

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

DƯƠNG THỊ HỒNG THÁI

QUAN HỆ GIỮA NEW ZEALAND VÀ KHU VỰC
CHÂU Á – THÁI BÌNH DƯƠNG (1991-2022)

LUẬN ÁN TIẾN SĨ QUAN HỆ QUỐC TẾ

Hà Nội - 2024

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

DƯƠNG THỊ HỒNG THÁI

**QUAN HỆ GIỮA NEW ZEALAND VÀ KHU VỰC
CHÂU Á – THÁI BÌNH DƯƠNG (1991-2022)**

Chuyên ngành: Quan hệ quốc tế
Mã số: 9310601.01

LUẬN ÁN TIẾN SĨ QUAN HỆ QUỐC TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:
PGS.TS. Bùi Hồng Hạnh

Hà Nội – 2024

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan luận án tiến sĩ với đề tài “*Quan hệ giữa New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương (1991-2022)*”, thuộc chuyên ngành Quan hệ Quốc tế là công trình nghiên cứu của riêng tôi dưới sự hướng dẫn của PGS.TS. Bùi Hồng Hạnh. Các nội dung nghiên cứu, kết quả nghiên cứu trong luận án này hoàn toàn trung thực và khách quan. Những số liệu, bảng biểu phục vụ cho việc nhận xét, đánh giá, phân tích trong luận án cũng được chính tác giả thu thập từ nhiều nguồn tài liệu và có trích dẫn đầy đủ, những nguồn tài liệu cũng được ghi rõ trong Danh mục tài liệu tham khảo.

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

Tác giả luận án

Dương Thị Hồng Thái

LỜI CẢM ƠN

Tôi bày tỏ lời cảm ơn Ban Giám hiệu, các thầy cô Khoa Quốc tế học Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại Học Quốc Gia Hà Nội, đã tạo mọi điều kiện thuận lợi, chia sẻ thông tin tài liệu quý giá, kinh nghiệm, hướng dẫn, đóng góp ý kiến, giúp đỡ tôi trong suốt quá trình học tập, triển khai nghiên cứu, hoàn thiện Luận án.

Đặc biệt tôi biết ơn sâu sắc Phó Giáo sư Tiến sĩ Bùi Hồng Hạnh, Khoa Quốc tế học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn. Cô đã tạo động lực, niềm tin, tận tình hướng dẫn cho tôi trong suốt quá trình học tập, nghiên cứu và hoàn thiện Luận án.

Tôi gửi lời cảm ơn tới toàn thể gia đình, những người thân yêu đã luôn hết lòng ủng hộ, chia sẻ và động viên, giúp tôi có nghị lực, thời gian và quyết tâm thực hiện công trình nghiên cứu này. Tôi xin được cảm ơn cơ quan, đồng nghiệp, bạn bè đã động viên, tạo điều kiện giúp đỡ tôi thực hiện Luận án này.

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

Tác giả luận án

Dương Thị Hồng Thái

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	
LỜI CẢM ƠN	
MỤC LỤC	1
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT	3
DANH MỤC BẢNG BIỂU	8
MỞ ĐẦU	10
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VỀ ĐỀ TÀI	23
1.1. Các công trình nghiên cứu về chủ nghĩa khu vực và chính sách đối ngoại của nước nhỏ	23
1.2. Các công trình nghiên cứu về chính sách đối ngoại của New Zealand	25
1.3. Các công trình nghiên cứu về quan hệ giữa New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương trên các lĩnh vực	26
1.4. Nhận xét	31
CHƯƠNG 2: CƠ SỞ CỦA QUAN HỆ GIỮA NEW ZEALAND VÀ KHU VỰC CHÂU Á – THÁI BÌNH DƯƠNG (1991-2022)	34
2.1. Cơ sở lý luận	34
2.1.1. Lý luận về chính sách đối ngoại của nước nhỏ	34
2.1.2. Lý luận chung về chủ nghĩa khu vực	49
2.2. Cơ sở thực tiễn	55
2.2.1. Quan hệ giữa New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương trước năm 1991	55
2.2.2. Tình hình thế giới và khu vực châu Á – Thái Bình Dương (1991-2022)	65
2.2.3. Tình hình New Zealand	76
2.2.4. Chính sách đối ngoại của New Zealand với khu vực châu Á – Thái Bình Dương (1991-2022)	79
Tiểu kết chương 2	88
CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG QUAN HỆ GIỮA NEW ZEALAND VÀ KHU VỰC CHÂU Á – THÁI BÌNH DƯƠNG (1991-2022)	91
3.1. Quan hệ với các nước láng giềng	91
3.1.1. Quan hệ với Australia	91

3.1.2. <i>Quan hệ với các Quốc đảo Thái Bình Dương</i>	101
3.2. Quan hệ đối với các nước lớn trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương ..	115
3.2.1. <i>Quan hệ với Mỹ</i>	115
3.2.2. <i>Quan hệ với Trung Quốc</i>	126
3.2.3. <i>Quan hệ với Nhật Bản</i>	137
3.2.4. <i>Quan hệ với Ấn Độ</i>	149
3.2.5. <i>Quan hệ với Liên bang Nga</i>	157
3.3. Quan hệ với các tổ chức khu vực	167
3.3.1. <i>Quan hệ với ASEAN</i>	167
3.3.2. <i>Quan hệ với các quan hệ đa phương khác</i>	179
Tiểu kết chương 3	183
CHƯƠNG 4: NHẬN XÉT, XU HƯỚNG QUAN HỆ VÀ HÀM Ý CHO VIỆT NAM	185
4.1. Kết quả và hạn chế	185
4.1.1. <i>Kết quả</i>	185
4.1.2. <i>Hạn chế</i>	195
4.2. Đặc điểm quan hệ New Zealand – khu vực châu Á – Thái Bình Dương (1991-2022)	196
4.3. Dự báo quan hệ giữa New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương	205
4.3.1. <i>Cơ sở dự báo</i>	205
4.3.2. <i>Xu hướng quan hệ giữa New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương</i>	213
4.4. Hàm ý đối với Việt Nam	217
4.4.1. <i>Quan hệ Việt Nam – New Zealand (1991-2022)</i>	217
4.4.2. <i>Gợi ý chính sách đối với Việt Nam</i>	224
Tiểu kết chương 4	234
KẾT LUẬN	236
DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN	240
TÀI LIỆU THAM KHẢO	241

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

AANZFTA	The ASEAN-Australia-New Zealand Free Trade Area Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN-Australia-New Zealand
ACSA	Acquisition and Cross Servicing Agreement Thỏa thuận tiếp nhận và cung ứng dịch vụ tương hỗ
ADB	The Asian Development Bank Ngân hàng Phát triển Châu Á
ADIZ	Air Defense Identification Zone Vùng nhận dạng phòng không
ADMM	ASEAN Defence Ministers Meeting Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng ASEAN
AECSP	The AANZFTA Economic Cooperation Support Programme Chương trình Hỗ trợ Hợp tác Kinh tế AANZFTA
AEM	ASEAN Economic Ministers Hội nghị tham vấn Bộ trưởng Kinh tế ASEAN
AIIB	Asian Infrastructure Investment Bank Ngân hàng Đầu tư và Cơ sở hạ tầng châu Á
ANZSOG	The Australia and New Zealand School of Government Trường Chính phủ Australia-New Zealand
ANZUS	Australia, New Zealand, United States Security Treaty Khối Hiệp ước An ninh quân sự Australia – New Zealand – Mỹ
APEC	Asia-Pacific Economic Cooperation Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á – Thái Bình Dương
APSC	ASEAN Political – Security Community Cộng đồng Chính trị-An ninh ASEAN
ARF	ASEAN Regional Forum Diễn đàn Khu vực ASEAN
ASEAN	The Association of Southeast Asian Nations Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
ASEM	Hội nghị thượng đỉnh Á – Âu The Asia-Europe Meeting
BMI	Business Monitor International

	Tổ chức khảo sát Thị trường Quốc tế
BRI/ OBOR	Belt and Road Initiative Sáng kiến Vành đai và Con đường của CHND Trung Hoa
CER	The Australia–New Zealand Closer Economic Relations Trade Agreement Quan hệ Kinh tế chặt chẽ hơn giữa Australia và New Zealand
CHDCND	Cộng hòa dân chủ nhân dân
CHND Trung Hoa	Cộng hòa nhân dân Trung Hoa
CMF	Combined Maritime Forces Lực lượng Hàng hải Liên hợp
CNTT	Công nghệ thông tin
COC	Code of Conduct Bộ Quy tắc Ứng xử ở Biển Đông
CPTPP	Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
ĐCSTQ	Đảng Cộng sản Trung Quốc
EAS	East Asia Summit Hội nghị cấp cao Đông Á
EEC	European Economic Community Cộng đồng Kinh tế Châu Âu
ERS	Cabinet External Relations and Security Committee Ủy ban Quan hệ Đối ngoại và An ninh
EU	European Union Liên minh châu Âu
FFA	The Pacific Islands Forum Fisheries Agency Cơ quan Nghề cá Diễn đàn Quần đảo Thái Bình Dương
FPDA	The Five Power Defence Arrangements Hiệp định Phòng thủ Năm sức mạnh
FTA	Free Trade Agreement Hiệp định thương mại tự do
GATT	The General Agreement on Tariffs and Trade Hiệp định chung về thuế quan và thương mại
GCSB	Government Communications Security Bureau Cục An ninh Truyền thông Chính phủ
GCTF	Global Counterterrorism Forum Diễn đàn chống khủng bố toàn cầu

GDP	Gross Domestic Product Tổng sản phẩm quốc nội
HADR	Humanitarian assistance & disaster relief Hỗ trợ nhân đạo và cứu trợ thiên tai
IAI	Initiative for ASEAN Integration Sáng kiến Hội nhập ASEAN
INTERFET	International Force East Timor Lực lượng Quốc tế Đông Timor
IPF	The ASEAN-CER Integration Partnership Forum Diễn đàn Đối tác Hội nhập ASEAN-CER
IPMT	International Peace Monitoring Team Nhóm Giám sát Hòa bình Quốc tế
IS	Islamic State Nhà nước Hồi giáo tự xưng
ISAF	The International Security Assistance Force Lực lượng Hỗ trợ An ninh Quốc tế
ISIL	Islamic State in Iraq and the Levant Nhà nước Hồi giáo Iraq và Levant
IUU	Illegal, Unreported and Unregulated fishing Khai thác hải sản bất hợp pháp, không khai báo và không theo quy định
LHQ	Liên hợp quốc
MFAT	Ministry of Foreign Affairs and Trade Bộ Ngoại giao và Thương mại
MOD	Ministry of Defence Bộ Quốc Phòng
MSDF	Japan Maritime Self-Defense Force Lực lượng Phòng vệ Hàng hải Nhật Bản
NAFTA	North American Free Trade Agreement Hiệp định Thương mại Tự do Bắc Mỹ
NATO	North Atlantic Treaty Organization Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương
NPT	Non-Proliferation Treaty Hiệp ước Không phổ biến Vũ khí Hạt nhân
NSG	Nuclear Suppliers Group Nhóm các Nhà cung cấp Hạt nhân
NTS	Non Traditional Security

	An ninh Phi truyền thống
NZD	New Zealand Dollar Đô La New Zealand
NZDF	New Zealand Defence Force Lực lượng Quốc phòng New Zealand
NZICA	New Zealand Indian Central Association Hiệp hội Trung ương Ấn Độ-New Zealand
NZIER	The New Zealand Institute of Economic Research Viện Nghiên cứu Kinh tế New Zealand
NZIIA	New Zealand Institute of International Affairs Viện Quan hệ Quốc tế New Zealand
NZSIS	New Zealand Security Intelligence Service Cơ quan Tình báo An ninh New Zealand
ODA	Official Development Assistance Hỗ trợ Phát triển Chính thức
ODESC	The Officials Committee for Domestic and External Security Coordination Ủy ban Điều phối An ninh Đối nội và Đối ngoại
OECD	The Organization for Economic Co-operation and Development Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế
PACER	Pacific Agreement on Closer Economic Relations Hiệp định Thái Bình Dương về quan hệ kinh tế chặt chẽ hơn
PCCC	Pacific Climate Change Centre Trung tâm Biến đổi Khí hậu Thái Bình Dương
PICs	Pacific Island Countries Các quốc đảo Thái Bình Dương
PIDF	Pacific Islands Development Forum Diễn đàn Phát triển Quần đảo Thái Bình Dương
PIF	Pacific Islands Forum Diễn đàn các đảo Thái Bình Dương
QHQT	Quan hệ Quốc tế
QUAD	Quadrilateral Security Dialogue Nhóm Điều phối Phòng thủ Tứ giác/ Bộ tứ Tây Nam Thái Bình Dương
RAMSI	Regional Assistance Mission to Solomon Islands Phái bộ Hỗ trợ Khu vực tới Quần đảo Solomon

RCEP	Regional Comprehensive Economic Partnership Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực
RTA	Regional Trade Agreement Hiệp định Thương mại Khu vực
SAM	Single Aviation Market Thị trường Hàng không Đơn Nhất
SAS	Special Air Service Cơ quan Dịch vụ Hàng không Đặc biệt
SDPS	Strategic Defence Policy Statement Tuyên bố Chính sách Phòng thủ Chiến lược
SEANWFZ	Southeast Asia Nuclear Weapon-Free Zone Hiệp ước khu vực không có vũ khí hạt nhân ở Đông Nam Á
SPC	The Pacific Community Ủy ban Nam Thái Bình Dương
SPDMM	South Pacific Defence Ministers' Meeting Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng Nam Thái Bình Dương
SPREP	South Pacific Regional Environment Programme Ban Thư ký Chương trình Môi trường Khu vực Nam Thái Bình Dương
TPP	Trans-Pacific Partnership Agreement Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương
UNCLOS	United Nations Convention on Law of the Sea Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển
UNDP	United Nations Development Programme Chương trình Phát triển của Liên hợp quốc
UNSC	United Nations Security Council Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc
USD	US dollar Đô la Mỹ
WMD	Weapon of mass destruction Vũ khí hủy diệt hàng loạt
WTO	World Trade Organization Tổ chức Thương mại Thế giới

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 2.1: Giá trị xuất khẩu của New Zealand đến một số quốc gia/tổ chức thuộc khu vực châu Á – Thái Bình Dương các năm 1984, 1987 và 1990	57
Bảng 2.2: Giá trị nhập khẩu của New Zealand từ một số quốc gia/tổ chức thuộc khu vực châu Á – Thái Bình Dương các năm 1984, 1987 và 1990	57
Bảng 2.3: Tốc độ tăng trưởng GDP của New Zealand giai đoạn 1991-2022	78
Bảng 3.1: Quan hệ thương mại của New Zealand và Australia giai đoạn 1991-2022	93
Bảng 3.2: Tổng vốn đầu tư của New Zealand vào 3 quốc gia hàng đầu giai đoạn 2018–2022.....	96
Bảng 3.3: Tổng vốn đầu tư nước ngoài của 3 quốc gia hàng đầu vào New Zealand giai đoạn 2018–2022	97
Bảng 3.4: Giá trị xuất khẩu của New Zealand đến một số quốc đảo Thái Bình Dương các năm 1995, 2000 và 2010.....	104
Bảng 3.5: Giá trị nhập khẩu của New Zealand từ một số quốc đảo Thái Bình Dương các năm 1995, 2000 và 2010.....	105
Bảng 3.6: Quan hệ thương mại của New Zealand và các quốc đảo Thái Bình Dương giai đoạn 2015-2022.....	106
Bảng 3.7: Quan hệ thương mại của New Zealand và Mỹ giai đoạn 1991-2022.....	120
Bảng 3.8: Quan hệ thương mại của New Zealand và Trung Quốc giai đoạn 1991-2022.....	130
Bảng 3.9: Quan hệ thương mại của New Zealand và Nhật Bản giai đoạn 1991-2022.....	141
Bảng 3.10: Quan hệ thương mại của New Zealand và Ấn Độ giai đoạn 1991-2022	152
Bảng 3.11: Quan hệ thương mại của New Zealand và Liên Bang Nga giai đoạn 1991-2022.....	165
Bảng 3.12: Thương mại giữa New Zealand và ASEAN năm 1992 và giai đoạn 2015-2022	171

Biểu đồ 3.1: Năm nguồn ODA hàng đầu cho các quốc đảo Thái Bình Dương, 2006-2014.	114
Biểu đồ 3.2: Năm thị trường xuất khẩu hàng đầu năm 2022	132
Biểu đồ 3.3: Năm thị trường nhập khẩu hàng đầu năm 2022	133
Biểu đồ 4.1: Thương mại giữa New Zealand và APEC giai đoạn 2015-2022.....	196

MỞ ĐẦU

1. Lí do lựa chọn đề tài

Thế giới không ngừng vận động và phát triển, mỗi giai đoạn lịch sử sẽ được đánh dấu bởi những thay đổi mới bên cạnh sự kế thừa nền tảng của giai đoạn cũ. Mặc dù có nhiều quan điểm nhìn nhận và đánh giá khác nhau nhưng rất khó để phủ nhận trong hơn 20 năm đầu của thế kỉ XXI, xu thế hòa bình, hợp tác và phát triển vẫn là sợi chỉ đỏ xuyên suốt trong quan hệ quốc tế từ khi Chiến tranh Lạnh kết thúc. Trong đó, hội nhập vào khu vực và thế giới, điều chỉnh các mối quan hệ theo định hướng chiến lược ổn định, cân bằng, hướng về lâu dài là một xu hướng mà không một quốc gia, tổ chức nào, có thể đứng ngoài cuộc. Đặc biệt, trong khoảng một thập kỷ trở lại đây, với sự chuyển dịch trọng tâm từ Tây sang Đông, nhiều nhà lãnh đạo chính trị, kinh doanh và học giả nổi tiếng trên thế giới đều nhận định “thế kỷ XXI sẽ là thế kỷ châu Á – Thái Bình Dương”. Sau khi Chiến tranh Lạnh kết thúc, khu vực châu Á - Thái Bình Dương nổi lên là một trung tâm phát triển kinh tế năng động, song cũng là nơi tập trung nhiều vấn đề an ninh phức tạp với nhiều tranh chấp về lợi ích và ẩn chứa các nguy cơ xung đột tiềm tàng.

New Zealand là một quốc gia nhỏ [Winston Peters, 2018] so với khu vực châu Á – Thái Bình Dương rộng lớn. Các quốc gia nhỏ thường được định nghĩa là những quốc gia có diện tích đất đai, dân số, kinh tế và năng lực quân sự nhỏ [Anne-Marie Brady, 2019]. Các quốc gia nhỏ cũng bị ảnh hưởng nhiều hơn bởi sự thay đổi quyền lực toàn cầu. Nhưng các khái niệm cũ về quy mô lãnh thổ không còn quan trọng bằng quy mô ranh giới hàng hải hoặc không gian của một quốc gia hay năng lực phòng thủ mạng. Các quốc gia nhỏ có thể bù đắp cho tính dễ bị tổn thương sẵn có của mình bằng cách áp dụng các biện pháp tăng cường để khắc phục vấn đề về quy mô. Với dân số chỉ khoảng 5 triệu người [World population review, 2020], New Zealand có lãnh hải lớn thứ năm thế giới, vệ tinh chiến lược phủ sóng 1/3 địa cầu, nguồn cung cấp nước sạch dồi dào, đất canh tác đủ lớn để nuôi sống 90 triệu người [Statistics New Zealand, 2017]. New Zealand cũng nổi tiếng là một trong những quốc gia ít tham nhũng nhất thế giới, có hệ thống giáo dục đẳng cấp thế giới cũng như hệ thống phúc lợi xã hội lâu

đòi, đảm bảo mạng lưới an toàn làm nền tảng cho sự ổn định và gắn kết xã hội. Cùng với sự nổi lên của khu vực châu Á – Thái Bình Dương, New Zealand đã kịp thời điều chỉnh chính sách đối ngoại theo hướng ưu tiên hợp tác với các quốc gia và các tổ chức ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Mặc dù là một quốc gia nhỏ nhưng New Zealand là quốc gia có nền kinh tế khá mạnh, nhiều tiềm năng phát triển và có chính sách đối ngoại rộng mở. Về mặt địa chiến lược, châu Á – Thái Bình Dương được nhìn nhận là một khu vực quan trọng của New Zealand. Quan hệ giữa các nước lớn và khu vực châu Á – Thái Bình Dương đã được nghiên cứu nhiều, trong khi quan hệ của quốc gia nhỏ với khu vực này còn chưa được nghiên cứu đầy đủ. Nghiên cứu quan hệ giữa một nước nhỏ và một khu vực bao gồm nhiều chủ thể, có vai trò quan trọng trong quan hệ quốc tế. Nghiên cứu sinh lựa chọn xem xét quan hệ song phương và đa phương, quan hệ giữa New Zealand với các nước láng giềng, các nước lớn trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương và quan hệ giữa New Zealand với các tổ chức trong khu vực để làm nổi bật lên quan hệ giữa New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Chính vì vậy, nghiên cứu về quan hệ giữa New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương (1991-2022) có tính cấp thiết về mặt khoa học và thực tiễn.

Các kết quả nghiên cứu về quan hệ New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương rất có ý nghĩa khoa học và thực tiễn. Về phương diện khoa học, việc kịp thời nghiên cứu quan hệ giữa New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương và dự báo triển vọng cũng là nỗ lực nhằm bổ sung thêm vào khoảng trống để góp phần cung cấp cơ sở lý luận và thực tiễn cho việc nghiên cứu về New Zealand và khu vực châu Á- Thái Bình Dương, góp phần lý giải thêm hành vi của nước nhỏ trong hệ thống quốc tế, làm rõ thêm trường hợp New Zealand với các điểm chung với các nước nhỏ khác cũng như các đặc thù riêng, tạo thêm cơ sở để so sánh chính sách đối ngoại của New Zealand và các nước, trong đó có Việt Nam. Các kết quả của luận án cũng góp phần làm rõ chiến lược của một nước nhỏ trong quan hệ với một khu vực năng động trên thế giới. Việc làm rõ chiến lược này, chỉ ra những đặc điểm của nó sẽ góp phần làm phong phú hơn lý luận về quan hệ quốc tế, nhất là quan hệ giữa nước nhỏ và một khu vực trên thế giới. Bên cạnh đó, ở Việt Nam chưa có công trình nghiên cứu một

cách hệ thống về quan hệ giữa New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương giai đoạn từ 1991 đến 2022 dưới góc độ quan hệ quốc tế. Thời kì này cũng diễn ra nhiều sự kiện, chuyển biến quan trọng của tình hình thế giới và khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Nghiên cứu được sự vận động của quan hệ giữa New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương trong thời kì này sẽ tạo nền tảng, cơ sở cho việc nhận xét, nhìn nhận bản chất, đặc điểm của quan hệ New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Từ đó, có thể có được những bài học kinh nghiệm nhất định về quan hệ của một nước nhỏ với một khu vực, cũng như thấy được tác động của quan hệ này đến khu vực và Việt Nam. Trên cơ sở đó, các kết quả nghiên cứu có thể gợi mở cho chính sách đối ngoại của Việt Nam. Nghiên cứu cũng chỉ ra những hàm ý cho Việt Nam nhằm tận dụng tốt nhất những cơ hội do chính sách của New Zealand đối với khu vực châu Á – Thái Bình Dương, đặc biệt khi Việt Nam là “*Đối tác chiến lược*” của New Zealand, là một thành viên quan trọng của ASEAN - trung tâm của khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Còn về phương diện thực tiễn, các kết quả nghiên cứu sẽ cung cấp cho các nước nhỏ nói chung, Việt Nam nói riêng những bài học kinh nghiệm quý giá trong quan hệ với các quốc gia và các tổ chức trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Quan hệ giữa New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương có tác động qua lại tới chính sách của nước này đối với Việt Nam.

Việt Nam có thể học hỏi những điểm phù hợp trong chính sách của New Zealand để vận dụng trong hoạch định chính sách đối ngoại của Việt Nam và vận dụng những kinh nghiệm của New Zealand để thúc đẩy mối quan hệ Việt Nam - New Zealand.

Với những nhận thức như trên, Nghiên cứu sinh đã lựa chọn vấn đề “Quan hệ New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương (1991-2022)” làm đề tài luận án tiến sĩ chuyên ngành Quan hệ quốc tế.

2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu

Mục tiêu nghiên cứu của luận án là làm rõ quan hệ giữa New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương từ năm 1991 đến năm 2022, chỉ ra những đặc điểm của mối quan hệ giữa New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương, từ đó có những hàm ý chính sách cho Việt Nam.

Để đạt được các mục tiêu trên, nhiệm vụ của luận án sẽ tập trung nghiên cứu và làm rõ các nội dung chính sau:

1) Nêu lên các cơ sở lý luận và những nhân tố cơ bản tác động tới quan hệ New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương từ năm 1991 đến năm 2022.

2) Phân tích diễn tiến trong quan hệ giữa New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương trên một số lĩnh vực chủ yếu (chính trị-ngoại giao, an ninh-quốc phòng, thương mại-đầu tư và văn hóa-xã hội), trên cả bình diện song phương và đa phương.

3) Nhận xét mối quan hệ giữa New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương trong giai đoạn 1991-2022.

4) Chỉ ra những tác động của mối quan hệ này đối với khu vực châu Á – Thái Bình Dương, trong đó có Việt Nam

5) Dự báo về xu hướng quan hệ giữa New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương đến năm 2030

6) Đưa ra hàm ý đối với Việt Nam: Việt Nam học hỏi những điểm phù hợp trong chính sách của New Zealand để vận dụng trong hoạch định chính sách đối ngoại của Việt Nam và vận dụng những kinh nghiệm của New Zealand để thúc đẩy mối quan hệ Việt Nam - New Zealand.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là quan hệ giữa New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Vai trò của khu vực châu Á-Thái Bình Dương ngày càng tăng, kể từ sau khi Chiến tranh Lạnh kết thúc nên nhiều quốc gia đã có tuyên bố rõ ràng về chính sách đối ngoại đối với khu vực này. Nghiên cứu quan hệ của New Zealand với khu vực này được tiến hành theo hướng này, coi khu vực châu Á - Thái Bình Dương là một hệ thống khu vực, trong đó New Zealand là một thành viên trong hệ thống đó. Quan hệ giữa New Zealand và khu vực châu Á - Thái Bình Dương là quan hệ với các quốc gia và các tổ chức trong hệ thống đó. Tiếp cận chính sách của New Zealand với các quốc gia và các tổ chức trong khu vực cũng như với khu vực châu Á – Thái Bình Dương như một tổng thể hay hệ thống. Trên thực tế, New Zealand cũng

là nước thuộc khu vực này, có quan hệ song phương và đa phương với tất cả các chủ thể (các quốc gia và các tổ chức quốc tế) thuộc châu Á-Thái Bình Dương.

Phạm vi nghiên cứu về mặt nội dung: Luận án nghiên cứu quan hệ giữa New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương trên các lĩnh vực: chính trị - ngoại giao, an ninh - quốc phòng, thương mại - đầu tư và văn hóa - xã hội.

New Zealand là nước nhỏ [Winson Peters, 2018] so với khu vực châu Á-Thái Bình Dương. Nghiên cứu sinh lựa chọn xem xét quan hệ giữa New Zealand với các nước láng giềng, các nước lớn trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương và quan hệ giữa New Zealand với các tổ chức trong khu vực để làm nổi bật lên quan hệ giữa New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương.

Nghiên cứu sinh lựa chọn xem xét quan hệ giữa New Zealand với các nước láng giềng: Australia và các quốc đảo Thái Bình Dương. Mối quan hệ chặt chẽ giữa New Zealand và Australia được củng cố bởi lịch sử, giá trị và thể chế chung, các mối quan hệ cá nhân, sự gần gũi về mặt địa lý. Australia là đối tác kinh tế quan trọng nhất của New Zealand và hai nước cũng hợp tác trong hầu như mọi lĩnh vực của chính phủ, bao gồm các vấn đề thương mại và kinh tế, cũng như trong chính sách quốc phòng và đối ngoại. Nghiên cứu sinh xem xét quan hệ giữa New Zealand và Nam Thái Bình Dương mặc dù trong quan hệ với các quốc gia trong khu vực Nam Thái Bình Dương, New Zealand không phải là một nước nhỏ. New Zealand là một quốc gia Thái Bình Dương gắn kết mật thiết với khu vực này thông qua văn hóa, lịch sử, chính trị, con người, ngôn ngữ và sở thích chung. New Zealand và các quốc đảo Thái Bình Dương cũng chia sẻ các mối quan hệ cá nhân, bao gồm các mối quan hệ gia đình và các mối liên kết được hình thành thông qua giáo dục, kinh doanh, du lịch và tình hữu nghị. Mục tiêu thúc đẩy khu vực Thái Bình Dương hòa bình, thịnh vượng và kiên cường, trong đó đảm bảo lợi ích và ảnh hưởng của New Zealand được nêu bật là một trong bảy mục tiêu chiến lược của New Zealand [MFAT Strategic Intentions 2016-2020, 2016]. Quan hệ giữa New Zealand với các nước láng giềng: Australia và các quốc đảo Thái Bình Dương cũng được nêu bật trong các mục tiêu chiến lược của New Zealand [MFAT Strategic Intentions 2016-2020, 2016].

Nghiên cứu sinh lựa chọn xem xét quan hệ giữa New Zealand với các nước lớn trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương: Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Liên Bang Nga. Mỹ là một nước lớn và được coi là “người bạn truyền thống” của New Zealand [MFAT, 2020], quan hệ giữa Mỹ và New Zealand cũng được nhấn mạnh trong các mục tiêu chiến lược của New Zealand [MFAT Strategic Intentions 2016-2020, 2016]. Trung Quốc cũng là một nước lớn và trong nhiều thập kỷ, New Zealand và Trung Quốc đã phát triển các mối quan hệ song phương và thương mại sâu rộng. New Zealand cũng đặt ra mục tiêu chiến lược là nỗ lực duy trì sự hợp tác có lợi và mang tính xây dựng với Trung Quốc [MFAT Strategic Intentions 2016-2020, 2016]. Nhật Bản là một trong những đối tác lâu đời và quan trọng nhất của New Zealand. Nhật Bản và New Zealand chia sẻ mối quan hệ chính trị chặt chẽ, các giá trị chung và cam kết chung về sự ổn định, tăng trưởng và phát triển trong khu vực và trên toàn cầu. Ấn Độ và New Zealand có mối quan hệ nồng ấm và lâu dài. Tầm quan trọng của Ấn Độ đối với New Zealand đang ngày càng tăng, phản ánh nền kinh tế đang mở rộng của Ấn Độ, ảnh hưởng địa chính trị ngày càng tăng của nước này. Ấn Độ trở thành nền kinh tế lớn thứ 5 thế giới [International Monetary Fund, 2022]. Nga là một thành viên thường trực trong Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc với quyền phủ quyết, là một cường quốc trên thế giới và Nga đang chuyển hướng sang khu vực châu Á – Thái Bình Dương [The Ministry of Foreign Affairs of the Russian Federation, 2016], mối quan hệ giữa New Zealand và Nga là mối quan hệ cần được xem xét và ảnh hưởng trực tiếp đến mục tiêu chiến lược của New Zealand: “Đưa New Zealand trở thành một đối tác hông thể thiếu và đáng tin cậy ở châu Á – Thái Bình Dương [MFAT Strategic Intentions 2016-2020, 2016].

Nghiên cứu sinh lựa chọn xem xét quan hệ giữa New Zealand với các tổ chức khu vực: ASEAN và các quan hệ đa phương khác (APEC, RCEP, CPTPP, AIIB, NPT,...). New Zealand coi châu Á – Thái Bình Dương là “kiến trúc khu vực lấy ASEAN làm trung tâm” [MFAT Annual Report 2020-2021, 2021, p.22]. Bước vào thế kỷ XXI, ASEAN không chỉ tạo nên những nền tảng quan trọng cho sự phát triển của các quốc gia thành viên, mà còn trở thành “hạt nhân”, đóng vai trò “trung tâm” trong

các cơ chế hợp tác và cấu trúc khu vực ở châu Á - Thái Bình Dương, thu hút được nhiều nước, trong đó có tất cả các nước lớn cũng như nhiều tổ chức khu vực và toàn cầu quan tâm và cam kết cao đối với hòa bình, ổn định trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương [Trịnh Thị Hoa, 2018]. Thương mại hai chiều của New Zealand có 71% đến từ APEC [The Treasury, 2016].

Phạm vi nghiên cứu về mặt thời gian: Giai đoạn 1991-2022.

Sở dĩ tác giả luận án lấy năm 1991 là mốc khởi đầu nghiên cứu vì năm 1991 là mốc thời gian Chiến tranh Lạnh kết thúc, mở đầu cho bối cảnh mở rộng và tăng cường các quan hệ quốc tế trên phạm vi toàn thế giới, khu vực châu Á - Thái Bình Dương nổi lên là một trung tâm phát triển năng động và New Zealand đã kịp thời điều chỉnh chính sách đối ngoại theo hướng ưu tiên hợp tác với các quốc gia và các tổ chức ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Năm 2022 được chọn làm thời gian kết thúc nghiên cứu vì đây là thời điểm thế giới bước ra khỏi Đại dịch Covid – 19, với nhiều sự kiện biến động. Phạm vi dự báo xu hướng quan hệ giữa New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương đến năm 2030.

Phạm vi không gian:

Khái niệm châu Á – Thái Bình Dương ngày càng được sử dụng rộng rãi, song chưa đi đến thống nhất bởi mỗi quốc gia lại ủng hộ các phân định khác nhau phù hợp với lợi ích của riêng mình. Khái niệm châu Á – Thái Bình Dương có từ cuối thập niên 60 của thế kỷ trước, Châu Á – Thái Bình Dương thường được hiểu là khu vực kết nối Đông Bắc và Đông Nam Á với Châu Đại Dương (và do đó là Australia, New Zealand và các quốc gia Nam Thái Bình Dương) và châu Mỹ. Diễn đàn châu Á – Thái Bình Dương (APEC) là một tập hợp mà qua đó ta có thể hiểu châu Á – Thái Bình Dương bao hàm hầu hết các quốc gia châu Á, châu Úc, cùng với Mỹ, Canada và các quốc gia Mỹ Latinh ở bờ Tây Thái Bình Dương. Chủ nghĩa đa phương châu Á vào những năm 1990 đã hình thành các thể chế đa phương ở châu Á-Thái Bình Dương: Không chỉ APEC mà còn cả ASEAN và các cuộc đối thoại an ninh rộng lớn hơn như Diễn đàn khu vực ASEAN (ARF). ARF còn có sự tham gia của Ấn Độ và các nước Nam Á khác từ giữa những năm 1990. Sự trỗi dậy của Ấn Độ như một cường quốc kinh tế và quân

sự với lợi ích vượt ra ngoài Nam Á và sự kết nối ngày càng tăng giữa các cường quốc kinh tế Đông Á và khu vực Ấn Độ Dương, đặc biệt liên quan đến nhu cầu về năng lượng và các nguồn tài nguyên khác, là động lực thúc đẩy hình thành khái niệm châu Á-Thái Bình Dương [Rory Medcalf, 2018].

Trong phạm vi luận án, đề sát với hướng nghiên cứu quan hệ giữa New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương, khu vực này gồm cả Đông Á mở rộng. Quan hệ giữa New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương được tiếp cận cả ở khía cạnh song phương và đa phương. Về song phương, luận án tập trung vào hai nhóm: Các nước láng giềng (bao gồm Australia và các quốc đảo Thái Bình Dương); với một số nước lớn trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương (Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Nga). Về đa phương, luận án xem xét quan hệ của New Zealand với ASEAN và các diễn đàn đa phương tiêu biểu khác trong khu vực.

4. Phương pháp nghiên cứu

Là đề tài về Quốc tế học nên phương pháp nghiên cứu chủ yếu là các phương pháp nghiên cứu quan hệ quốc tế được kết hợp sử dụng trong luận án để xem xét quan hệ giữa New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương.

(1) Luận án sử dụng phương pháp nghiên cứu tài liệu, phân tích - tổng hợp, so sánh - đối chiếu để đánh giá tổng quan tình hình nghiên cứu cả trong và ngoài nước về chủ nghĩa khu vực và chính sách đối ngoại của nước nhỏ, về chính sách đối ngoại của New Zealand và về quan hệ giữa New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương trên các lĩnh vực, từ đó rút ra những điểm kế thừa và những điểm phát triển mới của Luận án.

(2) Sử dụng phương pháp nghiên cứu lịch sử để phân tích, đánh giá quá trình vận động, phát triển và diễn tiến theo thời gian, nhằm tái hiện bức tranh toàn cảnh và quá trình phát triển của quan hệ giữa New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Các phương pháp này bao gồm: Lịch sử - logic; so sánh lịch sử; lịch đại; đồng đại và phân kỳ.

(3) Sử dụng phương pháp phân tích chính sách đối ngoại (cơ sở lý luận, thực tiễn trong hoạch định chính sách, nội dung, quá trình triển khai) làm cơ sở chính trong quá trình nghiên cứu đề tài này. Phương pháp này áp dụng xem xét thực tiễn triển khai chính

sách đối ngoại của New Zealand đối với khu vực châu Á – Thái Bình Dương trên các lĩnh vực chính trị - ngoại giao, thương mại – đầu tư, quốc phòng – an ninh, văn hóa – xã hội, ... cũng như dự báo chiều hướng của mối quan hệ này.

(4) Sử dụng phương pháp hệ thống - cấu trúc (quan hệ thứ bậc được xây dựng dựa trên quyền lực, những mối quan hệ phổ biến và luật lệ chung) để giải thích quan hệ giữa New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương (1991-2022) một cách khách quan, toàn diện và hiệu quả nhất. Phương pháp hệ thống - cấu trúc được sử dụng để đặt quan hệ giữa New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương trong tương quan với bối cảnh thế giới, khu vực và trong quan hệ đối ngoại của New Zealand và các quốc gia và các tổ chức trong khu vực nói riêng. Qua đó, những nhân tố chi phối tới chính sách, quan hệ đối ngoại New Zealand và các quốc gia và các tổ chức trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương cũng được làm rõ.

(5) Sử dụng phương pháp dự báo để luận giải về xu hướng quan hệ giữa New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương trong thời gian tới. Luận án phân tích đánh giá những nhân tố thúc đẩy, cản trở, thời cơ và thách thức và dự báo đến 2030. Trên cơ sở đó, khuyến nghị giải pháp phát huy yếu tố tích cực để nâng cao hiệu quả hợp tác song phương giữa Việt Nam và New Zealand và đưa ra những hàm ý đối với Việt Nam.

(6) Sử dụng phương pháp thống kê để lập các bảng biểu và hệ thống hóa các hoạt động hợp tác giữa New Zealand với các đối tác và các tổ chức ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương để minh họa và chứng minh cho các phân tích, đánh giá và nhận định của Luận án.

(7) Sử dụng phương pháp chuyên gia, thông qua việc thu thập ý kiến của các chuyên gia trong các lĩnh vực (chính trị - ngoại giao, thương mại – đầu tư, quốc phòng – an ninh, văn hóa – xã hội, ...), đặc biệt là người có trình độ, kinh nghiệm thực tiễn, am hiểu về chính sách New Zealand đối với khu vực châu Á – Thái Bình Dương và quan hệ giữa New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương để đánh giá, nhận định khách quan các vấn đề luận án tập trung nghiên cứu. Thông qua các vòng thảo luận của luận án, nghiên cứu sinh đã được bàn bạc và trao đổi trực tiếp với các chuyên gia, từ đó đưa ra những nhận định và chỉnh sửa luận án.

(8) Sử dụng phương pháp nghiên cứu so sánh, đối chiếu xuyên suốt trong luận án, nhằm làm nổi bật kết quả đạt được giữa giai đoạn trước với giai đoạn sau; đối chiếu giữa thực tế triển khai chính sách của New Zealand so với với mục tiêu, nội dung đề ra, để rút ra kết quả và hạn chế của quan hệ giữa New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương.

(9) Sử dụng phương pháp diễn ngôn: Nhằm làm rõ nội dung quan hệ giữa New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương thông qua phân tích các diễn ngôn chính trị, tuyên bố, thông cáo của Chính phủ, Bộ Ngoại giao và Thương mại, Bộ Quốc Phòng, các chính trị gia, học giả...

Tóm lại, do tính chất liên ngành, đa ngành của khoa học xã hội nói chung và nghiên cứu quan hệ quốc tế nói riêng nên những phương pháp nghiên cứu kể trên sẽ được kết hợp và vận dụng trong luận án một cách linh hoạt. Việc kết hợp những phương pháp nghiên cứu sẽ giúp tác giả xem xét quan hệ giữa New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương trong một cấu trúc hoàn chỉnh gồm nhiều nhân tố tác động qua lại, vận động theo trục thời gian với nhiều biến động của bối cảnh toàn cầu, khu vực. Đồng thời, chúng ta cũng sẽ nhận biết được nguyên nhân của các sự kiện, tính chất và đặc điểm, tác động của quan hệ giữa New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương.

5. Đóng góp của luận án

Trên cơ sở kế thừa và phát triển các thành quả nghiên cứu từ nhiều công trình khoa học tiêu biểu trong nước và ngoài nước, luận án có những đóng góp chủ yếu như sau:

Trước hết, về mặt lí luận, trên cơ sở hệ thống hoá và sử dụng các lý thuyết về chính sách ngoại giao nước nhỏ, chủ nghĩa khu vực... nhằm lý giải quan hệ giữa New Zealand với khu vực châu Á – Thái Bình Dương, luận án đóng góp thêm cơ sở lí luận cho việc phân tích quan hệ giữa nước nhỏ với một khu vực. Điều này được phản ánh trong việc trình bày quan hệ giữa New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương theo chiều dài lịch sử trên nhiều lĩnh vực khác nhau. Trên cơ sở khái quát toàn bộ tiến trình phát triển của quan hệ New Zealand và các quốc gia và các tổ chức trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương, thông qua việc phân tích và đánh giá các sự kiện diễn ra

một cách khách quan, luận án đã khắc họa nên một bức tranh toàn diện về quan hệ đối ngoại New Zealand và các quốc gia và các tổ chức trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương trên các lĩnh vực chính trị - ngoại giao, an ninh - quốc phòng, thương mại – đầu tư và văn hóa - xã hội từ năm 1991 đến năm 2022. Luận án đã góp phần lý giải thêm hành vi của nước nhỏ trong quan hệ quốc tế; làm rõ thêm trường hợp New Zealand với các điểm chung với các nước nhỏ khác cũng như các đặc thù riêng; đóng góp vào việc nghiên cứu về New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương; làm phong phú thêm các nghiên cứu ở Việt nam về các chủ đề trên.

Thứ hai, luận án rút ra những đặc trưng quan hệ giữa New Zealand và các quốc gia và các tổ chức trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương từ năm 1991 đến năm 2022.

Thứ ba, luận án cũng đề cập phân tích những khía cạnh trong quan hệ New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương có tác động đến quan hệ Việt Nam – New Zealand. Điều này cũng góp phần vào việc tạo ra cơ sở cho việc hoạch định chính sách đối ngoại của Việt Nam, giúp các nhà hoạch định vận dụng vào lĩnh vực đối ngoại, nhất là trong quá trình mở rộng và phát triển quan hệ hợp tác với các quốc gia và các tổ chức trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Luận án cũng tạo thêm cơ sở để so sánh chính sách đối ngoại của New Zealand và các nước, trong đó có Việt Nam.

Cuối cùng, về mặt tư liệu, luận án tập hợp và xử lý được các tài liệu tham khảo trong nước và ngoài nước, có liên quan tới nhiều vấn đề, lĩnh vực của mối quan hệ New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương kể từ năm 1991 đến năm 2022 để nghiên cứu phân tích. Nguồn tài liệu này không chỉ phục vụ cho hoàn thành luận án mà còn là cơ sở để những người quan tâm tiếp tục nghiên cứu. Không những vậy, luận án còn có thể dùng làm tài liệu tham khảo cho công tác giảng dạy, học tập đối với những người quan tâm đến New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương.

6. Nguồn tài liệu tham khảo

Nguồn tài liệu phục vụ cho nghiên cứu của luận án bao gồm hai nhóm chính:

Nhóm thứ nhất (tài liệu sơ cấp) gồm: Các văn kiện của Chính phủ New Zealand và các quốc gia và các tổ chức trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương: các Hiệp

định, Hiệp ước, Tuyên bố chung, phát biểu của lãnh đạo các Nhà nước, các Chính phủ, các tổ chức quốc tế...được đăng tải chính thức trên website của Bộ Ngoại giao các nước, của các tổ chức quốc tế. Đây là nguồn tài liệu quan trọng, cung cấp những thông tin cơ bản, các sự kiện lớn diễn ra giữa giữa New Zealand và các quốc gia và các tổ chức trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương một cách chính thống.

Nhóm thứ hai (tài liệu thứ cấp) gồm:

- Các báo cáo tổng hợp, tài liệu đánh giá của các Bộ ngành của Việt Nam, New Zealand, các quốc gia và các tổ chức trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương.

- Các công trình nghiên cứu của các học giả nước ngoài liên quan tới New Zealand, châu Á – Thái Bình Dương được viết hoặc dịch ra bằng tiếng Việt và tiếng Anh.

- Các công trình chuyên khảo, sách, bài viết nghiên cứu, kỉ yếu hội thảo đã được công bố của các học giả Việt Nam có liên quan tới đề tài.

Những nguồn tài liệu ở nhóm thứ hai cung cấp các số liệu thống kê giúp nhận ra được sự vận động trong quan hệ giữa New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương.

Những quan điểm, đánh giá của các học giả nghiên cứu về quan hệ New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương cung cấp thông tin và luận điểm tham khảo quan trọng, giúp Nghiên cứu sinh có cơ hội tiếp thu các phương pháp nghiên cứu, cách tiếp cận vấn đề để bổ sung vào nội dung của luận án.

7. Bố cục của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận và tài liệu tham khảo, luận án được kết cấu thành 4 chương với những nội dung chính như sau:

• Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu

Trong chương này, luận án đã điếm qua những công trình nghiên cứu bằng tiếng Anh và tiếng Việt của các nhà nghiên cứu, học giả trong và ngoài nước xoay quanh quan hệ giữa New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Trên cơ sở khái quát những nội dung chính của các công trình nghiên cứu học thuật trong và ngoài nước có giá trị, phù hợp với đề tài nghiên cứu của luận án, Nghiên cứu sinh rút ra một số nhận xét, xác định những vấn đề, lĩnh vực có giá trị cho nghiên cứu để bổ sung vào luận án; đồng thời chỉ ra những “khoảng trống” trong nghiên cứu mà luận án có thể góp phần giải quyết các vấn đề này.

- *Chương 2: Cơ sở của quan hệ giữa New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương (1991-2022)*

Trong chương 2, Nghiên cứu sinh trình bày các cơ sở lí luận chung và những cơ sở thực tiễn (chính là những nhân tố) tác động tới quan hệ giữa New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương giai đoạn 1991-2022. Cơ sở lí luận chung sẽ được đề cập tới các lí thuyết về các chiến lược đối ngoại của nước nhỏ, chủ nghĩa khu vực. Bên cạnh đó, các nhân tố khách quan và chủ quan tác động tới quan hệ New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương như bối cảnh thế giới, bối cảnh khu vực châu Á – Thái Bình Dương, tình hình New Zealand cũng được đề cập tới.

- *Chương 3: Thực trạng quan hệ giữa New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương (1991-2022)*

Đây là một chương trọng tâm của luận án khi đề cập tới sự vận động, diễn tiến trong quan hệ New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương từ năm 1991 đến năm 2022 trên các lĩnh vực hợp tác chủ yếu như: chính trị-ngoại giao, quốc phòng-an ninh, kinh tế-thương mại và các lĩnh vực văn hóa-xã hội, khoa học, giáo dục, du lịch...

- *Chương 4: Nhận xét, xu hướng quan hệ và hàm ý cho Việt Nam*

Trên cơ sở các nội dung đã được trình bày ở ba chương trước, chương thứ tư có nhiệm vụ nhận xét, đánh giá mối quan hệ giữa New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Chương này rút ra những đặc điểm trong quan hệ giữa New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương, chỉ ra những kết quả và hạn chế trong quan hệ giữa New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Từ đó, luận án nêu lên những tác động của quan hệ giữa New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương tới quan hệ Việt Nam - New Zealand. Chương này cũng đưa ra dự báo quan hệ giữa New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương đến năm 2030, đồng thời rút ra hàm ý đối với Việt Nam.

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VỀ ĐỀ TÀI

Chủ đề nghiên cứu của luận án đã được phản ánh trực tiếp và gián tiếp trong nhiều công trình nghiên cứu tại Việt Nam và nước ngoài. Trong khuôn khổ của đề tài luận án, Nghiên cứu sinh tiếp cận các nguồn tài liệu theo ba nội dung: (1) Các công trình nghiên cứu về chủ nghĩa khu vực và chính sách đối ngoại của nước nhỏ; (2) các công trình nghiên cứu về chính sách đối ngoại của New Zealand có đề cập đến chính sách đối ngoại của New Zealand đối với khu vực châu Á – Thái Bình Dương; (3) các công trình nghiên cứu quan hệ giữa New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương trên các lĩnh vực.

1.1. Các công trình nghiên cứu về chủ nghĩa khu vực và chính sách đối ngoại của nước nhỏ

Bàn về chủ nghĩa khu vực, bài viết “*Asia-pacific regionalism and Northeast Asia Subregionalism*” (Chủ nghĩa khu vực châu Á-Thái Bình Dương và chủ nghĩa tiểu khu vực Đông Bắc Á) của tác giả Tsuneo Akaha (1998), được đăng trên tạp chí *Global Economic Review*, đã nói về các yếu tố hình thành nên hội nhập khu vực. Tác giả phân tích năm yếu tố hình thành nên hợp tác khu vực đối với hợp tác đa phương trong các khu vực APEC, ASEAN và rút ra các bài học hợp tác khu vực và phân tích vùng hợp tác khu vực Đông Bắc Á.

Tác giả Grahame Thompson có bài viết “*Globalisation versus regionalism?*” (toàn cầu hóa hay chủ nghĩa khu vực) đăng trên tạp chí *The Journal of North African Studies* năm 1998. Bài viết đưa ra định nghĩa toàn cầu hóa, chủ nghĩa khu vực, trong đó chia ra chủ nghĩa khu vực đóng và chủ nghĩa khu vực mở.

Trong cuốn sách “*Assessment and Measurement of Regional Integration*” (Đánh giá và đo lường hội nhập khu vực), tác giả Lombaerde (2010) đã đưa ra khuôn khổ để đánh giá hội nhập khu vực. Tác giả sử dụng cách tiếp cận kết hợp giữa khoa học chính trị và kinh tế, đưa ra cách đo lường và đánh giá hội nhập khu vực cũng như đưa ra câu trả lời toàn diện về tác động của hội nhập khu vực. Cuốn sách xem xét các phương pháp luận liên quan đến việc thiết kế các công cụ giám sát hội nhập khu vực

một cách có hệ thống và đưa ra một số đề xuất cụ thể để thiết kế và tổ chức hệ thống đánh giá các chỉ số hội nhập khu vực.

Công trình nghiên cứu với tựa đề “*Phân định chủ nghĩa khu vực trong nghiên cứu quốc tế*” của tác giả Hoàng Khắc Nam được viết vào năm 2014. Công trình nghiên cứu đưa ra định nghĩa khái niệm “khu vực”, các tiêu chí phân định khu vực: Theo tiêu chí địa lý, tính thuần nhất, sự chia sẻ kinh tế hoặc/và chính trị. Tác giả cũng phân tích ưu nhược điểm của từng tiêu chí phân định khu vực, rút ra một số nhận xét về vấn đề phân định khu vực. Bài viết đã giúp giải thích sự khác nhau trong quan niệm về khu vực. Trong quan hệ quốc tế, sự khác nhau có thể xuất phát từ tính toán lợi ích khác nhau, do hệ tiêu chí phân định khu vực khác nhau, do đánh giá mức độ liên hệ/tương tác trong từng tiêu chí khác nhau. Thông qua quan niệm khu vực khác nhau, có thể đánh giá được phân nào lợi ích, nhận thức và động thái khu vực của các đối tác quan hệ. Tác giả cũng khẳng định khu vực không phải là bất biến, khu vực có tính mở, mọi sự xác định khu vực chỉ là tương đối do quốc gia quyết định khu vực và sự cố kết khu vực hơn là sự tự thân của khu vực và sự phân định khu vực đang gặp phải thách thức lớn từ quốc tế hóa, toàn cầu hóa và các lực lượng toàn cầu. Tác giả nêu ví dụ liên khu vực Đông Á – Mỹ trở thành khu vực châu Á – Thái Bình Dương phản ánh xu hướng xóa nhòa ranh giới khu vực khi chuẩn bị tham gia toàn cầu hóa.

Tác giả Hoàng Khắc Nam cũng có bài viết “*Nhận thức về chủ nghĩa Khu vực*” được viết vào năm 2014. Tác giả đã làm rõ những nội dung chủ yếu của chủ nghĩa khu vực, đưa ra một số nhận xét xung quanh khái niệm và nội dung của chủ nghĩa khu vực. Bài viết cũng khẳng định chủ nghĩa khu vực bao gồm ba nội dung chính là nhận thức khu vực, hợp tác khu vực và khu vực hóa và đưa ra khái niệm rộng về chủ nghĩa khu vực: “Ý thức khu vực và những cố gắng thúc đẩy hợp tác khu vực nhằm thực hiện những lợi ích chung trong khu vực.”

Trong cuốn sách *Chủ Nghĩa Khu Vực-Những Vấn Đề Lý Luận Và Thực Tiễn*, được xuất bản bởi nhà xuất bản Đại học Quốc Gia, học giả Phạm Quang Minh (2019) đã nghiên cứu về chủ nghĩa khu vực dưới góc độ lý luận và thực tiễn một cách hệ thống và cập nhật. Tác giả đã đưa ra cơ sở lý luận về chủ nghĩa khu vực, sự tiến triển của chủ

nghĩa khu vực qua các giai đoạn lịch sử, phân tích chủ nghĩa khu vực Đông Nam Á, chủ nghĩa khu vực Tây Âu và xem xét Việt Nam và chủ nghĩa khu vực, cung cấp những cơ sở khoa học và thực tiễn trong việc hoạch định chính sách khu vực của Việt Nam, nhất là trong bối cảnh khu vực châu Á – Thái Bình Dương đang diễn ra những thay đổi nhanh chóng, phức tạp, khó dự báo.

Trong hai cuốn sách mang tính bước ngoặt năm 1980 và 1991, ba nhà khoa học chính trị của Đại học Canterbury, John Henderson, Keith Jackson, và Richard Kennaway cùng một nhóm các học giả chính sách đối ngoại của New Zealand đã đánh giá những tiến bộ đạt được trong nỗ lực xây dựng một chính sách đối ngoại độc lập hơn của New Zealand kể từ chính phủ Kirk. Trong chương về lý thuyết nhà nước nhỏ trong cuốn “*Beyond New Zealand: The Foreign Policy of a Small State*” (1991) (New Zealand và hơn thế nữa: Chính sách đối ngoại của một quốc gia nhỏ), Henderson đã xác định các đặc điểm của quốc gia nhỏ như sau: 1. sự hạn chế trong việc tham gia vào các vấn đề quốc tế do hạn chế tài nguyên; 2. phạm vi hẹp; 3. Tập trung vào kinh tế; 4. chủ nghĩa quốc tế; 5. nhân mạnh đạo đức; 6. tránh rủi ro.

Bài viết “*Small Can Be Huge: New Zealand Foreign Policy in an Era of Global Uncertainty*” (Nhỏ có thể trở nên lớn: Chính sách đối ngoại của New Zealand trong kỷ nguyên bất ổn toàn cầu) là một chương được viết bởi tác giả Anne-Marie Brady, nằm trong cuốn sách “*Small states and the changing global order*” (Các quốc gia nhỏ và trật tự toàn cầu đang thay đổi) được viết năm 2018. Tác giả Anne-Marie Brady đã đo lường sáu đặc điểm kể trên của một quốc gia nhỏ trong trường hợp của New Zealand và phân tích những đặc điểm này cho chúng ta biết điều gì về những tình thế tiến thoái lưỡng nan trong chính sách đối ngoại mà New Zealand hiện đang phải đối mặt và những cách tiếp cận mà các chính phủ New Zealand đã áp dụng để giải quyết chúng.

1.2. Các công trình nghiên cứu về chính sách đối ngoại của New Zealand

Tác giả Robert G. Patman có bài viết “*Globalisation, sovereignty and the transformation of New Zealand foreign policy*” (toàn cầu hóa, chủ quyền và sự chuyển đổi chính sách đối ngoại của New Zealand) đăng trên tạp chí Centre for Strategic Studies năm 2005. Bài viết phân tích tác động của bối cảnh toàn cầu đang thay đổi

nhanh chóng đối với chính sách đối ngoại của New Zealand. Toàn cầu hóa có ảnh hưởng đến chính sách đối ngoại của New Zealand hay không? Nghiên cứu mở đầu với các khái niệm, chủ quyền và toàn cầu hóa. Thứ hai, tác giả đánh giá ba trường phái tư tưởng cạnh tranh nhau trong cuộc tranh luận về chủ quyền-toàn cầu hóa. Thứ ba, nghiên cứu bàn về chủ quyền và chính sách đối ngoại của New Zealand trước thời đại toàn cầu hóa. Thứ tư, tác động của toàn cầu hóa trong hai thập kỷ qua được thể hiện dưới góc độ bản sắc dân tộc, xu hướng kinh tế và chính trị, chính sách an ninh và can dự ngoại giao của New Zealand. Cuối cùng, bài viết liên hệ kinh nghiệm chính sách đối ngoại của New Zealand với mối quan hệ giữa chủ quyền và toàn cầu hóa. Toàn cầu hóa đã giúp New Zealand trong việc thúc đẩy các giá trị và lợi ích cốt lõi của mình ra bên ngoài. Chấp nhận các yếu tố thiết yếu của tự do hóa thương mại và cam kết mạnh mẽ đối với chủ nghĩa đa phương là trọng tâm trong những nỗ lực đối ngoại của New Zealand.

Công trình nghiên cứu với tựa đề “*Lilliputian in Fluid Times: New Zealand Foreign Policy after the Cold War*” (Một giai đoạn trong dòng thời gian: Chính sách đối ngoại của New Zealand sau Chiến tranh Lạnh) của tác giả Paul G. Buchannan được viết vào năm 2010. Công trình nghiên cứu đưa ra bối cảnh toàn cầu sau Chiến tranh Lạnh, bối cảnh chính trị và thể chế của New Zealand sau Chiến tranh Lạnh, chính sách đối ngoại của New Zealand sau Chiến tranh Lạnh trên các lĩnh vực thương mại, an ninh, ngoại giao. Bài viết cũng đưa ra những phân tích và nhận định của tác giả về chính sách đối ngoại của New Zealand sau Chiến tranh Lạnh trên các lĩnh vực thương mại, an ninh, ngoại giao.

1.3. Các công trình nghiên cứu về quan hệ giữa New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương trên các lĩnh vực

Tác giả Anne-Marie Brady với bài viết *New Zealand-China Relations: Common points and differences* (New Zealand-Trung Quốc: Những điểm chung và khác biệt) đăng trên tạp chí *New Zealand Journal of Asian Studies*, số 2 (10) năm 2008 nghiên cứu về mối quan hệ giữa New Zealand và Trung Quốc. Bài nghiên cứu dài 19 trang tìm hiểu về lịch sử và quan hệ chặt chẽ hiện nay giữa hai quốc gia New Zealand và

Trung Quốc. Sự trỗi dậy của Trung Quốc ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương trong những năm gần đây đã khiến New Zealand có những điều chỉnh đáng kể trong chính sách đối ngoại đối với Trung Quốc. Tác giả đã phân tích quan hệ giữa New Zealand với Trung Quốc trên các lĩnh vực: chính trị - ngoại giao, an ninh - quốc phòng, kinh tế - thương mại, văn hóa - xã hội qua các giai đoạn: 1984-1989: New Zealand và mối quan hệ “đặc biệt” của Trung Quốc; 1989: Hậu Thiên An Môn: Suy nghĩ lại về mối quan hệ; 1989-1995: Mối quan hệ “thực dụng”; 1995-2003: Tìm điểm chung và từ năm 2004-2018: Mối quan hệ quan trọng. Bài viết cũng thảo luận về một số điểm chung và một số điểm khác biệt giữa New Zealand và Trung Quốc.

Tác giả Chris Elder và Robert Ayson đã có bài viết “*China’s rise and New Zealand’s interests: A policy primer for 2030*” (Sự trỗi dậy của Trung Quốc và lợi ích của New Zealand: Cẩm nang chính sách cho năm 2030). Bài viết dài 30 trang được đăng trên Centre for Strategic Studies: New Zealand Victoria University of Wellington số 11 năm 2012. Bài viết phân tích sự trỗi dậy của Trung Quốc và ảnh hưởng đến các thể chế quốc tế, môi trường chính trị và an ninh đặc biệt là ở khu vực châu Á-Thái Bình Dương. Bài phân tích xem xét Trung Quốc và thế giới sẽ như thế nào đến năm 2030 và điều này có ý nghĩa gì đối với việc hoạch định chính sách đối ngoại của New Zealand trong những năm tới.

Tác giả Reuben Steff và Francesca Dodd-Parr có bài viết “*Examining the immanent dilemma of small states in the Asia-Pacific: the strategic triangle between New Zealand, the US and China*” (Xem xét tình thế tiến thoái lưỡng nan của quốc gia nhỏ ở châu Á - Thái Bình Dương: tam giác chiến lược giữa New Zealand, Mỹ và Trung Quốc) được đăng trên tạp chí The Pacific Review vào năm 2018. Trong bối cảnh các quốc gia nhỏ trên khắp châu Á-Thái Bình Dương đang phải đối mặt với tình thế tiến thoái lưỡng nan ngày càng tăng về cách cân bằng mối quan hệ an ninh truyền thống với Mỹ và thương mại đang gia tăng nhanh chóng với Trung Quốc. Bài viết dài 26 trang nghiên cứu quan hệ New Zealand - Trung Quốc và New Zealand - Mỹ trên các lĩnh vực và phân tích chính sách đối ngoại độc lập của New Zealand. Bài viết đã khẳng định New Zealand đã áp dụng một loạt các chiến lược để cân bằng mối quan hệ của

mình giữa Mỹ và Trung Quốc. Trong khi các mối quan hệ an ninh quan trọng của New Zealand vẫn tập trung vào các đối tác truyền thống thì thương mại của New Zealand với Trung Quốc đã tăng lên rõ rệt từ năm 2008 đến năm 2018.

Luận văn thạc sỹ “*Neither Staunch friends nor confirmed foes: New Zealand’s defence diplomacy in Asia*” (Không có bạn bè vĩnh viễn cũng không có kẻ thù vĩnh viễn: Ngoại giao quốc phòng của New Zealand ở châu Á) của tác giả Justin Fris thuộc Victoria University of Wellington viết năm 2013. Luận văn đã phân tích các hoạt động hợp tác quốc phòng do Bộ Quốc phòng và Lực lượng Phòng vệ New Zealand thực hiện với lực lượng vũ trang của các quốc gia khác New Zealand ở châu Á sau chiến tranh Lạnh. Luận văn xem xét cách New Zealand đã phát triển và quản lý chính sách ngoại giao quốc phòng với những đồng minh truyền thống ở châu Á thông qua việc xem xét ví dụ về Thỏa thuận phòng thủ năm cường quốc (Australia, Malaysia, New Zealand, Singapore và Anh). Luận văn cũng khám phá chính sách ngoại giao quốc phòng “mới” của New Zealand với những quốc gia ở châu Á như Trung Quốc, Việt Nam và Indonesia. Luận văn xem xét những vấn đề nan giải và vấn đề chính của ngoại giao quốc phòng nảy sinh trong quá trình phát triển các mối quan hệ then chốt này và phân tích ngoại giao quốc phòng của New Zealand.

Năm 2013, nhóm tác giả Sayeeda Bano và Frank Scrimgeour thuộc trường The University of Waikato, Hamilton, New Zealand đã viết bài nghiên cứu “*ASEAN-New Zealand Trade Relations and Trade Potential: Evidence and Analysis*” (Quan hệ thương mại ASEAN-New Zealand và tiềm năng thương mại: Bằng chứng và phân tích). Bài phân tích dài 40 trang được đăng trên tạp chí *Journal of Economic Integration*, số 28 (1). Nghiên cứu này phân tích quan hệ thương mại giữa ASEAN và New Zealand giai đoạn 1980-2010 và tiềm năng thương mại trong tương lai. Nghiên cứu cho thấy thương mại New Zealand-ASEAN đã tăng cường trong những năm qua, ngay cả khi có nhiều biến động, đồng thời cho thấy tiềm năng tăng trưởng đáng kể trong tương lai trong các lĩnh vực xuất khẩu cụ thể và cho thấy mô hình thương mại đang thay đổi giữa New Zealand và các thành viên ASEAN.

Luận văn thạc sỹ của tác giả Trần Huyền Trang “*Quan hệ New Zealand – ASEAN từ đầu thế kỷ XXI đến nay*” được viết năm 2018, là công trình được coi là nghiên cứu trực tiếp và khá toàn diện vào quan hệ New Zealand – ASEAN từ năm 2000 đến năm 2018. Luận văn phân tích quan hệ New Zealand – ASEAN trong bối cảnh khu vực Châu Á – Thái Bình Dương trên các lĩnh vực chính trị - an ninh, kinh tế - thương mại, văn hóa – xã hội và một số lĩnh vực khác.

Năm 2020, tác giả Alan Bollard đã có bài đăng “*New Zealand and the Asia-Pacific Economic Decade*” (New Zealand và Thập kỷ kinh tế châu Á - Thái Bình Dương) trên tạp chí *Quarterly Policy* Số 16 (4). Bài nghiên cứu đã nhấn mạnh Thập kỷ vừa qua đã chứng kiến khu vực châu Á - Thái Bình Dương trải qua những mô hình phát triển kinh tế mới, được thúc đẩy bởi những thay đổi lớn trong dòng chảy thương mại, vốn và công nghệ, cùng với sự gián đoạn về nhân khẩu học. Trên hết, khu vực này đang chứng kiến sự trỗi dậy của nền kinh tế Trung Quốc, phản ứng mang tính phòng thủ của Mỹ, những lo ngại về biến đổi khí hậu và các vấn đề của Covid-19. Điều này mang đến những lo ngại mới về toàn cầu hóa và thách thức đối với New Zealand khi là quốc gia đăng cai tổ chức APEC vào năm 2021.

Tác giả Mark G. Rolls có bài viết “*Opposites attract? India-New Zealand relations in the contemporary Indo-Pacific*” (Khác biệt thu hút nhau? Quan hệ Ấn Độ-New Zealand ở Ấn Độ Dương-Thái Bình Dương) đăng trên tạp chí *Political Science* số 68(1) năm 2016. Ấn Độ đóng vai trò quan trọng trong khu vực “Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương”. Tác giả đánh giá tầm quan trọng của Ấn Độ đối với New Zealand và mối quan hệ song phương giữa hai quốc gia trên các lĩnh vực kinh tế - thương mại, ngoại giao nhân dân, hợp tác quốc phòng và an ninh hàng hải, hợp tác tại Liên hợp quốc. Bài viết cũng phân tích về những nỗ lực khác nhau mà New Zealand đã thực hiện nhằm nâng cao chất lượng cho mối quan hệ song phương trong bối cảnh New Zealand có chính sách tái định hướng sang châu Á – Thái Bình Dương.

Năm 2019, tác giả Jim Rolfe đã có bài viết “*Pragmatic Optimisation: Australia—New Zealand Relations in the 21st-Century*” (Tối ưu hóa thực dụng: Quan hệ Australia-New Zealand trong thế kỷ 21). Bài viết là một chương trong cuốn sách

“*Small states and the changing global order*” (Các quốc gia nhỏ và trật tự toàn cầu đang thay đổi). Chương sách viết về mối quan hệ đồng minh gần gũi giữa New Zealand và Australia trên các lĩnh vực kinh tế - thương mại, an ninh - quốc phòng, giáo dục, văn hóa và xã hội, sự cùng tham gia vào các tổ chức và các diễn đàn trong khu vực và trên thế giới Các mối quan hệ kinh doanh, học thuật và xã hội.

Năm 2019, tác giả James Headley đã có bài viết “*Russia Resurgent: The Implications for New Zealand*” (Sự trỗi dậy của nước Nga: Những hàm ý đối với New Zealand). Bài viết là một chương trong cuốn sách “*Small states and the changing global order*” (Các quốc gia nhỏ và trật tự toàn cầu đang thay đổi). Chương sách viết về lịch sử quan hệ giữa Nga-New Zealand, xem xét mối quan hệ hai nước trên các lĩnh vực kinh tế, ngoại giao, đặc biệt là ở các khu vực châu Á-Thái Bình Dương, Nam Thái Bình Dương. Bài viết khẳng định Nga là một cường quốc đang tìm cách khẳng định ảnh hưởng quốc tế của mình và đang tạo ra những thách thức đáng kể cho các quốc gia phương Tây. Mặc dù Nga không phải là trọng tâm ưu tiên trong chính sách đối ngoại của New Zealand, nhưng các hành động của nước này ngày càng có ý nghĩa quan trọng đối với các quốc gia nhỏ như New Zealand trong việc thích nghi với môi trường an ninh mới. Nga cũng là một quốc gia châu Á-Thái Bình Dương và đang hướng tới tham gia nhiều hơn vào khu vực châu Á-Thái Bình Dương - thông qua tăng cường thương mại, phát triển quan hệ song phương và tham gia vào các dự án hội nhập khu vực. Điều này thậm chí còn mở rộng đến Nam Thái Bình Dương, nơi Nga đang phát triển mối quan hệ song phương của riêng mình với các quốc gia như Fiji, bao gồm cả việc cung cấp cho nước này một lô hàng vũ khí quân sự trên danh nghĩa là để gìn giữ hòa bình. Bài viết lập luận rằng Nga là một chủ thể quốc tế quan trọng mà New Zealand cần hợp tác và tính đến để theo đuổi lợi ích của mình, cả ở châu Á-Thái Bình Dương và trên toàn cầu.

Năm 2020, tác giả Tadashi Iwami đã có bài viết “*Strategic partnership between Japan and New Zealand: foundation, development and prospect*” (Quan hệ đối tác chiến lược giữa Nhật Bản và New Zealand: nền tảng, phát triển và triển vọng), được đăng trên tạp chí The Pacific Review. Bài viết định nghĩa và phân tích khuôn khổ cho

“quan hệ đối tác chiến lược”. Bài viết cũng phân tích nền móng cho mối quan hệ đối tác chiến lược giữa Nhật Bản và New Zealand. Bài viết xem xét ba yếu tố trong quá trình triển khai quan hệ đối tác chiến lược giữa Nhật Bản và New Zealand: Cùng có quan hệ đối tác chiến lược trong các văn bản chính thức, thể chế hóa các cuộc họp thường kỳ và tham gia hợp tác quốc phòng, an ninh. Bài viết khẳng định mối quan hệ đối tác chiến lược có tiềm năng phát triển hơn nữa trong tương lai qua việc phân tích ba yếu tố tác động đến sự phát triển của quan hệ đối tác chiến lược giữa hai nước: sự hiện diện quyết đoán liên tục trên biển của Trung Quốc, sự phục hồi của mối quan hệ song phương Mỹ-New Zealand và cam kết của Nhật Bản và New Zealand đối với khu vực Nam Thái Bình Dương.

1.4. Nhận xét

Cho tới nay, các công trình nghiên cứu trong nước và ngoài nước về quan hệ giữa New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương có một khối lượng khá phong phú. Trước những nguồn tài liệu thu thập được chứng tỏ quan hệ giữa New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương rất được quan tâm vì quan hệ giữa New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương không chỉ ảnh hưởng tới lợi ích quốc gia của New Zealand mà còn có tác động tới khu vực châu Á – Thái Bình Dương và quốc tế. Thông qua các công trình đó, luận án đã tiếp thu được những luận điểm chính như sau:

Thứ nhất, những công trình nghiên cứu của các học giả trong và ngoài nước thường có bố cục chặt chẽ, khoa học. Điều này rất hữu ích trong việc giúp nghiên cứu sinh học hỏi để xây dựng bố cục của luận án.

Thứ hai, các công trình nghiên cứu về chính sách đối ngoại của New Zealand thời kỳ sau Chiến tranh Lạnh đã mang tới những đánh giá, nhìn nhận làm nguồn tài liệu tham khảo quý báu cho luận án.

Thứ ba, các công trình nghiên cứu về quan hệ giữa New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương trên các lĩnh vực chính trị - ngoại giao, an ninh – quốc phòng, kinh tế - thương mại và văn hóa – xã hội khá đầy đủ với những số liệu đáng

tin cậy giúp cho luận án tổng hợp, hệ thống hóa các thành quả nghiên cứu để giải quyết một số câu hỏi nghiên cứu quan trọng mà luận án đã đề ra.

Không thể phủ nhận rằng, các công trình nghiên cứu kể trên đã giúp nghiên cứu sinh có một nền tảng kiến thức cơ bản, phong phú về chính sách đối ngoại của New Zealand và quan hệ đối ngoại của New Zealand với các quốc gia và các tổ chức trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Tuy nhiên, bên cạnh những điều đã tiếp thu được, nghiên cứu sinh cũng nhận thấy còn một số vấn đề như sau:

Thứ nhất, tại Việt Nam, chưa có công trình nghiên cứu hệ thống, toàn diện nào về quan hệ giữa New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương từ năm 1991 đến 2022. Do đó, luận án sẽ tập trung phân tích diễn tiến quan hệ giữa New Zealand và các quốc gia và khu vực châu Á – Thái Bình Dương trên các lĩnh vực chính trị - ngoại giao, thương mại – đầu tư, quốc phòng - an ninh và giáo dục, văn hóa, du lịch, và đối với các tổ chức trong khu vực.

Thứ hai, các công trình nghiên cứu chưa chỉ ra hết được các đặc trưng quan hệ giữa New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương, cũng như tác động đối với New Zealand, đối với khu vực châu Á – Thái Bình Dương, dưới góc độ của Việt Nam với tư cách là một quốc gia nhỏ.

Trên cơ sở tiếp thu chọn lọc các nguồn tài liệu, việc đưa ra những kết quả nghiên cứu mới về quan hệ giữa New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương một cách khách quan, hệ thống đa tầng, đa diện là điều rất cần thiết cả về khoa học và thực tiễn để lấp đầy “khoảng trống” nghiên cứu về quan hệ giữa New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương trong giai đoạn 1991 – 2022, do đó luận án sẽ tập trung, chú trọng vào việc:

- (1) Phân tích các cơ sở lí luận và góp phần làm rõ thêm những nhân tố cơ bản tác động tới quan hệ New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương từ năm 1991 đến năm 2022.
- (2) Góp phần đánh giá rõ thực trạng quan hệ giữa New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương trên một số lĩnh vực chủ yếu (chính trị-ngoại giao, an ninh-quốc phòng, kinh tế-thương mại và văn hóa-xã hội). Chú trọng làm rõ thực trạng quan hệ

giữa New Zealand với các nước láng giềng (Australia, các quốc đảo Thái Bình Dương), với các nước lớn (Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Liên Bang Nga), với các tổ chức khu vực (ASEAN, APEC...).

(3) Trên cơ sở những phân tích về thực trạng quan hệ giữa New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương, luận án sẽ tập trung đánh giá kết quả, đặc điểm, tác động, dự báo triển vọng mối quan hệ giữa New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương tới năm 2030, qua đó khuyến nghị giải pháp cho Việt Nam trong bối cảnh thế giới có nhiều đổi thay.

Tóm lại, một công trình nghiên cứu hệ thống, toàn diện về quan hệ giữa New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương từ năm 1991 đến 2022 tới nay vẫn rất cần thiết, có ý nghĩa về khoa học và thực tiễn. Nhằm khắc phục những vấn đề còn tồn tại vừa trình bày, trên cơ sở tiếp thu có chọn lọc các nguồn tài liệu đã có, những gợi ý và kết quả nghiên cứu của nhiều học giả đi trước, luận án tiếp tục nghiên cứu với cách nhìn nhận cụ thể và hệ thống hơn. Tác giả luận án hi vọng sẽ đóng góp thêm được một nghiên cứu khách quan, hệ thống về quan hệ giữa New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương từ năm 1991 đến năm 2022.

CHƯƠNG 2: CƠ SỞ CỦA QUAN HỆ GIỮA NEW ZEALAND VÀ KHU VỰC CHÂU Á – THÁI BÌNH DƯƠNG (1991-2022)

2.1. Cơ sở lý luận

2.1.1. Lý luận về chính sách đối ngoại của nước nhỏ

New Zealand là một nước nhỏ [Winston Peters, 2018]. Chính sách đối ngoại của nước nhỏ là cơ sở lý luận giải quyết mục tiêu định hướng phân tích việc triển khai chính sách của New Zealand – chính sách đối ngoại của một nước nhỏ đối với các quốc gia và các tổ chức trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương, cũng chính là quan hệ giữa New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương.

**Khái niệm về chính sách đối ngoại*

Chính sách đối ngoại là vấn đề được bàn đến khá nhiều trong các công trình nghiên cứu của các học giả phương Tây. Giáo sư Chính trị học Marijke Breuning, Đại học North Texas (Mỹ) cho rằng, chính sách đối ngoại là “tổng thể các chính sách và các mối tương tác với môi trường bên ngoài biên giới quốc gia. Chính sách đối ngoại của một quốc gia bao quát nhiều lĩnh vực khác nhau, từ an ninh và kinh tế tới những vấn đề về môi trường, năng lượng, viện trợ nước ngoài, di cư và quyền con người. Các chủ thể cho những hành động liên quan tới chính sách đối ngoại và những chủ thể là mục tiêu của các hành động đó thường là các quốc gia, nhưng không phải lúc nào cũng vậy” [Baris Kesgin, 2011]. Giáo sư Georege Modelski (Đại học Washington) thì cho rằng “chính sách đối ngoại là hệ thống những hoạt động do cộng đồng thực hiện nhằm thay đổi hành vi của các quốc gia khác và điều chỉnh hành động của bản thân nhà nước mình với môi trường quốc tế, giảm tác động bất lợi và tăng cường hợp tác” [George Modelski, 1962]. Chính sách đối ngoại có thể được hiểu thông qua (i) Mối quan hệ giữa đầu vào và đầu ra trong quá trình ra quyết định; (ii) Quá trình hoạch định chính sách; (iii) Mục tiêu của chính sách đối ngoại. Giáo sư Kal J. Holsti (Đại học British Comlumbia) cho rằng, chính sách đối ngoại là những hành động chính phủ tiến hành hoặc cam kết nhằm duy trì hoặc thay đổi những đặc điểm mong muốn hoặc không mong muốn trong môi trường quốc tế với mục tiêu được cân nhắc kỹ lưỡng. Đó là sự kết hợp giữa định hướng, vai trò quốc gia, mục tiêu và hành động; những chiến lược

cơ bản để đạt được các mục tiêu trong nước và ngoài nước, đặc biệt trong việc ứng phó với các đe dọa thường trực [Kal J. Holsti, 1970].

Ở Việt Nam, cũng đã có nhiều công trình đề cập tới khái niệm chính sách đối ngoại. Theo từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam: “Chính sách là những chuẩn tắc cụ thể để thực hiện đường lối, nhiệm vụ, được thực hiện trong một thời gian nhất định, trên những lĩnh vực cụ thể nào đó. Bản chất, nội dung và phương hướng chính sách tùy thuộc vào tính chất, đường lối, nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội...” [Từ điển Bách khoa thư Việt Nam, 2011]. Chính sách đối ngoại là “chủ trương, chiến lược, kế hoạch và biện pháp thực hiện cụ thể do một quốc gia đề ra liên quan đến các mối quan hệ quốc tế mà quốc gia đó thiết lập với các quốc gia và các chủ thể khác nhằm tăng cường và bảo vệ lợi ích quốc gia của mình” [Dương Văn Quảng, 2002]. “Chính sách đối ngoại của một quốc gia là tập hợp các chiến lược mà quốc gia đó sử dụng trong quá trình tương tác với các quốc gia khác và các tổ chức quốc tế, trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, quân sự, văn hóa – xã hội, nhằm đạt được những mục tiêu khác nhau phù hợp với lợi ích của quốc gia đó” [Đào Minh Hồng, Lê Hồng Hiệp, 2018]. “Chính sách đối ngoại của bất kì một quốc gia nào dù lớn hay nhỏ bao giờ cũng nhằm phục vụ ba mục tiêu cơ bản là mục tiêu an ninh; mục tiêu phát triển; và mục tiêu ảnh hưởng” [Vũ Khoan, 1993]. Như vậy, theo định nghĩa này thì chính sách đối ngoại là một bộ phận trong chính sách chung của một quốc gia, chính phủ. Để đạt được mục tiêu chung, nhà cầm quyền phải hoạch định chính sách đối ngoại trong sự tương tác với quốc gia khác.

Chính sách đối ngoại của một quốc gia hướng đến các mục tiêu như: an ninh (độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ); phát triển (phát triển về kinh tế, sự thịnh vượng và đảm bảo các giá trị cho con người); ảnh hưởng (nâng cao vị thế và vai trò của quốc gia trong khu vực và trên trường quốc tế). Chính sách đối ngoại gồm các mục tiêu, biện pháp là một quốc gia theo đuổi thực hiện trong quan hệ với quốc gia hoặc chủ thể khác trong cộng đồng quốc tế, nhằm mục đích thực hiện lợi ích quốc gia được xác định trong từng thời kì lịch sử.

Chính sách đối ngoại của một quốc gia là tập hợp các chiến lược mà quốc gia đó sử dụng trong quá trình tương tác với các quốc gia khác và các tổ chức quốc tế, trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, quân sự, văn hóa – xã hội, nhằm đạt được những mục tiêu khác nhau phù hợp với lợi ích của quốc gia đó. Chính sách đối ngoại thường được coi là cánh tay nối dài của chính sách đối nội, góp phần bảo vệ an ninh quốc gia, đạt được sự thịnh vượng về kinh tế, hay bảo vệ và tối đa hóa lợi ích quốc gia nói chung, thông qua các con đường như hợp tác, cạnh tranh, xung đột hoặc thậm chí chiến tranh [Nguyễn Thị Quế, 2015].

Như vậy, có thể nói: *Chính sách đối ngoại là những quyết định của Nhà nước, được xây dựng trên cơ sở lợi ích quốc gia, dân tộc; được thực hiện bằng nhiều biện pháp, trên nhiều lĩnh vực nhằm tác động vào các chủ thể bên ngoài phạm vi quốc gia để đạt được các mục tiêu về an ninh, phát triển và ảnh hưởng.*

***Lý luận về nước nhỏ trong quan hệ quốc tế**

Khái niệm nước nhỏ trong quan hệ quốc tế được phát triển vào cuối những năm 1950 và 1960. Kể từ đó, ba xu hướng liên quan đến nhau đã thống trị các hướng nghiên cứu về các nước nhỏ, bao gồm:

Thứ nhất, các quốc gia nhỏ được định nghĩa là các quốc gia “dễ bị tổn thương” và “thiếu năng lực” [Fox, 1959; Vital, 1967 and Keohane, 1969]. Các quốc gia nhỏ được coi là tương tự như các quốc gia lớn trong hệ thống quốc tế, mặc dù sự thiếu năng lực so với các quốc gia lớn hơn khiến các nước nhỏ dễ bị tổn thương hơn và hạn chế khả năng bảo vệ lợi ích quốc gia và hạn chế về tiếng nói trong các vấn đề quốc tế [Waltz, 1979; Walt, 1987; Rosenau, 1968].

Các quốc gia có ít hơn 30 triệu dân được coi là nhỏ khi so sánh với những quốc gia có dân số lớn hơn [Kuznets, 1969; Vital, 1967; Armstrong & Read, 2000; Archer & Nugent, 2002]. Hạn chế về quy mô dân số đồng nghĩa với hạn chế về quy mô thị trường nội địa, quân sự, chuyên môn xã hội và khả năng hành chính. Các thị trường nội địa nhỏ phụ thuộc nhiều hơn vào xuất nhập khẩu và có xu hướng biến động nhiều hơn so với các nền kinh tế lớn hơn. Do đó, các nước nhỏ thường là những quốc gia đầu tiên trải qua khủng hoảng kinh tế quốc tế và thường là những thị trường đầu tiên phục

hồi sau suy thoái kinh tế. Các quốc gia nhỏ cũng được coi là không có khả năng tự vệ trước các quốc gia lớn hung hăng [Alesina & Spolaore, 2003; Archer & Nugent, 2002]. Hơn nữa, việc thiếu chuyên môn và quy mô hạn chế của cơ quan hành chính công cũng như dịch vụ đối ngoại khiến các nước nhỏ ít có khả năng hoạt động quốc tế hơn các nước lớn hơn [Vajvainen, 1971]. Theo đó, các quốc gia nhỏ được đặc trưng là các quốc gia yếu trong hệ thống quốc tế [Handel, 1981].

Thứ hai, vào giữa những năm 1980, công trình mang tính đột phá của Katzenstein đã tạo nên một xu hướng mới trong nghiên cứu về các quốc gia nhỏ đã thay đổi căn bản hình ảnh của nhà nước nhỏ là kém năng lực hơn nhà nước lớn [Katzenstein, 1985]. Ông cho rằng quốc gia nhỏ là dễ biến động hơn trong hệ thống quốc tế so với các quốc gia lớn, nhưng không đồng tình với việc cho rằng các quốc gia nhỏ kém năng lực hơn. Ông tuyên bố rằng bảy quốc gia nhỏ ở châu Âu (Thụy Điển, Na Uy, Đan Mạch, Hà Lan, Bỉ, Áo và Thụy Sĩ) thành công hơn về mặt kinh tế và chính trị so với các quốc gia láng giềng lớn hơn của họ. Thành công này là nhờ sự tham vấn và hợp tác chặt chẽ giữa chính phủ và các tổ chức thị trường lao động, cùng quyết định chính sách kinh tế của nhà nước. Ireland và Iceland là hai quốc gia nhỏ đã có những thành công và có khả năng ứng phó tốt hơn với nền kinh tế quốc tế khó lường. Xây dựng khả năng phục hồi kinh tế ở các quốc gia nhỏ được coi là chìa khóa thành công và khái niệm khả năng phục hồi có liên quan đến một số yếu tố như quản trị tốt, ổn định kinh tế vĩ mô, hiệu quả thị trường, di chuyển lao động, quản lý thị trường, phân phối thu nhập, gắn kết xã hội, phát triển bền vững và quản lý môi trường tốt hơn [Briguglio et al., 2008].

Các học giả bắt đầu tính đến cả thước đo khách quan và chủ quan về quy mô. Ví dụ, các yếu tố như quan điểm của các tác nhân bên trong hoặc bên ngoài về năng lực của nhà nước được coi là quan trọng trong việc xác định và giải thích hành vi của nhà nước. Một quốc gia có thể được coi là lớn trong bối cảnh này và nhỏ trong bối cảnh khác [Archer et al., 2014; Archer & Nugent, 2002]. Ví dụ, Tonga là một nước nhỏ so với New Zealand, đồng thời New Zealand lại là nước nhỏ so với Australia. Tóm lại, các nhà nghiên cứu về nước nhỏ giờ đây đã không còn nỗ lực tìm kiếm một định

nghĩa phổ quát về quốc gia nhỏ hoặc xếp các quốc gia vào các phạm trù cố định dựa trên quy mô.

Thứ ba, cuộc khủng hoảng tài chính quốc tế năm 2008, dẫn đến những khó khăn kinh tế to lớn ở một số quốc gia nhỏ trên toàn cầu, cũng đã chuyển trọng tâm nghiên cứu về các quốc gia nhỏ. Các học giả tán thành với việc các nước nhỏ phụ thuộc nhiều hơn vào hỗ trợ từ bên ngoài so với các thị trường lớn hơn nhất là trong khủng hoảng kinh tế, khiến họ trở nên bất ổn hơn so với các quốc gia lớn hơn. Những khái niệm ban đầu về các quốc gia nhỏ đã được tái khẳng định trong giai đoạn này: “Quốc gia nhỏ dễ bị tổn thương hơn trước áp lực, dễ nhượng bộ hơn khi bị căng thẳng, bị hạn chế hơn về các lựa chọn chính trị và chịu sự tác động chặt chẽ hơn giữa các vấn đề đối nội và đối ngoại” [Vital, 1967, p. 77].

Môi trường an ninh thay đổi đã tái khẳng định các khái niệm cốt lõi của quốc gia nhỏ và củng cố tầm quan trọng của việc các quốc gia nhỏ hình thành quan hệ chặt chẽ với các quốc gia lớn hơn và tham gia các tổ chức và các diễn đàn đa phương [Archer et al., 2014]. Môi trường an ninh mới đòi hỏi các quốc gia nhỏ phải sẵn sàng đối phó với các mối đe dọa mới như chiến tranh hỗn hợp, tấn công mạng, các thảm họa thiên nhiên liên quan đến biến đổi khí hậu, chủ nghĩa khủng bố và các cuộc khủng hoảng người tị nạn. Các quốc gia nhỏ cũng phải đối mặt với những ưu tiên chính sách đối ngoại đang thay đổi của một số cường quốc hàng đầu thế giới. Trung Quốc ngày càng tỏ ra quyết đoán, chiến dịch quân sự đặc biệt của Nga ở Ukraine đã khiến các quốc gia láng giềng nhỏ hơn vô cùng lo lắng.

***Lý luận chung về chiến lược quốc gia của nước nhỏ**

Khái niệm nước nhỏ liên quan đến quy mô này bị ảnh hưởng nặng nề bởi trật tự quốc tế do Chiến tranh Lạnh quy định. Khả năng của một quốc gia nhỏ trong việc bảo vệ chủ quyền của mình và tồn tại trong một thế giới thù địch, bao gồm hai siêu cường cạnh tranh, đã bị nghi ngờ. Sự tồn tại của quốc gia nhỏ dựa trên khả năng thành lập liên kết chặt chẽ hơn với các quốc gia lớn hơn, hơn là liên minh với một trong hai siêu cường, hoặc áp dụng thái độ trung lập và từ chối đứng về phe nào trong sự cạnh tranh giữa các siêu cường. Một số lượng đáng kể các quốc gia nhỏ áp dụng quan điểm

trung lập để đối phó trong môi trường quốc tế thù địch [Smed & Wivel, 2017]. Lý luận về quốc gia nhỏ dường như lạc quan hơn về khả năng tồn tại của quốc gia nhỏ trong mối liên kết chặt chẽ với các quốc gia lớn hơn, nơi nước nhỏ sẽ dựa vào thiện chí của các chủ thể quốc tế tôn trọng chủ quyền, bằng cách tin tưởng vào các quy tắc và chuẩn mực quốc tế liên quan đến tính trung lập [Keohane, 1969]. Mặt khác, các học giả nhất trí rằng các quốc gia nhỏ thường phải trả giá cho sự liên kết của với một nước lớn, điều này có thể thấy ở việc hy sinh quyền tự chủ trong hoạch định chính sách đối ngoại và thậm chí cả chính sách đối nội [Ingebritsen et al., 2006]. Ngày nay, hệ thống quốc tế càng cho phép các quốc gia nhỏ lựa chọn tìm kiếm sự đảm bảo từ một nước duy nhất hoặc từ các tổ chức khu vực và quốc tế đa phương, chẳng hạn như Liên hợp quốc (UN), Hiệp hội các nước Đông Nam Á... Các quốc gia nhỏ ngày càng tìm cách tự bảo vệ mình bằng cách tham gia các tổ chức và diễn đàn như vậy thay vì dựa vào một nước đảm bảo duy nhất.

***Học thuyết nước nhỏ (học thuyết “nơi trú ẩn”)**

Các nước nhỏ phải bù đắp những điểm yếu của mình để tồn tại và phát triển. Các quốc gia nhỏ không thể khắc phục những điểm yếu về cấu trúc của mình, chẳng hạn như có ít dân số hơn, thị trường nội địa (và GDP) nhỏ hơn, lãnh thổ nhỏ hơn và năng lực quân sự hạn chế so với các quốc gia lớn hơn. Tuy nhiên, các quốc gia nhỏ có thể bù đắp cho tình trạng dễ bị tổn thương sẵn có bằng cách áp dụng các biện pháp cụ thể trong nước và/hoặc bên ngoài.

Thứ nhất, các quốc gia nhỏ có thể cải thiện bộ máy trong nước để phát triển thịnh vượng. Katzenstein chứng minh các quốc gia châu Âu nhỏ phát triển thành công nhờ sự dân chủ được xây dựng dựa trên việc ra quyết định đồng thuận [Vital, 1967, p. 77]. Thêm vào đó, khả năng quản lý kinh tế và hành chính tốt có thể đóng vai trò là tấm đệm trong nước để bảo vệ các quốc gia nhỏ khỏi một hệ thống quốc tế đầy biến động [Thorhallsson, 2012].

Thứ hai, các quốc gia nhỏ kí kết các hiệp định và thỏa thuận bên ngoài để bù đắp cho những điểm yếu về cơ cấu của họ và hình thành các mối liên kết chặt chẽ với các quốc gia lớn hơn hoặc/và bằng cách gia nhập các tổ chức quốc tế. Trong thời kỳ

hậu chiến, hầu hết các quốc gia nhỏ trên toàn cầu đều tìm cách quan hệ với (các) siêu cường hoặc/và các quốc gia láng giềng lớn.

Sau cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu năm 2008, học thuyết về quốc gia nhỏ (học thuyết “nơi trú ẩn”). Học thuyết mới này tính đến những điểm yếu về cấu trúc trong nước của các quốc gia nhỏ và khẳng định các quốc gia nhỏ luôn phải đối mặt với những thách thức bên ngoài [Fox, 1959; Keohane, 1969; Rothstein, 1968]. Tầm quan trọng của “nơi trú ẩn” dựa trên đến ba đặc điểm liên quan đến nhau: Giảm rủi ro khi đối mặt với một sự kiện khủng hoảng có thể xảy ra, giúp giảm bớt những cú sốc trong tình huống khủng hoảng và quản lý hỗ trợ giải quyết hậu quả của cuộc khủng hoảng. Các quốc gia nhỏ gặp khó khăn lớn hơn trong việc tự mình giải quyết khủng hoảng so với các quốc gia lớn [Thorhallsson, 2010, 2011]. Do đó, các quốc gia nhỏ cần “nơi trú ẩn” chính trị (bao gồm cả quân sự), kinh tế và xã hội được cung cấp bởi các quốc gia lớn hơn hoặc/và các tổ chức đa phương, theo học thuyết “nơi trú ẩn”.

“Nơi trú ẩn” chính trị có hình thức hỗ trợ ngoại giao hoặc quân sự trực tiếp và hữu hình, cũng như sự đảm bảo chiến lược khác tại bất kỳ thời điểm nào có nhu cầu bởi một quốc gia khác hoặc một tổ chức quốc tế, và/hoặc các quy tắc và chuẩn mực của tổ chức. “Nơi trú ẩn” kinh tế có thể dưới hình thức hỗ trợ kinh tế trực tiếp, liên minh tiền tệ, trợ giúp từ cơ quan tài chính bên ngoài, các khoản vay có lợi, tiếp cận thị trường thuận lợi, thị trường chung, v.v... tất cả đều được cung cấp bởi một quốc gia hùng mạnh hơn hoặc bởi một tổ chức quốc tế [Thorhallsson, 2010, 2011]. “Nơi trú ẩn” xã hội đề cập đến tầm quan trọng của các trao đổi văn hóa của các quốc gia nhỏ, sự truyền tải các thông điệp, chuẩn mực, lối sống, hệ tư tưởng, các hệ thống nghi lễ nhằm bù đắp cho quy mô cộng đồng nhỏ [Thorhallsson, 2012].

Một số nghiên cứu về các quốc gia nhỏ chỉ ra rằng họ đã nhận được sự che chở toàn diện do các quốc gia lớn hơn và/hoặc các tổ chức quốc tế cung cấp. Ví dụ, giải pháp trú ẩn của Singapore trong môi trường phức tạp của Đông Á thời kỳ hậu chiến. Singapore đã tìm kiếm sự bảo vệ chiến lược trước cường quốc thực dân cũ thông qua Thỏa thuận phòng thủ 5 cường quốc (ký với Anh, Australia, New Zealand và Malaysia). Diễn đàn ASEAN không chỉ cung cấp chỗ trú ẩn kinh tế cho Singapore mà

còn giải quyết các thách thức an ninh truyền thống và phi truyền thống như khủng bố và cướp biển, và từ đó cho phép Singapore trình bày quan điểm của mình về các mối đe dọa an ninh của khu vực Đông Á [Bailes et al., 2016, pp. 20-21; Han, 1998].

Mặt khác, các quốc gia/tổ chức cung cấp “nơi trú ẩn” có thể yêu cầu quốc gia được bảo vệ tuân theo các ưu tiên về chính sách đối ngoại và có tác động đáng kể đến các chính sách đối nội của quốc gia đó [Thorhallsson & Gunnarsson, 2017a.]. Học thuyết “nơi trú ẩn” cung cấp một khuôn khổ để nghiên cứu chi phí và lợi ích liên quan đến các mối quan hệ chính trị, kinh tế và xã hội của một quốc gia với các tác nhân bên ngoài. Việc theo đuổi “nơi trú ẩn”, chi phí, lợi ích được các nhà hoạch định chính sách của các quốc gia nhỏ cân nhắc kỹ càng. Theo đó, học thuyết “nơi trú ẩn” có thể giúp làm sáng tỏ mối quan hệ song phương về chính trị, kinh tế và xã hội của New Zealand với các cường quốc lớn hơn như Trung Quốc, Mỹ, Australia. Thuyết này cũng giúp đánh giá giữa chi phí và lợi ích khi New Zealand tham gia hợp tác đa phương, chẳng hạn như Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP) và Hiệp định Đối tác Xuyên Thái Bình Dương (TPPA). New Zealand được các quốc gia và tổ chức này cung cấp “nơi trú ẩn” một phần hoặc toàn diện nhưng đồng thời, New Zealand cũng cung cấp “nơi trú ẩn” cho các quốc đảo nhỏ ở Nam Thái Bình Dương với sự hợp tác của Australia, Diễn đàn Đảo Thái Bình Dương và Nhóm tuần tra biển Bộ tứ (Mỹ, Pháp, Australia, New Zealand). Chính sách đối ngoại với các nước lớn, sự tham gia vào các tổ chức đa phương trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương được New Zealand hoạch định dựa trên sự cân bằng giữa lợi ích và chi phí.

Tóm lại, các quốc gia nhỏ thường được định nghĩa là những quốc gia bị hạn chế về quy mô lãnh thổ, dân số, năng lực kinh tế và quân sự. Cần phải nói thêm rằng phân loại này có thể áp dụng cho các quốc gia không nhỏ về mặt địa lý, mà được đặc trưng bởi sự thiếu hụt tương đối về năng lực hành chính và quân sự. Những hạn chế như vậy có thể xuất phát từ nền kinh tế tương đối nhỏ hoặc dễ bị tổn thương, dân số ít và chuyên môn hành chính hạn chế [Thorhallsson, B., 2019, pp. 379–393]. Các nền kinh tế nhỏ thường phụ thuộc nhiều hơn vào thương mại quốc tế và dễ bị khủng hoảng hơn. Năng lực quân sự hạn chế có nghĩa là các quốc gia nhỏ thấy khó có thể tự bảo vệ mình. Các

quốc gia nhỏ đã ứng phó với những hạn chế này bằng cách thành lập liên minh hoặc áp dụng lập trường trung lập. Đối chiếu với khung lí luận về nước nhỏ của học giả Thorhallsson, New Zealand là một nước nhỏ, đặc trưng bởi sự thiếu hụt tương đối về năng lực hành chính và quân sự, với nền kinh tế nhỏ và phụ thuộc nhiều vào thương mại quốc tế. Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ chiếm khoảng 30% tổng sản phẩm quốc nội của New Zealand (GDP) [The Treasury, 2016].

Baldur Thorhallsson đã chỉ rõ khái niệm “nơi trú ẩn”, được định nghĩa là “sự hậu thuẫn ngoại giao hoặc quân sự trực tiếp và rõ ràng” cho một quốc gia nhỏ từ một quốc gia lớn hơn hoặc tổ chức đa phương hùng mạnh hơn. Các quốc gia nhỏ thường ủng hộ nhiệt thành, tích cực trật tự dựa trên luật lệ quốc tế và những tổ chức đa phương mang lại cho họ ảnh hưởng và an ninh lớn hơn so với khi các quốc gia này hành động đơn lẻ. Trong thời kỳ hậu Chiến tranh Lạnh, sự xuất hiện của các mối đe dọa mới đối với an ninh của các quốc gia nhỏ, dưới hình thức tấn công mạng, biến đổi khí hậu và sự trỗi dậy của Trung Quốc đã củng cố giá trị của các tổ chức quốc tế và liên minh quốc tế [Thorhallsson, B., 2019, p. 380, pp. 384–5]. Trong bối cảnh này, các chính trị gia và học giả New Zealand vẫn tiếp tục định nghĩa New Zealand là một quốc gia nhỏ. Trong một bài phát biểu mang tính bước ngoặt về chính sách đối ngoại của New Zealand vào tháng 7 năm 2018, Bộ trưởng Ngoại giao New Zealand Winston Peters tuyên bố: “New Zealand đang ở một thời điểm quan trọng trong lịch sử của mình, vì vậy chúng tôi khuyến khích những người giỏi nhất và thông minh nhất của mình thách thức tính chính thống trong phân tích chính sách đối ngoại của các quốc gia nhỏ. Đây không phải là lúc cho sự rụt rè về mặt trí tuệ [Winston Peters, 2018].” Phát biểu này chính là khẳng định của Bộ trưởng Ngoại giao New Zealand rằng New Zealand là một quốc gia nhỏ và ông kêu gọi các học giả hỗ trợ các nhà hoạch định chính sách đối ngoại của New Zealand đưa ra những chính sách trong bối cảnh quốc gia nhỏ này đang phải đối mặt với trật tự toàn cầu đang thay đổi. Trong một chương về lý thuyết quốc gia nhỏ của tập sách có tên *Beyond New Zealand: The Foreign Policy of a Small State* (New Zealand và hơn thế nữa: Chính sách đối ngoại của một quốc gia nhỏ), John Henderson (1980) đã xác định những gì ông coi là đặc điểm thiết yếu của các quốc gia nhỏ. Những

đặc điểm này bao gồm: Ít tham gia vào các vấn đề quốc tế do năng lực hạn chế; phạm vi quan tâm hẹp trong quan hệ quốc tế; tập trung nhiều vào các vấn đề kinh tế; ủng hộ mạnh mẽ chủ nghĩa quốc tế, bao gồm việc hình thành các liên minh, các thể chế đa phương và trật tự dựa trên luật lệ; nhấn mạnh về mặt đạo đức trên trường quốc tế; và một chính sách đối ngoại tránh rủi ro. Nghiên cứu sinh ủng hộ quan điểm của John Henderson, các chính trị gia và các học giả New Zealand khác, New Zealand là một quốc gia nhỏ. New Zealand có các đặc trưng của một quốc gia nhỏ theo khung tham chiếu của học giả John Henderson: New Zealand tập trung nhiều vào các vấn đề kinh tế; ủng hộ mạnh mẽ chủ nghĩa quốc tế, bao gồm việc hình thành các liên minh, các thể chế đa phương và trật tự dựa trên luật lệ; nhấn mạnh về mặt đạo đức trên trường quốc tế; và một chính sách đối ngoại tránh rủi ro.

Đặc trưng đầu tiên của một quốc gia nhỏ thể hiện ở trọng tâm kinh tế của New Zealand. Chính phủ Lao động thứ tư (1984-1990) xác định thương mại là trọng tâm chính của chính sách đối ngoại của New Zealand. Là một quốc gia hạn chế về vốn, New Zealand cũng phụ thuộc vào khả năng tiếp cận tài chính và đầu tư quốc tế. Các nhà đàm phán thương mại New Zealand đã đi tiên phong trong việc tạo ra các hiệp định thương mại tự do mới nhất, cả song phương và đa phương. New Zealand là thành viên chủ chốt trong GATT, WTO, APEC, TPPA và sau đó là CPTPP, đồng thời là thành viên ban đầu của Ngân hàng Đầu tư Cơ sở Hạ tầng châu Á (AIIB) của Trung Quốc. Đặc trưng thứ hai của một quốc gia nhỏ là New Zealand ủng hộ mạnh mẽ chủ nghĩa quốc tế. New Zealand là nước ủng hộ nhiệt tình luật pháp quốc tế và giải quyết mọi tranh chấp thông qua trọng tài quốc tế. Giống như hầu hết các quốc gia nhỏ, New Zealand cũng phụ thuộc vào các tổ chức đa phương như Liên hợp quốc và Hệ thống Hiệp ước Nam Cực để bảo vệ lợi ích quốc gia của mình. New Zealand đang nỗ lực mở rộng phạm vi đối tác mà nước này có thể hợp tác trong các vấn đề cụ thể, hình thành các liên minh nhằm phòng ngừa những vấn đề và rủi ro tiềm ẩn trong việc đối phó với các cường quốc bằng cách phát triển các mối quan hệ mới và củng cố các mối quan hệ cũ, tạo ra các liên minh xung quanh các lợi ích cụ thể với các quốc gia vừa và nhỏ khác. New Zealand tăng cường vị thế trên thế giới thông qua việc tình nguyện đảm

nhận các vị trí lãnh đạo trong các tổ chức quốc tế. New Zealand thể hiện khả năng lãnh đạo về ý tưởng trong nhiều khía cạnh của quản trị quốc tế như các vấn đề Thái Bình Dương, Nam Cực, biến đổi khí hậu, chính sách môi trường, giải trừ quân bị và quyền của người bản địa. New Zealand ủng hộ chủ nghĩa quốc tế, góp phần thiết lập một sân chơi minh bạch dựa trên luật lệ, công bằng cho các nước nhỏ và chính New Zealand. Đặc trưng thứ ba, New Zealand thể hiện sự nhấn mạnh về mặt đạo đức trên trường quốc tế. Kể từ năm 1987, chính phủ Lao động của New Zealand đã thông qua Đạo luật về Khu vực phi hạt nhân, giải trừ vũ khí và kiểm soát vũ khí của New Zealand, trong đó tuyên bố New Zealand là khu vực phi hạt nhân. Đạo luật, đại diện cho một cử chỉ mang tính biểu tượng phản đối cuộc chạy đua vũ trang hạt nhân của các cường quốc, đã nhận được sự tán dương quốc tế của New Zealand và trở thành nguồn tự hào lớn ở New Zealand. Niềm tin rằng New Zealand sẽ đứng lên vì lẽ phải và xây dựng chính sách đối ngoại dựa trên các giá trị của mình đã trở thành một phần văn hóa quốc gia. Đặc trưng thứ tư, New Zealand theo đuổi một chính sách đối ngoại tránh rủi ro. “Sự phản đối trung thành” vốn là đặc điểm truyền thống trong hành vi chính sách đối ngoại của New Zealand. New Zealand có truyền thống nêu lên mối lo ngại với các đồng minh và đối tác chiến lược một cách kín đáo – tránh thể hiện sự bất đồng một cách công khai. New Zealand duy trì mối quan hệ tích cực với các nước lớn và tránh đối đầu công khai hoặc khiến họ mất mặt.

Các học giả đã chỉ ra bảy quan niệm và cách thức ứng xử phổ biến của các nước nhỏ trong thời kỳ hiện đại [Hoàng Khắc Nam, 2017, tr.221-230]:

Thứ nhất, đa phần các nước nhỏ chọn lựa cách thức hợp tác hơn là đối đầu với các nước lớn. Sự lựa chọn này được quy định bởi xu hướng hợp tác trên thế giới và sự phù hợp với mẫu hình quan hệ của hệ thống quốc tế hiện nay. Đây là quan niệm theo tinh thần của Chủ nghĩa Tự do và khá phổ biến trong thực tiễn. Gần như rất ít nước nhỏ nào mà không có quan hệ hợp tác với nước lớn. Sự hợp tác này thường là đa lĩnh vực. Hợp tác với nước lớn có khả năng giải quyết hoặc kiềm chế xung đột bằng con đường hòa bình. Đồng thời, hợp tác đem lại sự phát triển khi nước nhỏ tranh thủ được các nguồn lực từ nước lớn mà họ vốn rất thiếu như vốn, công nghệ, viện trợ, thị trường,...

Thứ hai, các nước nhỏ thường thiên về hợp tác khu vực hơn là tham gia hợp tác toàn cầu. Điều này cũng dễ hiểu bởi khu vực là nơi chứa đựng các lợi ích thiết thân trực tiếp đối với các nước nhỏ và đối với các nước nhỏ, hợp tác khu vực dễ đạt được hơn, thiết thực hơn và đỡ bất lợi hơn hợp tác toàn cầu - nơi bị chi phối bởi luật chơi của các nước lớn khác. Trong khu vực, các nước nhỏ có những lợi thế nhất định so với các nước lớn ở vị trí địa chính trị hoặc địa kinh tế mà các nước lớn cần, ở vai trò tọa lạc ngay trong chính khu vực mà các nước lớn buộc phải tính đến. Ngoài ra, với sự phát triển của chủ nghĩa khu vực, các nước nhỏ có thể có thêm sự ủng hộ của các nước láng giềng khác để “mặc cả” trong quan hệ với các nước lớn. Bên cạnh đó, hợp tác khu vực cũng được các nước này coi như cách thức chuẩn bị và tạo thế trong sân chơi toàn cầu.

Thứ ba, các nước nhỏ đều tìm kiếm một hình thức hợp tác đa phương nào đó với các nước lớn bên cạnh việc duy trì quan hệ song phương để có thể hạn chế được sự chi phối. Trong xu thế dân chủ hóa quan hệ quốc tế, số đông cũng được coi là một lợi thế vì sức mạnh của số đông có thể cân bằng hơn với nước lớn và từ đó giúp kiềm chế bớt sự tự tung tự tác của nước lớn trong quan hệ với các nước nhỏ. Chỉ có sự hợp tác đa phương mới có thể đem cho các nước nhỏ khả năng như vậy.

Thứ tư, các nước nhỏ thường hợp tác khu vực đồng thời với nhiều nước lớn khác nhau. Có hai cách thức chính. Các nước nhỏ có thể tham gia vào một thể chế hợp tác khu vực nhưng có sự tham gia của nhiều nước lớn. Chúng cũng có thể tham gia các hợp tác riêng rẽ với từng nước lớn một cách đồng thời. Cả hai cách này đều nhằm tránh tình trạng “nhất biên đảo” để bị một nước lớn nào đó lợi dụng để lôi kéo tập hợp lực lượng để chống lại nước lớn khác. Ngoài ra, cả hai cách này còn giúp hạn chế tình trạng phụ thuộc quá nhiều vào một nước lớn nào đó. Phụ thuộc vào nhiều nước lớn nhưng phụ thuộc ít vào mỗi nước chắc chắn là tốt hơn phụ thuộc nhiều vào chỉ một nước. Bên cạnh đó, mỗi cách thức còn có thêm những ưu điểm riêng. Cách thức đầu tiên để tránh tình trạng một nước lớn nào đó có thể độc chiếm địa vị lãnh đạo. Trong khi đó, cách thứ hai có tác dụng dùng các thể chế hợp tác riêng rẽ để kiềm chế các nước lớn. Trong bối cảnh phải cạnh tranh nhau, các nước lớn được hi vọng sẽ tìm cách tranh thủ các nước nhỏ hơn là ép buộc thô bạo. Nhờ đó, các nước nhỏ cho rằng họ có thể thu lợi được nhiều hơn.

Thứ năm, hợp tác khu vực của các nước nhỏ với nước lớn thiên về kinh tế-xã hội hơn là về an ninh-chính trị. Đây là quan niệm dựa trên tinh thần của Chủ nghĩa Chức năng vốn đề cao hợp tác và hội nhập kinh tế-xã hội. Điều này được quy định bởi mấy lí do sau: Một là, trong bối cảnh hiện nay, hầu hết các nước nhỏ đều ưu tiên và tập trung cho lợi ích phát triển. Hợp tác kinh tế-xã hội rõ ràng được cho là đáp ứng cho mục tiêu này trong khi hợp tác an ninh-chính trị thì không như vậy; Hai là, hợp tác kinh tế-xã hội ít động chạm đến vấn đề chủ quyền hơn. Hợp tác kinh tế-xã hội với các nước lớn được các nước nhỏ cho là “an toàn” hơn hợp tác an ninh-chính trị, cả về đối nội lẫn đối ngoại; Ba là, hợp tác kinh tế-xã hội được cho là theo tinh thần “thêm bạn, bớt thù” và không nhằm chống nước khác. Trong khi đó, hợp tác an ninh-chính trị dễ bị lôi kéo vào tranh chấp giữa các nước lớn - nơi mà các nước nhỏ thường trở thành nạn nhân và đối tượng tranh giành hơn là được hưởng lợi nào đó; Bốn là, hợp tác an ninh-chính trị cũng dễ gây lo ngại cho nhiều nước, trong khi hợp tác kinh tế-xã hội ít đem lại điều tương tự. Điều đó có nghĩa hợp tác an ninh-chính trị dễ khiến quốc gia rơi vào thế lưỡng nan về an ninh trong khi kinh tế-xã hội không tạo ra điều này.

Thứ sáu, các nước nhỏ thường đi tìm một hình thức thể chế hợp tác nào đó có những quy định có thể hạn chế được sự can thiệp và áp đặt của các nước lớn cũng như tận dụng được các nguồn lực và sự trợ giúp của các nước này. Tất nhiên các nước nhỏ cũng biết rằng trong thể chế hợp tác nước lớn-nước nhỏ, việc nước lớn có vai trò lớn hơn là không tránh khỏi. Nhưng ít nhất, một kiểu dạng thể chế như trên cũng giúp các nước nhỏ yên tâm hơn khi tham gia hợp tác khu vực với nước lớn.

Thứ bảy, trong hợp tác khu vực, các nước nhỏ thường chấp nhận vai trò nổi trội hoặc thậm chí là sự lãnh đạo của nước lớn ở những mức độ khác nhau. Sở dĩ như vậy là do sự lãnh đạo được coi là cần thiết về mặt tổ chức. Thứ nữa là do năng lực hạn chế của các nước nhỏ và thực tế là các nước lớn cũng khó chấp nhận vai trò bình đẳng khi có thực lực và sự đóng góp lớn hơn. Tiếp theo, đó là thực tế các nước nhỏ thường cần các nước lớn hơn là ngược lại cũng tạo ra khả năng chấp nhận vai trò lớn hơn của nước lớn. Và cuối cùng, sự tham gia của nước lớn vào hợp tác khu vực thường được các nước nhỏ hi vọng sẽ đem lại cho họ nhiều lợi ích nên họ cũng dễ chấp nhận vai trò đó. Đó là cách suy nghĩ theo kiểu “thực lợi” hiện khá phổ biến ở các nước nhỏ. Nhiều khi, sự chấp nhận hay sẵn sàng nhượng bộ này còn do tâm lí phù thịnh. Khi

đó, mô hình hợp tác khu vực thường được ví như đoàn tàu (*wagoning*), trong đó nước lớn là đầu tàu, còn các nước nhỏ là toa tàu.

Trong nghiên cứu quan hệ quốc tế, luôn có sự thừa nhận và khẳng định vị trí, vai trò quyết định của các nước lớn đối với nền chính trị quốc tế ở mức độ khu vực hay toàn cầu. Còn đối với nước nhỏ trong quan hệ với nước lớn, các chiến lược mà họ có thể áp dụng đó là: chính sách cân bằng (*balancing*), chính sách phù thịnh (*bandwagoning*), hoặc chính sách phòng bị nước đôi (*hedging*).

Việc thực hiện chính sách cân bằng nhằm đảm bảo cho các quốc gia về mặt an ninh và sự tồn tại của họ bên cạnh quan hệ với các nước lớn. Quan điểm này cho rằng các quốc gia có thể cân bằng bên trong bằng cách tăng cường năng lực quân sự và cân bằng bên ngoài bằng cách hình thành một liên minh nhằm chống lại một cường quốc khác. Trong một số trường hợp, việc sử dụng tiềm lực quân sự và liên minh với nước khác nhằm ngăn cản các cường quốc xâm chiếm các nước nhỏ hơn được gọi là cân bằng cứng (*hard-balancing*) [Kenneth Waltz, 2010, tr.113]. Nhưng cũng có những cách diễn giải khác, linh hoạt hơn về hình thức của chính sách cân bằng đó là cân bằng mềm (*soft-balancing*) khi mà các nước sử dụng các phương tiện phi quân sự mà họ sử dụng “sự liên kết chính trị, ngoại giao và tăng cường kinh tế” [Rober Pape, 2005, tr.36].

Các nhà chủ trương chính sách phù thịnh thì lại có một số định nghĩa và quan niệm khác nhau. Học giả Stephen Walt cho rằng, chính sách phù thịnh hoàn toàn đối lập lại với chính sách cân bằng bởi vì các nước nhỏ, yếu thế hơn sẽ liên minh với các nước có khả năng đe dọa họ và như vậy, các nước lớn sẽ không tấn công các nước nhỏ đã liên minh với mình [Stephen M.Walt, 1985, tr.15-18]. Theo Randall Schweller, nếu mục tiêu của một nước là tự bảo toàn (*self-preservation*) thì họ có thể thực hiện chiến lược cân bằng, nhưng nếu một nước mà có mục tiêu tìm kiếm những lợi ích thì họ có thể theo đuổi chính sách phù thịnh. Hay nói cách khác, các nước có thể chấp nhận vai trò phụ thuộc vào một cường quốc nào đó và dùng đòn bẩy của cường quốc đó như một nguồn sức mạnh nhằm thúc đẩy lợi ích của riêng họ [Randall Schweller, 1994, tr.72-107].

Bên cạnh hai chiến lược đã kể trên, một chiến lược khác được đưa ra dành cho các nước nhỏ hơn trong quan hệ quốc tế chính là chiến lược phòng bị nước đôi (hoặc có thể được gọi là

chính sách phòng hờ). Sự lựa chọn chính sách nước đôi chỉ xảy ra khi có ba điều kiện : (1) không có mối đe dọa trực tiếp nào buộc một nước liên minh với một nước lớn để bảo vệ mình, (2) không có bất kì ranh giới bị đứt đoạn nào về ý thức hệ giữa các nước và (3) không có sự kình địch quyền lực lớn bên ngoài nào buộc các nước nhỏ phải lựa chọn [Cai Dexian, 2013, tr.6]. Chính sách phòng bị nước đôi cũng là một chiến lược trong đó một quốc gia theo đuổi đồng thời nhiều chính sách khác nhau, đôi khi mâu thuẫn trái ngược nhau, với một quốc gia khác, nhằm tránh tình trạng phải lựa chọn chiến lược theo một chiều hướng duy nhất. Chiến lược nước đôi được sử dụng để vừa tận dụng được các lợi ích mà mối quan hệ hợp tác mang lại, vừa đề phòng cho những rủi ro chiến lược trong tương lai xuất phát từ quốc gia đối tác [Lương Lan Anh, 2013].

Chiến lược này bao gồm ba thành tố: cân bằng mềm hoặc cân bằng gián tiếp, sự can dự phức hợp ở các mức độ về chính trị, kinh tế, chiến lược và sự giăng mắc (*enmeshment*) các cường quốc vào các thể chế hợp tác trong khu vực để đảm bảo một trật tự khu vực ổn định. Trong quan hệ quốc tế, chiến lược phòng bị nước đôi là “là một chiến lược bảo hiểm khôn ngoan của các nước khi đối mặt với những điều không chắc chắn. Chiến lược này nhằm làm giảm thiểu hoặc hạn chế những rủi ro, duy trì hoặc mở rộng sự tự do của việc hành động, đa dạng hóa các lựa chọn chiến lược và định hình các ưu tiên, lựa chọn của các quốc gia mục tiêu. Chiến lược phòng bị nước đôi trong quan hệ quốc tế bao gồm rất nhiều các công cụ chiến lược khác nhau như là sự can dự, sự cam kết, theo đuổi, kiềm chế, hoặc cân bằng” [Wang Dong, 2015]. Chiến lược phòng bị nước đôi có thể áp dụng dưới nhiều hình thức khác nhau như kinh tế, ngoại giao hoặc quân sự để “giúp các nước đối phó với các mối đe dọa và những khó khăn mà họ có thể gặp phải trong điều kiện đơn cực, đồng thời chuẩn bị cho những mối đe dọa hoặc cơ hội mới có thể xuất hiện khi mà các nước trong hệ thống lãnh đạo có thể bị rơi vào tình trạng suy thoái tương đối” [Tran Thi Phuc, 2013, tr.170]. Do vậy, chiến lược phòng bị nước đôi cho phép giảm thiểu các mối đe dọa dài hạn và tối đa hóa các cơ hội dài hạn. Chiến lược này có thể tăng cường sức mạnh, cơ hội của một quốc gia mà quốc gia đó sẽ không thể có được nếu họ sử dụng các chiến lược khác như cân bằng quyền lực cứng.

2.1.2. Lí luận chung về chủ nghĩa khu vực

New Zealand là một phần của khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Chủ nghĩa khu vực là cơ sở lý luận để giải quyết mục tiêu định hướng phân tích quan hệ New Zealand với khu vực châu Á – Thái Bình Dương.

Thuật ngữ “khu vực” xuất phát đầu tiên ở góc độ địa lý. Dần dần, nó được bổ sung thêm một số điểm tương đồng thuộc lĩnh vực khác như văn hóa, xã hội, chính trị và kinh tế. Đứng từ góc độ nghiên cứu quốc tế, khu vực là một khái niệm chỉ một phần không gian của thế giới bao gồm một số quốc gia trong đó. Khu vực chứa đựng những đặc điểm riêng giúp phân biệt với các phần khác của thế giới. Không chỉ có vậy, sau này, khu vực còn được xác định bởi mức độ liên hệ/tương tác đáng kể giữa các thành viên, giúp tạo nên sự thống nhất tương đối cũng như khả năng cố kết khu vực. Khu vực không phải là bất biến. Tư tưởng, tình cảm và nhận thức thay đổi dẫn đến sự thay đổi khuôn khổ và tiêu chí phân định khu vực. Là khái niệm được xác định bởi nhiều yếu tố có khả năng biến đổi, trong đó, kinh tế và chính trị vốn dễ thay đổi nhất nên hay dẫn đến yêu cầu phân định lại khu vực. Là tập hợp quốc gia, khuôn khổ khu vực còn bị chi phối bởi sự phát triển của quốc gia và quan hệ quốc tế [Hoàng Khắc Nam, 2014].

Ý nghĩa thực tiễn đó quy định sự cần thiết phân định khu vực trong quan hệ quốc tế. Phân định khu vực không chỉ giúp chia vùng trong đối tượng nghiên cứu quốc tế. Đó còn là cách tiếp cận và cơ sở phân tích nhiều hiện tượng trong đời sống quốc gia và quốc tế. Vai trò của khu vực cũng góp phần quy định cấp độ phân tích khu vực trong nghiên cứu quốc tế. Có ba tiêu chí phân định khu vực [Hoàng Khắc Nam, 2014]. Thứ nhất là tiêu chí địa lý. Sự phân định khu vực theo tiêu chí địa lý giúp phản ánh không gian – một yếu tố không thể thiếu của khu vực. Sự phân định theo tiêu chí địa lý có thể dựa trên bản đồ địa chính trị, vùng đặc thù về địa lý, sự gần gũi về mặt địa lý. Thứ hai là tính thuần nhất hay sự tương đồng về văn hóa-xã hội. Sự thuần nhất này được xác định bằng các yếu tố văn hóa – xã hội như: chủng tộc, tôn giáo, ngôn ngữ và các giá trị văn hóa khác... Quá trình giao lưu dài lâu giúp tạo nên tính vững bền nhất định của các tương đồng văn hóa – xã hội giữa các cộng đồng. Các tương đồng này tạo nên bản sắc chung của khu vực và giúp phân biệt với các khu vực khác. Bản sắc tạo nên ý thức

về khu vực, tình cảm cộng đồng và những cái “của chúng ta”. Trên cơ sở đó, ý thức về khu vực chung được hình thành. Thứ ba là sự chia sẻ kinh tế hoặc/và chính trị. Đây là cách xác định khu vực dựa trên sự chia sẻ giữa các thành viên nhiều hơn là phạm vi không gian của khu vực, dựa trên các yếu tố phi địa lý nhiều hơn là yếu tố địa lý. Trong nghiên cứu quốc tế, việc áp dụng riêng rẽ tiêu chí kinh tế và chính trị để phân định khu vực là khá phổ biến. Theo đó, sự hiện diện nhiều hơn và tập trung hơn của các dòng kinh tế liên quốc gia trong một phạm vi không gian nào đó có thể được coi là sự hình thành nên khu vực kinh tế.

Một số dấu hiệu kinh tế khác cũng được vận dụng như tỉ trọng thương mại hay đầu tư nội vùng cao hơn so với bên ngoài, quá trình xây dựng thể chế kinh tế khu vực hay sự phối hợp chính sách kinh tế và nhất là sự tồn tại hiệp định khu vực thương mại tự do (free trade area) hay liên hiệp thuế quan (custom union),... Trong chính trị, cũng có thể căn cứ vào các mục tiêu chính trị và sự lựa chọn chính sách của quốc gia theo hướng ưu tiên hơn đối với vùng nào đó để quy thành khu vực. Chính trị gắn với địa lý tạo nên khu vực địa-chính trị. Một số dấu hiệu chính trị khác cũng được áp dụng như thể chế khu vực, phối hợp chính sách, cố gắng xây dựng cộng đồng an ninh – chính trị khu vực,... Dù tiêu chí là kinh tế hay chính trị thì cả hai cách phân định này đều dựa trên mức độ liên hệ hay sự tương tác giữa các thành viên trong khu vực. Đây là điều rất có ý nghĩa đối với chủ nghĩa khu vực và sự cố kết khu vực. Mức độ liên hệ/tương tác là rất quan trọng bởi nó có thể làm tăng hay giảm sự cố kết khu vực, có thể mở rộng hay thu hẹp khuôn khổ khu vực đang tồn tại. Và từ đó thay đổi quan niệm và khuôn khổ của khu vực. Theo đó, những nơi có chứa đựng lợi ích về kinh tế hay chính trị thiết thân thì đều có thể coi là khu vực mà không nhất thiết phải có sự gắn gũi về địa lý. Vẫn có thể dựa vào sự chia sẻ các liên kết kinh tế và chính trị bên cạnh văn hóa – xã hội để xác định khu vực trong khi chưa xác định được tiêu chí địa lý rõ ràng [Joseph Nye, 1968]. Trong phân định khu vực, có lẽ nên dựa nhiều hơn vào mức độ liên hệ hay tương tác giữa các thành viên cả về kinh tế lẫn chính trị. Theo đó, nội dung khu vực bao hàm cả sự liên hệ kinh tế tăng lên với sự ưu tiên khu vực trong chính sách đối ngoại. Cách xác định khu vực này dựa trên quan điểm lợi ích kinh tế và chính trị đều là những lợi

ích cơ bản của quốc gia. Sự gia tăng hợp tác kinh tế và ưu tiên chính trị phản ánh nhu cầu liên kết với nhau và tạo ra sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia trong vùng địa lý nào đó sẽ làm tăng giá trị chung được chia sẻ và dẫn đến sự xác định phạm vi không gian lợi ích quan trọng theo khu vực. Đó chính là nhận thức về khu vực. Ý thức về khu vực lợi ích thiết thân này quay trở lại tác động đến sự hình thành của chủ nghĩa khu vực. Qua đó, nhận thức khu vực càng được củng cố, khả năng cố kết khu vực càng tăng lên, và từ đó, khu vực được hình thành.

Theo học giả Phạm Quang Minh (2019), về nội hàm, chủ nghĩa khu vực thường được phân tích theo ba khía cạnh là “sự gắn kết xã hội” (*social cohesiveness*) như các vấn đề sắc tộc, ngôn ngữ, tôn giáo, văn hóa, lịch sử, nhận thức về một di sản chung, “sự gắn kết kinh tế” (*economic cohesiveness*) như các mẫu hình trao đổi thương mại, liên kết, bổ sung kinh tế và “sự gắn kết chính trị” (*political cohesiveness*) như loại hình thể chế, hệ tư tưởng, sự tồn tại của các thể chế khu vực chính thức. Ngoài ra, sự chú ý đặc biệt cũng được dành cho ý tưởng về “sự phụ thuộc khu vực” (*regional interdependence*).

Khu vực có tính mở. Không gian văn hóa mở rộng bởi sự giao lưu và phát tán văn hóa, không gian xã hội mở rộng bởi sự di cư, không gian kinh tế mở rộng bởi nền kinh tế thị trường và không gian chính trị mở rộng bởi sự tác động từ môi trường an ninh – chính trị bên ngoài. Động lực bên trong quy định tính mở của khu vực chính là xu hướng mở rộng lợi ích quốc gia ra bên ngoài. Hơn thế nữa, tính mở của khu vực hiện nay còn chịu chi phối rất lớn bởi những thế lực và tác động từ bên ngoài. Quan hệ với các nước lớn luôn chiếm vị trí trọng trong quan hệ khu vực. Chúng tạo áp lực cho tính mở của khu vực. Chính các nước lớn là những nước đi đầu trong việc vượt khỏi khuôn khổ khu vực và phát triển quan hệ liên khu vực. Quy luật phát triển quan hệ quốc tế chính là một động lực quy định tính mở của khu vực. Thực tế cho thấy, chủ nghĩa khu vực hiện nay chủ yếu là chủ nghĩa khu vực mở. Sau Chiến tranh Lạnh, do những biến đổi cơ bản trong cấu trúc của hệ thống quan hệ quốc tế, chủ nghĩa khu vực đã có những bước phát triển mới về qui mô và hình thức. Chủ nghĩa khu vực mở là một trong những đặc trưng mới của quá trình khu vực hoá mà hiện thân đầu tiên của

nó là APEC [Nguyễn Đình Luân, 2012]. Chủ nghĩa khu vực mở là một trong những đặc trưng mới của quá trình khu vực hoá mà hiện thân đầu tiên của nó là APEC. Tính chất "mở" của tổ chức này được qui định bởi dấu hiệu địa lý độc đáo châu Á – Thái Bình Dương. Sự gia tăng tính tùy thuộc lẫn nhau và sự chuyển đổi cơ bản từ trò chơi "tổng số bằng không" (zero-sum game) sang trò chơi "cùng nhau giành phần thắng" (win - win game) đã và đang đẩy mạnh quá trình mở rộng số thành viên của các tổ chức hợp tác kinh tế khu vực. Còn một tác nhân khác nữa cũng cần phải đề cập đến là khía cạnh an ninh sau chiến tranh lạnh. Tham gia vào các tổ chức hợp tác kinh tế khu vực cũng là một nhân tố quan trọng phục vụ cho bảo vệ an ninh quốc gia vì nó tạo ra một thế đứng mới cho quốc gia trong quan hệ quốc tế. Tính chất mở của chủ nghĩa khu vực còn thể hiện ở việc mở rộng hợp tác giữa các nước đang phát triển với các nước phát triển. Có thể thấy rõ điều này trong cơ cấu thành viên hiện tại và tương lai của tất cả các tổ chức hợp tác kinh tế khu vực. Một đặc điểm nữa của chủ nghĩa khu vực là không phân biệt sự khác nhau về hệ tư tưởng chính trị trong quá trình hợp tác, hội nhập phát triển kinh tế. Chủ nghĩa khu vực mở không giới hạn ở sự liên kết và hợp tác kinh tế trong nội bộ mỗi khu vực. Tính chất mở của chủ nghĩa khu vực còn biểu hiện ở chỗ: Mỗi nước cùng một lúc có thể tham gia các tổ chức hợp tác kinh tế khu vực khác nhau và có thể cùng đẩy mạnh hợp tác kinh tế đa phương và song phương với tất cả các đối tác trên toàn cầu.

Chủ nghĩa khu vực vốn rất đa dạng trên thế giới, khá khác nhau trong lịch sử và hiện tại. Có ít nhất bốn cách tiếp cận được đưa ra. Trong đó, nhóm ý kiến đầu tiên dựa chủ yếu vào nội dung ý thức khu vực. Nhóm thứ hai quan tâm đến mức độ hợp tác giữa các quốc gia trong khu vực. Nhóm thứ ba nhấn mạnh vai trò động lực của kinh tế và sự hợp tác kinh tế. Và nhóm thứ tư mưu tìm một sự tổng hợp hơn với nhiều nội dung hơn. Nhìn chung, các quan niệm đó đều chứa đựng đồng thời những cơ sở hợp lý cũng như các hạn chế nhất định. Cho dù có sự đa dạng cả về thực tiễn lẫn trong lý luận, chủ nghĩa khu vực vẫn có những nội dung chung. Dựa vào những điểm hợp lý của các quan niệm trên, chủ nghĩa khu vực có thể được bao gồm ba nội dung chính với những biểu hiện khác nhau. Ba nội dung này là:

-*Nhận thức khu vực*: Nhận thức khu vực ở đây chính là ý thức về khu vực như không gian trực tiếp của mình. Bên cạnh đó, có thể có thêm ý thức về bản sắc tùy từng nơi. Ý thức khu vực ít nhất phải được phản ánh trong tư tưởng với nhu cầu gắn bó giữa các thành viên, ở một số nơi có thể có thêm sự phản ánh qua tình cảm khu vực. Trong tư tưởng khu vực, nhận thức về lợi ích chung khu vực là quan trọng nhất bởi đây là động lực và cái đích cho chủ nghĩa khu vực.

- *Hợp tác khu vực*: Hợp tác khu vực ở đây cần được hiểu là sự ưu tiên trong chính sách cũng như những cố gắng thực tiễn thúc đẩy hợp tác trên quy mô khu vực. Sự hợp tác này bao gồm cả phương diện song phương và đa phương. Đó phải là quá trình có tính hướng đích tới hội nhập khu vực. Nó có thể được phản ánh cả về phương diện thể chế hóa với hình thức tổ chức khu vực nào đó nhằm tạo điều kiện cho sự thúc đẩy hợp tác khu vực. Nó có thể diễn ra chỉ trên kênh nhà nước-nhà nước hoặc cả trên kênh nhân dân-nhân dân với sự tham gia của các chủ thể phi quốc gia.

- *Khu vực hóa*: Khu vực hóa ở đây là quá trình hình thành ngày càng nhiều các điểm chung có tính khu vực. Các điểm chung này có thể được thể hiện qua lợi ích chung và mục đích chung, qua sự củng cố bản sắc truyền thống và nảy sinh những bản sắc khu vực mới, qua sự phụ thuộc lẫn nhau ngày càng sâu sắc trong khu vực, qua sự phối hợp và liên kết khu vực ngày càng tăng,...

Có thể phân chia thành hai cấp độ hay khái niệm hẹp và khái niệm rộng. Khái niệm hẹp chỉ gồm nội dung và những dấu hiệu đầu tiên, tức là nhận thức khu vực. Thực tế cho thấy vẫn có thể coi đó là chủ nghĩa khu vực khi đã có nhận thức khu vực được phản ánh trong tư tưởng hay chính sách cho dù kết quả hợp tác chưa cao. Theo đó, chủ nghĩa khu vực có thể là: “Ý thức về khu vực với những giá trị chung mà từ đó thúc đẩy hợp tác khu vực”. Đây là sự xây dựng khái niệm dựa chủ yếu vào cơ sở chủ quan. Khái niệm rộng bao gồm cả ba nội dung kể trên. Trong trường hợp này, chủ nghĩa khu vực có thể là: “Ý thức khu vực và những cố gắng thúc đẩy hợp tác khu vực nhằm thực hiện những lợi ích chung trong khu vực”. So với khái niệm hẹp, khái niệm này rộng hơn khi bao gồm thêm những nội dung về mặt thực tiễn.

Theo hai học giả Mansfield và Milner (1999) trong nghiên cứu “New Wave of Regionalism”, *chủ nghĩa khu vực mới* có bốn đặc trưng quan trọng. Một là có sự nổi lên của “Chủ nghĩa khu vực Bắc/Nam” (*North/South Regionalism*). Hai là có sự biến đổi mạnh mẽ ở “mức độ thể chế hóa” (*level of institutionalization*) với nhiều nhóm khu vực có ý thức tránh các cấu trúc thể chế và hành chính của những tổ chức quốc tế truyền thống. Ba là chủ nghĩa khu vực mới có tính đa chiều” (*multidimensional character*), bao trùm cả vấn đề kinh tế, chính trị và an ninh. Bốn là sự hồi sinh của những vấn đề bản sắc và thuộc tính (*identity and belonging*) cũng như “sự nhận thức khu vực hoặc ý thức khu vực (*regional awareness or regional consciousness*) mặc dù điều này không phải lúc nào cũng dễ dàng chuyển hóa thành những mô hình cụ thể trong hợp tác khu vực.

Tác giả Lombaerde (2010) đã đưa ra khuôn khổ để đánh giá hội nhập khu vực. Khung này bao gồm sáu thành tố: (i) các chủ thể; (ii) các yếu tố cấu trúc; (iii) thể chế hóa (ví dụ: các hiệp ước, thỏa thuận hoặc thỏa thuận về chính sách chung); (iv) thực hiện; (v) tác động hoặc kết quả; và (vi) sự phụ thuộc lẫn nhau (thị trường, sự di cư của người dân, ...). Tóm lại, các tác nhân và yếu tố cấu trúc xây dựng nên chủ nghĩa khu vực, thể chế hóa và thực thi là những bước được thực hiện để làm sâu sắc thêm chủ nghĩa khu vực, đồng thời các tác động và sự phụ thuộc lẫn nhau là kết quả của hội nhập khu vực.

Balassa (1982) đã đưa ra mô hình đánh giá mức độ hội nhập kinh tế khu vực gồm 5 giai đoạn bao gồm (i) khu vực thương mại tự do, (ii) liên minh thuế quan, (iii) cộng đồng kinh tế, (iv) liên minh tiền tệ và (v) liên đoàn chính trị.

Chủ nghĩa khu vực ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương phản ánh động lực chính trị ổn định và động lực phát triển kinh tế trong khu vực. Chủ nghĩa khu vực mở không giới hạn ở sự liên kết và hợp tác kinh tế trong nội bộ mỗi khu vực. Ví dụ, do tính độc đáo riêng biệt mà APEC bao quát cả một khu vực địa lý rộng lớn liên quan đến cả Đông Á và Bắc Mỹ. Chủ nghĩa khu vực ở châu Á - Thái Bình Dương chủ yếu là của loại diễn đàn, chẳng hạn như với ARF, APEC và Diễn đàn Thái Bình Dương. Trong khu vực, APEC ủng hộ thương mại tự do và được xếp vào chủ nghĩa khu vực

mở. Theo mô hình đánh giá mức độ hội nhập kinh tế khu vực của Balassa (1982), hội nhập kinh tế khu vực châu Á - Thái Bình Dương (APEC) mới chỉ đạt được mức độ 1 - là một khu vực thương mại tự do. Diễn đàn các quốc gia Thái Bình Dương chưa đạt được là khu vực thương mại tự do do các quốc đảo đang bị phụ thuộc nhiều bởi các cam kết với Australia và New Zealand. Diễn đàn các quốc đảo Thái Bình Dương cũng mang đặc điểm của chủ nghĩa khu vực mở và có liên kết yếu. Diễn đàn khu vực ASEAN (ARF) có mục tiêu xây dựng khu vực hòa bình và ổn định thông qua thúc đẩy đối thoại và tham vấn mang tính xây dựng về chính trị và an ninh khu vực và đóng góp vào những nỗ lực hướng tới xây dựng lòng tin và ngoại giao phòng ngừa ở khu vực châu Á-Thái Bình Dương. Là một quốc gia nhỏ thuộc khu vực châu Á – Thái Bình Dương, New Zealand có nhu cầu hội nhập mạnh mẽ với khu vực châu Á – Thái Bình Dương thông qua các diễn đàn APEC, ARF để phát triển kinh tế và đảm bảo lợi ích về chính trị, an ninh. Đặc biệt, New Zealand là một quốc gia Thái Bình Dương được kết nối với khu vực bởi văn hóa, lịch sử, chính trị, con người, ngôn ngữ và lợi ích chung. New Zealand và các quốc đảo Thái Bình Dương cũng chia sẻ các mối quan hệ cá nhân, bao gồm các mối quan hệ gia đình và các mối liên kết được hình thành thông qua giáo dục, kinh doanh, du lịch và tình bạn. Ngoài ra, New Zealand và các quốc đảo châu Á – Thái Bình Dương còn có những động lực liên kết mạnh mẽ về thương mại, kinh tế và chính trị, an ninh. Chính vì vậy, New Zealand có động lực mạnh mẽ hội nhập với khu vực này và tham gia tích cực vào Diễn đàn các quốc đảo Thái Bình Dương. Với tính chất mở của chủ nghĩa khu vực New Zealand cùng một lúc có thể tham gia các tổ chức hợp tác kinh tế khu vực khác nhau và có thể cùng đẩy mạnh hợp tác kinh tế đa phương và song phương với tất cả các đối tác trong khu vực và trên toàn cầu.

2.2. Cơ sở thực tiễn

2.2.1. Quan hệ giữa New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương trước năm 1991

Sự định cư của người châu Âu ở New Zealand trong thế kỷ 19 đã dẫn đến Hiệp ước Waitangi năm 1840 giữa các đại diện của Vương quốc Anh và các thủ lĩnh Maori. Hiệp ước này đã hình thành nền tảng cho việc Anh sáp nhập New Zealand, nhưng các

yêu sách đất đai xung đột đã dẫn đến "Chiến tranh New Zealand". Thuộc địa New Zealand của Anh trở thành một quốc gia tự trị vào năm 1907 và vào năm 1947 có được quy chế của một quốc gia có chủ quyền, độc lập hoàn toàn. Sự đồng nhất chính trị của New Zealand với Anh đã làm chậm quá trình triển khai chính sách đối ngoại hoàn toàn độc lập của New Zealand. Tuy nhiên, quan hệ đối ngoại của New Zealand bắt đầu thay đổi đáng kể sau năm 1945 do ba yếu tố. Đầu tiên, New Zealand dần dần nhận ra rằng Anh không còn đủ khả năng để bảo vệ New Zealand về mặt quân sự. Những nghi ngờ đã xuất hiện sau thất bại của Anh ở Singapore năm 1942. Năm 1944, New Zealand và Australia ký hiệp định song phương quan trọng đầu tiên: Hiệp ước phòng thủ chung ở Canberra mà không có Anh với tên gọi Hiệp ước Quân đoàn Australia và New Zealand (ANZAC), quy định sự hợp tác của hai quốc gia này ở Nam Thái Bình Dương [Catley, 2001, pp. 51-52]. Thứ hai, áp lực quốc tế xuất phát từ Chiến tranh Lạnh đã đẩy cả New Zealand và Australia vào liên kết chiến lược với Mỹ. Năm 1951, New Zealand, Australia và Mỹ đã ký Hiệp ước An ninh Australia, New Zealand, Mỹ (ANZUS). Trong 30 năm tiếp theo, Mỹ đã thay thế Anh trở thành đối tác chiến lược chính của các nước ANZAC khi Anh rút lui về châu Âu sau Cuộc khủng hoảng Suez năm 1956 và quyết định rút Hải quân Hoàng gia Anh khỏi các trạm "Phía Đông Suez" năm 1968 [Patman, 1997, p. 13]. Thứ ba, sau khi Anh gia nhập Cộng đồng kinh tế châu Âu (EEC) vào tháng 1 năm 1973, New Zealand đã nỗ lực đa dạng hóa thương mại, phát triển các thị trường và liên kết thương mại mới, đặc biệt là ở Australia, Mỹ và Nhật Bản. Đầu những năm 1970, Anh chiếm khoảng 40% xuất khẩu của New Zealand và cung cấp 30% nhập khẩu. Trong năm thương mại 1989-1990, New Zealand đã đa dạng hóa thương mại, Anh chỉ chiếm 7% xuất khẩu và cung cấp khoảng 9% nhập khẩu [New Zealand Department of Statistics, New Zealand Pocket Digest of Statistics 1991]. Tổng hợp lại, những yếu tố này đánh dấu quan hệ của New Zealand với các quốc gia khu vực châu Á – Thái Bình Dương.

Bảng 2.1: Giá trị xuất khẩu của New Zealand đến một số quốc gia/tổ chức thuộc khu vực châu Á – Thái Bình Dương các năm 1984, 1987 và 1990 (đơn vị: Triệu USD)

Xuất khẩu đến	Năm 1984	Năm 1987	Năm 1990
Australia	832,8	1130,2	1727,4
Nhật Bản	817,3	1168,2	1492,7
Mỹ	3584,9	5127	6164,6
Trung Quốc	295,2	407,4	390
Liên Xô	67,2	102,6	172,9
Ấn Độ	73,7	103	139,4
ASEAN	253,2	324,2	546,6

Nguồn: Direction of Trade Statistics Yearbook (International Monetary Fund, Washington D.C)

Bảng 2.2: Giá trị nhập khẩu của New Zealand từ một số quốc gia/tổ chức thuộc khu vực châu Á – Thái Bình Dương các năm 1984, 1987 và 1990 (đơn vị: Triệu USD)

Nhập khẩu từ	Năm 1984	Năm 1987	Năm 1990
Australia	1252,4	1474,6	1930,5
Nhật Bản	1277,1	1360,9	1475,9
Mỹ	956	1130,5	1703,4
Trung Quốc	212,2	401,7	467,6
Liên Xô	9,2	6,9	5,4
Ấn Độ	87,4	122,3	114,5
ASEAN	420,4	230,1	369,3

Nguồn: Direction of Trade Statistics Yearbook (International Monetary Fund, Washington D.C)

Nhìn vào hai bảng thống kê có thể thấy giá trị xuất nhập khẩu của New Zealand và một số quốc gia/tổ chức thuộc khu vực châu Á – Thái Bình Dương có bước phát

triển. Sự phát triển này là nhờ có các hiệp định thương mại được kí kết giữa New Zealand và các quốc gia và tổ chức trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Trong giai đoạn 1984-1990, Mỹ, Australia, Nhật Bản, ASEAN, Liên Xô là điểm đến xuất khẩu lớn nhất của New Zealand. Trong đó, Mỹ là quốc gia New Zealand có giá trị xuất khẩu cao nhất, đạt 3584,9 triệu USD vào năm 1984 và đạt đến 6164,6 triệu USD vào năm 1990 (gấp gần 2 lần). Trong giai đoạn 1984-1990, New Zealand nhập khẩu nhiều nhất từ Australia, Mỹ, Nhật Bản, ASEAN, Ấn Độ, Trung Quốc. Trong đó, Australia là quốc gia mà New Zealand có giá trị nhập khẩu cao nhất, đạt 1252,4 triệu USD vào năm 1984 và đạt đến 1930,5 triệu USD vào năm 1990.

Đối với Australia, năm 1965, Hiệp định Thương mại Tự do Australia - New Zealand (NZAFFTA) được ký kết. Hiệp định báo hiệu sự khởi đầu của một chính sách kinh tế tập trung vào khu vực hơn, và đến cuối những năm 1970, dẫn đến việc dỡ bỏ thuế quan và hạn chế số lượng đối với 80% thương mại giữa New Zealand và Australia [MFAT, 2014]. Hiệp định Thương mại Quan hệ Kinh tế Chặt chẽ hơn giữa Australia và New Zealand (được gọi là ANZCERTA hoặc Hiệp định CER) đã thay thế NZAFFTA vào năm 1983. CER mở ra hai thị trường với nhau, trên thực tế trở thành một thị trường duy nhất. Hợp đồng quy định về việc dỡ bỏ dần thuế suất giữa các nước và tự do hóa dần dần các hạn chế về số lượng đối với hàng hóa. Quy trình kỹ thuật xử lý vấn đề bán phá giá, chống trợ cấp, hàng hóa trung gian các vấn đề, khuyến khích xuất khẩu và các biện pháp đảm bảo cạnh tranh công bằng đều là một phần của hiệp định. Xuất khẩu của Zealand sang Australia tăng hơn gấp ba lần trong bảy năm đầu tiên. Hiệp định đã mở ra cánh cửa cho các luồng thương mại lớn hơn đáng kể, trong đó tất cả thuế quan và hạn ngạch đã được xóa bỏ vào năm 1990. Mọi quan hệ kinh tế chặt chẽ giữa hai quốc gia bắt đầu vào năm 1965 với Hiệp định Thương mại Tự do New Zealand-Australia (NZAFFTA). NZAFFTA, mặc dù có lẽ đi trước thời đại, nhưng là một hiệp định rườm rà đòi hỏi các quyết định cụ thể phải được đưa ra trên cơ sở từng trường hợp nếu hàng hóa được thêm vào danh sách thương mại tự do và được miễn thuế quan hoặc hạn ngạch [Hoadley, 2017]. Hệ thống này đã được thay thế vào năm 1983 bởi Hiệp định Thương mại Quan hệ Kinh tế chặt chẽ Australia-New Zealand - CER. Ngay

từ đầu, CER đã được thiết kế, không giống như NZAFTA, yêu cầu tối thiểu các thủ tục quan liêu ngoài những thủ tục do các cơ quan quốc gia đưa ra, có “các quy tắc đơn giản và không có thể chế chính thức, thậm chí không có ban thư ký” [Lloyd, 1999]. CER dựa trên các nguyên tắc chung nhằm đạt được kết quả pháp lý giống nhau về cơ bản ở cả hai quốc gia, cho phép các ngành nghề được quản lý có thể hoạt động trơn tru trong cả hai nền kinh tế. Australia là quốc gia có giá trị thương mại với New Zealand cao nhất trong giai đoạn 1984-1990. Năm 1984, New Zealand xuất khẩu sang Australia đạt 832,8 triệu USD, tăng lên đến 1727,4 triệu USD vào năm 1990 (bảng 2.1) và nhập khẩu từ Australia đạt 1252,4 triệu USD, tăng lên mức 1930,5 triệu USD vào năm 1990 (bảng 2.2).

Đối với các quốc đảo Nam Thái Bình Dương, New Zealand nằm ở Nam Thái Bình Dương. Là một nước phát triển quốc gia thuộc một khu vực chưa phát triển, New Zealand có một vai trò quan trọng trong hỗ trợ phát triển khu vực Nam Thái Bình Dương. Các quốc đảo này, ngoài Australia, là những nước láng giềng gần gũi nhất của New Zealand. Trước năm 1991, các quốc gia này nằm trong số những quốc gia nghèo nhất thế giới và phải đối mặt với những vấn đề như quy mô nhỏ, biệt lập, tài nguyên thiên nhiên hạn chế (bao gồm sự phụ thuộc gần như hoàn toàn vào năng lượng nhập khẩu) và đặc biệt dễ bị tổn thương trước thiên tai. Khu vực Nam Thái Bình Dương chiếm 70% viện trợ song phương của New Zealand [Ministry of External Relations and Trade, 1991]. New Zealand hỗ trợ các quần đảo bao gồm các dự án phát triển về nông nghiệp, thương mại, du lịch, ngành giao thông vận tải và hỗ trợ học tập, đào tạo tại Trường Đại học Nam Thái Bình Dương và các cơ sở đào tạo khác. New Zealand cũng hỗ trợ tái thiết trong và sau mùa bão để khắc phục sự tàn phá của các cơn bão gây thiệt hại đáng kể hàng năm. Năm 1947, các cường quốc thực dân trong khu vực - Mỹ, Anh, Hà Lan, Pháp, Australia và New Zealand - đã thành lập Ủy ban Nam Thái Bình Dương (SPC). SPC đã mở rộng qua nhiều năm thành một tổ chức khu vực lớn nhất bao gồm hầu như các quốc đảo Thái Bình Dương và lãnh thổ cụ thể là Samoa thuộc Mỹ, Quần đảo Cook, Fiji, Polynesia thuộc Pháp, Guam, Kiribati, Quần đảo Marshall, Liên bang Micronesia, Nauru, New Caledonia, Niue, Bắc Marianas, Palau, Papua New

Guinea, Đảo Pitcairn, Tây Samoa, Quần đảo Solomon, Tokelau, Tonga, Tuvalu, Vanuatu và Wallis và Futuna [The Pacific Community, 2018]. Tên của SPC đã đổi thành Cộng đồng Thái Bình Dương với vai trò hỗ trợ kỹ thuật trên các lĩnh vực bao gồm sức khỏe thực vật, sức khỏe động vật, an toàn sinh học và thương mại, đa dạng hóa rừng và nông nghiệp, sản xuất cây trồng, chăn nuôi, nguồn gen, thông tin và truyền thông, tài nguyên văn hóa, quyền hợp pháp và lâm nghiệp. New Zealand cung cấp một số viện trợ và nhân viên cho tổ chức cho Cộng đồng Thái Bình Dương. New Zealand cũng là một trong những quốc gia tiên phong của Diễn đàn Đảo Thái Bình Dương (PIF), được thành lập để đối lập với SPC, vì tổ chức này được cho là bị các cường quốc thực dân thống trị. Các vấn đề chính trị như phi thực dân hóa và thử nghiệm hạt nhân không được thảo luận trong SPC, vì vậy cần có một diễn đàn trao quyền và phù hợp hơn về mặt chính trị [Crocombe R, 2001]. Diễn đàn các đảo Thái Bình Dương (PIF) do đó ra đời và cuộc họp đầu tiên được tổ chức bởi New Zealand vào năm 1971. New Zealand còn là thành viên của các tổ chức khu vực khác như Cơ quan Nghề cá Diễn đàn Quần đảo Thái Bình Dương (FFA) thành lập năm 1979. Mặc dù vậy, New Zealand đã không hướng chính sách đối ngoại của mình tới khu vực Nam Thái Bình Dương. Một báo cáo thực hiện năm 1989 đã đề nghị tăng cường các sáng kiến ngoại giao, phát triển và thương mại đối với khu vực. Tuy nhiên, trong giai đoạn này chính phủ New Zealand đang tập trung thúc đẩy thương mại với khu vực châu Á - Thái Bình Dương vì lợi ích kinh tế.

New Zealand thiết lập quan hệ quốc phòng chính thức với Mỹ thông qua ANZUS năm 1951. *Đối với Mỹ*, New Zealand là một đồng minh lớn ngoài NATO có chung lịch sử thuộc địa, cam kết tuân theo các nguyên tắc dân chủ tự do và đã chiến đấu cùng nhau trong Thế chiến. New Zealand cũng là thành viên tích cực tham gia mạng lưới tình báo Ngũ Nhãn (Five Eyes) kể từ năm 1956. Sau khi Anh gia nhập Cộng đồng Kinh tế Châu Âu vào năm 1973, New Zealand đã mở rộng thị trường và liên kết thương mại, đặc biệt là với Australia, Mỹ và Nhật Bản. Mỹ là trở thành đối tác thương mại rất quan trọng của New Zealand. Năm 1990, Mỹ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của New Zealand, đạt 6164,6 triệu USD (bảng 2.1) và giá trị nhập khẩu của New

Zealand từ Mỹ lớn thứ 2, đạt 1703,4 triệu USD (bảng 2.2). Tuy nhiên, mối quan hệ giữa New Zealand và Mỹ đã bị ảnh hưởng nghiêm trọng vào những năm 1980, khi New Zealand cấm các tàu hải quân có vũ khí hạt nhân và năng lượng hạt nhân đi vào lãnh thổ của mình, một chính sách xung đột với lợi ích chiến lược của Mỹ [Hensley, 2013]. Điều này khiến Mỹ đình chỉ các cam kết an ninh với New Zealand theo Hiệp ước An ninh Australia, New Zealand và Mỹ năm 1951 (Hiệp ước ANZUS) và hạ cấp New Zealand từ đồng minh xuống bạn bè, được Tổng thống Ronald Reagan quy định trong Chỉ thị Quyết định An ninh Quốc gia [Hội đồng An ninh Quốc gia, 1985]. Kể từ đầu những năm 1990, các chính phủ do Đảng Quốc gia và Đảng Lao động lãnh đạo đã thực hiện chính sách hai chiều đối với Mỹ. Về cơ bản, điều này có nghĩa là các chính phủ New Zealand đã nỗ lực cải thiện quan hệ của họ với Mỹ trên các mặt trận chính trị và kinh tế, đồng thời công khai thừa nhận rằng có những khác biệt đáng kể giữa luật chống hạt nhân của New Zealand và chiến lược an ninh phi hạt nhân của nước này.

New Zealand và *Trung Quốc* có mối quan hệ lâu dài từ những năm 1840. Người Trung Quốc nhập cư đầu tiên đến New Zealand được cho là Appo Hocton, người đến Nelson vào năm 1842. Sự xuất hiện quy mô lớn đầu tiên của người Trung Quốc đến New Zealand xảy ra vào những năm 1860, ban đầu là để khai thác vàng. New Zealand và Trung Quốc có liên hệ chính thức bắt đầu vào năm 1912 với các hoạt động thương mại, truyền giáo, nhập cư và các liên kết khác. Năm 1971, New Zealand đã bỏ phiếu ủng hộ việc Trung Quốc đảm nhận ghế của Trung Quốc tại Liên hợp quốc. New Zealand và Trung Quốc thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức vào tháng 12 năm 1972. Năm 1971, xuất khẩu của New Zealand sang Trung Quốc chỉ đạt 1,7 triệu USD. Năm 1973, Trung Quốc đã gần trở thành thị trường quan trọng thứ hai của New Zealand ở châu Á, với kim ngạch xuất khẩu đạt 10,59 triệu USD [Report of the Foreign Affairs and Defence Committee, 1986]. Chính phủ Đảng Lao Động thứ tư (1984-1990) coi thương mại là trọng tâm trong chính sách đối ngoại. Châu Á, đặc biệt là Trung Quốc, được coi là thị trường xuất khẩu quan trọng của New Zealand. Đến năm 1987, Trung Quốc là thị trường xuất khẩu lớn nhất của New Zealand và là thị trường xuất khẩu lớn thứ sáu nói chung; xuất khẩu đã tăng lên 407,4 triệu USD (Bảng 2.1). Năm

1987, New Zealand và Trung Quốc đã ký Thỏa thuận hợp tác khoa học và công nghệ để New Zealand có thể tiếp cận thị trường tốt hơn thông qua chuyển giao công nghệ và trao đổi khoa học. Năm 1986, New Zealand đã điều chỉnh chính sách di cư của mình và số lượng người di cư từ Trung Quốc, Đài Loan và Hồng Kông đã tăng gấp 10 lần trong những năm tiếp theo. Năm 1986 có 18.000 người New Zealand gốc Hoa và hầu hết trong số họ là hậu duệ của những người Quảng Đông đến New Zealand trong những năm cao điểm tìm vàng [Anne-Marie Brady, 2018].

Nỗi sợ hãi và mất lòng tin vào *Nhật Bản* vẫn ăn sâu vào tâm lý người New Zealand cho đến những năm 1950 [Trotter, 1990]. Chính phủ New Zealand và Australia lo lắng về khả năng tái vũ trang của Nhật Bản nên yêu cầu Mỹ đảm bảo an ninh trực tiếp hơn dựa trên cơ chế liên minh truyền thống (ANZUS) trong bối cảnh Nhật Bản hiện đang có những liên kết với Mỹ. Chính sách ngoại giao kinh tế của New Zealand hướng tới Nhật Bản một cách thận trọng. Nhật Bản nhanh chóng trở thành thị trường nước ngoài lớn nhất của New Zealand đối với thịt cừu và xuất khẩu sang Nhật Bản tăng từ 2 lên 10% tổng xuất khẩu của New Zealand từ năm 1958 đến 1970. Xuất khẩu vào thị trường Nhật Bản của New Zealand đạt đỉnh vào năm 1989 đạt 18% xuất khẩu của New Zealand, trong khi nhập khẩu hàng Nhật Bản của New Zealand đạt đỉnh 21% vào năm 1987. Chính phủ New Zealand cũng chấp nhận Nhật Bản là thành viên bình thường của GATT với quy chế Tối huệ quốc (1962), ký kết hiệp định tránh đánh thuế hai lần (1963), đồng thời ủng hộ Nhật Bản tài trợ và giữ chức chủ tịch Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) vào năm 1966. Công ty Hóa chất Sumitomo của Nhật Bản và Showa Denko KK cùng nhau mua một nửa cổ phần trong nhà máy luyện nhôm Tiwai Point khi công ty này mở cửa vào năm 1971 [Brown, 1999a]. Năm 1976, Hội đồng Tư vấn Nhật Bản được Bộ Ngoại giao New Zealand khi đó thành lập để “tập trung chú ý vào triển vọng hợp tác trong tương lai với Nhật Bản” [Peren, 1999].

Một mô hình chung về các cuộc đàm phán thường xuyên và thực chất hơn giữa New Zealand và Nhật Bản về các vấn đề như hợp tác kinh tế khu vực (1980), về các vấn đề sẽ được nêu ra tại Liên hợp quốc (1986), và tham vấn về ODA (1987) đã được phát triển. Vào đầu những năm 1990, New Zealand đã phát triển “một mạng lưới tư

vấn đáng chú ý và khác thường đối với một quốc gia nhỏ với Nhật Bản, một cường quốc kinh tế toàn cầu” [Trotter, 1999]. Trong suốt thời kỳ hậu chiến, chính phủ New Zealand và Nhật Bản cũng nhận ra rằng họ chia sẻ nhiều điểm chung về chiến lược mà theo McKinnon, “đã tạo cơ sở cho một loạt cách tiếp cận chung đối với các vấn đề khu vực” [McKinnon, 1999]. Do đó, sau khi Nhật Bản thiết lập quan hệ ngoại giao với ASEAN (Học thuyết Fukuda năm 1977) và Trung Quốc (Hiệp ước Hòa bình năm 1978), chính phủ đã tìm cách phát triển thực thể “xuyên Thái Bình Dương” này và coi Australia và New Zealand là những đối tác có cùng chí hướng. New Zealand đã đề nghị hỗ trợ ngay lập tức và đầy đủ cho sáng kiến Australia-Nhật Bản khi các nước ASEAN sẵn sàng tham gia vào cuối những năm 1980. Về hợp tác an ninh, công chúng của cả hai quốc gia cũng có điểm chung là “dị ứng hạt nhân”. Điều này đã thúc đẩy chính phủ của họ hợp tác với nhau trong nhiều vấn đề không phổ biến vũ khí hạt nhân toàn cầu và Nhật Bản thậm chí đã cùng với New Zealand phản đối vụ thử vũ khí hạt nhân của Pháp ở Nam Thái Bình Dương vào những năm 1970 [Peren, 1999]. Các chuyến thăm thường xuyên của hải quân hai nước được nối lại vào những năm 1960. Bất chấp những điểm chung này, mối quan hệ quốc phòng song phương được thể chế hóa giữa Nhật Bản và New Zealand đã “không được chú ý” trong giai đoạn trước năm 1991. Về văn hóa-xã hội, tương tác giữa hai quốc gia giúp thúc đẩy cái nhìn tích cực hơn về Nhật Bản ở New Zealand. Thế vận hội Olympic ở Tokyo năm 1964, và sau đó là Osaka Expo 1970, có vai trò quan trọng trong việc phục hồi hình ảnh Nhật Bản trong tâm trí nhiều người New Zealand [McGibbon, 1999]. Các chuyến bay thẳng giữa Auckland và Tokyo bắt đầu từ năm 1980 đã dẫn đến số lượng du khách Nhật Bản vượt qua du khách Anh đến New Zealand vào năm 1984 [Peren, 1999]. Số lượng du khách Nhật Bản đạt 80.000 vào năm 1984. Năm 1987, New Zealand tham gia Chương trình Giảng dạy Trao đổi Nhật Bản với hàng nghìn thanh niên New Zealand dành thời gian tập trung tại Nhật Bản để làm việc và học ngôn ngữ. Christchurch và Thành phố Kurashiki ở tỉnh Okayama thiết lập mối quan hệ thành phố kết nghĩa New Zealand-Nhật Bản đầu tiên vào năm 1973 [New Zealand Ministry of Foreign Affairs and Trade, 2019]. Về thể thao, đội bóng bầu dục của các trường Đại học New Zealand lần đầu tiên

đến thăm Nhật Bản vào năm 1936 và chuyến thăm của các đội bóng bầu dục giữa hai quốc gia tiếp tục trong suốt thời kỳ hậu chiến. Đội All Blacks đến thăm Nhật Bản lần đầu tiên vào năm 1987.

Trước năm 1990, *Ấn Độ* và New Zealand có quan hệ chủ yếu trên lĩnh vực thương mại. Ấn Độ là trở thành đối tác thương mại khá quan trọng của New Zealand ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Năm 1984, New Zealand xuất khẩu sang Ấn Độ đạt 73,7 triệu USD, tăng lên đến 139,4 triệu USD vào năm 1990 (bảng 2.1) và nhập khẩu từ Ấn Độ đạt 87,4 triệu USD, tăng lên mức 114,5 triệu USD vào năm 1990 (bảng 2.2). Kể từ năm 1990, trong bối cảnh nhấn mạnh vào châu Á trong chính sách đối ngoại và thương mại của New Zealand, Ấn Độ thường có vẻ là mối quan tâm ngoại vi so với Đông Á nói chung và Trung Quốc nói riêng.

Đối với Liên Xô, New Zealand thiết lập quan hệ ngoại giao với Liên Xô vào năm 1944 và mở Tòa công sứ ở Moscow vào năm đó. Đại sứ quán New Zealand tại Moscow đi vào hoạt động liên tục từ năm 1973. Trước năm 1990, Liên Xô là một trong năm thị trường xuất khẩu lớn nhất của New Zealand. Năm 1983, New Zealand xuất khẩu 67,2 triệu USD và con số này tăng mạnh lên 172,9 triệu USD vào năm 1990. Bất chấp căng thẳng, trong suốt những năm Chiến tranh Lạnh, New Zealand có giao thương với Liên Xô, xuất khẩu thịt, len và các sản phẩm từ sữa. Cán cân thương mại có lợi cho New Zealand, khiến Nga, quốc gia kế thừa của Liên Xô, phải gánh những khoản nợ đáng kể cho New Zealand sau năm 1991. Nga nợ Hội đồng Sữa New Zealand 200 triệu NZD do nhập khẩu sữa và bơ.

New Zealand cũng hợp tác quan hệ thương mại mạnh mẽ hơn với các tổ chức và diễn đàn trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương, trong đó thiết lập thương mại với ASEAN từ năm 1975 và tham gia tiến trình Hợp tác Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) được thành lập năm 1989. Tham gia APEC còn có các nước ASEAN, các nền kinh tế mạnh ở Bắc Á cũng như Australia và New Zealand. Mặc dù thương mại của New Zealand với châu Á vẫn còn tương đối nhỏ nhưng nền kinh tế của khu vực này đã được xác định là khu vực có phạm vi đáng kể đóng góp vào sự phát triển của New Zealand. New Zealand trở thành đối tác của ASEAN vào năm 1975. Lợi ích

ban đầu của New Zealand trong ASEAN chủ yếu liên quan đến an ninh, tuy nhiên đến năm 1975, New Zealand đã nhận thức được các nước ASEAN có thể là một thị trường quan trọng cho hàng hóa New Zealand sau khi Anh gia nhập Cộng đồng Kinh tế Châu Âu năm 1973. New Zealand đã xác định lại mối quan hệ của mình với ASEAN trong giai đoạn này. Nếu được coi là một quốc gia duy nhất, về thương mại trong tổng hàng hóa và dịch vụ, ASEAN xếp thứ 4 về giá trị xuất khẩu của New Zealand, đạt 253,2 triệu USD vào năm 1984 và tăng gấp 2 lần lên đến 546,6 triệu USD vào năm 1990 (Bảng 2.1) ; xếp thứ 4 về giá trị nhập khẩu của New Zealand, đạt 420,4 triệu USD vào năm 1984 và đạt 369,3 triệu USD vào năm 1990. Từ năm 1987 đến năm 1991 xuất khẩu sang các nước ASEAN tăng 125%. Singapore tăng đầu tư vào New Zealand từ 58,3 triệu USD năm 1990 đến 1,08 tỉ USD năm 1991 [Kate McMillan, 2016] .

Tóm lại, trong giai đoạn trước năm 1991, quan hệ giữa New Zealand với khu vực châu Á – Thái Bình Dương được thiết lập trên các lĩnh vực an ninh và thương mại. Trên lĩnh vực an ninh, New Zealand đã kí Hiệp ước Quân đoàn Australia và New Zealand (ANZAC) và Hiệp ước An ninh Australia, New Zealand, Mỹ (ANZUS). Trên lĩnh vực thương mại, sau khi Anh gia nhập Cộng đồng kinh tế châu Âu EEC, New Zealand đã nỗ lực đa dạng hóa thương mại, phát triển các thị trường và liên kết thương mại mới đặc biệt là đối với Australia, Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc và ASEAN. Trong đó, đối tác có giá trị xuất khẩu cao nhất của New Zealand là Mỹ, sau đó đến Australia và Nhật Bản; ba đối tác có giá trị nhập khẩu cao nhất của New Zealand lần lượt là Australia, Mỹ và Nhật Bản.

2.2.2. Tình hình thế giới và khu vực châu Á – Thái Bình Dương (1991-2022)

2.2.2.1. Tình hình thế giới

Giai đoạn từ năm 1991 đến năm 2022, môi trường chính trị, an ninh và kinh tế toàn cầu có nhiều biến đổi. Thứ nhất, sau gần nửa thế kỷ tồn tại kể từ sau Chiến tranh Thế giới thứ hai, trật tự thế giới hai cực chấm dứt. Quá trình hình thành trật tự thế giới mới chứa đựng nhiều yếu tố bất trắc, khó đoán định, trong đó nổi lên hai khuynh hướng đối nghịch nhau: Mỹ tham vọng thiết lập trật tự thế giới đơn cực, trong khi Nga, Trung Quốc và một số nước lớn khác đấu tranh cho một trật tự thế giới đa cực. Càng về những năm gần đây, cuộc đấu tranh giữa hai khuynh

hướng “đơn cực” và “đa cực”, “đơn phương” và “đa phương” diễn ra càng gay gắt với ưu thế rõ nét của khuynh hướng “đa cực”, “đa phương”. Diễn biến của tình hình thế giới cho thấy: “Cục diện thế giới đa cực ngày càng rõ hơn, xu thế dân chủ hóa trong quan hệ quốc tế tiếp tục phát triển nhưng các nước lớn vẫn sẽ chi phối các quan hệ quốc tế” [Lê Hải Bình, 2021]. Với những chuyển biến đó, tính chất và nội dung giao lưu quốc tế thay đổi nhanh chóng với vị trí ưu tiên hàng đầu thuộc về yếu tố kinh tế. Phương thức tập hợp lực lượng trong quan hệ quốc tế thay đổi mạnh, trở nên rất năng động, linh hoạt, vừa có hợp tác, vừa có đấu tranh. Hợp tác, cạnh tranh, đấu tranh và sự tùy thuộc lẫn nhau giữa các nước, nhất là giữa các nước lớn ngày càng tăng.

Bên cạnh đó, các nước mới nổi ngày càng có tiếng nói trên phạm vi toàn cầu. Những diễn biến đó buộc New Zealand phải có những điều chỉnh chính sách đối ngoại.

Thứ hai, cuộc cách mạng khoa học – công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin có bước tiến nhảy vọt, tác động sâu sắc tình hình kinh tế, chính trị xã hội và quan hệ quốc tế. Cuộc cách mạng này thúc đẩy lực lượng sản xuất của thế giới phát triển mạnh mẽ chưa từng thấy. Tuy nhiên, những thành tựu khoa học – công nghệ hiện đại lại chủ yếu thuộc về các nước phát triển, do họ có thực lực kinh tế, tiềm lực khoa học hùng mạnh cùng với mạng lưới công ty xuyên quốc gia vươn rộng khắp thế giới. Các nước đang phát triển do những hạn chế về nhiều mặt, nên không dễ dàng có thể tiếp cận những thành tựu khoa học, công nghệ tiên tiến, thậm chí đứng trước nguy cơ trở thành nơi thu nhận những công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường được chuyển giao từ các nước phát triển.

Cách mạng khoa học-công nghệ đã tạo ra bước ngoặt mang ý nghĩa lịch sử với sự hình thành nền kinh tế tri thức. Hiện nay đã xuất hiện một cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (Industry 4.0) được xây dựng trên nền tảng cuộc cách mạng lần 3. Cuộc cách mạng công nghiệp này lần đầu tiên được đề cập trong bản Kế hoạch hành động chiến lược công nghệ cao, được Chính phủ Đức thông qua năm 2012. Cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 hứa hẹn sẽ giúp gia tăng thu nhập toàn cầu và cải thiện chất lượng cuộc sống cho người dân trên toàn thế giới. Quốc gia nào không thực sự chú trọng lĩnh vực này và không tham gia vào nền kinh tế tri thức thì tất yếu sẽ bị tụt hậu về mọi phương diện. Trước cơ hội mà nền văn minh tri thức đặt ra, New Zealand càng có điều kiện tiếp cận với chuyển giao công nghệ mới, tiếp nhận kỹ năng quản lý

hiện đại, ứng dụng công nghệ thông tin vào việc điều chỉnh mô hình và cơ cấu kinh tế, rút ngắn khoảng cách về phát triển giữa hai nước với nhau và hai nước với các nước khác trên thế giới. New Zealand có tận dụng ưu thế về công nghệ và kinh tế số để tạo nên lợi thế cho nước nhỏ.

Thứ ba, toàn cầu hóa phát triển mạnh mẽ lôi cuốn ngày càng nhiều nước tham gia. Trong xu thế đó, tự do hóa kinh tế và cải cách thị trường diễn ra phổ biến. Các nền kinh tế dựa vào nhau, liên kết với nhau, xâm nhập lẫn nhau, khiến cho tính phụ thuộc lẫn nhau giữa các nước ngày càng tăng.

Những tác động tích cực và tiêu cực của toàn cầu hóa kinh tế đã trở nên rõ ràng hơn. Với toàn cầu hóa, thế giới ngày càng liên kết với nhau chặt chẽ hơn và một vấn đề trong quốc gia cũng không còn bị giới hạn trong phạm vi nước đó nữa. Tự do hóa thương mại đã khiến cho quan hệ song phương và đa phương được thúc đẩy. Thế giới đang hướng tới một nền kinh tế không biên giới nhờ sự bùng nổ của công nghệ thông tin và truyền thông. Do đó, toàn cầu hóa không chỉ thuần túy là một quá trình kinh tế - kỹ thuật, mà còn là cuộc đấu tranh kinh tế - chính trị và văn hóa – tư tưởng rất gay gắt với thời cơ và thách thức đan xen nhất đối với nhiều nước, nhất là các nước đang phát triển.

Thứ tư, trong kỉ nguyên toàn cầu hóa, thế giới vẫn bị chia làm hai nhưng không phải bởi ý thức hệ mà bởi trình độ phát triển. Trong khi các nước phát triển thụ hưởng nhiều lợi ích từ toàn cầu hóa nhờ có lợi thế cạnh tranh về khoa học, công nghệ, nguồn vốn và kĩ năng quản lí, các nước đang phát triển lại trở nên ngày càng nghèo hơn vì những bất lợi khi tham gia vào phân công lao động quốc tế. Khoảng cách phát triển giữa các quốc gia vì thế ngày càng lớn hơn. Cùng với đó, mâu thuẫn Bắc-Nam cũng ngày càng trở nên sâu sắc. Điều này góp phần lí giải vì sao từ khi bước vào thế kỉ XXI tới nay, các phong trào li khai, các khuynh hướng chính trị cực đoan đã và đang xuất hiện ngày càng nhiều ở các nước đang phát triển, đặc biệt là các nước Hồi giáo ở Trung Đông.

Thứ năm, các nước lớn là nhân tố rất quan trọng đối với sự phát triển của thế giới. Một số cường quốc có sức chi phối lớn nền chính trị, kinh tế thế giới và quan hệ quốc tế, trong đó Mỹ vẫn có ưu thế khá nổi trội, tỏ rõ tham vọng “lãnh đạo” thế giới. Sự cạnh tranh quyết liệt giữa các nước lớn, các trung tâm tư bản quốc tế làm thu hẹp đáng kể khoảng cách chênh lệch thực lực kinh tế giữa họ. Quan hệ giữa các nước lớn rất đa dạng về cấp độ và luôn thay đổi, chuyển

hóa hết sức phức tạp, khó lường. Các nước lớn vừa đấu tranh, kiềm chế, vừa hợp tác, thỏa hiệp và vì lợi ích của mình, nhìn chung đều tránh đối đầu trực diện với nhau.

Tuy nhiên, khuynh hướng cạnh tranh quyền lực giữa các nước lớn đã dần mạnh lên so với khuynh hướng hòa dịu và hợp tác giữa các nước đó trong thập niên 90 của thế kỉ XX. Nguyên nhân đằng sau sự biến đổi này là sự trỗi dậy của Trung Quốc và sự phục hồi của Liên bang Nga.

Sự cạnh tranh và tập hợp lực lượng giữa các nước lớn sẽ tác động không nhỏ đến các nước nhỏ hơn.

Đến đầu thế kỉ XXI, công cuộc cải cách mở cửa của Trung Quốc đã thu được những thắng lợi vang dội. Từ một nước bị kiệt quệ vì những sai lầm trong đường lối phát triển đất nước và đấu tranh nội bộ, Trung Quốc đã trở thành cường quốc kinh tế lớn thứ hai trên thế giới. Nước Nga đầu thế kỉ XXI cũng không còn là nước Nga của những năm 90 thế kỉ XX. Dưới sự dẫn dắt của Tổng thống V.Putin, kinh tế Nga đã phục hồi và bắt đầu tăng trưởng GDP với tốc độ bình quân là 7%/năm. Nước Nga đã khôi phục được “hoàn toàn mức phát triển kinh tế-xã hội đã để mất trong những năm 1990” [Nguyễn Hoa, 2013]. Sự ổn định kinh tế vĩ mô và sự độc lập tài chính khiến nước Nga có thể vạch ra chiến lược phát triển dài hạn, đó là chiến lược đổi mới nước Nga nhằm giải phóng tiềm năng con người, sử dụng hiệu quả nhất kiến thức và kĩ năng của con người để thường xuyên cải tiến công nghệ, nâng cao hiệu quả kinh tế và cuộc sống xã hội nói chung.

Ngày 24-2-2022, Nga mở “chiến dịch quân sự đặc biệt” ở miền Đông Ukraine. Nguyên nhân trực tiếp thứ nhất là mâu thuẫn giữa việc Nga sáp nhập bán đảo Crimea, kiểm soát cũng như khống chế các hoạt động quân sự và dân sự của Ukraine ở Biển Đen với việc Mỹ cùng đồng minh muốn ủng hộ Ukraine lấy lại bán đảo này, đẩy hạm đội Biển Đen của Nga ra khỏi Biển Đen. Hai là, mâu thuẫn giữa Nga và Mỹ cùng đồng minh NATO. Nga muốn giành lại vị trí quan trọng trên vũ đài quốc tế, vươn lên tầm cường quốc toàn cầu, khiến thế giới phải thay đổi cách nhìn về vị thế quốc tế mới của Nga sau khi Liên Xô sụp đổ. Trong khi đó, Mỹ và NATO muốn đưa Ukraine vào quỹ đạo kiểm soát của họ và việc “phương Tây hóa Ukraine” sẽ có tác dụng giúp thúc đẩy

“cách mạng màu” xảy ra bên trong chính nước Nga, góp phần làm suy giảm sức mạnh tổng hợp của Nga [Nguyễn Anh Tuấn, 2022].

Năm 2021, Mỹ rút quân đội khỏi Afghanistan, kết thúc cuộc chiến tranh kéo dài 20 năm từ 2001 đến 2021. Michael Glenn Mullen - Cựu Đô đốc Hải quân Mỹ - cho rằng, cuộc chiến Afghanistan đe dọa nghiêm trọng vị thế toàn cầu của Mỹ [Michael Glenn Mullen, 2011]. Cuộc chiến khủng bố của Mỹ ở Trung Đông kéo dài 20 năm từ 2001 đến 2021, làm cho Mỹ suy yếu tương đối so với sự vươn lên của Trung Quốc.

Thứ sáu, an ninh phi truyền thống. Nhân loại đứng trước nhiều vấn đề toàn cầu bức xúc, mà không một quốc gia riêng lẻ nào có thể tự giải quyết được nếu không có sự hợp tác đa phương. Những vấn đề toàn cầu cấp bách đe dọa sự sống và sự phát triển bền vững của loài người trước hết là tình trạng ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu, sự bùng nổ dân số, những bệnh dịch hiểm nghèo, tội phạm quốc tế, an ninh tài chính, an ninh năng lượng, an ninh lương thực... Tính đến cuối 2022, cả thế giới có hơn 650 triệu ca nhiễm COVID-19, trong đó có 6,7 triệu người tử vong [Worldometer, 2022]. Đại dịch COVID-19 là cú sốc y tế mạnh mẽ, tác động đến mọi mặt lên nền kinh tế thế giới, tác động mạnh mẽ lên chuỗi giá trị toàn cầu. Tăng trưởng toàn cầu và của nhiều quốc gia, khu vực ở mức âm; đầu tư và thương mại toàn cầu suy giảm; người lao động mất việc làm, tỷ lệ thất nghiệp tăng cao. Chuỗi cung ứng bị đứt đoạn ảnh hưởng đến các hoạt động đầu tư, thương mại toàn cầu, từ đó làm suy giảm tăng trưởng nền kinh tế thế giới nói chung và nhiều quốc gia, khu vực nói riêng [Nguyễn Quang Thuấn, 2020], trong đó có New Zealand. Những nỗ lực chung của cộng đồng quốc tế nhiều năm qua đã đưa lại một số kết quả trong việc làm giảm thiểu hiệu ứng nhà kính, xử lý nguồn nước và rác thải, chữa trị các bệnh lây nhiễm HIV/AIDS, SARS, COVID-19, dịch cúm gia cầm... Nhưng tính chất nghiêm trọng và phức tạp của các vấn đề toàn cầu tiếp tục đòi hỏi các nước phải tích cực hợp tác một cách hiệu quả thiết thực, cả trong khuôn khổ song phương cũng như đa phương.

Những biến đổi trong môi trường an ninh quốc tế cũng là một cơ sở quan trọng đối với chính sách đối ngoại của New Zealand. Khi Chiến tranh Lạnh mới kết thúc, các nước đang bắt tay vào công cuộc xây dựng đất nước, hội nhập trở thành một trào lưu phát triển chung. Tuy nhiên, kỉ nguyên hoà bình thực sự cho toàn thể nhân loại trên hành tinh có lẽ còn khá lâu mới

có thể đạt đến khi mà những mâu thuẫn và xung đột sắc tộc, tôn giáo, nạn khủng bố quốc tế, nội chiến, chiến tranh cục bộ... diễn ra khá gay gắt ở nhiều nơi. Chính cuộc khủng bố ở Mỹ ngày 11/9/2001 và việc Mỹ phát động cuộc chiến chống khủng bố đã tạo ra một sự thay đổi căn bản trong quan hệ quốc tế ở thế kỉ XXI này: vạch một đường phân giới mới trong nền chính trị thế giới, góp phần làm sâu sắc hơn xung đột giữa các nước phương Tây do Mỹ đứng đầu với phần còn lại của thế giới. Đáng lo ngại nhất là sự gia tăng các điểm nóng trong quan hệ quốc tế và khả năng các điểm nóng này bùng phát thành xung đột vũ trang với hiệu ứng lan tỏa nhanh, mạnh. Năm 2014 nhân loại đã gặp phải sự xuất hiện của Nhà nước Hồi giáo tự xưng (IS). Tổ chức khủng bố này hoạt động sang các nước xung quanh Iraq và Syria, đe dọa tất cả các nước châu Âu, châu Mỹ, Trung Quốc, các nước Trung Á và một số nước ở Đông Nam Á.

Một hiểm họa nữa mà thế giới phải đối mặt đó là an ninh phi truyền thống và an ninh truyền thống đan xen phức tạp. “Ba thế lực” xuất hiện gồm chủ nghĩa khủng bố, chủ nghĩa li khai và chủ nghĩa cực đoan vẫn là nguy cơ hàng đầu đối với an ninh quốc tế và an ninh trong mỗi quốc gia. Những thảm họa thiên tai, như: động đất, sóng thần, bão lụt, dịch bệnh, hay sự cạn kiệt về tài nguyên thiên nhiên,... vẫn đang xảy ra với xu hướng ngày càng gia tăng và biến động rất khó lường đang là thách thức lớn đối với lĩnh vực khoa học, kĩ thuật cũng như khả năng của con người.

New Zealand phải đối mặt với một loạt các mối đe dọa phi truyền thống phức tạp: Sự mất ổn định về mặt thương mại, khủng bố và tội phạm xuyên quốc gia, tranh chấp về việc kiểm soát và khai thác tài nguyên, căng thẳng liên quan đến sự khác biệt về ý thức hệ, văn hóa và tôn giáo. Những vấn đề an ninh phi truyền thống này tác động đến mạnh mẽ đến New Zealand cũng như các đối tác của New Zealand trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Hợp tác quốc tế chặt chẽ là con đường duy nhất đảm bảo để có thể giải quyết được những mối đe dọa phi truyền thống phức tạp này.

Cuối cùng, có thể thấy các xu thế chính hiện nay trong quan hệ quốc tế bao gồm:

- i) Hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ, ổn định, hợp tác và phát triển là xu thế lớn của các dân tộc và quốc gia trên thế giới. Các nước đều dành ưu tiên phát triển kinh tế, coi phát triển kinh tế có ý nghĩa quyết định đối với việc tăng cường sức mạnh tổng hợp của mỗi nước, đồng thời tạo sự ổn định chính trị, mở rộng hợp tác quốc tế. Chính sách đối ngoại của mỗi nước được hoạch

định và triển khai thực hiện nhằm tranh thủ khai thác các nguồn lực bên ngoài phục vụ cho sự phát triển của đất nước, trước hết về kinh tế.

ii) Các quốc gia lớn, nhỏ đều tham gia ngày càng nhiều vào quá trình hợp tác và liên kết khu vực, liên kết quốc tế về kinh tế, thương mại và nhiều lĩnh vực khác. Hợp tác ngày càng tăng, nhưng cạnh tranh cũng rất gay gắt. Trong điều kiện cách mạng khoa học và công nghệ phát triển, mỗi nước không thể biệt lập, mà cần phải có chính sách liên kết, hợp tác để phát triển. Hội nhập quốc tế tạo điều kiện để liên kết tốt hơn, giúp các nước đứng vững trong cạnh tranh và phát triển.

iii, Các dân tộc nâng cao ý thức độc lập dân chủ, tự lực, tự cường, đấu tranh chống sự áp đặt và can thiệp của nước ngoài, bảo vệ độc lập chủ quyền và nền văn hóa dân tộc. Đối với các nước đang phát triển, do sự phụ thuộc vào các nước tư bản phát triển về khoa học, công nghệ và vốn, nên họ đang đứng trước những thách thức lớn. Việc nâng cao ý thức độc lập tự chủ, tự lực, tự cường, đấu tranh chống chủ nghĩa cường quyền áp đặt và sự can thiệp của nước ngoài là một xu thế tất yếu trong bối cảnh quốc tế hiện nay. Cùng với việc khắc phục khó khăn để phát triển kinh tế - xã hội, nhiều nước coi trọng giữ ổn định về chính trị, tạo môi trường hòa bình, thực hiện chính sách hòa bình, hòa giải dân tộc, chủ động hội nhập quốc tế, góp phần xây dựng một trật tự quốc tế công bằng, bình đẳng và hợp lý.

iv) Các nước với chế độ chính trị - xã hội và trình độ phát triển khác nhau cùng tồn tại, vừa hợp tác vừa đấu tranh, cạnh tranh gay gắt vì lợi ích quốc gia, dân tộc. Hợp tác và đấu tranh là hai mặt trong quan hệ quốc tế và chi phối phương thức quan hệ giữa các nước. Hợp tác và đấu tranh cùng tồn tại trong hòa bình giữa các nước có chế độ chính trị - xã hội khác nhau là nguyên tắc, là phương pháp xử lý các quan hệ quốc tế hiện nay. Khi nhu cầu hội nhập quốc tế ngày càng trở nên bức xúc đối với các quốc gia, dân tộc, thì môi trường hòa bình, ổn định và phát triển của mỗi nước là điều kiện để hội nhập tốt hơn, hiệu quả hơn.

Như vậy, tình hình thế giới với những đặc điểm và xu thế nêu trên quy định tính đa dạng hóa, đa phương hóa trong quan hệ đối ngoại của New Zealand thời kỳ từ 1991 đến 2022, đặc biệt là đối với khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Chính phủ các đời thủ tướng New Zealand đều tiến hành điều chỉnh chính sách và quan hệ đối ngoại, tìm cách hội nhập sâu rộng với khu vực và thế giới vì mục tiêu phát triển.

2.2.2.2. Tình hình khu vực châu Á – Thái Bình Dương

Mỹ bước vào thời kì hậu Chiến tranh Lạnh trong tình trạng yếu hơn trước kia về quyền lực, đặc biệt là về kinh tế. Thâm hụt thương mại với Nhật của Mỹ vào khoảng 50 tỉ USD, và với các nước châu Á khác là khoảng 25 tỉ USD vào đầu những năm 1990 [Trần Khánh, 2010]. Cùng lúc đó, chính phủ Mỹ cũng phải chịu tình trạng thâm hụt ngân sách khổng lồ, buộc phải cắt giảm thêm chi tiêu cho phúc lợi xã hội và quân sự. Trong các đồng minh Đông Á của Mỹ, như Nhật Bản, Hàn Quốc và các chính phủ khác trong khu vực, tồn tại mối quan ngại rằng “với sự kết thúc của Chiến tranh Lạnh và phản ứng trong nước của Mỹ trước các khoản thâm hụt thương mại, Mỹ có thể “rút lui” khỏi châu Á” [Krauss, 2000, p. 482]. Theo quan điểm đang lan rộng ở Mỹ, các nền kinh tế hết sức thành công tại Châu Á giờ đây có thể tự bảo vệ mình mà không cần sự trợ giúp từ Mỹ [Johnson và Keehn, 1995, p. 104].

Ở châu Á – Thái Bình Dương một hệ thống đa phương của các mối quan hệ quốc tế bắt đầu xuất hiện. Các nước ASEAN đã kiến tạo đối thoại an ninh khu vực. Xu thế đối thoại an ninh giữa các nước Thái Bình Dương đánh dấu một bước ngoặt trong an ninh của khu vực châu Á – Thái Bình Dương.

Quy mô nền thương mại châu Á – Thái Bình Dương có những con số ấn tượng. Các nền kinh tế châu Á chiếm 4% GDP toàn cầu năm 1960, những con số này tăng lên 25% vào năm 1991. Từ 1972 đến 1992, GDP tại châu Á – Thái Bình Dương tăng tới 141% trong khi Tây Âu và Bắc Mỹ chỉ đạt mức tăng lần lượt là 55% và 59% [Dibb, 1995, p. 19]. APEC “là trọng tâm khu vực trong các nỗ lực để mở cửa thị trường và tăng cường thương mại” [Barshefsky, 1995]. APEC, ARF và các diễn đàn đa phương khác cung cấp một khuôn khổ giá trị cho các cuộc họp cấp cao đều đặn giữa các quốc gia và vùng lãnh thổ trong khu vực. Trung Quốc và Đài Loan, Nhật và Hàn Quốc, Mỹ và Bắc Triều Tiên là những ví dụ điển hình.

Châu Á-Thái Bình Dương trong hai thập niên đầu thế kỉ XXI đã và đang nổi lên một số đặc điểm, xu hướng lớn tác động tới sự điều chỉnh chính sách đối ngoại của các nước trong đó có New Zealand.

Do châu Á-Thái Bình Dương là khu vực có vị trí rất đặc biệt, đồng thời hàm chứa nhiều cái “nhất”: nền kinh tế phát triển sôi động nhất, tập trung nhiều nguồn tài nguyên và của cải nhất (dầu mỏ, khí đốt...), lực lượng quân sự cũng dày đặc nhất nên khu vực này tiếp tục là trung tâm và động lực chủ yếu cho sự phát triển kinh tế của thế giới. Trọng tâm của nền kinh tế thế giới bắt đầu chuyển dịch từ khu vực Đại Tây dương sang châu Á-Thái Bình Dương. Cũng ở đây, mức độ liên kết kinh tế ngày càng chặt chẽ do các nước đẩy mạnh quan hệ đầu tư, thương mại và củng cố các thể chế hợp tác kinh tế khu vực xuyên châu Á-Thái Bình dương như APEC hay các hiệp định thương mại tự do FTA đa phương và song phương. Điểm khác của khu vực châu Á-Thái Bình Dương là họ không ủng hộ mô hình siêu quốc gia như Liên minh châu Âu (EU), mỗi quốc gia tích cực tham gia hợp tác khu vực nhưng vẫn duy trì chủ quyền và độc lập dân tộc.

Do sức hấp dẫn ngày càng gia tăng của châu Á-Thái Bình Dương về giá trị địa chiến lược và kinh tế, khu vực này trở thành địa bàn trọng yếu của cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn có sức ảnh hưởng và tăng trưởng thực lực nhanh nhất thế giới. Bên cạnh Mỹ là cường quốc số một thế giới, Trung Quốc và Nhật Bản đã trở thành nền kinh tế lớn thứ hai và thứ ba thế giới, Ấn Độ và Nga cũng đã gia nhập hàng ngũ mười nền kinh tế lớn nhất thế giới. Mỹ-Nga-Trung là ba thành viên thường trực của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc...nhưng những ẩn số trong đối ngoại của các nước lớn hiện diện ở khu vực này cũng chính là những thách thức của khu vực. Bên cạnh sự hợp tác vì lợi ích chung, các nước lớn còn có sự cạnh tranh ảnh hưởng và mức độ kiềm chế lẫn nhau ngày càng trở nên sâu sắc. Khu vực này vẫn tiềm ẩn không ít những điểm nóng về an ninh mà chưa có phương án giải quyết thỏa đáng. Bởi nguyên nhân lịch sử, một bộ phận khu vực châu Á-Thái Bình Dương còn tồn tại di sản Chiến tranh Lạnh, một số nước có tranh chấp chủ quyền mang tính nhạy cảm, các vấn đề còn tồn tại dai dẳng như vấn đề hạt nhân của Triều Tiên, tranh chấp lãnh thổ giữa Nhật Bản với Trung Quốc, Nga và Hàn Quốc, vấn đề Đài Loan hay biển Đông, tranh chấp Ấn Độ và Pakistan ở Kashmir... vẫn tiềm tàng nguy cơ có thể làm bùng nổ xung đột hơn bao giờ hết. Các cuộc chạy đua vũ trang tại châu Á-Thái Bình dương diễn ra khá sôi động với việc gia tăng ngân sách quốc phòng để tăng cường sức mạnh quân sự. Không chỉ các cường quốc mà các nước vừa và nhỏ cũng mua sắm tàu ngầm

và vũ khí hiện đại. Tình hình này báo hiệu nguy cơ các nước sẽ bị lôi cuốn vào việc sử dụng sức mạnh quân sự để giải quyết các tranh chấp lãnh thổ, thay vì dựa vào luật pháp quốc tế.

Vào những năm đầu thế kỷ XXI, thế giới đã chứng kiến sự trỗi dậy mạnh mẽ của Trung Quốc. Chỉ sau gần bốn thập kỷ thực hiện công cuộc cải cách mở cửa, từ một nước nghèo nàn, lạc hậu, Trung Quốc đã trở thành một trong những cường quốc hùng mạnh nhất thế giới. Về chính trị, Trung Quốc là một trong 5 thành viên của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc. Về kinh tế, Trung Quốc đứng thứ hai thế giới. Về quân sự, Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa là một trong những cường quốc hạt nhân hàng đầu và đang sở hữu một trong những lực lượng quân sự hùng mạnh nhất thế giới. Trung Quốc cũng đã trở thành thành viên của câu lạc bộ các cường quốc vũ trụ. Sự trỗi dậy mạnh mẽ của Trung Quốc đã làm thay đổi mạnh mẽ diện mạo địa – chính trị và địa – kinh tế thế giới từ khi bước vào thế kỉ XXI đến nay. Sự trỗi dậy đó là một trong những nguyên nhân làm dịch chuyển trọng tâm quyền lực sang khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Sự trỗi dậy mạnh mẽ của Trung Quốc cũng tác động mạnh mẽ đến quan hệ của New Zealand đối với khu vực châu Á – Thái Bình Dương.

Cạnh tranh nước lớn gay gắt, nhất là giữa Mỹ và Trung Quốc, với xu hướng đổi đầu là không thay đổi trong bối cảnh vị thế quốc tế của Mỹ đang có chiều hướng suy giảm tương đối. Trung Quốc là cường quốc có tiềm năng, thực lực mạnh nhất để cạnh tranh với Mỹ nhờ sức mạnh tổng hợp quốc gia ngày càng gia tăng và ngày càng khẳng định vị thế quan trọng trong nhiều vấn đề quốc tế điển hình. Vào tháng 9 năm 2021, chính phủ Australia, Hoa Kỳ và Vương quốc Anh đã công bố thành lập AUKUS, một quan hệ đối tác an ninh tăng cường nhằm củng cố trật tự quốc tế dựa trên luật lệ ở Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. AUKUS được thành lập để cân bằng lại sự gia tăng ảnh hưởng của Trung Quốc trong khu vực này.

Nga tiếp tục có những bước chuyển quan trọng, từng bước khẳng định vai trò nước lớn trong các vấn đề quốc tế và định hình trật tự thế giới. Nga vẫn là một trong ba cường quốc có sức chi phối, ảnh hưởng lớn nhất đến quan hệ quốc tế, đặc biệt là trở thành “yếu tố cân bằng chiến lược” trong cạnh tranh chiến lược nước lớn. Trong bối cảnh hiện nay, Trung Quốc và Nga có xu hướng ngày càng liên kết chặt chẽ, thách

thức vai trò lãnh đạo toàn cầu của Mỹ. Châu Á - Thái Bình Dương tiếp tục là địa bàn cò xát chiến lược gay gắt nhất giữa các nước lớn. Khu vực này tiếp tục là trung tâm phát triển và thịnh vượng toàn cầu, đồng thời cũng là khu vực tiềm ẩn nhiều “điểm nóng” có khả năng bùng phát xung đột vũ trang. Đây là khu vực mà các nước lớn triển khai chiến lược tập trung nhất, điển hình là Sáng kiến “Vành đai, Con đường” (BRI) của Trung Quốc, Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở (FOIP) của Mỹ, chính sách “Hành động hướng Đông” của Ấn Độ, chính sách “Kết nối Đông - Tây” của Nhật Bản, chính sách “hướng Nam” của Hàn Quốc, chiến lược “Đại Á - Âu” của Nga và chiến lược “Kết nối Á - Âu” của Liên minh châu Âu (EU). Các nước lớn triển khai chiến lược tập trung với khu vực châu Á - Thái Bình Dương ảnh hưởng mạnh mẽ đối với chính sách của New Zealand đối với khu vực châu Á - Thái Bình Dương, cũng như quan hệ giữa New Zealand và khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

Trong bối cảnh hiện nay, xu hướng hợp tác và hội nhập khu vực, sự tập hợp lực lượng diễn ra mạnh mẽ tại khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Các quốc gia, nhất là các nước lớn, đều chú trọng điều chỉnh chính sách đối ngoại theo hướng tăng cường mở rộng quan hệ nhằm phát huy ảnh hưởng, tranh giành lợi ích về mọi mặt và tạo lập một vị thế có lợi nhất trong cục diện an ninh khu vực đang dần định hình. Lợi ích quốc gia - dân tộc có vị trí nổi trội, quy định mục tiêu, nội dung, phương châm đối ngoại và cách thức tập hợp lực lượng của mỗi nước, mỗi tổ chức quốc tế và khu vực. Mỗi quốc gia dù lớn hay nhỏ, đều xuất phát từ lợi ích quốc gia - dân tộc để thể hiện quan điểm, thái độ riêng đối với các vấn đề quốc tế. Nhìn tổng thể, có thể thấy hai cơ sở khách quan của việc hình thành những liên kết, tập hợp lực lượng mới ở châu Á - Thái Bình Dương. *Thứ nhất*, sự trùng hợp về lợi ích trong việc giải quyết các vấn đề của thế giới. *Thứ hai*, sự gần gũi về địa lý, dân tộc, tôn giáo, lịch sử... Những cơ sở này quy định các xu hướng, các hình thức tập hợp lực lượng rất đa dạng, phong phú, không bất biến, mà luôn vận động, thay đổi, thể hiện sự phức tạp của quá trình hợp tác và đấu tranh giữa các lực lượng khác nhau trong quan hệ quốc tế tại châu Á - Thái Bình Dương. Xu hướng tập hợp lực lượng, hợp tác và hội nhập khu vực châu Á - Thái Bình

Dương đã thúc đẩy quan hệ giữa New Zealand với các quốc gia, các tổ chức trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương.

Như vậy có thể thấy, kể từ sau khi Chiến tranh Lạnh kết thúc, khu vực châu Á-Thái Bình Dương phát triển năng động, xu hướng liên kết kinh tế phát triển mạnh. Về tổng thể, an ninh khu vực được củng cố, xu thế hợp tác khu vực đang khiến những bất đồng giữa các nước giảm đi, sự rủi ro tranh chấp an ninh cũng ít hơn. Tuy nhiên, sự tồn tại của các điểm nóng và các vấn đề an ninh truyền thống, phi truyền thống vẫn là thách thức của khu vực. Nhân tố Trung Quốc, sự cạnh tranh giữa các nước lớn, xu thế hợp tác và hội nhập khu vực, tập hợp lực lượng trong khu vực là những nhân tố ảnh hưởng mạnh mẽ đến quan hệ giữa New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương.

2.2.3. Tình hình New Zealand

New Zealand là một quốc gia tương đối nhỏ và khá biệt lập. Về mặt địa lý, New Zealand cách Australia khoảng 2.012 km về phía đông nam và bao gồm hai hòn đảo chính và một số hòn đảo nhỏ hơn. Đất nước này có dân số khoảng 5 triệu người [world population review, 2020] và bị chi phối bởi hai nhóm *văn hóa*: Người New Zealand gốc Caucasian và người Maori gốc Polynesia [Infoplease New Zealand]. Theo lịch sử truyền miệng của người Maori, người Maori đến New Zealand khoảng 800 năm trước. New Zealand hiện có hai ngôn ngữ chính thức: tiếng Anh và tiếng Maori. Các khái niệm từ văn hóa Maori cũng đã được mở rộng sang luật pháp, chính sách và thể chế xã hội.

Ý thức mới về bản sắc dân tộc đã bị ảnh hưởng nhiều hơn bởi nhiều mối liên kết mới mà New Zealand đang xây dựng với các khu vực khác của Thái Bình Dương và khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Những mối quan hệ này được thiết lập chủ yếu vì mục đích kinh tế và ngoại giao. Nhiều sinh viên đến từ các khu vực châu Á - Thái Bình Dương đang theo học tại các trường đại học New Zealand. New Zealand là thành viên hàng đầu của Diễn đàn Quần đảo Thái Bình Dương (PIF) và là thành viên sáng lập của APEC. Tuy nhiên, việc tăng cường liên kết với Châu Á và Thái Bình Dương kéo theo những thay đổi lớn trong dòng di cư đến và đi từ New Zealand.

Ngoài ra, mối liên hệ giữa người với người giữa New Zealand và phần còn lại của thế giới đã nhanh chóng mở rộng. Chi phí du lịch quốc tế giảm, lưu lượng điện thoại quốc tế tăng đều đặn và những tiến bộ đáng kinh ngạc trong công nghệ truyền thông như Internet đã khiến địa lý trở thành trở ngại ít hơn trước đây. Năm 2002, số lượng khách du lịch đến thăm New Zealand trong thời gian 12 tháng lần đầu tiên đã vượt mốc 2 triệu. Điều này xảy ra chỉ một thập kỷ sau khi New Zealand lần đầu tiên ghi nhận một triệu du khách trong một năm [Sunday Star Times, 2002]. Năm 2016, gần 3,5 triệu khách du lịch quốc tế đã đến thăm New Zealand [Thống kê New Zealand, 2017].

Về văn hóa chính trị, New Zealand là một xã hội dân chủ dựa trên truyền thống chính trị và pháp lý bắt nguồn từ mô hình quản trị nghị viện Westminster. Nội các là cơ quan ra quyết định chính sách đối ngoại chính thức, bao gồm các bộ trưởng cấp cao của đảng cầm quyền.

Về tôn giáo, New Zealand là quốc gia đa tôn giáo. New Zealand là một quốc gia đa văn hóa với các nhóm sắc tộc: New Zealand, Māori, Samoan, gốc Châu Âu, gốc Trung, gốc Ấn... Người dân nơi đây rất hiếu khách và thân thiện với du khách đến từ các dân tộc khác. Họ có thể dễ dàng kết bạn, xây dựng mối quan hệ và hội nhập xã hội giàu bản sắc văn hóa. Bên cạnh sự đa dạng sắc tộc, New Zealand là nơi có nhiều tôn giáo khác nhau. Thiên Chúa giáo là tôn giáo chiếm ưu thế ở New Zealand, tuy nhiên nhiều người cũng theo Ấn Độ giáo, Phật giáo, Hồi giáo...

Về quân sự, khả năng quân sự của New Zealand khá hạn chế. Đất nước này có một đội quân nhỏ nhưng được huấn luyện bài bản gồm 10.000 binh sĩ.

Về kinh tế, quy mô nền kinh tế New Zealand vẫn còn khá nhỏ. Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) ước tính là 247,2 tỉ USD (2022), và nền kinh tế chủ yếu dựa vào nông nghiệp [World Bank]. Mặt hàng xuất khẩu chính hiện nay là len, thực phẩm và các sản phẩm từ sữa, gỗ và các sản phẩm giấy. Tài nguyên thiên nhiên bao gồm khí đốt tự nhiên, dầu, quặng sắt, cát, than đá, gỗ, thủy điện, vàng và đá vôi. Thành tựu nổi bật nhất của New Zealand trong giai đoạn 1991-2022 là phát triển kinh tế. Trong giai đoạn năm 1991-2022, New Zealand đã duy trì tốc độ tăng trưởng khá đều đặn theo từng

năm, đưa tổng sản lượng quốc nội của New Zealand từ 42,75 tỉ USD vào năm 1991 lên đến 247,2 tỉ USD vào năm 2022 (gấp gần 6 lần). Sức mạnh của nền kinh tế New Zealand được đánh giá là nhờ vào thương mại, đặc biệt là phát triển quan hệ thương mại với khu vực châu Á – Thái Bình Dương.

Bảng 2.3: Tốc độ tăng trưởng GDP của New Zealand giai đoạn 1991-2022

Năm	GDP (tỉ USD)	Tốc độ tăng trưởng GDP (%)
1991	42,75	-1,09%
1992	41,65	1,09%
1993	46,8	6,39%
1994	55,3	5,12%
1995	63,9	4,72%
1996	70,1	3,62%
1997	66,1	2,08%
1998	56,2	0,86%
1999	58,8	5,38%
2000	52,6	2,87%
2001	53,9	3,41%
2002	66,6	4,71%
2003	88,3	4,73%
2004	103,9	4,09%
2005	114,7	3,35%
2006	111,5	2,80%
2007	137,2	3,07%
2008	133,1	-1,21%
2009	121,4	-0,11%
2010	146,5	1,47%
2011	168,3	2,22%

Năm	GDP (tỉ USD)	Tốc độ tăng trưởng GDP (%)
2012	176,2	2,27%
2013	190,9	2,76%
2014	201,3	3,81%
2015	178,1	3,74%
2016	188,8	3,80%
2017	206,6	3,52%
2018	211,9	3,53%
2019	213,1	2,45%
2020	212,6	-0,65%
2021	255,6	5,17%
2022	247,2	2,16%

Nguồn: World Bank

2.2.4. Chính sách đối ngoại của New Zealand với khu vực châu Á – Thái Bình Dương (1991-2022)

2.2.4.1. Cơ chế hoạch định chính sách đối ngoại New Zealand

New Zealand là một xã hội dân chủ dựa trên truyền thống chính trị và pháp lý bắt nguồn từ mô hình quản trị nghị viện Westminster. Nội các là cơ quan ra quyết định chính sách đối ngoại chính thức, bao gồm các bộ trưởng cấp cao của đảng cầm quyền. Trừ khi một quyết định về chính sách đối ngoại đòi hỏi phải phê chuẩn một hiệp ước hoặc ban hành luật, Nội các phần lớn có thể bỏ qua Nghị viện trong quá trình ra quyết định. Mặc dù Thủ tướng và các bộ trưởng liên quan về ngoại giao có thể chọn tham khảo ý kiến các bên quan tâm như doanh nghiệp, học giả, các nhóm lợi ích hoặc công chúng rộng rãi hơn, nhưng về mặt thể chế, họ không có nghĩa vụ phải làm như vậy. Vì vậy, việc ra quyết định chính sách đối ngoại theo mô hình tập trung hóa. Kết quả thăm dò ý kiến cho thấy công chúng New Zealand vẫn ít tập trung vào chính sách đối ngoại hơn là chính sách trong nước.

Cơ quan chính sách đối ngoại hàng đầu New Zealand là Bộ Ngoại giao và Thương mại, được dẫn đầu bởi một nhóm quản lý cấp cao do Bộ trưởng Bộ Ngoại giao và Thương mại đứng đầu. Bộ trưởng Bộ Ngoại giao và Thương mại New Zealand (MFAT) hoạch định chính sách đối ngoại dựa trên những tư vấn của các quan chức nhà nước, các viện nghiên cứu chính sách đối ngoại. Mặc dù các tổ chức như Viện Quan hệ Quốc tế New Zealand (NZIIA), Trung tâm Nghiên cứu Chiến lược: New Zealand (CSS:NZ) ở Wellington và Trường Chính sách Đối ngoại hàng năm của Đại học Otago đã nâng cao vai trò tư vấn về chính sách đối ngoại, nhưng khó có thể cạnh tranh với MFAT với tư cách tư vấn về chính sách đối ngoại cho chính phủ [Robert G. Patman, 2003]. “Bộ Ngoại giao và Thương mại (MFAT) vẫn là cơ quan chính phủ duy nhất có thể xem xét và chịu trách nhiệm xem xét toàn bộ các mối quan hệ của New Zealand với các quốc gia khác và tư vấn về lợi ích quốc gia” - một cựu Bộ trưởng Ngoại giao, Richard Nottage đã tuyên bố vào năm 1993.

Vai trò của MFAT có thể được xác định trong các tài liệu chính thức. Trong Báo cáo tóm tắt gửi Bộ trưởng sắp nhậm chức (Brownlee) vào tháng 6 năm 2017 và Báo cáo tóm tắt với Bộ trưởng sắp nhậm chức (Peters) vào tháng 10 năm 2017 đã lưu ý rằng: “Bộ Ngoại giao và Thương mại là cơ quan chính của Chính phủ trong việc theo đuổi lợi ích của đất nước và đại diện cho New Zealand trên trường quốc tế.” Điều này cũng được nhắc đến trong các tài liệu Ý định chiến lược của MFAT. Các tài liệu này cũng đề cập đến sự hợp tác của NZ Inc thông qua “lãnh đạo chiến lược hiệu quả” của MFAT.

Sở tay Nội các trao cho MFAT và Bộ trưởng MFAT quyền lập Hiệp ước, bao gồm các văn kiện quốc tế không mang tính ràng buộc, nếu không sẽ được gọi là “các dàn xếp” hiệp ước phụ hoặc luật quốc tế mềm. Các bộ phận xem xét các loại thỏa thuận này phải tham khảo ý kiến với bộ phận pháp lý của MFAT. Bộ trưởng Bộ Ngoại giao có trách nhiệm xác định điều gì được coi là một hiệp ước song phương quan trọng. Văn bản hướng dẫn nội các cũng quy định các chuyên thăm đến và đi của các lãnh đạo và các bộ trưởng phải được thông qua bởi Bộ Ngoại Giao và Bộ trưởng Bộ Ngoại giao.

New Zealand theo đuổi các lợi ích đối ngoại, an ninh, ổn định trong khu vực lân cận, các chuẩn mực và luật pháp quốc tế, thương mại và đạt được các thỏa thuận về môi trường ở cấp độ quốc tế.

Cựu Ngoại trưởng Mỹ Madeleine Albright đã lưu ý rằng trong “hộp công cụ an ninh quốc gia”, công cụ cơ bản là ngoại giao. New Zealand thường đàm phán với các nước lớn và ngoại giao thường sẽ là phương tiện duy nhất để phát huy ảnh hưởng của quốc gia. Trong quá trình hoạch định chính sách đối ngoại, MFAT cũng phối hợp với Nội vụ, Giáo dục New Zealand, Công nghiệp cơ bản, Hải quan, Quốc phòng, Cảnh sát, Thương mại và Doanh nghiệp New Zealand, Du lịch New Zealand và Kho bạc.

Các cơ quan chính phủ có trách nhiệm củng cố việc hoạch định chính sách đúng đắn thông qua việc tư vấn chính sách thẳng thắn và theo dõi tầm nhìn dài hạn. Các đánh giá về Khuôn khổ Cải thiện Hiệu suất (PIF) của MFAT—do Ủy ban Dịch vụ Nhà nước chủ trì—đã đề cập đến các vấn đề xung quanh quy trình hình thành chính sách. Vào năm 2017, MFAT đã đưa ra chiến lược về chính sách đối ngoại của New Zealand. New Zealand cũng xây dựng thời hạn khung chiến lược 10 năm (bao gồm đầu tư vào nguồn nhân lực và bố trí công việc trong thời gian dài hơn) và chu kỳ đánh giá một năm để điều chỉnh chính sách đối ngoại phù hợp và kịp thời. Tuyên bố Chính sách Phòng thủ Chiến lược năm 2018 đã nêu rõ trọng tâm an ninh của New Zealand (cạnh tranh quyền lực lớn, phạm vi ảnh hưởng, thách thức đối với xã hội mở và “những kẻ gây rối phức tạp” từ biến đổi khí hậu đến chủ nghĩa cực đoan). Tuyên bố chính sách này được lập bởi Bộ Quốc phòng New Zealand với sự tham vấn chặt chẽ giữa chính phủ, đặc biệt là NZDF, MFAT, Văn phòng Thủ tướng và Nội các và Kho bạc.

Các thủ tướng New Zealand và các bộ trưởng cao cấp khác có đặc quyền truy cập vào một loạt tài liệu tình báo để hiểu các vấn đề toàn cầu cực kỳ phức tạp. New Zealand nằm trong nhóm Ngũ Nhãn. Các mối quan hệ tình báo của New Zealand là một phần của cái có thể được gọi là “ngoại giao tình báo”. Thông tin tình báo được thiết kế để cung cấp cho các nhà hoạch định chính sách của New Zealand một lợi thế quyết định.

Ngoài Bộ Ngoại giao và Thương mại, một số cơ quan chính phủ New Zealand có trách nhiệm hoạch định và thực thi chính sách đối ngoại như: Bộ Kinh doanh, Đổi mới và Việc làm (cả nhập cư và khoa học); Thương mại và Doanh nghiệp New Zealand; Du lịch New Zealand; Lực lượng Phòng vệ New Zealand; Sở Nội vụ; Giáo dục New Zealand; Cảnh sát New Zealand; Dịch vụ Hải quan New Zealand; Bộ Công nghiệp cơ bản; và Kho bạc. Bộ Ngoại giao và Thương mại New Zealand là cơ quan tổ chức hoạch định chính sách đối ngoại của New Zealand xung quanh đường lối chiến lược chung và các sự kiện quốc tế lớn. Allan Gyngell và Michael Wesley lưu ý rằng hoạch định chính sách đối ngoại thực sự là một tập hợp các hành động đa dạng. Hoạch định chính sách đối ngoại được chia thành bốn cấp độ: chiến lược (xác định các giá trị và lợi ích quốc gia, bao gồm thông qua các tuyên bố công khai và Sách trắng); bối cảnh (môi trường trong nước và quốc tế trong đó quyết định xảy ra); tổ chức (ưu tiên các cơ quan tập trung bên ngoài); và triển khai (việc thực hiện chính sách đối ngoại). Đó là ở cấp độ chiến lược của việc hoạch định chính sách đối ngoại và đặc biệt là xem xét lợi ích an ninh quốc gia.

Các đảng bao gồm hai đảng cầm quyền truyền thống (Lao động và Quốc gia) và các đảng mới (Đảng Xanh, New Zealand Trên Hết, Đảng Tương Lai Thống Nhất và Đảng Maori) đều tập trung vào các vấn đề chính sách đối nội và đối ngoại gần gũi với những mối quan tâm của cử tri. Các đảng cánh hữu như Đảng Quốc Gia theo quan điểm hiện thực, có xu hướng ủng hộ quan hệ song phương với các đồng minh truyền thống như Australia, Mỹ và Anh (đặc biệt là về các vấn đề an ninh và thương mại). Các đảng cánh tả như Đảng Lao động và Đảng Xanh theo quan điểm kiến tạo xã hội có xu hướng ủng hộ các cách tiếp cận đa phương đối với các vấn đề quốc tế, cùng với chính sách đối ngoại không liên kết, nhấn mạnh việc xây dựng và duy trì các thể chế quốc tế như là phương tiện ưu tiên để lên tiếng, hòa giải và giải quyết xung đột. Những khác biệt chính trị giữa các Đảng cầm quyền ở New Zealand về các vấn đề chính sách đối ngoại là rất nhỏ.

Bộ máy hành chính đối ngoại New Zealand được hưởng một mức độ tự chủ đáng kể trong việc tiến hành hoạch định chính sách đối ngoại mà ít chịu ảnh hưởng

của dư luận. Công chúng New Zealand có một định hướng hòa bình mạnh mẽ, thể hiện ở mức độ hỗ trợ thấp cho kinh phí quốc phòng và triển khai quân đội ngoài khu vực. Sự tham gia của người dân New Zealand vào chính sách đối ngoại của New Zealand có xu hướng tập trung vào một số vấn đề cụ thể hoặc áp lực từ các thành phần xã hội đối với các vấn đề cụ thể. Người dân New Zealand quan tâm đáng kể về khía cạnh quốc tế vì sự phụ thuộc rất lớn của đất nước vào ngoại thương. Thu nhập từ xuất khẩu mang lại nguồn thu ngoại tệ, trong khi nhập khẩu hàng tiêu dùng duy trì mức sống cao. Do đó, các yếu tố như giá hàng hóa thế giới, giá dầu nhập khẩu, lãi suất châu Âu và giá trị của đồng đô la Mỹ có tác động ngay lập tức đến các nhà sản xuất và người tiêu dùng New Zealand. Nhiều nhà bình luận đã chỉ ra rằng trong bất kỳ bối cảnh lịch sử và xã hội nào, người dân New Zealand luôn mong đợi New Zealand nên có một vai trò quốc tế, cho dù đó là bảo vệ chủ nghĩa quốc tế, có các hiệp định thương mại tự do, tham gia vào các hoạt động gìn giữ hòa bình, hoặc cung cấp viện trợ. Định hướng chung của New Zealand, và hình ảnh New Zealand với tư cách là một nước có chính sách đối ngoại độc lập, là rất quan trọng đối với công chúng New Zealand.

Tóm lại, Bộ Ngoại giao và Thương mại New Zealand (MFAT) hoạch định chính sách đối ngoại dựa trên những tư vấn của các quan chức nhà nước, các viện nghiên cứu chính sách đối ngoại. Trong quá trình hoạch định chính sách đối ngoại, MFAT cũng phối hợp cơ quan này phối hợp với các cơ quan chính phủ khác để hoạch định và thực thi chính sách đối ngoại, đường lối chiến lược chung, các sự kiện quốc tế lớn để giúp New Zealand đạt được các mục tiêu chiến lược quốc gia.

2.2.4.2. Mục tiêu, nguyên tắc và nhiệm vụ

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, do sự hội nhập gia tăng và sự phụ thuộc lẫn nhau trong quan hệ quốc tế và xuất phát từ lợi ích quốc gia mỗi nước. Các nước đều rất linh hoạt và uyển chuyển trong việc hoạch định và thực hiện chính sách đối ngoại của mình. Đặt lợi ích quốc gia lên hàng đầu, là nền tảng của chính sách đối ngoại của nhiều nước và mục tiêu này là nội dung chỉ đạo nổi bật của đường lối đối ngoại New Zealand. Xuyên suốt và chi phối chính sách đối ngoại của New Zealand từ sau chiến tranh Lạnh đến nay *luôn là mục tiêu xây dựng quốc*

gia New Zealand an ninh, thịnh vượng và phát triển bền vững: Bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của New Zealand, ổn định và an ninh ở Thái Bình Dương và khu vực châu Á - Thái Bình Dương, bảo vệ khỏi các thách thức đối với an ninh khu vực, bao gồm sự can thiệp và ép buộc từ bên ngoài, các thách thức an ninh mạng và tội phạm xuyên quốc gia, cũng như mối đe dọa về biến đổi khí hậu; đẩy mạnh phát triển kinh tế, xây dựng sự thịnh vượng lâu dài; xây dựng sự phát triển bền vững, hành động với các vấn đề cấp thiết về khí hậu và môi trường; thúc đẩy hệ thống quốc tế, các quy tắc, chuẩn mực và khuôn khổ quốc tế dựa trên luật lệ, phản ánh lợi ích và giá trị của New Zealand [MFAT, strategic intentions]. Mục tiêu chính sách định hình các bước đi đối ngoại của New Zealand.

Mục tiêu đối ngoại chủ yếu của New Zealand được nêu rõ trong Mục tiêu chiến lược [MFAT, strategic intentions 2016-2020, 2016] được triển khai theo thứ tự ưu tiên như sau:

Một là: Mang lại các cơ hội kinh tế và thương mại quốc tế để hỗ trợ Chương trình nghị sự tăng trưởng kinh doanh

Với nền tảng kinh tế và vị trí địa lý của New Zealand, việc thiết lập các cơ hội và hiệp định thương mại thành công là điều cần thiết cho sự thịnh vượng kinh tế của nước này. Bộ có vai trò trung tâm trong việc sử dụng mạng lưới ở nước ngoài để mở cửa cho hoạt động kinh doanh của New Zealand với các chính phủ nước ngoài và dẫn dắt các cuộc đàm phán quan trọng để phát triển thị trường mới.

Hai là: Tăng cường quan hệ đối tác truyền thống

Australia, Mỹ và Anh là ba quốc gia là đối tác truyền thống của New Zealand. Trong đó Australia và Mỹ là hai quốc gia đối tác truyền thống nằm trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Quan hệ đối tác của New Zealand với các quốc gia Five Eyes (Mỹ, Anh, Canada, Australia, New Zealand) và các mối quan hệ an ninh và quốc phòng chặt chẽ, mang lại cho New Zealand một nền tảng để tăng cường vị thế và gây ảnh hưởng.

Ba là: Đặt ưu tiên cao cho các mối quan hệ ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương

New Zealand đặt ưu tiên phát triển các mối quan hệ trên khắp châu Á - Thái Bình Dương - khu vực này có tầm quan trọng về mặt địa chính trị và là một thị trường rất quan trọng để đạt được các mục tiêu tăng trưởng xuất khẩu của New Zealand. New Zealand muốn thể hiện là một đối tác đáng tin cậy trong nhiều lĩnh vực, bao gồm thương mại, phát triển, các vấn đề khu vực và các thách thức an ninh. New Zealand chủ trương đóng một vai trò là một thành viên quan trọng trong các diễn đàn châu Á-Thái Bình Dương. New Zealand cũng ưu tiên những mối quan hệ sâu sắc trên các lĩnh vực bao gồm thương mại, phát triển, giáo dục, văn hóa và du lịch với các quốc gia khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

Một ưu tiên nữa của New Zealand ở châu Á-Thái Bình Dương là mục tiêu giải quyết các vấn đề bản địa, đặc biệt thông qua các hiệp ước dàn xếp với người Maori. Quy mô, tính chất đa diện và giá trị của nền kinh tế Maori (với nền tảng tài sản là 40 tỉ USD) thể hiện một phần thiết yếu trong các chiến lược đầu tư và thương mại của New Zealand. Đưa sự hiện diện của người Maori vào kinh tế và thương mại ngày càng được coi là một lợi thế cạnh tranh để đẩy mạnh phát triển lợi ích kinh doanh của người Maori và New Zealand.

Bốn là: Nâng cao hiệu quả và sự gắn kết trong ngoại giao và phát triển của New Zealand ở Thái Bình Dương

Thái Bình Dương có tầm quan trọng chiến lược đối với New Zealand, cả về vị trí gần gũi, mối quan hệ lâu dài và lịch sử với các quốc gia Thái Bình Dương, dòng dân cư và cư dân ở một số Quần đảo Thái Bình Dương (Quần đảo Cook, Niue và Tokelau) là công dân New Zealand. Chính phủ New Zealand ưu tiên cho khu vực Thái Bình Dương. Điều này được thể hiện trong ngân sách viện trợ của New Zealand. New Zealand hiện diện mạnh mẽ trong khu vực, tham gia vào việc cải thiện phát triển kinh tế, luật pháp và trật tự, kết quả về sức khỏe, biến đổi khí hậu cũng như ứng phó và phục hồi sau thảm họa. New Zealand cũng phát triển một khuôn khổ cho sự tham gia của Chính phủ New Zealand ở Thái Bình Dương nhằm tạo điều kiện cho sự gắn kết chính sách cao hơn để củng cố việc phát triển các kế hoạch cụ thể của từng quốc gia. Với động lực thế giới đang thay đổi và sự gần gũi của New Zealand với các quốc đảo Thái

Bình Dương, New Zealand sẽ củng cố vị thế là một đối tác quan trọng trong khu vực và hợp tác hiệu quả với các quốc gia khác đang đầu tư vào các quốc đảo Thái Bình Dương.

Năm là: Các thể chế đa phương

Là một quốc gia nhỏ, New Zealand luôn mong muốn trở thành một phần của hệ thống quốc tế, khuyến khích các quốc gia hợp tác vì lợi ích chung và tuân theo các quy tắc và luật pháp quốc tế. Tham gia vào các thể chế đa phương, New Zealand có thể nâng cao vị thế quốc gia trên trường quốc tế. New Zealand có thể thể hiện tiếng nói của mình trong rất nhiều vấn đề liên quan đến lợi ích quốc gia chẳng hạn như giải trừ vũ khí, hiệp ước chống khủng bố, môi trường, biến đổi khí hậu và an ninh.

Chính sách đối ngoại của New Zealand đối với khu vực châu Á – Thái Bình Dương nằm trong chính sách đối ngoại của New Zealand và được nêu rất rõ trong các tài liệu Mục tiêu chiến lược của Bộ Ngoại Giao và Thương Mại New Zealand trong các năm. New Zealand nằm trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương năng động với nền kinh tế phát triển. Chính sách đối với khu vực châu Á – Thái Bình Dương đặc biệt quan trọng đối với mục tiêu đối ngoại nói chung của New Zealand để đảm bảo an ninh, thịnh vượng, phát triển bền vững và đảm bảo lợi ích quốc gia thông qua hệ thống quốc tế dựa trên luật lệ. Trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương, New Zealand có quan hệ hợp tác song phương và đa phương với quốc gia và các tổ chức trong khu vực. Australia là đồng minh thân thiết của New Zealand. Mỹ được coi là người bạn và đối tác lâu năm của New Zealand. Các quốc gia láng giềng gần gũi ở Nam Thái Bình Dương có quan hệ đặc biệt quan trọng với New Zealand. Trung Quốc là đối tác thương mại lớn nhất của New Zealand. New Zealand cũng có quan hệ với các đối tác quan trọng khác trong khu vực như: Nhật Bản, Ấn Độ, Liên Bang Nga,... New Zealand cũng có quan hệ đa phương với các tổ chức khu vực quan trọng như APEC, ARF, ASEAN...

***Nguyên tắc đối ngoại:**

Xuất phát từ lợi ích và mục tiêu đối ngoại, chính sách đối ngoại của New Zealand được xây dựng trên nguyên tắc bao trùm là: lập trường phi hạt nhân hóa, trọng tâm gìn giữ hòa bình và hỗ trợ nhân đạo của Lực lượng Phòng vệ New Zealand

(NZDF), sự nhấn mạnh vào việc không phổ biến và giải trừ quân bị, các vấn đề môi trường và hỗ trợ nhân đạo, và nhu cầu thực hiện một chiến lược mở rộng mạng lưới các thỏa thuận thương mại và an ninh với các đối tác truyền thống và phi truyền thống [MFAT, strategic intentions 2016-2020, 2016].

Chính phủ quyết tâm duy trì chính sách đối ngoại độc lập của New Zealand, được xây dựng trên sự đồng thuận của quốc gia và dựa trên lợi ích quốc gia tối cao. New Zealand giữ vững lập trường chính sách đối ngoại cho phép New Zealand tăng cường vị thế trên trường quốc tế trong khi vẫn duy trì truyền thống tự do dân chủ.

New Zealand ưu tiên chính sách đối ngoại chủ động tăng cường hội nhập, tự do hóa thị trường nội bộ và mở cửa thương mại bằng cách chuyển hướng chính sách thương mại, thúc đẩy các hiệp định thương mại tự do với các quốc gia khác.

Về an ninh, New Zealand kín đáo hợp tác chặt chẽ với các đối tác truyền thống đặc biệt là trong các lĩnh vực tình báo và hoạt động đặc biệt. New Zealand cũng tham gia vào các nhiệm vụ gìn giữ hòa bình, quan sát viên và ủng hộ chủ nghĩa đa phương trong khuôn khổ Liên hợp quốc và các tổ chức khu vực, đồng thời đã mở rộng mạng lưới các đối tác an ninh khu vực. Điều này cho phép nước này duy trì khoảng cách ngoại giao với các đồng minh an ninh truyền thống ngay cả khi nước này hợp tác với họ trong một số lĩnh vực mà hai bên cùng quan tâm. Điều đó củng cố giá trị của New Zealand với tư cách là một chủ thể quốc tế có trách nhiệm.

New Zealand nhấn mạnh đến việc xây dựng thể chế quốc tế, chủ nghĩa đa phương và các cách tiếp cận quyền lực mềm với trọng tâm là các mối quan tâm khu vực lân cận. New Zealand thúc đẩy các giải pháp đa phương cho các tranh chấp quốc tế, ưu tiên áp dụng một biện pháp ngoại giao. Trong sự kết hợp của các phương pháp tiếp cận chính sách đối ngoại, New Zealand đã củng cố vị thế, cùng với hình ảnh như một trọng tài trung thực và độc lập trong các tranh chấp quốc tế.

***Nhiệm vụ đối ngoại**

Nhiệm vụ đối ngoại của New Zealand [MFAT, 2020] là:

- Kết nối New Zealand: Thúc đẩy mối quan hệ cùng có lợi với các đối tác của New Zealand, với các nguồn lực trong nước và với người dân New Zealand.

- Phát huy vai trò của các tổ chức đối ngoại: Dem lại kết quả tối ưu cho các mục tiêu đối ngoại của New Zealand thông qua người dân, mạng lưới, hệ thống các tổ chức đối ngoại.

Tiểu kết chương 2

Sau Chiến tranh Lạnh, với tư cách là những chủ thể chính trong quan hệ quốc tế, New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương vẫn chịu những tác động từ những nhân tố ngoại sinh và nội sinh. Để hiểu được quan hệ giữa New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương, trước hết phải nghiên cứu cơ sở lý luận. Luận án sử dụng tổng hợp các lý thuyết quan hệ quốc tế, nghiên cứu cơ sở lý luận về chính sách đối ngoại, chính sách đối ngoại của nước nhỏ, lý luận chung về chủ nghĩa khu vực. New Zealand là một phần của khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Chủ nghĩa khu vực là cơ sở lý luận để giải quyết mục tiêu định hướng phân tích quan hệ New Zealand với khu vực châu Á – Thái Bình Dương. New Zealand là một nước nhỏ. Chính sách đối ngoại của nước nhỏ là cơ sở lý luận giải quyết mục tiêu định hướng phân tích việc triển khai chính sách của New Zealand – chính sách đối ngoại của một nước nhỏ đối với các quốc gia và các tổ chức trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương, cũng chính là quan hệ giữa New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Lý luận về chính sách đối ngoại của nước nhỏ và lý luận chung về chủ nghĩa khu vực là tiền đề quan trọng để New Zealand thực hiện triển khai chính sách đối ngoại với khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Từ lý luận chính sách đối ngoại của nước nhỏ, có thể đưa ra giả thuyết New Zealand thúc đẩy quan hệ với các nước lớn trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương và tham gia tích cực vào các tổ chức quốc tế. Từ lý luận chung về chủ nghĩa khu vực, có thể đưa ra giả thuyết New Zealand thúc đẩy quan hệ mạnh mẽ với các quốc gia láng giềng là Australia và các quốc đảo Thái Bình Dương và tham gia tích cực vào các tổ chức khu vực. Nguyên tắc tổ chức của chủ nghĩa khu vực mở là: Tự nguyện, dung nạp và đồng thuận [Lê Khôi, 2017]. Lý luận chủ nghĩa khu vực mở tạo cơ sở lý luận giải thích khu vực châu Á – Thái Bình Dương mở cửa đối với tất cả các nước và khu vực khác, tiếp nhận dễ dàng New Zealand tham gia khu vực này. Trong quan hệ với khu

vực châu Á – Thái Bình Dương, New Zealand là một nước nhỏ, New Zealand là biên số phụ thuộc, thích ứng với môi trường bên ngoài, tự nguyện tham gia và hội nhập với khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Quan hệ của New Zealand với khu vực châu Á – Thái Bình Dương mang tính thích ứng, tính hội nhập nhiều hơn so với tính dẫn dắt của các nước lớn. Tất cả những điều này được thể hiện rõ nét trong thực trạng quan hệ giữa New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương giai đoạn 1991- 2022. Đây cũng chính là những nội dung sẽ được tập trung làm rõ trong Chương 3.

Có thể thấy, quan hệ giữa New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương trước năm 1991 là cơ sở thực tiễn cho mối quan hệ giữa New Zealand và khu vực này ở giai đoạn từ năm 1991 đến năm 2022. Trong khi đó, những nhân tố ngoại sinh cũng hết sức quan trọng. Những diễn biến của tình hình quốc tế, khu vực châu Á – Thái Bình Dương đã phân tích như xu thế toàn cầu hóa, khu vực hóa, các cuộc cách mạng khoa học công nghệ hay những đặc điểm an ninh truyền thống, phi truyền thống cùng các hiểm họa, thiên tai đã và đang xảy ra, sự trỗi dậy của Trung Quốc, sự cạnh tranh giữa các cường quốc trong khu vực và tác động của xu thế hợp tác, hội nhập khu vực... cũng ảnh hưởng mạnh mẽ tới sự điều chỉnh chính sách đối ngoại của New Zealand. Chính sự tương tác giữa những nhân tố bên trong và bên ngoài tạo ra thuận lợi hay thách thức và quyết định đến chiều hướng phát triển của quan hệ giữa New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Trong bối cảnh đó, New Zealand đã có những điều chỉnh trong chính sách đối ngoại, nhận ra tầm quan trọng của khu vực châu Á – Thái Bình Dương để tăng cường hợp tác, thúc đẩy quan hệ song phương và đa phương với các quốc gia và các tổ chức trong khu vực. Được kết nối với thế giới, đặc biệt là khu vực châu Á-Thái Bình Dương, có ý nghĩa quan trọng đối với sự thịnh vượng về kinh tế và xã hội của New Zealand. Tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ của châu Á-Thái Bình Dương và nhu cầu ngày càng tăng đối với các sản phẩm và dịch vụ của New Zealand khiến những mối liên kết đó trở nên quan trọng. Tầm nhìn, ngôn ngữ và sự hiểu biết chung với các nền kinh tế châu Á-Thái Bình Dương khác giúp New Zealand đạt được mục tiêu của mình. Bên cạnh cơ sở lý luận về nước nhỏ, chiến lược quốc gia của nước nhỏ, lý luận về chủ nghĩa khu vực, những nhân tố kể trên là cơ sở thực tiễn

rất quan trọng để phân tích diễn biến, sự tiến triển trong quan hệ song phương và đa phương giữa New Zealand và các quốc gia và các tổ chức trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương trên tất cả các lĩnh vực mà luận án đề cập tới ở chương ba.

CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG QUAN HỆ GIỮA NEW ZEALAND VÀ KHU VỰC CHÂU Á – THÁI BÌNH DƯƠNG (1991-2022)

3.1. Quan hệ với các nước láng giềng

3.1.1. Quan hệ với Australia

Từ nhiều thập kỷ trước, mối quan hệ Australia-New Zealand đã được quốc gia này sử dụng để mô tả quốc gia kia thường là “tình anh em”, “mối quan hệ gia đình thân thiết”, “giá trị chung” và “sự hợp tác” [Australian Department of Foreign Affairs and Trade, 2017]

***Trên lĩnh vực chính trị - ngoại giao**

Hai quốc gia luôn có sự trao đổi chuyên nghiệp chặt chẽ và liên tục. Theo cách nói của Chính phủ Australia, hai quốc gia là “đồng minh tự nhiên với ý thức gia đình xuyên Tasman mạnh mẽ” [New Zealand Ministry of Foreign Affairs and Trade, 2017]. New Zealand đáp lại tình cảm khi khẳng định mối quan hệ này là “gần gũi nhất và quan trọng nhất của chúng ta”, và hai quốc gia “hợp tác với nhau trong hầu hết mọi lĩnh vực của chính phủ”. Sự gần gũi của mối quan hệ cấp cao đã được nhấn mạnh lại vào năm 2017 tại cuộc gặp đầu tiên của tân Thủ tướng New Zealand Jacinda Ardern với Thủ tướng Australia Turnbull, người đã khẳng định: “Chúng ta đã thành công ngay từ lần đầu tiên nói chuyện... Chúng ta là gia đình và chúng ta có một tương lai chung” [Turnbull, 2017].

Dấu hiệu rõ ràng nhất về cách thức các quốc gia làm việc cùng nhau là thông qua “Cuộc gặp giữa các nhà lãnh đạo Australia-New Zealand” hàng năm và các cuộc họp thường kỳ tương đương giữa các bộ trưởng và quan chức của mỗi quốc gia. Các cuộc họp chính trị cấp cao mang lại nhiều sáng kiến chính sách chi tiết và được chia sẻ giữa hai quốc gia. Hai quốc gia có những cách tiếp cận chung đối với các lĩnh vực đa dạng, chẳng hạn như chống khủng bố, y tế, giáo dục, quản lý khẩn cấp, cơ sở hạ tầng, tội phạm, an toàn cộng đồng và tiêu chuẩn an toàn thực phẩm.

Australia và New Zealand hợp tác chặt chẽ và nhất quán trên các diễn đàn đa phương, các diễn đàn toàn cầu và khu vực, bao gồm Liên hợp quốc, Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), APEC, Hội nghị thượng đỉnh Đông Á, Diễn đàn khu vực ASEAN

và Diễn đàn Quần đảo Thái Bình Dương, AANZFTA, RCEP, CPTPP,... Australia và New Zealand hợp tác trong hầu hết mọi vấn đề quan hệ quốc tế, đến mức mối quan hệ này được mô tả là “Một hệ thống, hai quốc gia” [Ross Garnaut, 2000]. Một hệ thống dẫn đến “sự hội nhập hiệu quả hơn các quan điểm, chính sách và nền kinh tế của Australia và New Zealand... [điều này] có thể làm giảm rủi ro khiến hai nước bị gạt ra ngoài lề trước các diễn biến ở Đông Á” [Ross Garnaut, 2000]. Australia và New Zealand cùng cam kết hỗ trợ các ưu tiên của Thái Bình Dương và hợp tác với các quốc gia Thái Bình Dương để ứng phó với những thách thức chung, bao gồm cả biến đổi khí hậu.

Hai quốc gia có rất nhiều điểm chung trong hệ thống quốc tế. Phạm vi các tổ chức quốc tế mà mỗi quốc gia tham gia có hơn 95% điểm chung. Phạm vi các điều ước quốc tế được các quốc gia ký kết và phê chuẩn có mức độ tương đồng ngang nhau. Theo một cựu ngoại trưởng New Zealand: “Thực tế, mối quan hệ hai quốc gia gần gũi đến mức nó không thực sự là một mối quan hệ chính sách đối ngoại” [Murray McCully, 2017]. Về phần mình, Australia coi mối quan hệ này là: “mối quan hệ giữa hai nước là mối quan hệ hợp tác toàn diện nhất và chúng tôi cam kết làm sâu sắc thêm mối quan hệ này” [Australian Department of Foreign Affairs and Trade, 2017, p. 100].

Tuy nhiên hai quốc gia có nhận thức và chính sách đối ngoại và quốc phòng khác nhau. Sự khác biệt được thể hiện trong các cuộc thảo luận về Trung Quốc và Mỹ. Cả Australia và New Zealand coi mối quan hệ giữa Mỹ và Trung Quốc có khả năng thiết lập môi trường an ninh khu vực trong thời gian gần và trung hạn. Đối với Australia, sự hiện diện của Mỹ trong khu vực “tiếp tục là điều cần thiết cho sự ổn định và thịnh vượng của [khu vực]”, và liên minh với Mỹ là “trọng tâm” trong chính sách quốc phòng của Australia, trong khi mối quan hệ với Trung Quốc là quan trọng và Australia sẽ “tìm cách làm sâu sắc và mở rộng... mối quan hệ quốc phòng của chúng tôi với Trung Quốc trong khi nhận ra rằng các lợi ích chiến lược của chúng tôi có thể khác nhau liên quan đến một số vấn đề an ninh khu vực và toàn cầu”. Về phần mình, New Zealand lưu ý rằng mối quan hệ với Mỹ giúp tăng cường an ninh và mối quan hệ này sẽ vẫn là một trong những mối quan hệ thân thiết nhất của đất nước. Về Trung

Quốc, New Zealand lưu ý rằng nước này “ngày càng tự tin” và ảnh hưởng khu vực của họ đã tăng lên, đồng thời mô tả một loạt các hoạt động của nước này ở Biển Đông.

Về vấn đề cơ bản nhất của an ninh khu vực này, có tồn tại những khác biệt nhỏ trong nhận thức giữa hai quốc gia. Australia lo ngại khả năng xảy ra xung đột khu vực hơn nhiều so với New Zealand, quốc gia có xu hướng hợp tác hơn một chút và “cho và nhận” hợp lý trong quan hệ quốc tế. Các nhận thức được chuyển thành những khác biệt về chính sách, ví dụ, thông qua mối quan hệ quốc phòng rất chặt chẽ của Australia với Mỹ, ở mức độ mà New Zealand sẽ không xem xét, một phần vì họ có thể bị coi là thách thức hoặc bao vây Trung Quốc theo những cách sẽ không hữu ích cho New Zealand.

***Trên lĩnh vực thương mại – đầu tư**

Kể từ khi Hiệp định Thương mại Quan hệ Kinh tế Chặt chẽ hơn giữa Australia và New Zealand (được gọi là ANZCERTA hoặc Hiệp định CER) được áp dụng từ năm 1983, CER đã tăng thương mại hàng hóa hai chiều “với tốc độ trung bình hàng năm khoảng 8%” [Australian Department of Foreign Affairs and Trade, 2017]. CER dựa trên các nguyên tắc chung nhằm đạt được kết quả pháp lý giống nhau về cơ bản ở cả hai quốc gia, cho phép các ngành nghề được quản lý có thể hoạt động trơn tru trong cả hai nền kinh tế. Mục đích của CER là phát triển một thị trường kinh tế duy nhất với giả định rằng sẽ không có rào cản đối với dòng hàng hóa hoặc dịch vụ tự do giữa các quốc gia. CER được mô tả là “hiệp định thương mại tự do toàn diện, hiệu quả và tương thích lẫn nhau nhất thế giới” [New Zealand Ministry of Foreign Affairs and Trade, 2017], và là một hiệp định gần như thành công hoàn toàn.

**Bảng 3.1: Quan hệ thương mại của New Zealand và Australia
giai đoạn 1991-2022 (Đơn vị: triệu USD)**

Năm	Xuất khẩu sang Australia	Nhập khẩu từ Australia
1991	1833,4	1876,2
1992	1938,3	1946,2
1993	2106,2	2060,6
1994	2606,5	2558,4
1995	2806,6	3010,7

1996	2933,2	3569,9
1997	2855,9	3646,1
1998	2536,9	2446,6
1999	2708,9	3449,1
2000	2709	3078,2
2001	2597,6	2914,6
2002	2883,3	3418,5
2003	3561	4189,8
2004	4239,4	5189,5
2005	4645,5	5405,9
2006	4583	5378
2007	5910,8	6361,8
2008	7124,9	6190,7
2009	5739,72	4702,5
2010	7230,3	5563,3
2011	10847,8	7367
2012	7856,6	5837,7
2013	7527,9	5274,5
2014	7316,1	5188,1
2015	5818,1	4331,4
2016	5752,6	4595,2
2017	6312,2	4911,1
2018	6336,4	5012,9
2019	5741,4	4873,7
2020	5219,3	4394,5
2021	5558,2	5544,2
2022	8568,3	9402,3

Nguồn: The World Integrated Trade Solution, The World Bank

Trong năm 1991, New Zealand đã xuất khẩu tổng cộng 1833,4 triệu USD hàng hóa và dịch vụ sang Australia và nhập khẩu 1876,2 triệu USD, tương ứng với cán cân thương mại là -42,8 triệu USD và tổng giá trị thương mại là 3709,6 triệu USD. Đến năm 2006, tổng giá trị thương mại đã lên đến 9961 triệu USD, cán cân thương mại là -795 triệu USD. Vào năm 2022, tổng giá trị thương mại song phương đạt 17970,6 triệu USD (gấp gần 5 lần so với năm 1991). Trong đó, New Zealand đã xuất khẩu tổng cộng 8568,3 triệu USD hàng hóa và dịch vụ sang Australia và nhập khẩu 9402,3 triệu USD, tương ứng với cán cân thương mại là -833,7 triệu USD. Về thương mại về tổng hàng hóa và dịch vụ, Australia xếp thứ 2 về giá trị xuất khẩu cao nhất, thứ 2 về giá trị nhập khẩu cao nhất và thứ 2 về tổng giá trị thương mại cao nhất.

Bất chấp việc hướng tới một thị trường hàng hóa và dịch vụ thống nhất, một lĩnh vực quan trọng là hàng không vẫn chưa đạt được trạng thái thị trường thống nhất hoặc duy nhất theo nghĩa là việc đi lại giữa hai quốc gia vẫn chưa liền mạch. Có một thỏa thuận chính thức về Thị trường Hàng không Đơn Nhất (SAM) được khởi xướng vào năm 1996 và được cập nhật gần đây nhất vào năm 2002. Nhờ có các thỏa thuận SAM, việc đi lại giữa hai nước đã tăng mạnh. Năm 1996 có 2,58 triệu lượt hành khách hàng không giữa Australia và New Zealand. Đến năm 2016 con số đã tăng lên 6,97 triệu lượt hành trình, tăng 170%. Số chuyến bay xuyên Tasman đã tăng từ 14.102 vào năm 1996 lên 45.440 vào năm 2016, tăng 220% [Fordham and Munro, 2017]. Tuy nhiên, hành khách vẫn phải hoàn thành các thủ tục biên giới ở cả điểm khởi hành và điểm đến. Ngành hàng không đã đưa ra các đề xuất để hợp lý hóa các quy trình hơn so với hiện tại.

Ngoài thị trường đơn lẻ xuyên Tasman, hai nước đã kết hợp với tư cách là CER để phát triển mối quan hệ kinh tế chặt chẽ hơn với nhóm nước kinh tế ASEAN. Tiêu biểu là Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN- Australia -New Zealand năm 2010 [The ASEAN-Australia-New Zealand Free Trade Area (AANZFTA), 2017]. Kể từ đó, các quốc gia đã hợp tác chặt chẽ với nhau (mặc dù không rõ ràng với tư cách là một khối CER) trong các cuộc thảo luận về Hiệp định Đối tác Xuyên Thái Bình Dương (hoàn thành vào năm 2018 sau Hiệp định rút lui của Mỹ) [New Zealand and Australia to

Work Together to Salvage TPP – English, 2017], Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (tiếp tục) [Regional Comprehensive Economic Partnership (RCEP), 2017], Liên minh Thái Bình Dương (bắt đầu đàm phán) [Harry Pearl, 2017] và Hiệp định Thái Bình Dương về Quan hệ Kinh tế chặt chẽ hơn (đàm phán kết thúc năm 2017) [Pacer Plus, 2017]. Rõ ràng là có sự gắn gũi trong mối quan hệ kinh tế cho phép hai nước hợp tác đáng kể trên một loạt các mô hình thương mại với các mục tiêu khác nhau và tư cách thành viên quốc tế khác nhau bởi hai nước có chung quan điểm khi bàn đến các thỏa thuận thương mại.

CER không phải là bước chuyển sang một nền kinh tế thống nhất (không có đồng tiền chung, không có ngân hàng trung ương duy nhất, không có giám sát ngân hàng chung và không có thị trường chứng khoán tích hợp... Tuy nhiên, CER hướng tới tự do hóa và mang lại lợi ích tổng thể cho cả hai nước.

Về đầu tư, tổng vốn đầu tư của New Zealand vào thị trường Australia tăng mạnh trong giai đoạn 2018-2022, từ 37,62 tỉ USD năm 2018 lên đến 51,32 tỉ USD năm 2022 (Bảng 3.2).

Bảng 3.2: Tổng vốn đầu tư của New Zealand vào 3 quốc gia hàng đầu giai đoạn 2018–2022 (đơn vị: tỉ USD)

Năm	Australia	Mỹ	Nhật Bản
2018	37,62	40,51	8,39
2019	41,11	46,76	9,35
2020	47,57	57,97	9,74
2021	51,71	63,71	7,95
2022	51,32	71,97	6,58

Nguồn: <https://www.stats.govt.nz/information-releases/balance-of-payments-and-international-investment-position-year-ended-31-march-2023/>

Australia là thị trường đầu tư thu hút thứ hai đối với các công ty của New Zealand chỉ sau Mỹ. Trong giai đoạn này, Australia là quốc gia có tổng vốn đầu tư lớn thứ nhất vào New Zealand. Tổng vốn đầu tư của Australia vào New Zealand tăng từ 70,69 tỉ USD vào năm 2018 lên đến 92,37 tỉ USD vào năm 2022 (Bảng 3.3).

Bảng 3.3: Tổng vốn đầu tư nước ngoài của 3 quốc gia hàng đầu vào New Zealand giai đoạn 2018–2022
(đơn vị: tỉ USD)

Năm	Australia	Mỹ	Nhật Bản
2018	70,69	24,83	6,35
2019	76,73	29,50	6,47
2020	86,67	36,05	7,01
2021	94,91	30,35	7,79
2022	92,37	35,82	8,42

Nguồn: <https://www.stats.govt.nz/information-releases/balance-of-payments-and-international-investment-position-year-ended-31-march-2023/>

*** Trên lĩnh vực quốc phòng – an ninh**

Australia và New Zealand có lịch sử lâu bền. Mỗi quan hệ quốc phòng giữa hai nước rất chặt chẽ, bao gồm các hoạt động gần đây tại Timor-Leste, Quần đảo Solomon, Iraq và Afghanistan. Mỗi quan hệ quốc phòng song phương được củng cố bởi thỏa thuận Quan hệ quốc phòng chặt chẽ hơn (CDR) năm 1991, được nâng cấp vào năm 2018, cung cấp khuôn khổ chiến lược rộng lớn cho mỗi quan hệ quốc phòng song phương. Kể từ năm 2012, mỗi quan hệ quốc phòng Australia-New Zealand đã được triển khai thông qua cam kết về quốc phòng với khuôn khổ tham vấn chặt chẽ hơn [Australian Government, 2018].

Thông thường, khi các lực lượng vũ trang của New Zealand và Australia phối hợp với nhau, Australia sẽ nắm vai trò chủ đạo. Đôi khi (ví dụ như trong chế độ giám sát đình chiến Bougainville 1997-1998), New Zealand có vai trò dẫn dắt. Các lực lượng vũ trang đã có thể vận hành điều này chặt chẽ bởi vì họ có lịch sử hình thành chung, dù hoạt động cùng nhau hay riêng lẻ, đều tuân theo một cách tiếp cận, khái niệm và tiêu chuẩn đào tạo rất giống nhau. Cho đến cuối thế kỷ XX, hầu hết các sĩ quan New Zealand trong cả ba quân chủng đều được đào tạo tại các học viện của Australia và ngày nay, nhiều sĩ quan, quân nhân vẫn tham gia các khóa đào tạo kỹ năng nâng cao tại Australia. Ngược lại, các quân nhân Australia cũng đến New Zealand để tham gia các khóa huấn luyện. Các bài tập huấn luyện tập thể do một trong hai quốc gia tiến hành thường xuyên luôn nhận được sự hỗ trợ lớn từ quốc gia kia. Nếu một trong hai quốc gia thiếu hụt năng lực cụ thể thì quốc gia còn lại sẽ lấp đầy khoảng trống bằng khả năng tốt nhất của mình. Hai lực lượng vũ trang hoàn toàn quen thuộc với nhau, cả về điểm mạnh và điểm yếu.

Năm 2011, trong một báo cáo gửi các Bộ trưởng, các Bộ trưởng và Tổng tư lệnh Quốc phòng đã báo cáo rằng "những thành tựu chung của chúng ta cho đến nay là rất đáng kể", nhưng trong khi hai nước là "đối tác quốc phòng và an ninh tự nhiên, chúng ta không tận dụng hết lợi thế của mình". Sự gần gũi của chúng ta đôi khi có thể có nghĩa là chúng ta không vượt quá giới hạn của sự hợp tác hiệu quả". Các giải pháp đề xuất được thực hiện dưới bốn tiêu đề: "Tham khảo ý kiến chặt chẽ hơn để hiểu nhau sâu sắc hơn; Cùng nhau hành động hiệu quả hơn; Cùng phát triển, mua sắm và duy trì năng lực; và Chia sẻ đổi mới và cải cách để làm cho các tổ chức tương ứng của chúng ta hoạt động hiệu quả hơn" [Australian and New Zealand Defence establishments, 2011].

Không phải tất cả các nhà quan sát đều chấp nhận rằng hai nước gần gũi về mặt quốc phòng và an ninh. Nhà phân tích người Australia Mark Thomson lưu ý rằng Australia và New Zealand phản ứng với thế giới và môi trường chiến lược 'khác nhau' và ông xác định một loạt lĩnh vực (mối quan hệ với Mỹ, đặc biệt là mối quan hệ hiệp ước chính thức; thái độ đối với Trung Quốc; và các cấp độ của chi tiêu quốc phòng).

Thomson gọi sự khác biệt là 'đáng kể' và xem xét lý do tại sao lại như vậy [Mark Thomson, 2016]. Đáp lại, nhà phân tích chiến lược người New Zealand Rob Ayson chấp nhận rằng sự khác biệt tồn tại, ai cũng biết và có lý do chính đáng:

Nhiều lo ngại của Australia sẽ được giảm bớt nếu New Zealand cam kết dứt khoát mua thiết bị của Australia theo cách tiếp cận chung nhằm đảm bảo khả năng tương tác và giảm chi phí, ít nhất là cho Australia; và trên thực tế, mua sắm chung là một trong những cách tiếp cận, như đã lưu ý ở trên, vào năm 2011 (và nhiều lần trước đó nữa). Có nhiều trường hợp New Zealand đã hợp tác với Australia để mua thiết bị chung, trong đó rõ ràng nhất là tàu khu trục Anzac.

Mặc dù vẫn tồn tại những vấn đề nhỏ, mối quan hệ quốc phòng giữa hai quốc gia đang ở tình trạng tốt. Hai quốc gia liên kết với nhau về các vấn đề thực chất, các lực lượng vũ trang làm việc cùng nhau và có sự tôn trọng lẫn nhau.

*** Trên các lĩnh vực văn hóa – xã hội**

Australia là đối tác có giá trị về khoa học và công nghệ và là thị trường lớn cho các doanh nghiệp đổi mới sáng tạo New Zealand. Hơn 30% cộng đồng nghiên cứu của New Zealand đã liên kết với các đối tác Australia trong các lĩnh vực như nông nghiệp, công nghệ sinh học và nghiên cứu môi trường. Mối quan hệ này đang phát triển với các thỏa thuận hợp tác giữa các chính phủ, cơ quan nghiên cứu cấp cao và các tổ chức đại học cũng như giữa các nhà nghiên cứu.

Hỗ trợ các sáng kiến chính trị chính thức là Diễn đàn lãnh đạo Australia-New Zealand bắt đầu từ năm 2004. Diễn đàn tập hợp các nhà lãnh đạo cấp cao của doanh nghiệp, ngành công nghiệp và học thuật cùng với các Bộ trưởng từ hai quốc gia để thảo luận về các lĩnh vực cùng quan tâm và đưa ra khuyến nghị cho các chính phủ. Diễn đàn họp hàng năm và các đoàn đại biểu do khu vực tư nhân đứng đầu (năm 2016 từ phía New Zealand do Giám đốc điều hành của Sân bay Auckland, đồng thời là đồng chủ tịch của Diễn đàn). Chương trình nghị sự của cuộc họp kéo dài hai ngày thường tập trung vào các lĩnh vực có thể đạt được tiến bộ hơn là cố gắng giải quyết các vấn đề chính trị khó khăn. Ví dụ, trước cuộc họp năm 2016, năm lĩnh vực cần xem xét thêm đã được xác định là có tiềm năng hợp tác chặt chẽ hơn: cơ sở hạ tầng; du lịch; kinh

doanh nông nghiệp; công nghệ y tế; và đổi mới [Adrian Littlewood, 2016]. Diễn đàn Lãnh đạo đã được mô tả như sau: Một công cụ để các chính phủ mở rộng năng lực của họ và sử dụng các nguồn lực thay thế.... một ví dụ về ngoại giao không chính thức giúp các chính phủ xây dựng mối quan hệ chiến lược với nhiều chủ thể phi chính phủ để thúc đẩy các mục tiêu cụ thể... Diễn đàn đã mang lại lợi ích trong xây dựng các mối quan hệ, mạng lưới và lòng tin khi New Zealand tham gia hội nhập với Australia [Le Quesne, 2011].

Ngoài các cuộc họp cấp cao hàng năm được mô tả bởi Diễn đàn Lãnh đạo, còn có một loạt các tổ chức của hai quốc gia có mối quan hệ rất chặt chẽ với nhau. Các cơ quan chuyên môn hoặc học thuật ở mỗi bên của Tasman hợp tác chặt chẽ với nhau, các cơ quan sẽ hoạt động ít nhiều giống nhau về các quy tắc, chuẩn mực và thông lệ nghề nghiệp.

Chính sách và học thuật được kết hợp với nhau trong Trường Chính phủ Australia-New Zealand (ANZSOG). ANZSOG là quan hệ đối tác giáo dục phi lợi nhuận bao gồm chính phủ cả hai quốc gia, tất cả chính phủ các bang, các trường đại học của Australia và các trường kinh doanh ở cả hai quốc gia. Mục đích của ANZSOG là phát triển chuyên môn nghiên cứu và giảng dạy cho cả hai quốc gia để mang lại lợi ích cho các nhà quản lý khu vực công và thông qua đó để tăng cường quản trị khu vực công. Khái niệm này đã được mô tả là “độc nhất vô nhị” theo cách nó bao trùm nhiều khu vực tài phán của khu vực công, sử dụng kiến thức chuyên môn của các học giả và các nhà thực hành, nhưng thuộc sở hữu của chính phủ cả hai nước.

Các mối quan hệ của xã hội dân sự giữa hai quốc gia Australia và New Zealand là cực kỳ gần gũi. Trong nhiều lĩnh vực, do có chung di sản, văn hóa và tự do di chuyển giữa các quốc gia nên các mối quan hệ gần như liền mạch. Một số lượng đáng kể công dân từ quốc gia này chọn sống ở quốc gia kia, có những chuyến đi công tác và giải trí thường xuyên giữa hai quốc gia và nhiều người dành thời gian đáng kể ở quốc gia này, di chuyển đến quốc gia kia và sau đó có thể quay trở lại. Tất cả điều này có nghĩa là xã hội dân sự, nếu không muốn nói là đồng nhất, thì liên kết rất chặt chẽ với nhau.

3.1.2. Quan hệ với các Quốc đảo Thái Bình Dương

Người Maori ở New Zealand là một phần của hệ thống văn hóa Austronesian rộng lớn hơn trải dài trên các vùng biển của Đông Nam Á từ Đài Loan đến Indonesia về phía tây đến Madagascar, về phía đông đến New Guinea và ngay bên kia Thái Bình Dương, xa về phía đông như Rapanui (Đảo Phục Sinh), đến tận phía bắc tới Hawaii cho tới phía nam tới New Zealand [Crocombe R, 2001]. Bằng chứng khảo cổ học, văn hóa, ngôn ngữ và di truyền cho thấy mối liên hệ chặt chẽ giữa các nhóm Thái Bình Dương-Austronesian.

Trong những năm qua, trao đổi văn hóa và kết nối xã hội sâu sắc vẫn là mối liên kết bền vững giữa các dân tộc khác nhau ở châu Đại Dương. New Zealand và các quốc đảo Nam Thái Bình Dương có những điểm tương đồng và ý thức về nguồn gốc chung được đưa ra trong các nghi lễ, các cuộc tụ họp xã hội và thậm chí cả các cuộc họp chính trị.

Gần 8% trong tổng số gần 5 triệu dân của New Zealand là cư dân Đảo Thái Bình Dương (Pacifica) và có hơn 40 nhóm dân tộc Thái Bình Dương khác nhau ở New Zealand, mỗi nhóm đều duy trì ngôn ngữ, văn hóa và lịch sử của riêng mình. Pacifica di cư đến New Zealand thường cảm thấy gần gũi và thân tình với người Maori. Những điểm tương đồng trong cấu trúc xã hội, chuẩn mực văn hóa, thế giới quan, tâm lý cộng đồng và các khía cạnh khác của đời sống xã hội kết nối Pacifica với Maori là một khía cạnh quan trọng của nền tảng văn hóa xã hội hiện đại của New Zealand. Người dân Thái Bình Dương xem người Maori như những người anh em cùng huyết thống và văn hóa cũng như cùng là những nạn nhân của sự thực dân hóa. Khái niệm về có chung nguồn cội thường được khẳng định trong các câu chuyện nghi lễ trong các cuộc tụ họp chung của hai nhóm người Maori và Pacifica [Salesa D, 2017].

Mối quan hệ của New Zealand với các quốc đảo Thái Bình Dương (PICs) riêng lẻ khác nhau đáng kể, tùy thuộc vào bản chất của các mối quan hệ lịch sử, khoảng cách địa lý, cũng như các liên kết viện trợ và thương mại. Các lãnh thổ Thái Bình Dương của New Zealand là Quần đảo Cook, Niue, Samoa và Tokelau. Ngoại trừ Samoa, phần lớn dân số của ba vùng lãnh thổ này hiện đang sống ở New Zealand. Phần này chỉ tập

trung vào các mối quan hệ kinh tế và chính trị sâu rộng của New Zealand với các quốc gia Thái Bình Dương ở Tây Nam Thái Bình Dương, vì các mối quan hệ của New Zealand với các quốc đảo ở phía Bắc Thái Bình Dương chủ yếu chỉ giới hạn trong hợp tác đa phương.

***Trên lĩnh vực chính trị - ngoại giao**

Từ sau năm 1991 đến nay, New Zealand luôn đóng vai trò quan trọng trong các vấn đề khu vực Thái Bình Dương. Binh lính New Zealand đóng một vai trò quan trọng trong việc bảo vệ Thái Bình Dương sau cuộc xâm lược của Nhật Bản. Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc đã mang đến những cơ hội mới và những biến đổi lớn ở Thái Bình Dương. Thái Bình Dương trở thành khu vực tranh chấp giữa Mỹ và Liên Xô, được xác định về mặt chính trị bởi một loạt “chuỗi đảo”. Theo khái niệm về trung tâm và một loạt các hiệp ước và liên minh chính trị, Mỹ đã thiết lập các căn cứ quân sự xung quanh Vành đai Thái Bình Dương bao gồm Alaska, Hawaii, Guam, Philippines, Nhật Bản, Quần đảo Marshall. New Zealand và Australia cung cấp liên kết phía nam, và là một phần của “chuỗi đảo thứ ba” trong học thuyết “sự phủ nhận chiến lược” trong Chiến tranh Lạnh của Mỹ đối với châu Á-Thái Bình Dương [Denoon D et al, 2000]. New Zealand là thành viên của Hiệp ước ANZUS (Australia, New Zealand và Mỹ).

New Zealand cũng là một trong những quốc gia tiên phong của Diễn đàn Đảo Thái Bình Dương (PIF) kể từ khi PIF được thành lập năm 1971. PIF, có trụ sở tại Suva, Fiji, bao gồm Australia, Quần đảo Cook, Fiji, Polynesia thuộc Pháp, Kiribati, Quần đảo Marshall, Micronesia, Nauru, New Caledonia, New Zealand, Niue, Palau, Papua New Guinea, Samoa, Solomon Quần đảo, Tonga, Tuvalu và Vanuatu. PIF cũng có các “thành viên liên kết” như Tokelau, American Samoa, Guam, Quần đảo Bắc Mariana, Timor-Leste, Wallis và Futuna, Liên hợp quốc, Ngân hàng Phát triển Châu Á, Ủy ban Nghề cá Tây và Trung Thái Bình Dương (WCPFC) và Ngân hàng Thế giới. Bên cạnh đó, còn có các “đối tác đối thoại” bao gồm phần lớn các nước tài trợ có quan hệ song phương và đa phương với khu vực. Đó là Canada, Trung Quốc, Cuba, EU, Pháp, Đức, Ấn Độ, Indonesia, Ý, Nhật Bản, Hàn Quốc, Malaysia, Philippines, Tây Ban Nha, Thái Lan, Thổ Nhĩ Kỳ, Vương quốc Anh và Mỹ. Năm 2009, Fiji bị đình chỉ khỏi PIF sau

khi không thực hiện cam kết tổ chức bầu cử vào năm 2009, sau cuộc đảo chính năm 2006. Fiji sau đó đã được nhận lại sau cuộc bầu cử năm 2014 [Canberra Ratuva S, Lawson S, 2016].

Vào năm 2013, Fiji đã thành lập một tổ chức khu vực thay thế có tên là Diễn đàn Phát triển Quần đảo Thái Bình Dương (PIDF), do Kuwait, Trung Quốc và Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất cũng như các tổ chức kinh doanh tài trợ. PIDF bao gồm các chính phủ, tổ chức xã hội dân sự và khu vực tư nhân. Fiji đã yêu cầu loại Australia và New Zealand khỏi PIDF, vì tư cách thành viên của họ có nghĩa là với tư cách là người lãnh đạo cuộc đảo chính Bainimarama 2006 và sau đó, Thủ tướng Fiji Bainimarama đã nói, “Fiji không còn tin rằng Diễn đàn Quần đảo Thái Bình Dương, ở dạng hiện tại, hoàn toàn phục vụ lợi ích của tất cả người dân các đảo Thái Bình Dương [Radio New Zealand, 2014].” Mặc dù Fiji đã được tái kết nạp vào PIF và PIF có trụ sở tại thủ đô của Fiji, cho đến nay, Bainimarama vẫn từ chối tham dự các cuộc họp thường niên của các nhà lãnh đạo Thái Bình Dương.

Ngoài PIF, New Zealand còn là thành viên của các tổ chức khu vực khác như Cơ quan Nghề cá Diễn đàn Quần đảo Thái Bình Dương (FFA) thành lập năm 1979 và Ban Thư ký Chương trình Môi trường Khu vực Thái Bình Dương (SPREP). Vào năm 2017, New Zealand đã ký một thỏa thuận với FFA về khoản tài trợ trị giá 4,2 triệu USD để đảm bảo hoạt động đánh bắt cá ngày hiệu quả hơn và trữ lượng khả thi hơn theo thỏa thuận Tokelau của Quần đảo Cook, Fiji, Kiribati, Niue, Papua New Guinea, Samoa, quần đảo Solomon, Tokelau, Tonga, Tuvalu và Vanuatu [Pacific Islands Forum Fisheries Agency, 2017].

Vào tháng 5 năm 2018, chính phủ New Zealand đã đưa ra chiến lược “Tái Thiết lập Thái Bình Dương”. Theo Bộ Ngoại giao và Thương mại New Zealand (MFAT), việc thiết lập lại có hai động lực chính, thừa nhận rằng khu vực Quần đảo Thái Bình Dương hiện phải đối mặt với nhiều thách thức; và Thái Bình Dương cũng đã trở thành một “không gian chiến lược ngày càng có nhiều tranh chấp”- với các lợi ích ngày càng tăng của Trung Quốc ở Thái Bình Dương. Chính sách mới thừa nhận rằng New Zealand phải nỗ lực hơn nữa để duy trì ảnh hưởng của mình ở khu vực Thái Bình Dương

[Ministry of Foreign Affairs and Trade]. Tái thiết lập Thái Bình Dương đặc trưng cho sự tham gia của New Zealand với Thái Bình Dương theo năm nguyên tắc: hiểu biết, hữu nghị, cùng có lợi, tham vọng tập thể và bền vững. Việc thiết lập lại đã xác định nhu cầu tập trung đổi mới vào ngoại giao lãnh đạo với Thái Bình Dương; để New Zealand hợp tác chặt chẽ với Australia về các chính sách Thái Bình Dương, cũng như các đối tác lớn khác của Thái Bình Dương; và công bố một chương trình viện trợ Thái Bình Dương được tái tập trung và mở rộng. Việc tái thiết lập đang hoạt động để tăng cường quan hệ ngoại giao của New Zealand với Thái Bình Dương thông qua các hình thức liên kết con người với con người về văn hóa, lịch sử, thể thao, xã hội và các hình thức khác. Việc sử dụng con người để thu hút sự tham gia của con người, lựa chọn các đại diện người Maori và Pacifica của New Zealand để làm việc với các nhà lãnh đạo và cộng đồng Thái Bình Dương, dựa trên các kết nối và truyền thống văn hóa của người Maori khi làm việc với người dân địa phương, đã có hiệu quả trong sự tham gia trước đây của chính phủ New Zealand vào hòa bình khu vực.

***Trên lĩnh vực thương mại – đầu tư**

**Bảng 3.4: Giá trị xuất khẩu của New Zealand đến một số quốc đảo Thái Bình Dương các năm 1995, 2000 và 2010
(đơn vị: Triệu USD)**

Xuất khẩu đến	Năm 1995	Năm 2000	Năm 2010
Papua New Guinea	50,3	43,5	137,1
Fiji	120,5	96,8	225,3
Solomon Islands	11,7	6,4	22,0
Vanuatu	8,8	7,8	31,4
Samoa	46,0	33,6	92,0
Tổng 05 nước trên	237,3	188,1	507,8

Nguồn: The World Integrated Trade Solution, The World Bank

Bảng 3.5: Giá trị nhập khẩu của New Zealand từ một số quốc đảo Thái Bình Dương các năm 1995, 2000 và 2010
(đơn vị: Triệu USD)

Nhập khẩu từ	Năm 1995	Năm 2000	Năm 2010
Papua New Guinea	51,2	21,0	7,7
Fiji	33,8	25,9	49,3
Solomon Islands	0,6	0,8	2,4
Vanuatu	0,3	0,4	0,2
Samoa	4,2	1,7	2,2
Tổng 05 nước trên	90,1	49,8	61,8

Nguồn: The World Integrated Trade Solution, The World Bank

Nhìn vào hai bảng thống kê có thể thấy tổng giá trị xuất nhập khẩu của New Zealand và một số quốc đảo Thái Bình Dương có bước phát triển. Năm quốc đảo: Papua New Guinea, Fiji, Solomon Islands, Vanuatu và Samoa là năm quốc đảo có GDP cao nhất trong số các quốc đảo Thái Bình Dương [IMF, 2023]. New Zealand xuất khẩu đến 5 quốc đảo này 237,3 triệu USD vào năm 1995 và đạt mức 507,8 triệu USD vào năm 2010 (gấp hơn 2 lần). Trong khi đó, New Zealand nhập khẩu từ 5 quốc đảo này 90,1 triệu USD vào năm 1995 và giảm xuống còn 61,8 triệu USD vào năm 2010.

Một trong những dự án khu vực gây tranh cãi nhất ở Thái Bình Dương là hiệp định thương mại tự do PACER Plus (Hiệp định Thái Bình Dương về quan hệ kinh tế chặt chẽ hơn) được khởi xướng dưới thời chính phủ Liên minh 2008-2017. Mười một quốc gia hiện đã ký thỏa thuận (Australia, Quần đảo Cook, Kiribati, Nauru, New Zealand, Niue, Samoa, Quần đảo Solomon, Tonga, Tuvalu và Vanuatu) trong khi hai nền kinh tế lớn của PIC là Papua New Guinea và Fiji thì chưa. Đã có nhiều phản đối đối với PACER Plus bởi các tổ chức xã hội dân sự cũng như nhiều người trong cộng đồng học thuật và chính sách vì tiềm năng phục vụ lợi ích của Australia và New Zealand nhiều hơn lợi ích của các PIC nhỏ. Chính phủ của Đảng Quốc Gia (2008-2017) cũng đã khởi xướng Chương trình Người sử dụng lao động Thời vụ được Công nhận, mang lại những người lao động Thái Bình Dương. 12.850 công nhân mỗi năm

đến thông qua loại thị thực này từ Fiji, Kiribati, Nauru, Papua New Guinea, Samoa, Quần đảo Solomon, Tonga, Tuvalu và Vanuatu [Michael Daly, 2018].

Chính sách Thái Bình Dương của chính phủ Đảng Quốc Gia (2008-2017) đặt kinh doanh và lợi nhuận làm mục tiêu chính của viện trợ và phát triển. Chương trình Người sử dụng lao động Thời vụ được Công nhận được coi là một thành công, nhưng các vấn đề trong chính sách Thái Bình Dương của chính phủ này được minh họa bằng một trong những lĩnh vực quan hệ mất cân bằng nhất giữa New Zealand và PIC: thương mại. Năng lực của các nền kinh tế nhỏ ở Thái Bình Dương khác nhau rất nhiều với các quốc gia ở phía tây Thái Bình Dương (Papua New Guinea, Quần đảo Solomon, Vanuatu và Fiji) có nhiều nguồn tài nguyên đa dạng hơn như khai thác mỏ, lâm nghiệp và nông nghiệp so với các quốc gia nhỏ hơn ở phía đông. Du lịch cũng là một nguồn thu quan trọng đối với một số quốc gia Thái Bình Dương. Nhiều PIC dựa vào nghề cá, nhưng sự cạnh tranh từ các quốc gia đánh cá lớn như Trung Quốc và Đài Loan là mối đe dọa đối với sự phát triển bền vững.

Vào ngày 24 tháng 10 năm 2017, New Zealand là bên ký kết đầu tiên phê chuẩn PACER-Plus.

Bảng 3.6: Quan hệ thương mại của New Zealand và các quốc đảo Thái Bình Dương giai đoạn 2015-2022 (Đơn vị: triệu USD)

	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022
Xuất khẩu sang PICs	1270,7	1271,8	1328,7	1344,5	1291,6	1038,3	951,5	1217,6
Nhập khẩu từ PICs	601,4	644,3	754,4	767,2	678,5	222,9	402,5	675,3

Nguồn: https://statisticsnz.shinyapps.io/trade_dashboard/

Nhìn vào biểu đồ trên ta có thể thấy được mức độ hợp tác kinh tế thương mại giữa New Zealand và các nước thuộc diễn đàn Quần đảo Thái Bình Dương đã tăng trưởng mạnh so với giai đoạn trước. Giá trị xuất khẩu của New Zealand sang các nước thuộc diễn đàn Quần đảo Thái Bình Dương tăng mạnh lên đến 1270,7 triệu USD vào năm 2015. Tuy nhiên, giá trị xuất khẩu của New Zealand sang các nước thuộc diễn đàn

Quần đảo Thái Bình Dương giảm từ 1270,7 triệu USD vào năm 2015, xuống còn 1217,6 triệu USD vào năm 2022. Giá trị xuất khẩu của các nước thuộc diễn đàn Quần đảo Thái Bình Dương cũng tăng mạnh so với giai đoạn trước, đạt mức 601,4 triệu USD vào năm 2015. Giá trị xuất khẩu của các nước thuộc diễn đàn Quần đảo Thái Bình Dương tăng từ 601,4 triệu USD lên 675,3 triệu USD trong giai đoạn này. Năm 2022, New Zealand đã xuất khẩu tổng cộng 1217,6 triệu USD hàng hóa và dịch vụ sang các nước thuộc diễn đàn Quần đảo Thái Bình Dương (không bao gồm Australia) và nhập khẩu 675,3 triệu USD, tương ứng với cán cân thương mại là 877,71 triệu USD và tổng giá trị thương mại là 542,3 triệu USD. Con số này chiếm 2,2% tổng kim ngạch xuất khẩu trong tổng số hàng hóa và dịch vụ trong thời gian này và 1,0% tổng kim ngạch nhập khẩu. Nếu được coi là một quốc gia duy nhất, về thương mại trong tổng hàng hóa và dịch vụ, nhóm quốc gia này sẽ xếp thứ 9 về giá trị xuất khẩu, thứ 21 về giá trị nhập khẩu và thứ 14 về tổng giá trị thương mại.

***Trên lĩnh vực quốc phòng – an ninh**

Các quốc đảo Nam Thái Bình Dương là những nước láng giềng gần gũi nhất của New Zealand, rất quan trọng đối với an ninh của New Zealand và từ lâu đã trở thành khu vực cạnh tranh địa chính trị của Trung Quốc, Australia, Mỹ, Nga và Đài Loan. Vì lý do đó, an ninh là thành phần cốt lõi trong các mối quan hệ của New Zealand đối với khu vực Nam Thái Bình Dương. Những thách thức bao gồm các mối đe dọa an ninh xuyên biên giới, biến đổi khí hậu, tội phạm xuyên quốc gia và tội phạm mạng. Mục tiêu chiến lược “Tái Thiết lập Thái Bình Dương” của New Zealand là giành lại ảnh hưởng ở Thái Bình Dương - một khu vực bị chi phối bởi sự cạnh tranh giữa nhiều chủ thể: Trung Quốc, Australia, Mỹ, Liên Bang Nga và Đài Loan, có thể không dễ dàng.

Hợp tác an ninh ở khu vực Thái Bình Dương đang phát triển ổn định. Một trong những sự hợp tác đó là Nhóm Điều phối Phòng thủ Tứ giác hay QUAD (còn gọi là Bộ tứ Tây Nam Thái Bình Dương), được thành lập vào đầu những năm 1990 bởi Australia, Pháp, New Zealand và Mỹ. Quad tập hợp các cơ quan quốc phòng và an ninh Thái Bình Dương để tăng cường an ninh hàng hải ở khu vực Tây Nam Thái Bình Dương

cũng như phối hợp giám sát hàng hải và hỗ trợ các PIC chống lại hoạt động đánh bắt cá bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU), cả trong vùng đặc quyền kinh tế của họ và vùng biển lân cận. Năm 2013, Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng Nam Thái Bình Dương (SPDMM) thường niên được thành lập, kết nối Australia, New Zealand, Chile, Fiji, Pháp, Papua New Guinea và Tonga, cùng với Mỹ và Vương quốc Anh với tư cách quan sát viên. Mục tiêu của SPDMM là phối hợp các cách tiếp cận thông qua chia sẻ thông tin và đối thoại, đồng thời nâng cao khả năng tương tác thông qua kết hợp diễn tập [Goiran H, 2018].

New Zealand đã bị ANZUS đình chỉ vào năm 1985 do chính sách không có vũ khí hạt nhân, nhưng mối liên hệ của New Zealand với Mỹ thực sự đã tăng lên trong thời kỳ đó thông qua sự tham gia của New Zealand vào mạng lưới tình báo Five Eyes bao gồm Mỹ, Anh, Australia, Canada và New Zealand [Hager N, 1996]. Mỗi quốc gia trong Five Eyes chịu trách nhiệm giám sát một khu vực cụ thể trên toàn cầu thông qua nghe lén điện tử. Theo tiết lộ trong bản công bố năm 2016 của Wikileaks về các bức điện mật của Mỹ, trong hệ thống Five Eyes, New Zealand chịu trách nhiệm về khu vực Thái Bình Dương, cũng như Đông Nam Á, Bắc Á và Nam Cực. Wikileaks tiết lộ rằng các chính trị gia, công chức và thậm chí là một nhà vận động chống tham nhũng ở Solomons đã được nhắm mục tiêu [David Fisher, 2015]. Truyền thông ở Fiji, Samoa, Vanuatu và các tổ chức quốc tế như văn phòng UNDP có trụ sở tại Fiji và các tổ chức khu vực như Diễn đàn Quần đảo Thái Bình Dương cũng là mục tiêu [Aimee Gulliver, 2015]. Điều này rõ ràng đã gây tổn hại đến danh tiếng và hình ảnh của New Zealand ở khu vực Thái Bình Dương.

New Zealand là một bên tham gia chính trong việc thành lập Hiệp ước Khu vực Phi Hạt nhân Nam Thái Bình Dương năm 1985 (Hiệp ước Rarotonga), được ký kết giữa Australia, Quần đảo Cook, Fiji, Kiribati, Nauru, New Zealand, Niue, Papua New Guinea, Samoa, Quần đảo Solomon, Tonga, Tuvalu và Vanuatu. Ngoài Pháp, Trung Quốc và Mỹ cũng sử dụng Thái Bình Dương làm bãi thử hạt nhân và thiệt hại đối với môi trường và người dân địa phương là một vấn đề đang diễn ra ở Thái Bình Dương.

New Zealand là thành viên không thể thiếu trong ba sứ mệnh hòa bình khu vực lớn nhất ở Thái Bình Dương trong thời kỳ hậu Chiến tranh Lạnh, ở Đông Timor, Bougainville và Quần đảo Solomon. Bạo lực nổ ra ở Đông Timor vào năm 1999 sau một cuộc trưng cầu dân ý bắt buộc của Liên hợp quốc trong đó đa số người dân ủng hộ độc lập khỏi Indonesia. Hơn 1000 người đã thiệt mạng sau khi các lực lượng thân Indonesia tàn phá và gây ra sự tàn phá trên diện rộng, khiến Liên hợp quốc kêu gọi một lực lượng đa quốc gia lập lại trật tự [Anup Shar, 2001]. Lực lượng Quốc tế Đông Timor (INTERFET), được thành lập dưới sự lãnh đạo của Australia, New Zealand đã đóng góp bằng cách cử một tiểu đoàn bộ binh hạng nhẹ, máy bay vận tải, trực thăng và ba tàu hải quân. Tổng cộng có 1100 quân nhân tham gia sứ mệnh. Đây là hoạt động quân sự ở nước ngoài lớn nhất của New Zealand kể từ Chiến tranh Triều Tiên. Tổng cộng có năm binh sĩ gìn giữ hòa bình New Zealand thiệt mạng. Sau khi bạo lực bùng phát một lần nữa ở Đông Timor vào năm 2006, quân đội New Zealand và một máy bay quân sự lại được triển khai [New Zealand Army, 2018].

Một cuộc xung đột lớn khác trong khu vực là cuộc nội chiến Bougainville năm 1989 đến 1997 [Adamo A, 2017]. Cuộc chiến đã khiến hàng nghìn người chết và hàng chục nghìn người phải di tản. Một lực lượng gìn giữ hòa bình khu vực đã được triển khai vào năm 1997 và New Zealand là một trong những bên tham gia chính. New Zealand có một vai trò quan trọng trong quá trình kiến tạo hòa bình. Bất chấp hoàn cảnh đầy thách thức và những thất bại ban đầu, thỏa thuận đình chiến Burnham (được đàm phán tại trại quân sự Burnham của New Zealand) đã mở đường cho việc triển khai Nhóm giám sát đình chiến (TMG). Nhóm giám sát đình chiến do New Zealand lãnh đạo và bao gồm các nhân viên quân sự và dân sự từ New Zealand, Australia, Fiji và Vanuatu, những người không có vũ khí và có nhiệm vụ tuần tra và giám sát thỏa thuận ngừng bắn để đảm bảo rằng nó được tuân thủ. New Zealand cung cấp 250 nhân viên từ tháng 12 năm 1997 đến tháng 4 năm 1998 [David Capie, 2012].

New Zealand đã tổ chức hai cuộc đàm phán hòa bình tại trại quân sự Burnham và một tại Lincoln, cả hai đều ở Đảo Nam, New Zealand, và những điều này đã dẫn đến Thỏa thuận Lincoln về Hòa bình, An ninh và Phát triển tại Bougainville vào ngày

23 tháng 1 năm 1998. Một trong những lý do cho Thành công của việc New Zealand tham gia vào tiến trình hòa bình Bougainville là việc sử dụng giao thức văn hóa Maori, mà người dân địa phương Bougainville có thể liên quan. Đây là một công cụ đã được chứng minh về ngoại giao và xây dựng hòa bình của New Zealand, mà New Zealand đã kết hợp vào các khía cạnh khác trong thực tiễn ngoại giao của mình.

Hoạt động gìn giữ hòa bình lớn gần đây nhất của New Zealand trong khu vực là ở Quần đảo Solomon, nơi đã bị bạo lực tàn phá từ năm 1998 đến năm 2003. Hơn 100 người đã thiệt mạng và khoảng 40.000 người buộc phải rời bỏ nhà cửa. Các cuộc đàm phán hòa bình đã dẫn đến Thỏa thuận Hòa bình Townsville vào tháng 10 và một phần của đề xuất hòa bình là việc triển khai Nhóm Giám sát Hòa bình Quốc tế (IPMT) gồm 47 thành viên không vũ trang. IPMT, cơ quan giám sát hòa bình và giám sát vũ khí đầu hàng, do Australia lãnh đạo và New Zealand cung cấp vị trí phó chỉ huy cũng như một số nhân viên quốc phòng và dân sự. Năm 2003, tình hình trở nên tồi tệ hơn và để đáp ứng yêu cầu giúp đỡ của Đảo Solomon, Phái bộ Hỗ trợ Khu vực tới Quần đảo Solomon (RAMSI) đã được triển khai để lập lại trật tự trong tình huống mà chính quốc gia này đang trên bờ vực sụp đổ. Nhiệm vụ RAMSI nằm dưới sự bảo trợ của Diễn đàn các đảo Thái Bình Dương và phần lớn được tài trợ và chỉ đạo bởi Australia. Hầu hết trong số 2200 sĩ quan quân đội và cảnh sát đến từ Australia và New Zealand, ngoài ra còn có nhân viên từ các quốc gia Thái Bình Dương khác như Fiji, Samoa và Tonga. RAMSI quản lý để khôi phục lại luật pháp và trật tự và giúp xây dựng lại các thể chế nhà nước. Khi RAMSI dần thu hẹp quy mô, quân nhân đã rời đi vào năm 2013 và vai trò cảnh sát kết thúc vào năm 2017.

Quân nhân New Zealand tham gia nhiều vào hỗ trợ nhân đạo ở Thái Bình Dương. Thái Bình Dương là một trong những khu vực dễ bị thiên tai nhất trên thế giới. Trong thời điểm xảy ra thảm họa, New Zealand cung cấp cho các đối tác Thái Bình Dương của mình những đồ cứu trợ thiết yếu; triển khai các đội hỗ trợ y tế và tìm kiếm cứu nạn đô thị; cung cấp nhân sự quản lý khẩn cấp; hỗ trợ chính phủ các nước bị ảnh hưởng về hậu cần và các năng lực kỹ thuật khác; cung cấp chuyên môn kỹ thuật để giúp thiết lập lại cơ sở hạ tầng thiết yếu như viễn thông, sân bay và dịch vụ điện; cung

cấp hỗ trợ tài chính cho chính phủ bị ảnh hưởng, các tổ chức phi chính phủ [Fraenkel J, 2005]. Những phản ứng nhân đạo này trong khu vực đã giúp xây dựng hình ảnh tích cực của New Zealand với tư cách là một nước láng giềng đáng tin cậy.

Năm 2018, các nhà lãnh đạo Diễn đàn Quần đảo Thái Bình Dương đã thông qua một tuyên bố mới, Tuyên bố Boe về An ninh Khu vực, nhằm đáp ứng một môi trường phức tạp hơn với khái niệm an ninh mở rộng và kêu gọi phối hợp chặt chẽ hơn ở khu vực Nam Thái Bình Dương. Tuyên bố Boe về An ninh Khu vực cùng với Khuôn khổ của Diễn đàn Quần đảo Thái Bình Dương về Chủ nghĩa Khu vực Thái Bình Dương định hướng New Zealand về các vấn đề an ninh khu vực. Năm 2018, New Zealand đã cung cấp 1,8 triệu USD để thành lập Trung tâm Biến đổi Khí hậu Thái Bình Dương (PCCC) tại trụ sở SPREP ở Samoa [Winston Peters, 2018]. Đây là một phần trong cam kết của New Zealand đối với biến đổi khí hậu, một vấn đề an ninh lớn hiện đã được thừa nhận trong Tuyên bố Boe.

New Zealand tích cực hỗ trợ các tổ chức an ninh khu vực Nam Thái Bình Dương bao gồm Cảnh sát trưởng Quần đảo Thái Bình Dương, Tổ chức Hải quan Châu Đại Dương và Cộng đồng Phát triển Nhập cư Thái Bình Dương. Các tổ chức này cho phép thảo luận, chia sẻ thông tin và đào tạo phối hợp, đồng thời đóng vai trò không thể thiếu trong việc giải quyết các mối đe dọa an ninh chung.

Các cơ quan của New Zealand như Cảnh sát, Hải quan và Nhập cư hợp tác chặt chẽ với các đối tác ở khu vực Nam Thái Bình Dương để tăng cường an ninh biên giới. Đơn vị Tội phạm xuyên quốc gia của New Zealand hợp tác chặt chẽ với Trung tâm điều phối tội phạm xuyên quốc gia Thái Bình Dương ở Apia và hỗ trợ các Đơn vị tội phạm xuyên quốc gia Thái Bình Dương ở Tonga, Quần đảo Cook và Niue.

New Zealand cũng cung cấp hỗ trợ giám sát, kiểm soát và giám sát nhằm giúp các nước Thái Bình Dương bảo vệ nghề cá của họ khỏi hoạt động đánh bắt bất hợp pháp, không báo cáo và không được kiểm soát.

New Zealand thành lập Quỹ An ninh Thái Bình Dương (1,6 triệu USD mỗi năm), được các cơ quan New Zealand sử dụng để hỗ trợ các quốc gia Nam Thái Bình Dương. Các sáng kiến tài trợ bao gồm đào tạo lãnh đạo thông qua Lực lượng Phòng

vệ New Zealand, nâng cao năng lực an ninh hàng không và cung cấp thiết bị, đồng thời giúp các nước Nam Thái Bình Dương tuân thủ các quy tắc và quy định hàng hải quốc tế.

New Zealand là thành viên của Ủy ban An ninh Khu vực (FRSC) của Diễn đàn các quốc đảo Thái Bình Dương. Đây là cuộc họp khu vực chính về các vấn đề an ninh chính trị và quản trị. Các thành viên Ủy ban họp hàng năm để thảo luận về các vấn đề an ninh khu vực, cải thiện sự phối hợp giữa các quốc gia và xác định các lĩnh vực ưu tiên cho các cơ quan thực thi pháp luật. Với tư cách là thành viên của FRSC, New Zealand đã tổ chức các cuộc gặp Nhóm công tác của Diễn đàn Quần đảo Thái Bình Dương về chống khủng bố và tội phạm xuyên quốc gia từ năm 2005.

New Zealand cũng phối hợp với các cơ quan thực thi pháp luật trong khu vực như Hội nghị Cảnh sát trưởng Nam Thái Bình Dương, Tổ chức Hải quan Châu Đại Dương và Hội nghị Giám đốc Di trú Thái Bình Dương. New Zealand cũng có nhiều chương trình viện trợ khác nhau nhằm xây dựng năng lực thực thi pháp luật cho các nước láng giềng trên đảo Thái Bình Dương, chẳng hạn như sáng kiến Đối tác Cảnh sát - đào tạo và cố vấn của Cảnh sát New Zealand cho các sĩ quan từ Quần đảo Cook, Kiribati, Niue, Samoa, Tokelau, Tuvalu và Vanuatu.

New Zealand cùng với một số quốc đảo Nam Thái Bình Dương cũng cùng tham gia Tiến trình Bali, một diễn đàn đa phương trong khu vực do Australia và Indonesia chủ trì, nhằm chống lại nạn buôn người và Tội phạm xuyên quốc gia thông qua hợp tác khu vực.

Tháng 4/2022, Trung Quốc ký Hiệp ước an ninh kéo dài 05 năm với Solomon (quốc gia cách New Zealand hơn 3.500km, cách Australia khoảng 2.000km) tạo điều kiện để Trung Quốc tăng cường sự hiện diện tại địa bàn quan trọng này. Khu vực vốn được coi là “không gian truyền thống” của New Zealand không những bị thu hẹp, mà chiến lược phát triển của nước này cũng bị ảnh hưởng.

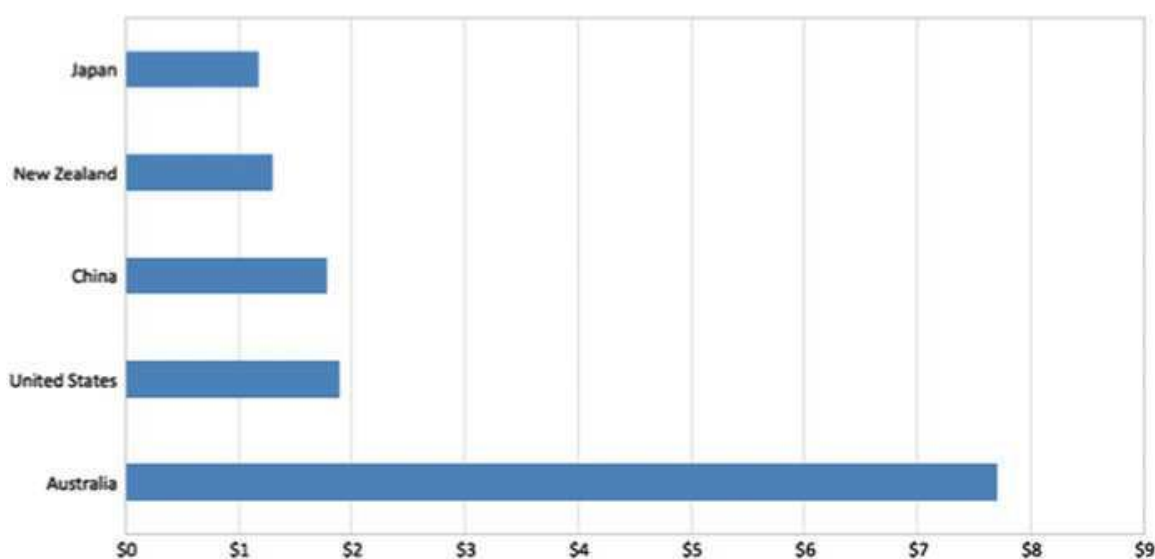
Tháng 8/2022, Ngoại trưởng Trung Quốc Vương Nghị đã có chuyến công du 8 ngày tới các quốc đảo Nam Thái Bình Dương. Trong chuyến đi này, ông Vương tìm cách hoàn tất thỏa thuận an ninh với Quần đảo Solomon, ghé thăm Fiji, Kiribati,

Samoa, Tonga, Vanuatu, Papua New Guinea và Đông Timor, đồng thời tổ chức cuộc gặp với các ngoại trưởng của khu vực tại thủ đô Suva (Fiji). Ông Vương đề xuất Trung Quốc và các nước Thái Bình Dương cùng nhau xây dựng kế hoạch “không gian trên biển” để phát triển nền kinh tế biển và các thỏa thuận an ninh mới, gồm cả an ninh mạng, với các quốc đảo này nhằm phản ánh “sáng kiến an ninh toàn cầu” của Chủ tịch Tập Cận Bình [Công an nhân dân, 2023]. Thủ tướng New Zealand Jacinda Ardern cho biết: “New Zealand vô cùng lo ngại về khả năng quân sự hóa Thái Bình Dương sau quyết định của chính phủ Quần đảo Solomon thành lập quan hệ đối tác an ninh với Trung Quốc”. “New Zealand coi những hành động như vậy là hành động quân sự hóa tiềm tàng của khu vực và cũng thấy rất ít lý do về mặt an ninh Thái Bình Dương cho nhu cầu và sự hiện diện như vậy” [Báo điện tử VOV, 2022].

Với Mỹ, để củng cố vị thế trong khu vực, tháng 9/2022, Mỹ đã tổ chức Hội nghị thượng đỉnh lần đầu tiên với các quốc đảo Nam Thái Bình Dương tại Washington. Tại Hội nghị, Mỹ và Papua New Guinea ký thỏa thuận quốc phòng, với cam kết Mỹ sẽ tài trợ quốc đảo này 45 triệu USD để hiện đại hóa quân đội; đổi lại, tàu chiến Mỹ được phép ra vào cảng của Papua New Guinea và tuần tiễu quanh khu vực. New Zealand hoan nghênh sự tham gia ngày càng tăng của Mỹ ở Thái Bình Dương và cử đại diện tham gia Hội nghị thượng đỉnh.

*** Về viện trợ**

Viện trợ tăng cường các liên kết kinh tế, chính trị và văn hóa xã hội của New Zealand với khu vực Thái Bình Dương. New Zealand là quốc gia viện trợ lớn thứ tư ở khu vực Thái Bình Dương. Biểu đồ 3.3 cho thấy từ năm 2006 đến năm 2014, Australia là nhà tài trợ viện trợ lớn nhất cho Thái Bình Dương, tiếp theo là Mỹ, Trung Quốc và sau đó là New Zealand. Viện trợ của New Zealand cho khu vực Thái Bình Dương chủ yếu dựa vào phát triển kinh tế bền vững, an ninh con người và khả năng phục hồi.



Biểu đồ 3.1: Năm nguồn ODA hàng đầu cho các quốc đảo Thái Bình Dương, 2006-2014 (Đơn vị: tỷ USD).

Nguồn: Dornan và Pryke (2017)

Ở khu vực Thái Bình Dương, New Zealand đóng vai trò trung tâm trong Hiệp ước Cairns về Tăng cường Điều phối Phát triển được các thành viên của Diễn đàn Đảo Thái Bình Dương (PIF) ký vào năm 2009 “nhằm tăng cường phối hợp và sử dụng tất cả các nguồn lực phát triển ở Thái Bình Dương” [Pacific Islands Forum Secretariat (PIFS), 2009]. Hiệp ước này dựa trên các nguyên tắc cam kết và trách nhiệm giải trình chung của PIC và các đối tác phát triển nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế và phát triển của khu vực Thái Bình Dương, được các thành viên PIF và các quốc gia viện trợ bên ngoài nhất trí (trừ Trung Quốc, Nhật Bản và EU) [Pacific Islands Forum Secretariat (PIFS), 2007]. Kể từ năm 2011, khoảng 40% viện trợ của New Zealand cho Thái Bình Dương đã tập trung vào phát triển kinh tế bền vững, đặc biệt là các dự án giải quyết vấn đề biến đổi khí hậu [Ministry of Foreign Affairs and Trade, 2014]. Đây một phần là nỗ lực giúp các quốc đảo nhỏ đạt được mục tiêu phát triển bền vững cũng như ứng phó với tác động của biến đổi khí hậu ở Thái Bình Dương.

Cho đến năm 2015, việc xây dựng và giám sát viện trợ của New Zealand gắn liền với 8 Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ gồm: xóa đói giảm nghèo, phổ cập giáo dục tiểu học, thúc đẩy bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ, giảm tỉ lệ tử vong ở trẻ em, cải thiện sức khỏe bà mẹ, chống lại HIV/AIDS, sốt rét và các bệnh khác, đảm

bảo tính bền vững về môi trường và quan hệ đối tác toàn cầu vì sự phát triển [United Nations Development Programme, 2015]. Các đánh giá cụ thể đề cập đến kết quả tăng trưởng, quản trị và phát triển con người.

Kế hoạch Chiến lược giai đoạn 2015-2019 chủ yếu tập trung vào Thái Bình Dương và dựa trên quan điểm rằng “New Zealand chia sẻ mối quan tâm với người dân Thái Bình Dương về sự thịnh vượng và ổn định trong khu vực” [Ministry of Foreign Affairs and Trade, 2016]. New Zealand hiện nay chủ yếu viện trợ trên các lĩnh vực: Năng lượng tái tạo, nông nghiệp, công nghệ thông tin và truyền thông, quản trị kinh tế, luật pháp và tư pháp, y tế, thủy sản, du lịch, thương mại và di chuyển lao động, giáo dục, khả năng phục hồi và ứng phó nhân đạo. Kết quả viện trợ được đo lường dựa trên 17 Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDG) của Liên hợp quốc.

Chiến lược “Tái Thiết lập Thái Bình Dương” do chính phủ Liên minh Lao động đưa ra nhằm tái cơ cấu viện trợ của New Zealand cho Thái Bình Dương. Tổng ngân sách viện trợ Thái Bình Dương đã tăng lên 714,2 triệu USD trong vòng 4 năm (2015-2019) và Quỹ hỗ trợ Thái Bình Dương mới trị giá 10 triệu USD đã được thành lập cho ngoại giao văn hóa và thể thao, các sáng kiến nhân dân và các mối quan hệ khác ngoài quy trình viện trợ chính thức [Stacey Kirk, 2018]. Chiến lược cũng được củng cố với hoạt động của nhân viên cứu trợ và các nhà ngoại giao của New Zealand hiện diện ở khắp khu vực.

3.2. Quan hệ đối với các nước lớn trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương

3.2.1. Quan hệ với Mỹ

New Zealand là một đối tác và là đồng minh của Mỹ. Quan hệ ngoại giao giữa New Zealand và Mỹ chính thức được thiết lập vào năm 1942, sau khi Vương quốc Anh công nhận quyền tự trị đối nội và đối ngoại của New Zealand. Mỹ và New Zealand chia sẻ các yếu tố chung về lịch sử và văn hóa, đồng thời cam kết tuân thủ các nguyên tắc dân chủ và trật tự quốc tế dựa trên luật lệ. Mối quan hệ song phương giữa Mỹ và New Zealand rất rộng lớn và sâu sắc. Chính phủ New Zealand coi trọng việc tiếp tục duy trì mối quan hệ chặt chẽ về chính trị, kinh tế và xã hội với Mỹ. New Zealand tích cực tham gia vào các nỗ lực gìn giữ hòa bình và an ninh quốc tế trên khắp thế giới. Mỹ

và New Zealand hợp tác với nhau trong nhiều lĩnh vực khoa học, đặc biệt là nghiên cứu ở Nam Cực.

***Trên lĩnh vực chính trị - ngoại giao**

Quan hệ song phương giữa New Zealand và Mỹ đã có những thay đổi sau Chiến tranh Lạnh và quá trình toàn cầu hóa ngày càng sâu sắc - một quá trình thay đổi mang tính cách mạng trong lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông đường như biến thế giới thành một nơi kết nối nhiều hơn [Clark I, 1997].

Các hoạt động ủng hộ nền hòa bình thế giới của thời kỳ đầu hậu Chiến tranh Lạnh dường như phù hợp với chính sách đã được thiết lập của New Zealand, chẳng hạn như sự ủng hộ mạnh mẽ đối với Liên hợp quốc. Tương tự như vậy, quan điểm phi hạt nhân hóa của New Zealand đã trở nên thực tế hơn sau Chiến tranh Lạnh khi những lo ngại về phổ biến vũ khí hạt nhân lan rộng khắp thế giới. Môi trường hậu Chiến tranh Lạnh cũng hỗ trợ thúc đẩy thương mại và ngoại giao của New Zealand vào khu vực châu Á-Thái Bình Dương sôi động và phù hợp với nền kinh tế tự do hóa của New Zealand [Patman RG, Hall J, 2007]. Sau năm 1991, mối quan hệ văn hóa xã hội và kinh tế giữa hai quốc gia ngày càng sâu sắc, nhưng tranh chấp hạt nhân cơ bản vẫn tồn tại. Sự tồn tại dai dẳng của tranh chấp này là do cả việc củng cố sự ủng hộ trong nước ở New Zealand đối với chính sách phòng thủ phi hạt nhân, và sự miễn cưỡng của các chính quyền của Mỹ trong việc thừa nhận rằng môi trường an ninh của thế giới thời hậu Chiến tranh Lạnh đã thay đổi cục diện chính trị và sự bất đồng ban đầu giữa New Zealand và Mỹ.

Tuy nhiên, vụ tấn công khủng bố ngày 11 tháng 9 năm 2001 ở New York và Washington, D.C. đã cho New Zealand cơ hội hồi sinh chiến lược quan hệ song phương với Mỹ. Chính quyền do Đảng Lao Động lãnh đạo của Helen Clark đã phản ứng với sự kiện 11/9 một cách nhanh chóng nhưng có cân nhắc. Ngoài việc hứa hẹn ủng hộ cuộc chiến chống khủng bố mới của chính quyền Bush, New Zealand còn cung cấp viện trợ vật chất khẩn cấp bằng cách gửi một đơn vị SAS (Cơ quan dịch vụ Hàng không Đặc biệt) và một nhóm tái thiết hòa bình tới Afghanistan.

Chính quyền Bush thừa nhận cam kết của New Zealand trong cuộc chiến chống khủng bố. Thủ tướng Helen Clark đến thăm Washington vào tháng 3 năm 2002 và được Tổng thống Bush và ngoại trưởng Mỹ Colin Powell, tiếp đón thân mật.

Tuy nhiên, chính quyền Clark đã không ủng hộ cuộc xâm lược Iraq do Mỹ lãnh đạo vào tháng 3 năm 2003 mặc dù họ ủng hộ nhiệt tình cuộc chiến chống khủng bố. Thủ tướng Clark lập luận mạnh mẽ rằng một cuộc tấn công vào Iraq mà không có sự chấp thuận của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc sẽ làm suy yếu luật pháp quốc tế và củng cố hoạt động của các nhóm khủng bố như al Qaeda.

Chính quyền Clark sử dụng hiệu quả chiến lược khơi dậy lòng yêu nước trong suốt chiến dịch bầu cử để tuyên bố rằng chỉ có thể trông chờ vào Đảng Lao động để chống lại áp lực của Mỹ và duy trì lệnh cấm tầu hạt nhân. Sự kiện ngày 11/9 đã cho thấy rằng ngay cả siêu cường duy nhất trên thế giới, Mỹ, cũng dễ bị tổn thương trong một thế giới ngày càng toàn cầu hóa và không thể khắc phục các vấn đề của mình một cách thực tế nếu không có sự hỗ trợ và hợp tác quốc tế. Đến năm 2006, chính quyền Bush nhiệm kỳ thứ hai cuối cùng đã đồng ý với thực tế rằng việc hàn gắn sự chia rẽ hạt nhân không còn là rào cản đối với các mối quan hệ chặt chẽ hơn với New Zealand.

Việc đánh giá lại của Mỹ được thúc đẩy bởi bốn yếu tố. Thứ nhất, chính quyền Bush đã chấp nhận thực tế rằng thế giới ngày nay rất khác so với thời kỳ Chiến tranh Lạnh, khi Mỹ và New Zealand có bất đồng về chính sách hạt nhân. Thứ hai, chính quyền Bush, vốn cực kỳ lo ngại về việc các tổ chức khủng bố tiếp cận với vũ khí hủy diệt hàng loạt sau sự kiện 11/9, đã coi trọng danh tiếng của New Zealand như quốc gia ủng hộ nhiệt tình cho việc không phổ biến vũ khí hạt nhân. Thứ ba, chính quyền Bush có những lý do mới để cải thiện quan hệ với một quốc gia nhỏ, dân chủ và thân thiện như New Zealand vì vị thế quốc tế của Mỹ đã bị giảm sút nghiêm trọng sau cuộc xâm lược Iraq và các vụ vi phạm nhân quyền đã được ghi chép rõ ràng. Thứ tư, ngoại trưởng Mỹ Condoleezza Rice và cựu ngoại trưởng New Zealand Winston Peters có mối quan hệ công việc tốt đẹp, và chính trong chuyến thăm của bà Rice tới Wellington năm 2008, bà đã tuyên bố New Zealand là đồng minh cũng như bạn bè của Mỹ [Robert G. Patman, 2018].

Trong hai nhiệm kỳ của chính quyền Obama, từ năm 2009 đến năm 2016, hợp tác giữa Mỹ và New Zealand về an ninh và các vấn đề quốc tế đã tăng lên đáng kể. Các tuyên bố Mỹ và New Zealand năm 2010 và 2012 đã đưa ra dấu hiệu rõ ràng nhất về tăng cường hợp tác an ninh. Liên minh chiến lược tăng cường của hai quốc gia trong khu vực châu Á-Thái Bình Dương đã được chính thức hóa bởi những sự kiện này. Sự hợp tác này được đặc trưng bởi sự gia tăng các cuộc thảo luận chính trị cấp cao, các cuộc tập trận quân sự chung giữa Mỹ và New Zealand, tăng cường chia sẻ thông tin tình báo và một số sáng kiến để cùng nhau giải quyết các vấn đề mới nổi như an ninh hàng hải và an ninh mạng [Burton J, 2017].

Khu vực châu Á-Thái Bình Dương đồng thời là một vấn đề chiến lược quan trọng đối với chính quyền Obama. Tổng thống Obama đã công bố chiến lược "xoay trục sang châu Á" hay còn gọi là chiến lược tái cân bằng trong một bài phát biểu trước Quốc hội Australia ở Canberra vào cuối năm 2011. Sáng kiến này cam kết tăng cường sự hiện diện quân sự của Mỹ ở châu Á-Thái Bình Dương và tái khẳng định cam kết của Mỹ đối với sự ổn định và thịnh vượng ở khu vực này. Hơn 70% thương mại và đầu tư của New Zealand tập trung vào khu vực này. Các mối quan hệ an ninh hầu hết đã được khôi phục, mặc dù kết nối ANZUS giữa New Zealand và Mỹ vẫn chưa được khôi phục hoàn toàn. New Zealand đã tham gia liên minh chống IS do Mỹ lãnh đạo vào tháng 9 năm 2014 cùng với hơn 60 quốc gia khác. Vào tháng 2 năm 2015, Wellington đã cử 143 quân nhân đến Iraq để hỗ trợ huấn luyện lực lượng chính phủ Iraq trong cuộc chiến chống lại Nhà nước Hồi giáo (IS). Khi chính quyền Obama chuẩn bị rời nhiệm sở vào năm 2016, quan hệ giữa New Zealand và Mỹ đang ở mức cao nhất kể từ khi ANZUS chia rẽ vào giữa những năm 1980.

Việc Donald Trump được bầu làm tổng thống vào tháng 11 năm 2016 thể hiện sự khác biệt đáng kể so với chính sách đối ngoại của chính quyền Obama và các chính quyền tiền nhiệm. Có thể yếu tố chính sách quan trọng nhất trong chiến dịch tranh cử của Trump là phản đối toàn cầu hóa. Chiến dịch tranh cử của Trump đã đặt câu hỏi về vai trò của các thể chế đa phương và tìm cách đảo ngược tác động của toàn cầu hóa, đặc biệt liên quan đến nhập cư, thương mại và quản trị toàn cầu.

Vào tháng 2 năm 2017, Tổng thống Trump đã gọi điện cho Bill English, lúc đó là thủ tướng, và có cuộc nói chuyện dài 15 phút về thương mại, an ninh quốc gia và vai trò của New Zealand trong cuộc chiến chống lại Nhà nước Hồi giáo. Theo lời của Thủ tướng New Zealand, cuộc trò chuyện diễn ra "ấm áp và chu đáo", và kết thúc với một thỏa thuận về gặp mặt trực tiếp. English tiếp tục lên tiếng phản đối sắc lệnh hành pháp của Trump cấm đi lại từ 7 quốc gia có đa số dân theo đạo Hồi. Cuộc gặp đó đã không bao giờ diễn ra, nhưng vào tháng 6 năm 2017, Rex Tillerson, ngoại trưởng Mỹ, đã có một chuyến công du nhanh tới New Zealand. Ông nhấn mạnh rằng Washington "thực sự biết ơn quân đội New Zealand ở Trung Đông và vai trò cực kỳ quan trọng mà họ đang đảm nhận để đào tạo lực lượng an ninh" và bày tỏ niềm vui khi có thể "tái khẳng định mối quan hệ hợp tác tuyệt vời giữa Mỹ và New Zealand" [US Embassy and Consulate in New Zealand, 2017]. Sau cuộc tổng tuyển cử tháng 9 năm 2017 và việc thành lập chính phủ liên minh do Đảng Lao động lãnh đạo ở New Zealand, Tổng thống Trump đã nhanh chóng gọi điện cho tân Thủ tướng Jacinda Ardern. Hai nhà lãnh đạo đã có một cuộc gặp mặt ngắn không chính thức tại hội nghị cấp cao APEC vào tháng 11 năm 2017. Hai nhà lãnh đạo đã trình bày những thế giới quan trái ngược nhau trong bài phát biểu trước Đại hội đồng Liên hợp quốc vào cuối tháng 9 năm 2018 nhưng Thủ tướng New Zealand đã cẩn thận tránh chỉ trích công khai về bài phát biểu của Tổng thống Trump tại đó. Chính quyền Trump đề cử Scott Brown làm đại sứ Mỹ tại New Zealand. Đại sứ Brown cho biết ông đang nỗ lực để tăng cường "mối quan hệ tuyệt vời" giữa hai nước [Q+A: US Ambassador Scott Brown, 2017]. Làm việc với các nhà ngoại giao New Zealand, Đại sứ Brown đã có thể nhận được sự ủng hộ vào năm 2018 cho một dự luật để Quốc hội Mỹ tạo điều kiện cung cấp thị thực E1, E2 trong quan hệ song phương thương mại cho những người New Zealand đủ điều kiện. Dựa trên các khoản đầu tư của họ ở Mỹ, thị thực cho phép các giám đốc điều hành của công ty sống và làm việc ở đó. Và Đại sứ Brown đã kêu gọi người dân New Zealand ghi nhận "những thành tích" khi tại vị của Tổng thống Trump [Zane Small, 2018].

***Trên lĩnh vực thương mại - đầu tư**

Định hướng kinh tế của Mỹ và New Zealand của hai quốc gia đã xích lại gần nhau hơn trong thời đại toàn cầu hóa. Nền kinh tế của New Zealand đã được tự do hóa vào những năm 1980, đưa nước này đến gần hơn với các mục tiêu về thương mại tự do và loại bỏ các rào cản của chủ nghĩa bảo hộ. Cả hai quốc gia đều ủng hộ và thúc đẩy mạnh mẽ Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO).

Từ giữa những năm 1990, New Zealand đã sử dụng thành công bộ máy của WTO để giải quyết tranh chấp với một số đối tác thương mại quan trọng. Các đối tác bao gồm Mỹ, EU, Australia, Canada và Ấn Độ [Patman RG, Rudd C (eds), 2005]. Trong mỗi trường hợp, New Zealand có thể giải quyết tranh chấp trong khi vẫn duy trì quan hệ tích cực với tất cả các quốc gia khác. Cách tiếp cận thương mại dựa trên quy tắc của WTO đã thực sự củng cố chủ quyền quốc gia của New Zealand bằng cách tạo sân chơi bình đẳng cho các quốc gia thương mại nhỏ và kém mạnh hơn.

Mỹ là đối tác thương mại lớn thứ ba của New Zealand vào năm 2022 [New Zealand Foreign Affairs and Trade, 2022] và vẫn còn cơ hội phát triển. Mỹ là một thị trường quan trọng đối với các sản phẩm nông nghiệp của New Zealand và trong lịch sử, Mỹ là một trong những nhà xuất khẩu thịt bò và nội tạng lớn nhất của quốc gia này. Mỹ và New Zealand còn có những hợp tác thương mại về hàng hóa và dịch vụ cũng như đầu tư trực tiếp nước ngoài vào nhiều ngành công nghiệp.

Bảng 3.7: Quan hệ thương mại của New Zealand và Mỹ giai đoạn 1991-2022

(Đơn vị: triệu USD)

Năm	Xuất khẩu sang Mỹ	Nhập khẩu từ Mỹ
1991	1244,1	1426,2
1992	1212,9	1800,1
1993	1227	1733,5
1994	1343,6	2279,8
1995	1376,1	2610,3
1996	1317	2458,1
1997	1460,4	2592,8

1998	1570	2210,1
1999	1701,9	2396,3
2000	1930,6	2417,9
2001	2038,7	2144,9
2002	2207	2047,9
2003	2397,6	2185,7
2004	2938,9	2612,4
2005	3086,9	2875,4
2006	2946,5	3092,4
2007	3105,1	3021,5
2008	3124,9	3271,6
2009	2485,5	2760,9
2010	2711,6	3186,6
2011	3998,5	5036,7
2012	3428,1	3566,8
2013	3344,2	3722,8
2014	3911,9	4945,4
2015	4040,2	4309,4
2016	3685,7	4081,1
2017	3781,1	4286,9
2018	3821	4419,5
2019	3717,7	4227,4
2020	4298,4	3568,6
2021	4717,3	4257,5
2022	7740,5	6610

Nguồn: The World Integrated Trade Solution, The World Bank

Trong năm 1991, New Zealand đã xuất khẩu tổng cộng 1244,1 triệu USD hàng hóa và dịch vụ sang Mỹ và nhập khẩu 1426,2 triệu USD, tương ứng với cán cân thương mại là -182,1 triệu USD và tổng giá trị thương mại là 2670,3 triệu USD. Đến năm

2006, tổng giá trị thương mại đã lên đến 6038,9 triệu USD, cán cân thương mại là -145,9 triệu USD. Vào năm 2022, tổng giá trị thương mại song phương đạt 14350,5 triệu USD (gấp khoảng 5,4 lần so với năm 1991). Trong đó, New Zealand đã xuất khẩu tổng cộng 7740,5 triệu USD hàng hóa và dịch vụ sang Mỹ và nhập khẩu 6610 triệu USD, tương ứng với cán cân thương mại là -1139,5 triệu USD. Con số này chiếm 13,6% tổng kim ngạch xuất khẩu của tổng số hàng hóa và dịch vụ trong khoảng thời gian này và 10,0% kim ngạch nhập khẩu. Đối với thương mại trong tổng số hàng hóa và dịch vụ, Mỹ xếp thứ 3 trong số 241 về giá trị xuất khẩu cao nhất, thứ 3 trong số 239 về giá trị nhập khẩu cao nhất và thứ 3 trong số 245 về tổng giá trị thương mại cao nhất.

Các lĩnh vực mới nổi hoặc đang nổi lên của nền kinh tế tri thức của New Zealand cũng được đưa vào mối quan hệ song phương. Theo Bộ Ngoại giao và Thương mại New Zealand (MFAT), một số doanh nghiệp và viện nghiên cứu có trụ sở tại New Zealand đang cố gắng thương mại hóa tài sản trí tuệ của họ về công nghệ thông tin, công nghệ sinh học và công nghệ sạch tại Mỹ [New Zealand Foreign Affairs and Trade, 2018].

Về đầu tư, tổng vốn đầu tư của New Zealand vào thị trường Mỹ tăng mạnh trong giai đoạn 2018-2022, từ 40,51 tỉ USD năm 2018 lên đến 71,97 tỉ USD năm 2022 (Bảng 3.2). Mỹ là thị trường đầu tư thu hút nhất đối với các công ty của New Zealand. Trong giai đoạn này, Mỹ là quốc gia có tổng vốn đầu tư lớn thứ 3 vào New Zealand. Tổng vốn đầu tư của Mỹ vào New Zealand tăng từ 24,83 tỉ USD vào năm 2018 lên đến 35,82 tỉ USD vào năm 2022 (Bảng 3.3).

***Trên lĩnh vực quốc phòng - an ninh**

Chính phủ New Zealand tiếp tục duy trì tư cách thành viên của New Zealand trong Ngũ Nhãn (Five Eyes). Các chính phủ New Zealand có thể cho rằng họ sẽ không có quyền truy cập vào nhiều thông tin để làm cơ sở cho các lựa chọn của mình. Việc New Zealand áp dụng chính sách an ninh phi hạt nhân vào giữa những năm 1980 không bị cản trở bởi tư cách thành viên của liên minh Ngũ Nhãn. Đồng thời, New Zealand duy trì chính sách đối ngoại độc lập khi phản đối cuộc xâm lược Iraq do Mỹ lãnh đạo năm 2003. Và Thủ tướng New Zealand, Jacinda Ardern, đã nói rõ ngay sau khi nhậm

chức rằng bà chia sẻ quan điểm của những người tiền nhiệm về tư cách thành viên của liên minh Ngũ Nhãn bằng cách tuyên bố rằng New Zealand sẽ tiếp tục là một phần của liên minh chia sẻ thông tin tình báo này để đấu tranh chống chủ nghĩa khủng bố và chống lại các hoạt động can thiệp của nước ngoài.

Kể từ vụ tấn công ngày 11/9/2001, New Zealand đã liên tục đóng góp cho các chiến dịch chống khủng bố của Mỹ ở Afghanistan và Iraq. Trước đây, New Zealand đã cử Cơ quan Dịch vụ Hàng không Đặc biệt (SAS) của New Zealand đóng góp cho các hoạt động của Mỹ ở Afghanistan và Iraq, cung cấp máy bay vận tải và thành lập Nhóm Tái thiết Tỉnh ở Tỉnh Bamyán từ năm 2003 đến năm 2013 (với một đội ngũ nhỏ New Zealand còn lại ở Kabul). Mặc dù không tham gia cùng Mỹ trong cuộc xâm lược Iraq, một nhóm kỹ sư quân đội đã được triển khai tới Đông Nam Iraq để thực hiện công tác nhân đạo và tái thiết vào tháng 9 năm 2003. New Zealand cũng hợp tác với Mỹ và các nước khác tại Liên hợp quốc trong cuộc chiến chống khủng bố, tài trợ cho việc xây dựng năng lực chống khủng bố ở Nam Thái Bình Dương, Đông Nam Á, đóng góp thông qua Quỹ An ninh Châu Á (nay là Quỹ An ninh Toàn cầu), và là thành viên của Diễn đàn chống khủng bố toàn cầu (GCTF). Những nỗ lực này đã giúp quan hệ hai nước nòng ấm trở lại từ giữa những năm 2000. Đáng chú ý, Condoleezza Rice, trong chuyến thăm New Zealand năm 2008, đã tuyên bố rằng New Zealand một lần nữa được coi là “đồng minh” của Mỹ - lần đầu tiên một quan chức cấp cao của Mỹ sử dụng từ đó kể từ khi quan hệ rạn nứt vào những năm 1980.

Củng cố sự cải thiện trong quan hệ New Zealand - Mỹ và là một phần trong chính sách Xoay trục sang châu Á của Mỹ. Vào tháng 11 năm 2010, Tuyên bố New Zealand - Mỹ đã được ký kết. Điều này báo hiệu sự khởi đầu của một mối quan hệ đối tác chiến lược mới, thiết lập khuôn khổ cho các cuộc gặp cấp cao thường xuyên và các dự án chung trên khắp Thái Bình Dương [Hội đồng Mỹ-New Zealand, 2010]. Sau đó, New Zealand và Mỹ đã tăng số lượng các cuộc tập trận chung, bao gồm cả trên lãnh thổ New Zealand, và hải quân New Zealand được mời cập bến Trân Châu Cảng lần đầu tiên kể từ những năm 1980 khi tham gia cuộc tập trận RIMPAC do Mỹ dẫn đầu [Ayson & Capie, 2012]. Năm 2012, cả hai Chính phủ đã ký tuyên bố Washington, nâng

cấp mối quan hệ quốc phòng bằng cách mở rộng hợp tác an ninh và thể chế hóa các cuộc đối thoại quốc phòng hàng năm [New Zealand Herald, 2012]. Vào tháng 11 năm 2016, USS Sampson đã trở thành tàu hải quân Mỹ đầu tiên cập cảng New Zealand trong hơn 30 năm [Bộ Ngoại giao Mỹ, 2017].

Năm 2021, Mỹ rút quân đội khỏi Afghanistan, kết thúc cuộc chiến tranh kéo dài 20 năm từ 2001 đến 2021. Tháng 5/2021, New Zealand những binh lính còn lại của Lực lượng Phòng vệ New Zealand (NZDF) đã rút khỏi Afghanistan, kết thúc đợt triển khai kéo dài 20 năm tại Afghanistan với hơn 3500 binh lính NZDF, trong đó 10 binh lính đã hy sinh khi làm nhiệm vụ [NZ Herald, 2021].

Mỹ chuyển hướng sang châu Âu – Đại Tây Dương với việc tài trợ cho Ukraine trong cuộc chiến chống Nga và củng cố mối quan hệ giữa Mỹ và đồng minh châu Âu. Cùng với các đối tác an ninh như Australia, Nhật Bản, Mỹ và Canada, New Zealand đã phản ứng bằng cách áp đặt các lệnh trừng phạt thương mại đối với Nga và lên án hành động của Nga.

*** Trên các lĩnh vực văn hóa – xã hội**

Trong một bài phát biểu ngày 4 tháng 7 năm 2005, Charles Swindells, Đại sứ Mỹ tại New Zealand khi đó đã tuyên bố rằng “mối quan hệ giữa nhân dân Mỹ và New Zealand thậm chí còn lớn hơn mối quan hệ giữa hai chính phủ” [Charles J. Swindells, 2015]—một quan điểm được chứng minh bằng sự mở rộng kết nối nhanh chóng giữa con người với con người, đặc biệt là trong ba thập kỷ qua. Địa lý không còn là rào cản như trước đây nhờ chi phí đi lại quốc tế giảm, lưu lượng điện thoại quốc tế tăng liên tục và sự phát triển của công nghệ truyền thông như Internet. Số lượng du khách Mỹ đến New Zealand trong suốt năm 2018 là 338.000, tương đương 9% tổng số lượt khách nước ngoài. Mỹ là nguồn du khách nước ngoài lớn thứ ba đến New Zealand, sau du khách đến từ Australia và Trung Quốc. Cũng trong năm 2018, du khách New Zealand đến Mỹ đứng thứ hai sau Australia về mức độ phổ biến [Ministry of Business, Innovation and Employment, 2018].

Mỹ từ lâu đã duy trì ảnh hưởng văn hóa lớn ở New Zealand do Mỹ là quốc gia quy mô lớn, có ngôn ngữ chung với New Zealand và có quyền lực mềm đáng kể. Sự

thống trị của Mỹ trong ngành công nghiệp giải trí, báo chí và điện ảnh toàn cầu, tất cả đều góp phần đảm bảo rằng Mỹ, lối sống của Mỹ, các siêu sao và biểu tượng quốc gia của Mỹ đều nhận được sự tiếp xúc đáng kể ở New Zealand. Các diễn viên New Zealand như Sam Neill và các nhà làm phim như Peter Jackson và Roger Donaldson đã góp phần nâng cao danh tiếng của New Zealand tại Mỹ. Ở Mỹ, những bộ phim có chủ đề liên quan đến New Zealand giúp người Mỹ hiểu biết hơn về văn hóa New Zealand.

***Trên lĩnh vực khoa học, công nghệ**

Ở Nam Cực, New Zealand và Mỹ cũng đã phát triển mối quan hệ chặt chẽ về khoa học và hậu cần [Patman RG, Davis LS, 2017a]. Các nhà khoa học từ New Zealand và Mỹ đã làm việc cùng nhau trong một số môi trường khó khăn nhất trên trái đất trong hơn 50 năm. Để thực hiện "Chiến dịch Deep Freeze", Mỹ đã thành lập một trung tâm hậu cần ở Christchurch vào năm 1955. Kể từ đó, Christchurch đóng vai trò là cửa ngõ vào Nam Cực, với những người tham gia chương trình Nam Cực của Mỹ và New Zealand chia sẻ quãng đường 3920 km đến Đảo Ross, nơi họ đã thiết lập các tiền đồn cố định cho các chương trình Nam Cực tương ứng chỉ cách nhau 3 km. Nghiên cứu về biến đổi khí hậu đang được thực hiện với sự cộng tác của các nhà khoa học khác ở Nam Cực. Các nhà khoa học đã hiểu rõ hơn về cách các khí nhà kính ảnh hưởng đến nhiệt độ toàn cầu bằng cách kiểm tra các mẫu băng cổ đại [Worldview, 2013].

Mỹ và New Zealand có mối quan hệ trên nhiều mặt trong nhiều lĩnh vực khác nhau: Có chung lịch sử hợp tác an ninh lâu dài, kết nối chính trị-chiến lược, liên kết kinh tế và khoa học và quan hệ văn hóa xã hội. Do đó, điều quan trọng đối với New Zealand là duy trì mối quan hệ tốt đẹp với Mỹ - một siêu cường của thế giới. Tuy nhiên, có những thách thức nhất định đối với quan hệ Mỹ - New Zealand và tất cả chúng ta đang sống trong một thế giới mà tất cả các quốc gia, bao gồm cả Mỹ, hiện đang phải giải quyết các vấn đề kinh tế, an ninh và môi trường vượt ra ngoài biên giới quốc gia và không thể được giải quyết bởi một quốc gia đơn lẻ. New Zealand nên tuân theo một chính sách đối ngoại độc lập nhằm tối đa hóa lợi ích và giảm thiểu những hạn chế của một thế giới toàn cầu hóa.

3.2.2. Quan hệ với Trung Quốc

Kể từ sau Chiến tranh Lạnh, quan hệ Trung Quốc – New Zealand đã có những bước phát triển vượt bậc. Nhiều kết nối của New Zealand với Trung Quốc đa dạng hơn bất kỳ thời điểm nào khác trong lịch sử. Trong bối cảnh sự trỗi dậy của Trung Quốc ở khu vực châu Á-Thái Bình Dương, New Zealand cần duy trì một chính sách đối ngoại độc lập để bảo vệ lợi ích chủ quyền quốc gia trong khi cân bằng an ninh kinh tế và duy trì mối quan hệ tôn trọng với một cường quốc như Trung Quốc.

*** Trên lĩnh vực chính trị - ngoại giao**

Kể từ khi chính thức thiết lập quan hệ với Trung Quốc vào năm 1972, quan hệ của New Zealand với Trung Quốc cũng đã phát triển trong những thập kỷ qua. Trong số tất cả các quốc gia phương Tây phát triển, New Zealand là quốc gia đi đầu trong việc thiết lập quan hệ kinh tế với Trung Quốc, tự hào về việc đạt được 'Năm điều đầu tiên'. New Zealand trở thành quốc gia phương Tây đầu tiên (1) ký kết hiệp định song phương với Trung Quốc về việc nước này gia nhập WTO (tháng 8 năm 1997); (2) công nhận nền kinh tế thị trường của Trung Quốc (5/2004); (3) tham gia đàm phán Hiệp định Thương mại Tự do (FTA) với Trung Quốc (công bố tháng 11 năm 2004); (4) ký kết thành công FTA với Trung Quốc (4/2008) và (5) khởi động đàm phán nâng cấp FTA với Trung Quốc (MFAT, 2017) [Audrey Young, 2013]. Sự phát triển của nền kinh tế New Zealand hiện nay có liên quan chặt chẽ đến quan hệ thương mại và đầu tư của Trung Quốc.

Trong những năm 1970, các nhà ngoại giao New Zealand đã nhấn mạnh rằng “chúng ta không thể đạt được nền tảng kinh tế đầu tiên nếu chúng ta không có mối quan hệ chính trị đúng đắn”[NZ Embassy Washington-MFAT, 1992]. Thương mại giữa New Zealand và CHND Trung Hoa tăng lên theo thời gian và các mối quan hệ khác bao gồm cả những mối quan hệ trong giáo dục cũng phát triển mạnh mẽ.

Với cuộc bầu cử của chính phủ Lao động Clark (1999-2008), New Zealand đã tìm thấy tiếng nói chung với CHND Trung Hoa về việc phản đối cuộc xâm lược Iraq của Mỹ. Nhưng vào năm 2003, Thủ tướng New Zealand Helen Clark đã bộc lộ sự e ngại về sự trỗi dậy của CHND Trung Hoa khi bà tuyên bố rằng bà phản đối cuộc chiến

tranh Iraq vì nó tạo tiền lệ cho việc các cường quốc phớt lờ Liên hợp quốc và luật pháp quốc tế, bà nói với một phóng viên của The Guardian, “Đây là thế kỷ chứng kiến Trung Quốc nổi lên thành nền kinh tế lớn nhất, và thường đi kèm với sức mạnh kinh tế là sức mạnh quân sự. Trong thế giới mà chúng tôi đang xây dựng, chúng tôi muốn biết [rằng hệ thống] sẽ hoạt động cho bất kỳ ai là người lớn nhất và quyền lực nhất.” Từ quan điểm của một quốc gia nhỏ như New Zealand, một hệ thống quốc tế vững mạnh và tôn trọng luật pháp quốc tế là phương tiện tốt nhất để đảm bảo an ninh khu vực và hòa bình thế giới.

Vào năm 2004, Bộ Ngoại giao và Thương mại đã công bố bản cập nhật về các mối quan hệ ngoại giao quan trọng nhất của New Zealand [Ministry of Foreign Affairs and Trade, 2004]. Sáu quốc gia hoặc vùng lãnh thổ được chỉ định là mối quan hệ “nền tảng” của New Zealand là Australia, Mỹ, Nhật Bản, Liên minh châu Âu và các quốc gia thuộc Diễn đàn Nam Thái Bình Dương; tuy nhiên, thêm Trung Quốc vào danh sách là một thay đổi đáng kể.

New Zealand duy trì mối quan hệ tích cực và năng động với CHND Trung Hoa do sự liên quan ngày càng tăng của CHND Trung Hoa trên trường quốc tế và sức mạnh của thị trường Trung Quốc. Hiệp định Thương mại Tự do New Zealand-Trung Quốc đã được ký kết vào tháng 4 năm 2008 bởi Thủ tướng Clark và Tổng Bí thư ĐCS TQ Hồ Cẩm Đào. Đây là Hiệp định Thương mại Tự do đầu tiên của Trung Quốc với một quốc gia phương Tây.

Năm 2015, New Zealand là quốc gia phương Tây đầu tiên tham gia Ngân hàng Đầu tư và Cơ sở hạ tầng châu Á (AIIB) của Trung Quốc. Sau đó vào năm 2017, New Zealand cũng là chính phủ phương Tây đầu tiên ký Biên bản thỏa thuận với Sáng kiến Vành đai và Con đường của CHND Trung Hoa (BRI/OBOR). Dưới chính phủ Quốc Gia John Key & Bill English, New Zealand đã mở rộng kết nối với Trung Quốc ngoài thương mại bao gồm hợp tác ở Nam Cực và các lĩnh vực như ngân hàng, viễn thông, lâm nghiệp, an toàn thực phẩm và an ninh lương thực, giáo dục, khoa học, công nghệ và du lịch. Tuy nhiên, có một số mối nguy hiểm liên quan đến việc mở rộng quan hệ

này, như Jonathan Coleman, bộ trưởng quốc phòng đảng Quốc Gia, đã ám chỉ vào năm 2013 khi ông đề cập đến "sự thắt chặt".

Chính phủ John Key & Bill English của Đảng Quốc Gia tuân theo hai nguyên tắc chính về Trung Quốc: 1. chính sách “không ngạc nhiên” [New Zealand Contemporary China Research Centre, 2015], chính phủ New Zealand, các quan chức của chính phủ hoặc bất kỳ ai có liên quan đến các hoạt động của chính phủ nói hoặc làm bất cứ điều gì có thể xúc phạm chính phủ Trung Quốc; và 2. nhấn mạnh việc duy trì “mối quan hệ chính trị đúng đắn”, phát triển các mối liên hệ chính trị sâu rộng và mật thiết với các nhà lãnh đạo địa phương và chính phủ Đảng Cộng Sản Trung Quốc cũng như các đại diện và các bên liên quan của chính phủ Trung Quốc ở New Zealand. Theo Bộ trưởng Bộ Ngoại giao nhiệm kỳ 2008-2017, Murray McCully, giải quyết đúng đắn mối quan hệ với Trung Quốc là “ưu tiên hàng đầu” của New Zealand [Audrey Young, 2017].

*** Trên lĩnh vực thương mại – đầu tư**

Hiệp định Thương mại Tự do New Zealand-Trung Quốc (FTA) năm 2008 là hiệp định thương mại lớn nhất của New Zealand kể từ Hiệp định Quan hệ Kinh tế chặt chẽ hơn với Australia vào những năm 1980. Hiệp định củng cố mối quan hệ thương mại giữa New Zealand và Trung Quốc, đồng thời giải phóng hoạt động kinh doanh cho các nhà xuất khẩu, khu vực dịch vụ và nhà đầu tư. Đến năm 2016, New Zealand được miễn thuế đối với hơn 97% dòng thuế của Trung Quốc. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2022, hầu hết các sản phẩm sữa của New Zealand xuất khẩu sang Trung Quốc đều được miễn thuế do FTA 2008. Tất cả các mức thuế còn lại đối với các sản phẩm sữa của New Zealand sẽ được dỡ bỏ vào năm 2024.

Vào ngày 7 tháng 4 năm 2022, bản nâng cấp FTA New Zealand-Trung Quốc có hiệu lực. Dựa trên Hiệp định Thương mại Tự do năm 2008, Bản nâng cấp Hiệp định đảm bảo các quy tắc hiện đại hơn làm nền tảng cho thương mại song phương, các cam kết tiếp cận thị trường mới về hàng hóa và dịch vụ tạo các điều kiện thương mại thuận lợi hơn. Trung Quốc và New Zealand cũng là các bên tham gia Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP), có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2022. RCEP là Hiệp

định Thương mại Tự do giữa 10 thành viên ASEAN và 5 nền kinh tế khu vực khác [MFAT, 2022].

Năm 2022, đối với thương mại trong tổng số hàng hóa và dịch vụ, Trung Quốc xếp thứ nhất về giá trị xuất khẩu, xếp thứ nhất về giá trị nhập khẩu và xếp thứ nhất về tổng giá trị thương mại. Ngoài ra, New Zealand cũng tham gia vào những sáng kiến cơ sở hạ tầng ngày càng mở rộng của Trung Quốc. Tuy nhiên, kể từ khi Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Trung Quốc (ĐCSTQ) Tập Cận Bình nhậm chức vào năm 2012, New Zealand và các đồng minh truyền thống của họ phải đối mặt với một số vấn đề chiến lược. Lợi ích quốc gia của New Zealand trong môi trường hòa bình ở Nam Cực, Nam Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương - châu Á - Thái Bình Dương có thể bị tổn hại bởi chính sách đối ngoại mới của Trung Quốc. Tiến sĩ Jonathan Coleman, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng New Zealand, nói rằng đất nước của ông đang “đi trên con đường này giữa Mỹ và Trung Quốc” [MFAT, 2017a]. Vì vậy, chính phủ New Zealand phải cân bằng giữa an ninh kinh tế, lợi ích đối với an ninh quốc gia và chủ quyền trong khi đối phó với Trung Quốc. Có được mối quan hệ Trung Quốc và Mỹ phù hợp trong môi trường địa chính trị và kinh tế hiện nay là một trong những khó khăn chính đối với chính sách đối ngoại của New Zealand.

Chính quyền Đảng Quốc Gia từ năm 2008 đến năm 2017 (do John Key đứng đầu từ năm 2008 đến năm 2016 và Bill English từ năm 2016 đến năm 2017) đã ủng hộ lập trường của chính quyền Clark đối với Trung Quốc và mở rộng triển vọng kinh doanh do FTA mang lại. New Zealand đã tránh được những hậu quả tồi tệ nhất của Cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008 nhờ sự tương tác ba bên giữa các nền kinh tế Australia, Trung Quốc và New Zealand. Giá trị thương mại hàng hóa giữa New Zealand và Trung Quốc đã tăng gấp đôi lên 20 tỉ đô la từ năm 2009 đến 2014, xuất khẩu tăng trưởng với tốc độ hàng năm cao tới 50%. Đặc biệt, lĩnh vực kinh doanh sữa có lãi. Đến năm 2016, 90% lượng sữa bột nguyên kem nhập khẩu của Trung Quốc đến từ New Zealand và 11% tổng lượng nhập khẩu sữa bột trẻ em. Tuy nhiên, một báo cáo của Ngân hàng Dự trữ New Zealand lưu ý rằng mức độ liên quan về kinh tế của Trung Quốc đối với New Zealand chủ yếu là do ảnh hưởng của Trung Quốc đối với các điều

khoản thương mại - giá cả toàn cầu của hàng hóa mà New Zealand mua và bán - hơn là những mối liên kết thương mại trực tiếp. Do đó, bất kể mức độ tiếp xúc với thị trường của New Zealand như thế nào, sự tăng trưởng hay suy giảm của nền kinh tế Trung Quốc sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến sự thịnh vượng của New Zealand [Ross Kendall, 2014].

Đại dịch COVID-19 đã làm bộc lộ những rủi ro khi cung ứng các sản phẩm, thiết bị thiết yếu bị gián đoạn, không kịp thời do mạng lưới chuỗi cung ứng trải rộng toàn cầu cũng như nhiều chuỗi cung ứng quá phụ thuộc vào các trung tâm sản xuất và các thị trường lớn, nhất là Trung Quốc. Chuỗi cung ứng bị đứt đoạn ảnh hưởng đến các hoạt động đầu tư, thương mại toàn cầu, trong đó có New Zealand, và quan hệ thương mại – đầu tư giữa New Zealand – Trung Quốc. New Zealand đã phải mở rộng các thị trường xuất khẩu trong thời điểm xuất khẩu sang Trung Quốc gặp khó khăn do dịch COVID - 19.

Bảng 3.8: Quan hệ thương mại của New Zealand và Trung Quốc giai đoạn 1991-2022 (Đơn vị: triệu USD)

Năm	Xuất khẩu sang Trung Quốc	Nhập khẩu từ Trung Quốc
1991	162,6	162,7
1992	192,8	242,8
1993	212,2	292,5
1994	337,8	388,2
1995	348,1	493,8
1996	367,2	548,1
1997	389,4	676
1998	354,7	588,9
1999	330	754,9
2000	422,5	870,6
2001	567	927,2

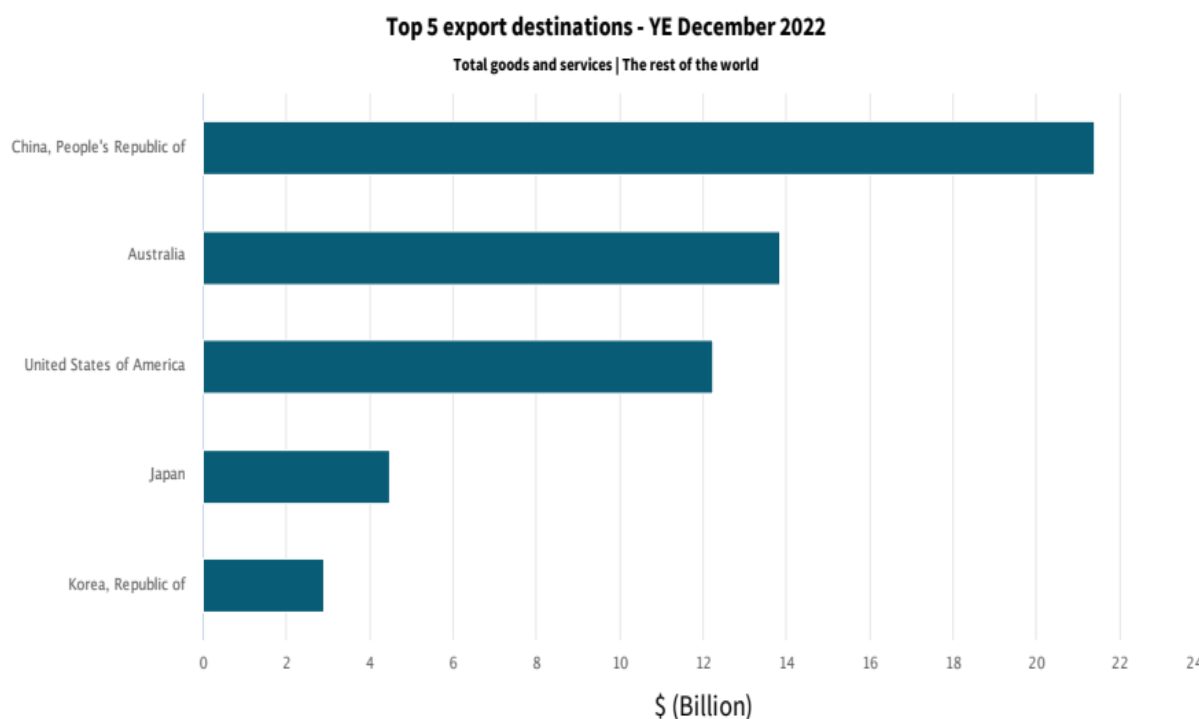
2002	662,7	1205,4
2003	801	1663
2004	1156,2	2242,7
2005	1103,8	2838,4
2006	1214,4	3222,4
2007	1439,1	4122,2
2008	1805,9	4565,4
2009	2280,0	3856,2
2010	3480,7	4887,4
2011	5887	7438,8
2012	5555,1	6248,9
2013	8181,6	6770,7
2014	8300,1	7198,9
2015	6041,1	7146,2
2016	6563,4	7203,3
2017	8482	7748,4
2018	9640,9	8633,4
2019	11040,4	8542,9
2020	10623,1	8296,2
2021	13932,4	11774
2022	13115	11694,2

Nguồn: The World Integrated Trade Solution, The World Bank

Nhìn vào bảng trên ta có thể thấy được tầm quan trọng của thị trường Trung Quốc đối với New Zealand và ngược lại. Trong năm 1991, New Zealand đã xuất khẩu tổng cộng 162,6 triệu USD hàng hóa và dịch vụ sang Trung Quốc và nhập khẩu 162,7 triệu USD, tương ứng với cán cân thương mại là -0,1 triệu USD và tổng giá trị thương mại là 325,3 triệu USD. Đến năm 2006, tổng giá trị thương mại đã lên đến 4436,8 triệu USD, cán cân thương mại là -2008 triệu USD. Vào năm 2022, tổng giá trị thương mại song phương đạt 24809,2 triệu USD (gấp khoảng 153 lần so với năm 1991). Trong đó,

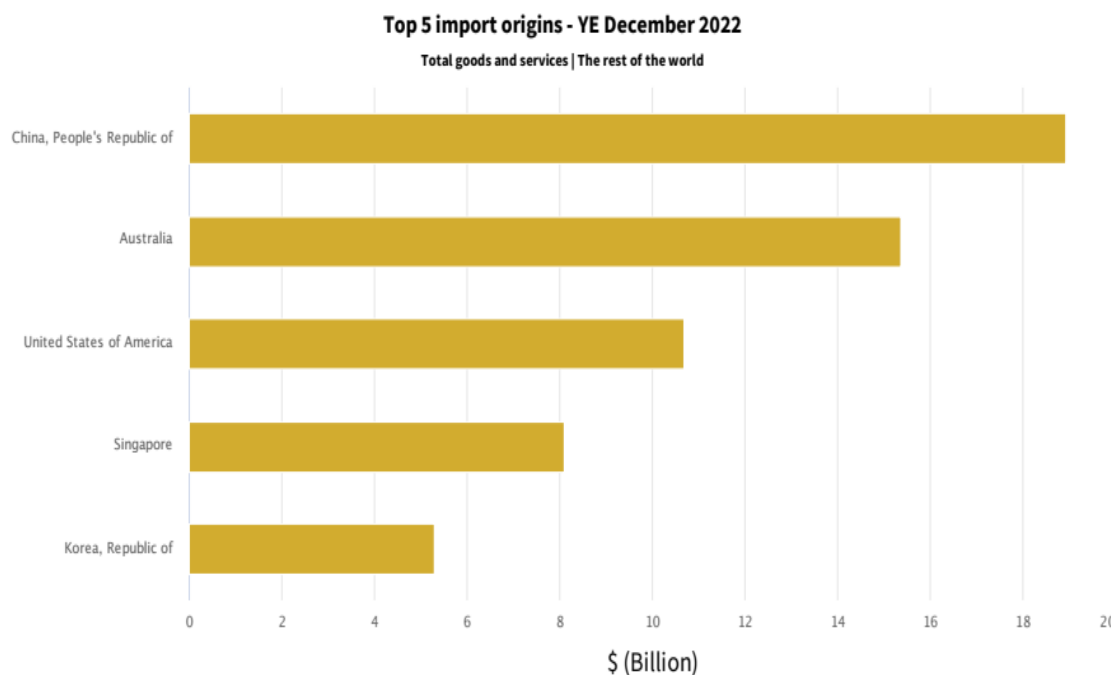
New Zealand đã xuất khẩu tổng cộng 13115 triệu USD hàng hóa và dịch vụ sang Trung Quốc và nhập khẩu 11694,2 triệu USD, tương ứng với cán cân thương mại là 1420,8 triệu USD. Con số này chiếm 23,8% tổng kim ngạch xuất khẩu của tổng hàng hóa và dịch vụ trong khoảng thời gian này và 17,7% kim ngạch nhập khẩu. Đối với thương mại trong tổng số hàng hóa và dịch vụ, Trung Quốc xếp thứ nhất về giá trị xuất khẩu cao nhất, xếp thứ nhất về giá trị nhập khẩu cao nhất và xếp thứ nhất về tổng giá trị thương mại cao nhất. Điều đó được minh họa rõ nét qua 2 biểu đồ dưới đây: 5 thị trường xuất khẩu hàng đầu và 5 thị trường nhập khẩu hàng đầu:

Biểu đồ 3.2: Năm thị trường xuất khẩu hàng đầu năm 2022
(đơn vị: Tỷ đô New Zealand)



Biểu đồ 3.3: Năm thị trường nhập khẩu hàng đầu năm 2022 (đơn vị: Tỷ đô New Zealand)

Nguồn: https://statisticsnz.shinyapps.io/trade_dashboard/



Nguồn: https://statisticsnz.shinyapps.io/trade_dashboard/

Đầu tư của Trung Quốc vào New Zealand trải rộng trên nhiều lĩnh vực. Trung Quốc (bao gồm cả Hồng Kông) là một trong những nguồn đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất với số tiền lên tới 6975,13 triệu USD tính đến cuối tháng 3 năm 2022.

* Trên lĩnh vực quốc phòng – an ninh

Năm 2014, New Zealand và Trung Quốc đã ký thỏa thuận thiết lập “Đôi tác chiến lược toàn diện”, một trong một loạt các thỏa thuận mà CHND Trung Hoa đã ký với các đối tác trên khắp thế giới. Là một phần của quá trình "đa dạng hóa" các liên kết quân sự [Strategic Background Paper no. 18, 2014], một báo cáo năm 2014 của cựu lãnh đạo Cục Quốc tế của Lực lượng Quốc phòng New Zealand đề nghị New Zealand thiết lập quan hệ quân sự với CHND Trung Hoa. Các chuyến thăm cấp cao, tham vấn quốc phòng, tập trận quân sự chung, hợp tác viện trợ nhân đạo và cứu trợ thiên tai, cũng như đào tạo và trao đổi sĩ quan, đều là một phần của hợp tác quốc phòng giữa New Zealand và Trung Quốc.

New Zealand do dự khi tham gia cùng Mỹ và Australia chỉ trích các hoạt động xây dựng căn cứ quân sự của Trung Quốc trên các đảo tranh chấp ở Biển Đông, các hoạt động đe dọa các tuyến giao thông trên biển của New Zealand và sự phụ thuộc vào trật tự quốc tế dựa trên luật lệ để bảo vệ lợi ích của nước này. Sự do dự này là do lợi ích kinh tế. Thủ tướng Key và các bộ trưởng khác đã đưa ra một loạt những chỉ trích khá nhẹ nhàng trong năm 2015 và 2016 trước áp lực mạnh mẽ từ Australia và Mỹ .

Trung Quốc đã áp dụng chiến lược bảo vệ chủ quyền của mình kể từ khi Tập Cận Bình lên nắm quyền vào năm 2012. Điều này bắt đầu sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008, khi đường lối chính sách đối ngoại của Đảng Cộng Sản Trung Quốc ngày càng quyết đoán hơn trong việc bảo vệ các lợi ích của Trung Quốc. Trung Quốc hiện đang khẳng định vị trí lãnh đạo toàn cầu của mình và theo đuổi một chính sách ngoại giao cứng rắn. Trung Quốc đang nỗ lực thay đổi trật tự toàn cầu hiện nay và đang trên đường trở thành một cường quốc. Trung Quốc đã xây dựng một số căn cứ quân sự trên các đảo tranh chấp ở Biển Đông, tuyên bố ADIZ trên quần đảo tranh chấp Senkaku/Điếu Ngư và Đá Sokota (do Hàn Quốc nắm giữ) ở Biển Hoa Đông, tham gia vào một số tranh chấp lãnh thổ với Philippines, bác bỏ phán quyết của Tòa Trọng tài Thường trực về vấn đề yêu sách lãnh thổ của nước này ở Biển Đông, và trở nên quyết đoán hơn đối với các hoạt động Tự do Hàng hải của quân đội Mỹ.

Ở Nam Thái Bình Dương, Trung Quốc hỗ trợ quân sự cho Vanuatu, Fiji, Papua New Guinea và Tonga, đồng thời đưa 18 vệ tinh BeiDou-3 vào quỹ đạo vào năm 2018. Lợi ích chiến lược và quân sự của Trung Quốc ở Nam Thái Bình Dương dựa trên các mối quan hệ lâu dài và lấp đầy khoảng trống do sự suy giảm ảnh hưởng của Mỹ và Pháp trong khu vực. Trung Quốc đang trên đà đạt được tất cả các tiêu chí của một cường quốc toàn cầu, bao gồm cả ảnh hưởng chính trị, kinh tế và quân sự trên toàn thế giới.

Vào tháng 9 năm 2017, đã có cuộc bầu cử ở New Zealand. Một chính phủ liên minh của Đảng Lao động, New Zealand Trên Hết và Đảng Xanh được thành lập vào tháng 10 năm 2017 sau sáu tuần đàm phán. Ngay từ đầu, chính quyền mới đã cho thấy rằng họ ý thức được sự cần thiết phải sửa đổi chính sách Trung Quốc của New Zealand.

Thủ tướng New Zealand Ardern bày tỏ lo ngại về vị thế của đất nước là một quốc gia không có tham nhũng. Bà khẳng định rằng chính quyền của mình sẽ khiến New Zealand quan tâm đến thế giới bên ngoài đồng thời bảo vệ lợi ích của chính mình. James Shaw, lãnh đạo Đảng Xanh, đã đưa ra một vài tuyên bố về chính sách đối ngoại, nhưng đảng của ông ủng hộ mạnh mẽ chính sách đối ngoại độc lập cho New Zealand và trước đây đã chỉ trích chính sách của Đảng Cộng Sản Trung Quốc đối với Tây Tạng và Pháp Luân Công.

Chính quyền Ardern-Peters đã công bố một chính sách đối ngoại mới tập trung vào Thái Bình Dương, chính sách thiết lập lại Thái Bình Dương, mà nhiều người hiểu là phản ứng trước những lo ngại về sự thống trị ngày càng tăng của Trung Quốc ở Nam Thái Bình Dương.

Vào tháng 6 năm 2018, Bộ trưởng Quốc phòng Ron Mark đã đưa ra Tuyên bố Chính sách Phòng thủ Chiến lược nêu bật những lo ngại về các hoạt động của Trung Quốc ở Biển Đông và vi phạm nhân quyền, đồng thời đưa ra một cuộc thảo luận về các hoạt động “can thiệp chính trị của nước ngoài” mà không nêu tên. Vào tháng 11 năm 2018, tổ chức tình báo New Zealand, Cục An ninh Truyền thông Chính phủ (GCSB) đã từ chối kế hoạch của công ty viễn thông Spark của chính phủ New Zealand sử dụng Huawei để thiết lập mạng 5G, với lý do lo ngại về an ninh quốc gia. GCSB công bố chi tiết về các cuộc tấn công đang diễn ra của Trung Quốc chống lại New Zealand ba tuần sau đó. Bộ Ngoại giao và Thương mại đã ban hành một tài liệu chiến lược nêu bật “khuôn khổ chiến lược mới” của New Zealand, tài liệu này mở rộng dựa trên những lo ngại được nêu trong Tuyên bố Chính sách Phòng thủ Chiến lược. Chiến lược Trung Quốc của New Zealand đang trải qua một sự điều chỉnh, thiết lập một hướng đi hơi khác so với hướng đi đã được theo đuổi trong ít nhất 30 năm qua.

*** Trên các lĩnh vực văn hóa – xã hội**

Một số lượng đáng kể những người nhập cư mới đến New Zealand bắt đầu đến từ CHND Trung Hoa vào giữa những năm 1990. Và bắt đầu từ năm 1997, một số lượng đáng kể sinh viên Trung Quốc bắt đầu đến du học tại New Zealand bằng thị thực tạm thời. New Zealand là quốc gia phương Tây đầu tiên phê duyệt các tài liệu song phương

cần thiết để Trung Quốc gia nhập WTO cùng năm đó. Theo Tổng cục Du lịch Quốc gia Trung Quốc, New Zealand đã trở thành điểm đến du lịch được ủy quyền cho các nhóm du lịch Trung Quốc vào năm 1999.

Dưới thời chính quyền Clark, mối quan hệ của New Zealand với Trung Quốc về thương mại, giáo dục và du lịch đã tăng lên đáng kể. Năm 2003, New Zealand đã ký Thỏa thuận quan hệ hợp tác toàn diện với CHND Trung Hoa. Cùng năm đó, New Zealand và CHND Trung Hoa đã cập nhật Thỏa thuận Hợp tác Khoa học và Công nghệ. Năm 2004, New Zealand và Trung Quốc bắt đầu đàm phán để xây dựng Hiệp định Thương mại Tự do (FTA). Thủ tướng Clark nói với Nhân dân Nhật báo rằng New Zealand là “quốc gia phát triển đầu tiên ký kết thỏa thuận tiếp cận thị trường song phương với Trung Quốc để gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới; nước đầu tiên công nhận quy chế kinh tế thị trường của Trung Quốc và là nước đầu tiên tham gia đàm phán FTA với Trung Quốc”. Bà Clark cho biết New Zealand hy vọng sẽ ký kết hiệp định thứ tư trước tiên, trở thành quốc gia phát triển đầu tiên ký kết hiệp định FTA với Trung Quốc [People’s Daily, 2005].

Với sự khuyến khích mạnh mẽ của chính phủ, các liên kết khoa học, kinh tế và chiến lược giữa New Zealand và Trung Quốc tiếp tục được mở rộng. Liên minh Nghiên cứu Chiến lược (SRA) giữa New Zealand và Trung Quốc được thành lập vào năm 2010. Liên minh Nghiên cứu Chiến lược nhằm thúc đẩy hợp tác nghiên cứu khoa học giữa Trung Quốc và New Zealand cũng như thương mại hóa khoa học. Trung Quốc hiện được xếp hạng là đối tác lớn thứ sáu của New Zealand trong nghiên cứu khoa học quốc tế.

Về nhập cư, du lịch và giáo dục, vào năm 2019, dân số thường trú nhân và công dân New Zealand gốc Hoa đã tăng lên khoảng 200.000 người. Hiện nay có nhiều du khách và sinh viên Trung Quốc đến thăm New Zealand. Trung Quốc đã vượt Australia trở thành thị trường du lịch lớn thứ hai của New Zealand vào năm 2012. Năm 2017, có 448.000 du khách Trung Quốc đến New Zealand. Mặc dù tổng số lượng tuyển sinh đã giảm trong những năm cao điểm, Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu giáo dục hàng đầu của New Zealand trong gần 20 năm. Vào năm 2017, có 40.000 sinh viên

Trung Quốc nhận được thị thực du học tại New Zealand [New Zealand Education, 2017].

Bất chấp nhiều khác biệt, New Zealand và Trung Quốc đã duy trì mối quan hệ phong phú và phức tạp, đặc biệt là sau Chiến tranh Lạnh. Trong giai đoạn hiện nay, quan hệ chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và thậm chí cả quân sự của New Zealand với Trung Quốc rất mạnh mẽ và đang phát triển theo chiều hướng tích cực. Nhiều kết nối của New Zealand với Trung Quốc đa dạng hơn bất kỳ thời điểm nào khác trong lịch sử. Mặc dù vẫn còn những thách thức đối với một quốc gia nhỏ như New Zealand, phụ thuộc vào việc thiết lập các mối quan hệ tích cực với các cường quốc như Trung Quốc, là một vấn đề sống còn về chính trị. Là một quốc gia nhỏ, New Zealand nên tiếp tục phát triển mối quan hệ mang tính xây dựng, cùng có lợi với Trung Quốc trong nhiều năm tới. Điều này càng có cơ hội xảy ra nếu New Zealand tiếp tục duy trì nguyên tắc “tìm kiếm điểm chung” khi “đối mặt với sự khác biệt”.

3.2.3. Quan hệ với Nhật Bản

*** Trên lĩnh vực chính trị - ngoại giao**

New Zealand có mối quan hệ chính trị chặt chẽ với Nhật Bản, có các giá trị chung và lợi ích chung về sự ổn định, tăng trưởng và phát triển trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương và trên toàn cầu. Hai nước có mối liên kết thương mại, kinh tế, du lịch và giao lưu nhân dân đáng kể. Mối quan hệ New Zealand-Nhật Bản đã có hơn 100 năm và hai nước đã kỷ niệm 60 năm quan hệ ngoại giao vào năm 2012.

Kể từ khi quan hệ ngoại giao được thiết lập vào năm 1952, mối quan hệ này đã phát triển mạnh mẽ thông qua các mối quan hệ thương mại, kinh tế, du lịch và giao lưu nhân dân hai chiều. New Zealand và Nhật Bản đều là các bên tham gia Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP). Các lĩnh vực có cơ hội hơn nữa trong mối quan hệ này bao gồm năng lượng tái tạo, hợp tác khoa học, ngoại giao thể thao và tăng cường đầu tư của Nhật Bản vào New Zealand.

Với tư cách là các nền dân chủ tự do và nền kinh tế thị trường, hai nước chia sẻ quan điểm tương tự về các vấn đề toàn cầu đa dạng, từ an ninh và nhân quyền cho đến giải trừ quân bị. Năm 2013, hai nước đã thiết lập một bản ghi nhớ với Nhật Bản về hợp

tác quốc phòng. Đánh bắt cá voi là lĩnh vực mà hai nước không đồng tình nhưng hai nước có chung lợi ích trong hầu hết các vấn đề khác liên quan đến môi trường.

New Zealand khá “dè dặt” trong các vấn đề an ninh khu vực và trong việc chỉ trích ngoại giao đối với Trung Quốc về các vấn đề hàng hải có tầm quan trọng chiến lược đối với Nhật Bản. Một “khoảng cách về Trung Quốc” trong “nhận thức về những gì Trung Quốc đại diện về mặt cơ hội và rủi ro” đã tạo ra khoảng cách giữa New Zealand và Nhật Bản cũng như đã xảy ra giữa New Zealand và các đối tác an ninh truyền thống của họ - Australia và Mỹ. Nhà bình luận nổi tiếng của Nhật Bản Nakayama Toshihiro đã quan sát thấy khoảng cách này khi đến thăm New Zealand vào năm 2017. Ông lập luận rằng New Zealand có vinh dự được chứng kiến “sự trỗi dậy của Trung Quốc từ xa” và có thể “đạt được những lợi ích từ sự thịnh vượng kinh tế của Trung Quốc mà không cảm thấy sự bất ổn tiềm tàng của sự trỗi dậy về chính trị và quân sự của Trung Quốc”. Vì theo quan điểm của Nakayama “New Zealand hơi quá lạc quan về tham vọng địa chính trị của Trung Quốc,” ông cảm thấy rằng “New Zealand và Nhật Bản nhìn nhận một châu Á hoặc Trung Quốc rất khác” mà theo thời gian “có khả năng trở thành sự khác biệt lớn trong cách New Zealand và Nhật Bản nhìn nhận trật tự khu vực.”

Năm 2013, New Zealand và Nhật Bản tuyên bố rằng mối quan hệ ngoại giao sẽ được nâng cấp thành “quan hệ đối tác hợp tác chiến lược” dựa trên “các giá trị và tầm nhìn chung”. Kể từ đó, chính phủ hai nước đã tăng cường quan hệ trên 4 lĩnh vực cụ thể: hợp tác an ninh và quốc phòng, khoa học và công nghệ, hợp tác kinh tế song phương và hợp tác lãnh đạo đa phương khu vực. Tháng 7/2014: Thủ tướng Shinzo Abe có chuyến thăm cấp nhà nước tới New Zealand, gặp gỡ Thủ tướng John Key và các thành viên cộng đồng doanh nghiệp tại Auckland. Ông Abe cũng đã tới Christchurch, nơi ông đặt vòng hoa tại địa điểm Tòa nhà CTV cũ, nơi 28 công dân Nhật Bản thiệt mạng trong trận động đất Canterbury năm 2011. Tháng 5/2017: Thủ tướng Bill English hội đàm cấp cao với Thủ tướng Nhật Bản Abe. Tháng 5 năm 2018: Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Rt Hon Winston Peters tham dự Hội nghị các nhà lãnh đạo Nhật Bản-Thái Bình Dương (PALM8) lần thứ 8 và tổ chức các cuộc gặp song phương với Thủ tướng Shinzo

Abe, Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Bộ Tài chính Taro Aso và với các Bộ trưởng Ngoại giao. Nhật Bản và New Zealand cũng hợp tác với nhau về vấn đề viện trợ. Sau Hội nghị các nhà lãnh đạo Nhật Bản-Thái Bình Dương năm 2018 (PALM8) và tuyên bố chung của các bộ trưởng ngoại giao, New Zealand đang tìm cách tăng cường phối hợp và hợp tác với Nhật Bản ở Thái Bình Dương. Tháng 9 năm 2019: Thủ tướng Jacinda Ardern tới Tokyo và kí tuyên bố chung với Nhật Bản. Tháng 10 năm 2019: Phó Thủ tướng, Bộ trưởng Ngoại giao Rt Hon Winston Peters đến thăm Nhật Bản và kí tuyên bố chung về hợp tác ở khu vực quần đảo Thái Bình Dương. New Zealand và Nhật Bản có tiềm năng tăng cường hợp tác phát triển với các quốc đảo Thái Bình Dương trong các lĩnh vực như an ninh và an toàn hàng hải, biến đổi khí hậu, môi trường, giảm thiểu rủi ro thiên tai và phát triển bền vững. New Zealand và Nhật Bản cũng đã hợp tác chặt chẽ trong việc nâng cấp sân bay Bamyar ở Afghanistan.

*** Trên lĩnh vực thương mại – đầu tư**

Vào cuối những năm 1990, xuất hiện những sự khác biệt chiến lược trong mối quan hệ New Zealand-Nhật Bản. Việc Nhật Bản không có khả năng giải quyết các vấn đề về tài chính và tăng trưởng kinh tế sau bong bóng cho thấy tình trạng trì trệ lâu dài đang bắt đầu và Cuộc khủng hoảng tài chính Đông Á 1997-1998 đã làm trầm trọng thêm những vấn đề kinh tế của Nhật Bản. Vào thời điểm New Zealand ký Hiệp định Thương mại Tự do New Zealand-Trung Quốc năm 2008, quan hệ giữa New Zealand và Nhật Bản trở nên “tĩnh”, một phần cũng là do cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu sau đó đã ảnh hưởng nặng nề đến Nhật Bản. Thương mại hai chiều giữa New Zealand và Nhật Bản vào năm 2018 đạt 8,39 tỉ USD chiếm 5,3% tổng kim ngạch xuất khẩu vào năm 2018.

Hội đồng Doanh nghiệp Nhật Bản New Zealand (JNZBC) và Diễn đàn Đối tác Nhật Bản New Zealand giúp thúc đẩy mối quan hệ kinh doanh giữa hai nước.

Mặc dù tăng trưởng thương mại song phương chậm lại đáng kể kể từ những năm 1990, đầu tư của Nhật Bản vào New Zealand đã tăng 400% kể từ năm 2001, với tổng đầu tư của Nhật Bản ở mức 11,02 tỉ USD vào năm 2017 [New Zealand Trade,

Investment, and Migration by Country, 2017]. Các doanh nhân New Zealand đang ngày càng tích cực ở Nhật Bản và cổ phần đầu tư của New Zealand vào Nhật Bản đã tăng gấp ba lần kể từ năm 2012 (11,26 tỉ USD năm 2017). Về chất lượng, đầu tư vốn của Nhật Bản vào New Zealand có xu hướng ít tập trung hơn vào các lĩnh vực nhạy cảm chiến lược như kinh doanh nông nghiệp và thu hồi đất so với các nước khác, và tỉ lệ đầu tư vào các lĩnh vực này cũng đang giảm dần theo thời gian. Các công ty Nhật Bản cũng nổi bật trong số các công ty nước ngoài đã thiết lập quan hệ đối tác với các tổ chức kinh doanh New Zealand [Hamilton-Hart et al., 2017].

Tuy nhiên, mối quan hệ đầu tư không chỉ đến từ dòng tài chính song phương. Các công ty thương mại và công ty hàng hóa tích hợp của Nhật Bản cũng là những nhà hợp tác có uy tín trong việc tạo thuận lợi cho khu vực và toàn cầu, chuỗi cung ứng khu vực và mạng lưới sản xuất. Ví dụ: Oji đã mua Carter Holt Harvey vào năm 2014 với giá hơn 1 tỉ USD và có kế hoạch phát triển doanh nghiệp bằng cách cung cấp thêm đầu vào công nghệ cho các nhà máy ở New Zealand để thúc đẩy doanh số bán hàng ở nước ngoài, bao gồm cả cho nhiều công ty ở nước ngoài của Oji [Ellen Read, 2014]. Điều quan trọng đối với New Zealand là các công ty sản xuất hàng tiêu dùng và phi sản xuất của Nhật Bản đang ngày càng mở rộng sang các thị trường châu Á khi dân số Nhật Bản bắt đầu giảm. ANZCO là một ví dụ nổi tiếng về cách đầu tư của Nhật Bản đã hỗ trợ một công ty New Zealand trong những năm 1980 và giúp công ty này trở thành nhà bán các sản phẩm thịt lớn ở châu Á. Một ví dụ khác gần đây hơn là ngành nước giải khát. Các công ty Nhật Bản kết nối toàn cầu hiện sở hữu Lion Nathan, Charlie's và Independent Alcoholic, bên cạnh một phần cổ phần trong DB Breweries. Do đó, tiềm năng liên kết chiến lược với các công ty Nhật Bản để phân phối các sản phẩm của New Zealand sang châu Á là rất quan trọng bên ngoài bối cảnh thương mại song phương.

Do đó, Hiệp định toàn diện và tiến bộ về quan hệ đối tác xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) có ý nghĩa lớn đối với quan hệ New Zealand-Nhật Bản ngoài việc tiếp cận dễ dàng hơn vào các thị trường riêng lẻ của nhau. CPTPP kết hợp với các FTA có thể sẽ đảm bảo rằng New Zealand và Australia sẽ vẫn là cơ sở hấp dẫn để xuất khẩu và tái xuất khẩu hàng hóa cũng như hàng hóa chế biến cho khu vực châu Á. New Zealand và

Nhật Bản đều tham gia tích cực vào các cuộc đàm phán Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP). Hội đồng Doanh nghiệp Nhật Bản - New Zealand (JNZBC) và Diễn đàn Đối tác Nhật Bản - New Zealand cũng giúp thúc đẩy mối quan hệ kinh doanh, thương mại giữa hai nước.

**Bảng 3.9: Quan hệ thương mại của New Zealand và Nhật Bản
giai đoạn 1991-2022 (Đơn vị: triệu USD)**

Năm	Xuất khẩu sang Nhật Bản	Nhập khẩu từ Nhật Bản
1991	1556,9	1323,7
1992	1468	1353,1
1993	1540,8	1565,7
1994	1867,5	1826,3
1995	2229,4	1935,9
1996	2208,9	2103,2
1997	2035,8	1705
1998	1587,6	1342,4
1999	1571,7	1771
2000	1796,1	1558,6
2001	1716	1467,4
2002	1654,1	1803,1
2003	1817,5	2171,1
2004	2280,5	2587,6
2005	2298,7	2872,2
2006	2303,6	2407,5
2007	2478,4	2911,1
2008	2575,7	2802,5
2009	1773,3	1895,1
2010	2434,2	2245,5
2011	3440,5	2921,3
2012	2600,2	2473,6
2013	2322,7	2530,4
2014	2442,3	2833,2

2015	2071,4	2389,2
2016	2070,1	2556,7
2017	2275,5	2960,7
2018	2421,3	3032,8
2019	2310,7	2761,5
2020	2281,3	2043,9
2021	2499,3	3122,5
2022	2755,2	3268

Nguồn: The World Integrated Trade Solution, The World Bank

Nhìn vào biểu đồ trên ta có thể thấy được tầm quan trọng của thị trường Nhật Bản đối với New Zealand và ngược lại. Trong năm 1991, New Zealand đã xuất khẩu tổng cộng 1556,9 triệu USD hàng hóa và dịch vụ sang Nhật Bản và nhập khẩu 1323,7 triệu USD, tương ứng với cán cân thương mại là 233,2 triệu USD và tổng giá trị thương mại là 2880,6 triệu USD. Đến năm 2006, tổng giá trị thương mại đã lên đến 4711,1 triệu USD, cán cân thương mại là -103,9 triệu USD. Vào năm 2022, tổng giá trị thương mại song phương đạt 6023,2 triệu USD (gấp khoảng 3,86 lần so với năm 1991). Trong đó, New Zealand đã xuất khẩu tổng cộng 2755,2 triệu USD hàng hóa và dịch vụ sang Nhật Bản và nhập khẩu 3268 triệu USD, tương ứng với cán cân thương mại là -512,8 triệu USD. Con số này chiếm 5,0% tổng kim ngạch xuất khẩu trong tổng số hàng hóa và dịch vụ trong thời gian này và 4,9% tổng kim ngạch nhập khẩu. Về thương mại về tổng hàng hóa và dịch vụ, Nhật Bản xếp thứ 4 về giá trị xuất khẩu, thứ 6 về giá trị nhập khẩu và thứ 5 về tổng giá trị thương mại.

Nhật Bản là nguồn đầu tư nước ngoài lớn thứ tư của New Zealand, với tổng trị giá hơn 5 tỉ USD. Các công ty Nhật Bản đã đầu tư rất nhiều vào chế biến gỗ và có sự hiện diện đáng kể ở các khu vực của New Zealand.

Hội đồng Doanh nghiệp Nhật Bản New Zealand (JNZBC) và Diễn đàn Đối tác Nhật Bản-New Zealand cũng giúp thúc đẩy mối quan hệ kinh doanh giữa hai nước.

Về đầu tư, New Zealand là quốc gia có tổng vốn đầu tư lớn thứ tư vào thị trường Nhật Bản, đạt 6,58 tỉ USD năm 2022 (Bảng 3.2). Trong giai đoạn này, Nhật Bản là quốc gia có tổng vốn đầu tư lớn thứ 4 vào New Zealand. Tổng vốn đầu tư của Nhật

Bản vào New Zealand tăng từ 6,35 tỉ USD vào năm 2018 lên đến 8,42 tỉ USD vào năm 2022 (Bảng 3.3).

*** Trên lĩnh vực quốc phòng – an ninh**

New Zealand và Nhật Bản chia sẻ một số điểm chung trong chính sách an ninh tổng thể của họ. Cả hai quốc gia đều giới hạn chi tiêu quốc phòng ở mức khoảng 1% GDP, từ chối đóng góp binh lính tham chiến trong các cuộc chiến tranh gây tranh cãi của Mỹ như Chiến tranh Iraq, đồng thời nhấn mạnh việc tham gia vào các Hoạt động Gìn giữ Hòa bình của Liên hợp quốc và đóng góp vào việc xây dựng hòa bình trong bối cảnh hậu xung đột. Cả hai nước cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của đối thoại an ninh đa phương và ủng hộ nhiệt tình Diễn đàn Khu vực ASEAN được thành lập năm 1994 [Kamiya, 1999].

Bất chấp những điểm chung này, mối quan hệ quốc phòng song phương được thể chế hóa giữa Nhật Bản và New Zealand đã “không được chú ý” đối với cả hai nước cho đến gần đây. Sách trắng Quốc phòng năm 2010 thiếu đề cập cụ thể về mối quan hệ quốc phòng song phương với Nhật Bản [Ministry of Defence, 2010]. New Zealand hiện có một văn phòng tùy viên quốc phòng độc lập tại Tokyo và Bản ghi nhớ về ý định hợp tác quốc phòng giữa Nhật Bản và New Zealand năm 2013 báo hiệu sự trao đổi và hợp tác ngày càng tăng giữa quân đội hai nước. Một Thỏa thuận tiếp nhận và cung ứng dịch vụ tương hỗ (ACSA) cũng đang được thảo luận, điều này sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc trao đổi thiết bị giữa quân đội của cả hai quốc gia trong quá trình huấn luyện hoặc hoạt động diễn ra suôn sẻ hơn [The Government of New Zealand and the Government of Japan, 2014]. Chính phủ New Zealand năm 2014 cũng phản ứng tích cực với chính sách “Chủ động đóng góp cho hòa bình” của chính phủ Abe Shinzô khi Nhật Bản nói lỏng một phần các hạn chế tự áp đặt của mình đối với việc sử dụng vũ lực cho các hoạt động tự vệ “tập thể”. Lực lượng Phòng vệ Nhật Bản giờ đây có thể cung cấp hỗ trợ phòng thủ có giới hạn cho các đối tác quân sự hoạt động trong vùng biển và không phận quốc tế nếu họ bị tấn công vô cớ cũng như cung cấp hỗ trợ hậu cần trong một cuộc xung đột khu vực đang diễn ra. Sách Trắng Quốc phòng năm 2016 của New Zealand sau đó mô tả Nhật Bản là một đối tác quốc phòng quan trọng

với “các giá trị dân chủ chung” và cam kết chung đối với an ninh khu vực. Tuyên bố Chính sách Phòng thủ Chiến lược 2018 (SDPS 2018) nhấn mạnh thêm tầm quan trọng của cam kết của Nhật Bản trong việc duy trì “trật tự quốc tế dựa trên luật lệ” [Ministry of Defence, 2016&2018].

Việc New Zealand được phép tham gia các cuộc tập trận đa quốc gia do Mỹ lãnh đạo từ năm 2013 trở đi cũng mang lại nhiều cơ hội hơn cho sự tương tác giữa New Zealand và Nhật Bản. Lực lượng Phòng vệ New Zealand chỉ mới tiếp xúc thường xuyên hơn với Lực lượng Phòng vệ Nhật Bản trong thời gian gần đây trong các cuộc tập trận đổ bộ và hải quân với cường độ ngày càng cao. Ví dụ, quân đội New Zealand và Nhật Bản đều tham gia vào các cuộc tập trận đổ bộ đa quốc gia ở California (Dawn Blitz 2013 và 2015), và vào năm 2015, New Zealand (500 nhân viên) và Nhật Bản (40 nhân viên) đã tham gia cuộc tập trận đường bộ, biển và trên không được tổ chức hai năm một lần, tập trận quân sự Australia-Mỹ (Talisman Sabre, 2015). Vào tháng 6 năm 2017, HMNZS Te Kaha đã tiến hành một cuộc tập trận gần Nhật Bản với các tàu chiến Nhật Bản, Canada và Mỹ để “phát hiện, theo dõi và tiến hành các cuộc tấn công mô phỏng vào tàu ngầm của đối phương” [New Zealand Defence Force, 2017]. Chiến tranh chống lại tàu ngầm là một thế mạnh đáng chú ý của quân đội Nhật Bản và các cuộc tập trận như vậy sẽ tăng cường khả năng tương tác của New Zealand và Nhật Bản. SDPS 2018 lưu ý ba lĩnh vực năng lực cần được quan tâm nhiều hơn trong tương lai mà Nhật Bản có vị trí thuận lợi để cung cấp hỗ trợ: nhận thức về lĩnh vực hàng hải, quyền truy cập vào các hệ thống dựa trên không gian và năng lực mạng nâng cao [Ministry of Defence, 2018]. Nhật Bản thậm chí còn đề xuất thay thế máy bay giám sát hàng hải và máy bay vận tải của New Zealand bằng các nền tảng P-1 và C-2 của riêng mình. Mặc dù cuộc đấu thầu cuối cùng đã thất bại, nhưng cách tiếp cận này hóa ra không chỉ mang lại giá trị tượng trưng cho quan hệ đối tác. Để quảng bá phần cứng của mình, Tokyo đã gửi hai tàu tuần tra Kawasaki P-1 của Lực lượng Phòng vệ Hàng hải Nhật Bản (MSDF) tới cuộc tập trận kỷ niệm 75 năm RNZN 2016. Cùng với các lực lượng hải quân khác ứng phó với trận động đất 7,8 M ở Kaikoura, máy bay của MSDF đã có thể

hỗ trợ và trinh sát kịp thời bằng cách đánh giá thiệt hại đối với cấu trúc cơ sở hạ tầng đường bộ ở Bắc Canterbury [NZDF Rescues Hundreds from Kaikoura, 2016].

Sự hợp tác quốc phòng được tăng cường này diễn ra trong bối cảnh thu hẹp khoảng cách giữa Trung Quốc với New Zealand và Nhật Bản về các vấn đề an ninh khu vực. Sự thay đổi này có thể bắt nguồn từ bài phát biểu của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Gerry Brownlee tại Đối thoại Shangri-La vào tháng 5 năm 2015, và chính phủ ngày càng trở nên táo bạo hơn trong việc bày tỏ quan ngại về hoạt động cải tạo và xây dựng cũng như triển khai các hoạt động quân sự ở Biển Đông [David Capie, 2015]. Khi phán quyết của Trọng tài Biển Đông bất lợi cho Trung Quốc, New Zealand là một trong 7 quốc gia duy nhất kiên quyết ủng hộ phán quyết và kêu gọi tuân thủ một cách rõ ràng. Quyết định táo bạo của New Zealand trong việc đưa Te Kaha vào Hạm đội 7 của USN sau hội nghị thượng đỉnh giữa các nhà lãnh đạo New Zealand-Nhật Bản vào tháng 5 năm 2017 đã chứng kiến Chuẩn Đô đốc John Martin (Trưởng Hải quân Hoàng gia New Zealand) tuyên bố việc triển khai là một “cơ hội để làm việc với Hải quân Mỹ để thể hiện cam kết của New Zealand đối với an ninh khu vực [Euan Graham, 2017]. New Zealand đã bị các quan chức chính phủ và giới truyền thông Trung Quốc trực tiếp và gián tiếp chỉ trích vì can thiệp và có khả năng gây ảnh hưởng tiêu cực đối với “mối quan hệ thương mại đang phát triển mạnh mẽ giữa Trung Quốc và New Zealand.” [Vernon Small, 2016].

Mối quan hệ quốc phòng chặt chẽ hơn của New Zealand-Nhật Bản có thể gây ra rủi ro làm tăng căng thẳng về quân sự và ngoại giao Trung-Nhật. Rủi ro này không thể được loại bỏ một cách cụ thể, nhưng có một vài yếu tố giảm nhẹ. Đầu tiên, Nhật Bản cũng nhạy cảm như các nước khác trong khu vực về việc tránh xung đột với Trung Quốc đang trỗi dậy và tác động có thể gây ra đối với lợi ích quốc gia. Chính sách an ninh của Nhật Bản vẫn bị hạn chế bất chấp những thay đổi gần đây, và không có khả năng nước này sẽ có hành vi khiêu khích hoặc gây ra một cuộc chạy đua vũ trang. Thứ hai, không có yêu cầu nào của Nhật Bản về hỗ trợ quân sự đối với các vấn đề ở Biển Hoa Đông và có khả năng sẽ tiếp tục như vậy. Nhật Bản vẫn tập trung vào việc tăng cường khả năng tương tác giữa Mỹ và Nhật Bản ở Đông Bắc Á và củng cố khả năng

phòng thủ quân sự của riêng mình trong vùng biển Tây Nam để chống lại Trung Quốc. Thứ ba, mối quan hệ quốc phòng giữa Nhật Bản và New Zealand là mối quan hệ ưu tiên ở mức độ trung bình. Khả năng về liên kết “gần như liên minh” với Nhật Bản tương tự như Australia không thực tế, ngay cả khi nó có sức thuyết phục về mặt chiến lược [John Garnaut, 2014]. New Zealand phần lớn sẽ tiếp tục hợp tác quân sự với Nhật Bản thông qua các cuộc tập trận đa quốc gia, điều này cũng sẽ tránh được sự chỉ trích trực tiếp của Trung Quốc.

*** Trên lĩnh vực khoa học – công nghệ**

Về Khoa học và Công nghệ, Nhật Bản là một trong những đối tác khoa học ưu tiên của New Zealand. Điều này được thể hiện qua Thỏa thuận hợp tác khoa học và công nghệ được ký vào tháng 10 năm 2009 và việc thành lập Ủy ban khoa học Nhật Bản-New Zealand. Thỏa thuận Hợp tác Khoa học và Công nghệ năm 2009 đã góp phần nâng cao hợp tác khoa học như một trụ cột chính của mối quan hệ song phương New Zealand-Nhật Bản. Nhật Bản vẫn nằm trong số các quốc gia PACER được xếp hạng hàng đầu về nghiên cứu khoa học. Theo các quan chức New Zealand, “chuyên môn khoa học tiên tiến, cơ sở hạ tầng đẳng cấp thế giới, bí quyết thương mại hóa và cơ hội thị trường của Nhật Bản” đặc biệt hấp dẫn. Chính phủ Nhật Bản muốn đa dạng hóa trọng tâm công nghiệp hiện tại của Nhật Bản là xuất khẩu ô tô và điện tử tiêu dùng bằng cách thúc đẩy các ngành y tế và công nghệ sinh học, vốn là thế mạnh nghiên cứu của New Zealand. Mối liên kết khoa học của New Zealand với Nhật Bản cũng đã được tăng cường trong những năm qua với việc phát triển các chương trình trao đổi nhà khoa học và các dự án nghiên cứu chung trong các lĩnh vực như thực phẩm chức năng.

New Zealand cũng có chuyên môn cao về nông nghiệp, môi trường và năng lượng tái tạo có khả năng giải quyết tình trạng mất an ninh lương thực và năng lượng nghiêm trọng và lâu dài của Nhật Bản. Điều này mang đến những cơ hội cho New Zealand mà chính phủ đã nắm bắt được. Trong lĩnh vực nông nghiệp, thách thức đối với chính phủ Nhật Bản không chỉ là giúp người dân nông thôn sau quá trình tự do hóa thương mại và đảm bảo duy trì an ninh lương thực của Nhật Bản. Sự gia tăng nhanh chóng về độ tuổi trung bình của nông dân Nhật Bản làm việc trên các mảnh đất quy

mô nhỏ kém hiệu quả và lực lượng lao động bị thu hẹp sẽ dẫn đến sản lượng nông nghiệp giảm sút trừ khi năng suất nông nghiệp được nâng cao. New Zealand cung cấp kinh nghiệm đáng kể về cách tổ chức một ngành nông nghiệp công nghiệp hóa và chất lượng cao dựa trên các kỹ thuật canh tác tiên tiến và tiếp thu đổi mới khoa học. Vào năm 2014, New Zealand và Nhật Bản đã công bố “Quan hệ đối tác trong lĩnh vực Lương thực và Nông nghiệp”, cũng như Dự án Hợp tác Nhật ký Hokkaido, do Fonterra đứng đầu và được Bộ Ngoại giao và Thương mại New Zealand hỗ trợ. Công ty Zespri của New Zealand đã ký hợp đồng với nông dân Nhật Bản để cung cấp trái cây cho thị trường Nhật Bản, với mục tiêu phân phối ra bên ngoài Nhật Bản nếu mô hình này hoạt động hiệu quả.

Cung cấp năng lượng là một lĩnh vực quan trọng khác về an ninh quốc gia đối với Nhật Bản, đặc biệt là khi kế hoạch năng lượng hiện tại của Nhật Bản chỉ ra việc giảm sự phụ thuộc vào năng lượng hạt nhân để đối phó với sự cố Fukushima năm 2011. Nhật Bản hiện chỉ sử dụng 1/40 tiềm năng địa nhiệt khổng lồ của mình do không xây dựng một nhà máy địa nhiệt quy mô lớn nào kể từ năm 1996 [Oishi, 2017]. Mặt khác, New Zealand đã tăng công suất lắp đặt kể từ năm 1989 gần sáu lần, trong quá trình này, họ đã tích lũy được kinh nghiệm quý báu và phát triển các tiêu chuẩn quản lý tài nguyên cao để giảm thiểu sự gián đoạn đối với môi trường và cộng đồng [Mizuno, 2013]. Chính phủ Nhật Bản gần đây đã thực hiện các điều chỉnh chính sách đối với hệ thống Biểu giá điện đầu vào và nới lỏng các hạn chế tại các công viên quốc gia Nhật Bản để hỗ trợ sự phát triển của ngành công nghiệp địa nhiệt của Nhật Bản [Prebble and Prebble, 2012]. Bản ghi nhớ năm 2015 của GNS Science về hợp tác chiến lược với Tập đoàn Quốc gia Dầu khí và Kim loại Nhật Bản (JOGMEC) của Nhật Bản công nhận rằng có các cơ hội tư vấn và xây dựng cho các công ty và tổ chức nghiên cứu của New Zealand trong cơ sở hạ tầng địa nhiệt của Nhật Bản. Mọi quan hệ đối tác chiến lược New Zealand-Nhật Bản về năng lượng địa nhiệt kết hợp chuyên môn triển khai và cơ sở nguồn nhân lực của New Zealand với sức mạnh cơ sở hạ tầng và công nghệ của Nhật Bản cũng có tiềm năng trên toàn cầu [Oishi, 2017]. New Zealand và Nhật Bản cũng đang hợp tác để thoát

khỏi sự phụ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch bằng việc ký Biên bản ghi nhớ hợp tác về hydro vào tháng 10 năm 2018. Sự hợp tác này sẽ cho phép trao đổi thông tin để tăng cường phát triển hydro ở New Zealand.

***Trên các lĩnh vực văn hóa – xã hội**

Số lượng du khách Nhật Bản đến New Zealand đạt 160.000 vào năm 1996. Việc học tiếng Nhật ở cấp trung học đã vượt qua tiếng Pháp vào giữa những năm 1990 và tiếng Nhật vẫn là ngôn ngữ châu Á được học nhiều nhất tại trình độ đại học ở New Zealand [Peren, 1999]. Nguồn khách du lịch quốc tế đến New Zealand từ Nhật Bản lớn thứ năm (hơn 115.000 trong năm tính đến tháng 6 năm 2019) và nguồn sinh viên quốc tế đến New Zealand từ Nhật Bản lớn thứ ba. Số lượng người New Zealand đến thăm Nhật Bản hàng năm đã tăng nhanh trong những năm gần đây và đạt khoảng 50.000 người vào năm 2019 [Statistics New Zealand, 2019].

Giao lưu xã hội, văn hóa và thể thao cũng phát triển nhanh chóng trong thời kỳ hậu chiến, đóng vai trò quan trọng trong giao lưu nhân dân. Một lượng đều đặn người New Zealand chơi bóng bầu dục chuyên nghiệp tại Nhật Bản. Cựu cầu thủ của đội All Black John Kirwan đã huấn luyện Nhật Bản trong bốn năm và Jamie Joseph, một cựu cầu thủ khác của đội All Black, là huấn luyện viên năm 2019. Chính phủ New Zealand cũng đã cử các huấn luyện viên đến Nhật Bản để hỗ trợ quảng bá môn bóng bầu dục tại các cơ sở đào tạo trong khu vực. Bộ Thể thao New Zealand và Bộ Giáo dục, Văn hóa, Khoa học Thể thao và Công nghệ Nhật Bản đã ký Biên bản ghi nhớ hợp tác vào tháng 5 năm 2017 để không chỉ tăng cường mối liên kết thể thao mà còn chia sẻ chuyên môn về tổ chức các sự kiện thể thao lớn trước khi Nhật Bản đăng cai Giải bóng bầu dục thế giới vào năm 2019. Thế vận hội năm 2020 và Đại hội thể thao các võ sư thế giới năm 2021.

Mối quan hệ giữa người dân New Zealand và Nhật Bản ngày càng chặt chẽ. Hơn 40 thành phố và thị trấn của New Zealand có mối quan hệ tích cực với các thành phố kết nghĩa với Nhật Bản. Những kết nối này được hỗ trợ bởi:

+ Chương trình làm việc trong kỳ nghỉ, cho phép những người từ 30 tuổi ở quốc gia này đến thăm, làm việc và học tập ở quốc gia kia trong tối đa 12 tháng

- + Chương trình trao đổi New Zealand-Nhật Bản, hỗ trợ nghiên cứu học thuật
- + Trao đổi văn hóa và giáo dục được hỗ trợ bởi Quỹ Châu Á New Zealand
- + Các chương trình của Chính phủ Nhật Bản như Chương trình JET (Trao đổi và Giảng dạy Nhật Bản), Chương trình JENESYS (Mạng lưới Trao đổi Sinh viên và Thanh niên Nhật Bản-Đông Á) và học bổng của Bộ Giáo dục, Văn hóa, Thể thao, Khoa học và Công nghệ (MEXT)
- + Chương trình Học bổng Thủ tướng của New Zealand dành cho các thành viên Quốc hội Nhật Bản (các chính trị gia) cũng bổ sung cho hoạt động trao đổi giữa quốc hội New Zealand và Nhật Bản. Cả hai quốc hội đều có Nhóm nghị sĩ hữu nghị Nhật Bản-New Zealand.

3.2.4. Quan hệ với Ấn Độ

Ấn Độ và New Zealand có mối quan hệ lâu dài và nồng ấm. Tầm quan trọng của mối quan hệ này đối với New Zealand ngày càng tăng. Nền kinh tế mạnh mẽ, dân số đông và ảnh hưởng quốc tế của Ấn Độ khiến Ấn Độ trở thành đối tác quan trọng trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Ấn Độ cũng là quốc gia tiềm năng đối với xuất khẩu của New Zealand. New Zealand và Ấn Độ có những quan hệ trên các lĩnh vực chính trị, thương mại, giáo dục, du lịch, ngoại giao văn hóa và thể thao. Ấn Độ có sự hiện diện ngày càng tăng ở New Zealand. Năm 2018, cộng đồng người Ấn Độ chiếm khoảng 5% dân số New Zealand [Stats New Zealand, 2018].

Cả New Zealand và Ấn Độ đều có mối quan tâm chung đến sự thịnh vượng và ổn định của khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương và tích cực tham gia Hội nghị Cấp cao Đông Á và Diễn đàn khu vực ASEAN. Ấn Độ là đối tác Đối thoại Hậu Diễn đàn trong Diễn đàn Quần đảo Thái Bình Dương. Ấn Độ và New Zealand cũng liên kết với tư cách cùng là thành viên của một số tổ chức quốc tế bao gồm Liên hợp quốc, Tổ chức Thương mại Thế giới và Khối thịnh vượng chung.

***Trên lĩnh vực chính trị - ngoại giao**

New Zealand có Cao ủy tại Ấn Độ. Các liên kết phi chính phủ bao gồm Hội đồng Kinh doanh New Zealand-Ấn Độ, Hiệp hội Trung ương Ấn Độ-New Zealand (NZICA). Các liên kết xã hội, dưới hình thức du khách và người nhập cư đến New

Zealand rất mạnh mẽ. Trong năm 2017, 61.440 du khách đã đi từ New Zealand đến riêng Ấn Độ [Stats New Zealand, 2017].

Mối quan hệ giữa chính phủ Ấn Độ và chính phủ New Zealand rất mạnh mẽ, với các quan chức New Zealand đến thăm Ấn Độ hàng năm kể từ năm 2013 và các quan chức Ấn Độ đến New Zealand hàng năm kể từ năm 2011 (trừ năm 2014). Đầu tư của New Zealand vào Ấn Độ là do một số yếu tố. Cơ bản nhất là tiềm năng mở rộng thương mại, với nền kinh tế Ấn Độ thường xuyên tăng trưởng với tốc độ hàng năm trên 7%, với hàng trăm triệu người tiêu dùng thuộc tầng lớp trung lưu đang nổi lên. Đến năm 2020, Ấn Độ trở thành nền kinh tế lớn thứ năm trên thế giới, khiến các doanh nghiệp New Zealand bắt buộc phải thiết lập một vị trí trên thị trường Ấn Độ ngày càng hấp dẫn và cạnh tranh. Các yếu tố khác thúc đẩy quan hệ giữa hai quốc gia bao gồm các giá trị dân chủ được chia sẻ giữa New Zealand và Ấn Độ, lịch sử chung của Khối thịnh vượng chung, niềm yêu thích môn cricket và thực tế là người gốc Ấn Độ ở New Zealand chiếm dân số lớn thứ hai (sau Trung Quốc), với 143.520 người gốc Ấn Độ. Con số dự kiến sẽ tăng gấp đôi vào năm 2038 [MFAT, 2022].

Các yếu tố trên khiến các nhà hoạch định chính sách của New Zealand coi Ấn Độ là “viên ngọc quý” [MFAT, 2022]. Chiến lược Ấn Độ của New Zealand năm 2010 vạch ra mục tiêu cụ thể là “Ấn Độ sẽ trở thành đối tác thương mại, kinh tế và chính trị cốt lõi của New Zealand”. Các quan chức New Zealand khẳng định rằng việc đảm bảo hiệp định thương mại tự do với Ấn Độ là “yếu tố trọng tâm trong chiến lược thương mại tổng thể của New Zealand” [New Zealand Trade and Enterprise and Ministry of Foreign Affairs and Trade, 2011].

***Trên lĩnh vực thương mại – đầu tư**

Tháng 4 năm 2007, New Zealand và Ấn Độ đã đồng ý xem xét tính khả thi của việc đàm phán một hiệp định hợp tác kinh tế toàn diện (CECA) hoặc hiệp định thương mại tự do (FTA).

Mặc dù thời kỳ đỉnh cao trong quan hệ New Zealand-Ấn Độ là dưới thời thủ tướng David Lange, thương mại giữa hai nước chỉ trị giá 99 triệu USD vào năm

1989. Kể từ đó, quan hệ thương mại giữa hai nước được cải thiện, mặc dù khá chậm. Tháng 6 năm 2005, xuất khẩu của New Zealand sang Ấn Độ tăng lên 194,4 triệu USD và Ấn Độ đứng thứ 25 trong số các đối tác thương mại của New Zealand. Mặc dù tốc độ tăng trưởng còn khiêm tốn, nhưng đó là kết quả của các sáng kiến do các chính phủ do Đảng Lao Động lãnh đạo kể từ năm 2000. Đỉnh cao của sáng kiến này là chuyến thăm Ấn Độ của Clark vào tháng 10 năm 2004 - đúng 20 năm sau chuyến thăm chính thức đầu tiên của Lange. Năm 2008, tổng kim ngạch thương mại giữa hai nước đạt 494,59 triệu USD [Ministry of Commerce and Industry, 2008] .

Tăng trưởng kinh tế của Ấn Độ cũng đã thúc đẩy việc mở rộng các liên kết kinh tế và thương mại song phương với New Zealand. Năm 2011, thương mại song phương Ấn Độ-New Zealand đạt hơn 760,81 triệu USD. Xuất khẩu từ New Zealand sang Ấn Độ đạt 558,13 triệu USD và nhập khẩu từ Ấn Độ trị giá 225,20 triệu USD vào cuối tháng 3 năm 2011. Cán cân thương mại nghiêng về New Zealand và Ấn Độ hiện là thị trường xuất khẩu lớn thứ bảy của New Zealand [Man Mohini Kaul, 2012]. Một mặt, mức độ thương mại đã tăng lên, với thương mại dịch vụ tăng gấp đôi trong 5 năm (từ năm 2014 đến năm 2019) lên 827,76 triệu USD và tổng thương mại tăng lên 1643,36 triệu USD, khiến Ấn Độ trở thành đối tác thương mại lớn thứ chín của New Zealand [Ministry of Foreign Affairs and Trade, 2019]. Mối quan hệ thương mại ngày càng tăng giữa hai quốc gia này được phản ánh trong thực tế là xuất khẩu của New Zealand sang Ấn Độ đã tăng gần gấp đôi trong 5 năm (từ 2012-2018). Nền kinh tế phát triển mạnh mẽ của Ấn Độ, vị thế địa chính trị ngày càng tăng và sự cởi mở của Ấn Độ với phần còn lại của thế giới đã khiến Ấn Độ trở thành một đối tác quan trọng đối với New Zealand. Du lịch cũng tăng gấp đôi trong thời gian này và 29.000 sinh viên Ấn Độ đã theo học tại New Zealand vào năm 2016. Tuy nhiên, các cuộc đàm phán FTA đã bị đình trệ, cản trở những bước tiến xa hơn trong thương mại, trong khi thiếu các chuyến bay trực tiếp giữa hai bên hạn chế du lịch hai chiều phát triển với tốc độ nhanh hơn (mặc dù đã ký kết một thỏa thuận mở rộng về dịch vụ hàng không ở New Zealand năm 2016).

**Bảng 3.10: Quan hệ thương mại của New Zealand và Ấn Độ
giai đoạn 1991-2022 (Đơn vị: triệu USD)**

Năm	Xuất khẩu sang Ấn Độ	Nhập khẩu từ Ấn Độ
1991	67,5	29
1992	61,7	39,8
1993	88,7	44,8
1994	76,6	62,1
1995	79,9	75,5
1996	79,6	85,8
1997	91,1	89,8
1998	84,6	67,9
1999	98,1	84,2
2000	79,4	78,9
2001	69,4	79,1
2002	89,1	89,4
2003	91,4	105,4
2004	129,9	134,5
2005	165,9	157,2
2006	218,5	163,1
2007	269,8	198,4
2008	387,6	233,2
2009	395,8	225,6
2010	649,6	266,1
2011	938,1	379,5
2012	636,4	339,2
2013	548,9	346,9
2014	513,4	421,5
2015	447,5	418,5

2016	444,3	412,7
2017	482,4	438,7
2018	491,8	509,4
2019	461,7	518,7
2020	288,9	480,2
2021	319,9	703,1
2022	506,6	932,8

Nguồn: The World Integrated Trade Solution, The World Bank

Nhìn vào biểu đồ trên ta có thể thấy được tầm quan trọng của thị trường Ấn Độ đối với New Zealand và ngược lại. Trong năm 1991, New Zealand đã xuất khẩu tổng cộng 67,5 triệu USD hàng hóa và dịch vụ sang Ấn Độ và nhập khẩu 29 triệu USD, tương ứng với cán cân thương mại là 38 triệu USD và tổng giá trị thương mại là 96,5 triệu USD. Đến năm 2006, tổng giá trị thương mại đã lên đến 381,6 triệu USD, cán cân thương mại là 55,4 triệu USD. Vào năm 2022, tổng giá trị thương mại song phương đạt 1439,4 triệu USD (gấp khoảng 21,3 lần so với năm 1991). Trong đó, New Zealand đã xuất khẩu tổng cộng 506,6 triệu USD hàng hóa và dịch vụ sang Ấn Độ và nhập khẩu 932,8 triệu USD, tương ứng với cán cân thương mại là -426,2 triệu USD. Con số này chiếm 0,9% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ trong năm 2022 và 1,4% tổng kim ngạch nhập khẩu. Về thương mại về tổng hàng hóa và dịch vụ, Ấn Độ xếp thứ 21 về giá trị xuất khẩu cao nhất, thứ 18 về giá trị nhập khẩu cao nhất và thứ 16 về tổng giá trị thương mại cao nhất.

Các mặt hàng xuất khẩu chính của New Zealand sang Ấn Độ là các mặt hàng sơ cấp như than đá, len, bột gỗ, da sống. Xuất khẩu than của New Zealand, đặc biệt là than cốc chất lượng cao được sử dụng trong ngành thép đang phát triển của Ấn Độ, đang phát triển mạnh. Than cũng được coi là đầu tư nước ngoài ở New Zealand, với hai công ty Ấn Độ - Saurashtra Fuels và Gujarat NRE Coke Limited, đã mua cổ phần trong dự án Than sông Pike ở Bờ Tây New Zealand. Các sản phẩm từ sữa, trái cây và máy móc cũng đã trở thành mặt hàng thương mại quan trọng. Xuất khẩu gỗ tròn và bột gỗ tiếp tục tăng, cùng với da sống và da thuộc được sử dụng trong sản xuất đồ da. Len,

nguyên liệu đầu vào cho thảm Ấn Độ, theo truyền thống là mặt hàng xuất khẩu quan trọng sang Ấn Độ, nhưng đang giảm dần. Có tiềm năng lớn để đa dạng hóa xuất khẩu, đặc biệt là thông qua FTA hiện đang được đàm phán, không chỉ nhằm mục đích xóa bỏ thuế quan mà còn giải quyết một loạt các rào cản phi thuế quan.

Theo truyền thống, các mặt hàng xuất khẩu chính của Ấn Độ sang New Zealand là đá quý và đồ trang sức. Nhưng hàng xuất khẩu của Ấn Độ đang trở nên đa dạng hơn và bao gồm nhiều loại sản phẩm chế tạo [New Zealand Ministry of foreign Affairs & Trade, 2013]. Các văn phòng Thương mại và Doanh nghiệp của New Zealand ở New Delhi và Mumbai vào năm 2008 đã nhấn mạnh tầm quan trọng ngày càng tăng của mối quan hệ thương mại của họ. Về mặt đầu tư, New Zealand chỉ chiếm 0,02% tổng dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Ấn Độ và nước này còn phải nỗ lực rất nhiều để bắt kịp các quốc gia phương Tây khác và thậm chí cả các quốc gia Đông Nam Á như Singapore và Malaysia [Phil Goff, 2013].

Về đầu tư, tổng vốn đầu tư của New Zealand vào Ấn Độ tăng từ 11,158 triệu USD năm 1997 lên đến 73,606 triệu USD vào năm 2021 [CEID data]. Tổng vốn đầu tư của Ấn Độ vào New Zealand giảm từ 2,43 triệu USD vào năm 2007 xuống còn 0,61 triệu USD vào năm 2018 [CEID data].

***Trên lĩnh vực quốc phòng – an ninh**

Hợp tác quốc phòng giữa New Zealand và Ấn Độ trong quá khứ được mô tả là “hạn chế”. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, quan hệ quốc phòng giữa hai quốc gia ngày càng chặt chẽ hơn. Hợp tác quốc phòng là một lĩnh vực không được đề cập cụ thể, mặc dù vậy, đây rõ ràng là một phần trong chiến lược tổng thể của chính phủ New Zealand nhằm cải thiện mối quan hệ. Trong chuyến thăm của Thủ tướng Key vào tháng 6/2011, quyết định bổ nhiệm cố vấn quốc phòng đã được công bố trong tuyên bố chung của thủ tướng hai nước. Đại diện cố vấn quốc phòng của New Zealand tại Ấn Độ sau đó đã được nâng cấp trong vòng 18 tháng. Cố vấn quốc phòng của Ấn Độ công nhận hiện giữ cấp bậc một sao.

Nhịp độ gia tăng trong mối quan hệ quốc phòng cũng được thể hiện rõ ràng trong lĩnh vực liên kết giáo dục quốc phòng. Tháng 11 năm 2015, các thành viên

Trường Cao đẳng Tham mưu và Chỉ huy Lực lượng Phòng vệ New Zealand đã có chuyến thăm tới Ấn Độ. Một sĩ quan trong Lực lượng vũ trang Ấn Độ cũng đã hoàn thành xuất sắc Khóa học chỉ huy và tham mưu nâng cao ở New Zealand và lần đầu tiên, một sĩ quan quân đội New Zealand đã tham dự khóa học tham mưu 12 tháng tại Đại học Quốc phòng ở Ấn Độ vào năm 2015.

New Zealand và Ấn Độ còn có các tương tác quốc phòng diễn ra trong các thể chế đa phương trong khu vực. Tại Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng mở rộng (ADMM+) của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), Ấn Độ chủ trì với Việt Nam và New Zealand tham gia tích cực vào Nhóm công tác chuyên gia (EWG) về Hành động bom mìn nhân đạo. Ấn Độ và New Zealand cũng hợp tác Nhóm công tác chuyên gia trong ADMM+ về An ninh Hàng hải. Nếu Ấn Độ trở thành thành viên chính thức của Hội nghị chuyên đề Hải quân Tây Thái Bình Dương (hiện là quan sát viên), hải quân Ấn Độ sẽ tham gia vào diễn đàn hữu ích này.

Ấn Độ và New Zealand đều là những quốc gia có biển. Với động lực thúc đẩy trọng tâm là chia sẻ lợi ích an ninh ở Ấn Độ Dương, Ấn Độ và New Zealand có thể tăng cường sự tham gia của hải quân. Như Tư lệnh Hải quân Hoàng gia New Zealand (RNZN), Chuẩn Đô đốc Jack Steer đã lưu ý, khi ông đến thăm Kochi vào tháng 6 năm 2015, “Ấn Độ Dương cũng rất quan trọng đối với New Zealand vì 98 đến 99% hàng xuất nhập khẩu của New Zealand qua đường biển - phần lớn qua Ấn Độ Dương”. New Zealand và Ấn Độ có thể hợp tác chống cướp biển, giữ cho các tuyến đường biển liên lạc quan trọng được thông suốt.

Cho đến nay, sự hợp tác hải quân giữa New Zealand và Ấn Độ chủ yếu diễn ra thông qua các chuyến thăm cảng của tàu hải quân hai nước trên cơ sở đặc biệt. Trong trường hợp của RNZN, đây thường là khi các tàu đi qua Ấn Độ Dương trên đường đến hoặc quay về để tham gia các hoạt động chống cướp biển với Lực lượng Hàng hải Liên hợp ở Vịnh Ba Tư. Thật vậy, chuyến thăm của người đứng đầu RNZN đã được sắp xếp để phù hợp với chuyến ghé cảng của Tàu Hải quân New Zealand (HNNZS) Te Kaha của Nữ hoàng tới Kochi trên đường trở về New Zealand. Trong chuyến ghé cảng của Te Kaha, các cuộc diễn tập chèo thuyền trên tàu và treo cờ đã được tiến hành. New

Zealand hiện đang xem xét các kế hoạch cho một chương trình tham gia hải quân thường xuyên hơn để chuyển từ các chuyến ghé cảng đặc biệt như vậy sang lịch trình thăm viếng thường xuyên.

Đã tham dự Hội nghị chuyên đề Hải quân Ấn Độ Dương 2014 với tư cách quan sát viên, New Zealand nên cân nhắc việc trở thành quan sát viên thường trực. New Zealand cũng có thể cân nhắc việc gia nhập Hiệp hội Vành đai Ấn Độ Dương, tổ chức đã bắt đầu xem xét các vấn đề an ninh hàng hải và Australia là thành viên. Xét cho cùng, Ấn Độ và New Zealand có chung “lợi ích chung với tư cách là các quốc gia ven biển Ấn Độ Dương” [Sharma, 2015]. Họ cũng có lợi ích chung trong việc xây dựng và duy trì trật tự ổn định, dựa trên luật lệ ở Ấn Độ Dương-Thái Bình Dương.

New Zealand và Ấn Độ còn có các thỏa thuận về an ninh mạng, thiết lập đối thoại cấp bộ trưởng ngoại giao và cùng kêu gọi thông qua Công ước toàn diện về khủng bố quốc tế. Hợp tác an ninh song phương giữa New Zealand và Ấn Độ đã trở nên sâu sắc hơn, với một phái đoàn gồm 65 thành viên từ Trường Cao đẳng Chỉ huy và Tham mưu của NZDF tiến hành chuyên tham quan học tập tại Ấn Độ vào năm 2014, trao đổi giáo dục giữa các sĩ quan quân đội vào năm 2015 và các nhân viên của NZDF tham gia Hội nghị Quốc phòng Ấn Độ College vào năm 2018 [Sharma, 2015].

***Trên các lĩnh vực văn hóa – xã hội**

Về du lịch, với sự sung túc về kinh tế, người Ấn Độ đi du lịch nước ngoài để giải trí và dành thời gian chất lượng ngày càng tăng. New Zealand đã thu hút gần 30.000 khách du lịch Ấn Độ mỗi năm.

Về giáo dục, New Zealand đang trở thành điểm đến thu hút đối với sinh viên Ấn Độ, chủ yếu cho các chương trình đào tạo và giáo dục kỹ thuật, dạy nghề. Ấn Độ là một trong những thị trường giáo dục phát triển nhanh nhất của New Zealand và hiện là thị trường lớn thứ tư (sau Trung Quốc, Hàn Quốc và Nhật Bản). Tại đây, New Zealand cũng đã mở cơ sở giáo dục tại Ấn Độ để khai thác thị trường Ấn Độ. Viện Nghiên cứu Ấn Độ của New Zealand là bao gồm các học giả tích cực tham gia nghiên cứu về Ấn Độ đến từ các trường đại học New Zealand.

Cộng đồng người Ấn Độ đang phát triển nhanh chóng ở New Zealand, với số lượng khoảng 240.000 người, chiếm 4,9% tổng dân số New Zealand (điều tra dân số năm 2020). Cộng đồng này định cư trên khắp New Zealand trong nhiều tầng lớp xã hội, trên các lĩnh vực kinh doanh, y học, kỹ thuật, thông tin và công nghệ, giáo dục, thể thao, doanh nghiệp nhỏ, nông nghiệp và nghệ thuật.

New Zealand cũng hợp tác với Ấn Độ qua chương trình Track II của Quỹ Châu Á là hỗ trợ “ngoại giao không chính thức” với các chương trình nghị sự liên quan đến các vấn đề chính trị, an ninh và thương mại, các vấn đề và thách thức đối với khu vực. Các cam kết của Track II với Ấn Độ, do Quỹ New Zealand thuộc Quỹ Châu Á, rất sôi nổi, với một phái đoàn gồm các quan chức và chuyên gia đến thăm Ấn Độ vào ngày 23-25 tháng 4 năm 2018 để thu hút các quan chức, tổ chức tư vấn và các nhà bình luận xã hội [Asia New Zealand Foundation, 2018]. Các nhà nghiên cứu New Zealand cũng đang áp dụng nghiên cứu của họ để giúp Ấn Độ giải quyết các vấn đề môi trường, chẳng hạn như thông qua các nỗ lực của AgResearch để hỗ trợ làm sạch sông Hằng [Andrea Fox, 2018]. New Zealand cũng duy trì quan điểm về các vấn đề chiến lược rộng lớn hơn có lợi cho Ấn Độ. Điều này bao gồm hỗ trợ nỗ lực của Ấn Độ để trở thành thành viên thường trực của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc (LHQ) và thừa nhận rằng Ấn Độ cuối cùng nên tham gia Nhóm các nhà cung cấp hạt nhân [Firstpost, 2016].

Tầm quan trọng địa chính trị, địa chiến lược ngày càng tăng của Ấn Độ và sự cởi mở với thế giới đã giúp Ấn Độ trở thành đối tác của New Zealand. New Zealand đặt mục tiêu phát triển mối quan hệ đối tác toàn diện với Ấn Độ, trong đó sẽ tập trung vào mối quan hệ kinh tế và chính trị [New Zealand Ministry of foreign Affairs & Trade, 2013]. Cả hai nước đang thực hiện các bước vững chắc để thể chế hóa quan hệ đối tác của họ và đang kết hợp các khía cạnh kinh tế, chính trị, văn hóa và chiến lược trong mối quan hệ song phương.

3.2.5. Quan hệ với Liên bang Nga

Nga là quốc gia lớn nhất theo diện tích đất liền trên thế giới, trải dài trên hai lục địa. Nga có dân số hơn 140 triệu người. Quốc gia này có vô số tài nguyên thiên nhiên, bao gồm cả trữ lượng dầu và khí đốt. Quốc gia này có quân đội, hải quân, không quân

hùng mạnh và là một quốc gia hạt nhân. Nga là một thành viên thường trực của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc với quyền phủ quyết. Nga là một cường quốc trên thế giới và đang ngày càng khẳng định mình ở những khu vực có ý nghĩa quan trọng đối với hòa bình thế giới (chẳng hạn như Trung Đông). Nga đang chuyển sự chú ý sang châu Á - Thái Bình Dương. Việc sáp nhập Crimea vào năm 2014 cho thấy Nga đang thách thức trật tự thế giới sau Thế chiến II với những tác động không thể tránh khỏi đối với một quốc gia nhỏ như New Zealand. Là một quốc gia nhỏ, New Zealand ở trong một thế giới bị thống trị bởi các cường quốc, trong đó có Nga.

***Trên lĩnh vực chính trị - ngoại giao**

New Zealand thiết lập quan hệ ngoại giao với Liên Xô vào năm 1944. Nga và New Zealand kỷ niệm 75 năm quan hệ ngoại giao vào năm 2019.

New Zealand và Nga đều là thành viên của các tổ chức và diễn đàn quốc tế như Liên hợp quốc, Hội nghị tư vấn Hiệp ước Nam Cực, Ủy ban Bảo tồn Tài nguyên Sinh vật biển Nam Cực (CCAMLR), Hợp tác Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC), Khu vực ASEAN. Diễn đàn, Hội nghị thượng đỉnh Đông Á và Tổ chức Thương mại Thế giới.

Trước đây, New Zealand có mối quan hệ song phương với Nga và trên các diễn đàn quốc tế về các vấn đề cùng quan tâm như giải trừ quân bị và các vấn đề ở Nam Cực. Tuy nhiên, mối quan hệ giữa New Zealand với Nga đã trở nên căng thẳng kể từ khi nước này sáp nhập Crimea vào năm 2014 và đã xấu đi đáng kể sau cuộc Chiến dịch Quân sự Đặc Biệt của Nga ở Ukraine vào tháng 2 năm 2022.

Với sự tan rã của Liên Xô và sự sụp đổ kinh tế ở Nga, thương mại của New Zealand với Nga đã giảm mạnh trong những năm 1990. Hai nước không còn ở hai phe đối lập trong một cuộc đối đầu ý thức hệ toàn cầu, điều đó có nghĩa là có ít trở ngại hơn nhưng sự suy giảm của Nga đồng nghĩa với việc có ít động lực hơn cho New Zealand. Tuy nhiên, các nhà hoạch định chính sách Nga luôn khẳng định Nga vẫn là một cường quốc và tìm cách khẳng định sự hiện diện của mình trên trường quốc tế. Dưới thời Tổng thống Putin, sau năm 1999, Nga phục hồi kinh tế nhờ giá dầu và khí đốt quốc tế cao. Tầng lớp trung lưu ngày càng tăng đã cung cấp một thị trường tiềm

năng cho xuất khẩu nông sản của New Zealand và Nga tiếp tục vai trò là nhà cung cấp năng lượng. Đầu năm 2012, Sergei Lavrov đã có chuyến thăm song phương đầu tiên của Ngoại trưởng Nga tới New Zealand, nơi ông gặp Thủ tướng John Key.

Trong thập kỷ qua, Nga ngày càng tỏ ra quyết đoán trong các lĩnh vực quốc tế quan tâm. Các nhà hoạch định chính sách không còn chỉ đơn thuần tuyên bố vị thế cường quốc của Nga, họ đã hành động để chứng minh điều đó, đặc biệt là trong khu vực có lợi ích quốc gia quan trọng nhất, không gian thuộc Liên Xô cũ (ở Gruzia và sau đó là Ukraine). Nhưng Nga cũng đã hành động xa hơn. Sự can thiệp của Nga vào cuộc nội chiến Syria từ năm 2015 với phe của Tổng thống Assad là hành động quân sự đầu tiên của Nga vượt ra ngoài biên giới của Liên Xô cũ kể từ sau Chiến tranh Lạnh. Tất cả đều góp phần làm căng thẳng quan hệ giữa Nga và các quốc gia phương Tây. Mối quan hệ New Zealand-Nga đương đại được định hình bởi bối cảnh này.

Chứng minh rằng Nga là một cường quốc trong một thế giới đa cực là mục tiêu cốt lõi trong chính sách đối ngoại của Nga kể từ khi Liên Xô tan rã. Tổng thống Putin đã đặt mục tiêu từ khi bắt đầu cầm quyền vào năm 2000 để biến nó thành hiện thực, mặc dù với các chiến lược khác nhau vào các thời điểm khác nhau. Kể từ cuộc chiến tranh Nga-Gruzia năm 2008, chiến lược đó đã bao gồm việc sử dụng vũ lực để khẳng định lợi ích của Nga.

Một loạt các vấn đề liên quan đến sự trỗi dậy của Nga đã nổi lên: cuộc khủng hoảng Ukraine và việc sáp nhập Crimea; Sự ủng hộ của Nga đối với chế độ Assad ở Syria và tham gia tích cực vào cuộc xung đột; và cáo buộc Nga can thiệp vào cuộc bầu cử tổng thống Mỹ và các nơi khác. Ở Ukraine, Nga không chỉ đơn giản khẳng định sức mạnh của mình; Nga đã vi phạm luật pháp quốc tế, dẫn đến việc Mỹ và Liên minh châu Âu áp đặt một loạt các biện pháp trừng phạt.

Bất chấp sự trỗi dậy của Nga, Nga không nổi bật trong chính sách đối ngoại của New Zealand. Sách Trắng Quốc phòng năm 2016 chỉ đề cập đến Nga hai lần, đáng kể nhất là liên quan đến sức ép đối với một “trật tự quốc tế dựa trên luật lệ”. Trong phần "Những thách thức đối với an ninh châu Âu", Sách Trắng tuyên bố rằng "New Zealand chia sẻ mối quan ngại của châu Âu về sự can thiệp của Nga vào Ukraine, bao gồm cả

việc sáp nhập Crimea và những thách thức mà điều này thể hiện đối với trật tự dựa trên quy tắc hỗ trợ hòa bình và an ninh của châu Âu" [New Zealand Ministry of Defence, 2016, p. 32]. Tuy nhiên, Tuyên bố về Chính sách Quốc phòng Chiến lược năm 2018, cảnh báo rằng Nga "tìm cách khôi phục các mức ảnh hưởng lịch sử " và thách thức" luật pháp và chuẩn mực quốc tế trong việc theo đuổi phạm vi ảnh hưởng" thông qua "một loạt các hành động" [New Zealand Ministry of Defence, 2016, p. 16].

Mặc dù Nga không được đề cập trong Các Mục tiêu Chiến lược 2016-2020 của MFAT, nhưng Nga tác động trực tiếp đến một số mục tiêu chiến lược được nêu trong tài liệu. Ví dụ, Mục tiêu 1 trong các các mục tiêu Chiến lược của MFAT, "ước tính tác động của việc New Zealand trở thành thành viên của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc (UNSC)" (từ 2015 đến 2016), bao gồm mục tiêu "nhằm đóng góp mang tính xây dựng và đáng tin cậy cho việc giải quyết vấn đề các vấn đề chính trước UNSC" [New Zealand Ministry of Foreign Affairs and Trade, 2016, p. 12]. Chính phủ New Zealand đã chọn sử dụng chức vụ Chủ tịch Hội đồng trong hội nghị thượng đỉnh của Liên hợp quốc vào tháng 9 năm 2016 để tìm kiếm một giải pháp cho cuộc xung đột Syria, tuy nhiên New Zealand đã thất bại. Tư cách thành viên UNSC của New Zealand đã kết thúc vào tháng 12 năm 2016 vào thời điểm quan hệ giữa Nga và hầu như tất cả các quốc gia khác trong Hội đồng Bảo an tan vỡ vì Syria và Ukraine.

Nga đã tái thiết lập quyền phủ quyết của Liên Xô, đã phủ quyết các nghị quyết về Syria 12 lần cho đến nay. Tất cả những điều này đều có ý nghĩa đối với New Zealand với tư cách là một quốc gia dân chủ và là nước ủng hộ mạnh mẽ cho chính sách ngoại giao đa phương. Sự khẳng định quyền lực to lớn của Nga tiếp tục thu hút được sự ủng hộ trong nước của Putin.

Căng thẳng giữa Nga và các đối tác của New Zealand ở châu Âu và Mỹ đặt ra những thách thức cho New Zealand. New Zealand nên đứng về phía các đồng minh tự bản, dân chủ tự do một cách tự nhiên hay nên theo đuổi một chính sách đối ngoại độc lập dựa trên các lợi ích và vị trí địa chính trị được nhận thức của riêng mình? Bộ trưởng Ngoại giao Winston Peters dường như mong muốn coi Nga như một người bạn. Một trong hai mục tiêu chính sách đối ngoại cụ thể trong thỏa thuận của chính phủ liên

minh vào tháng 10 năm 2017 là tái thúc đẩy các cuộc đàm phán cho một FTA (mục tiêu còn lại là khởi động Quan hệ Kinh tế Thịnh vượng Chung chặt chẽ hơn). Trong bối cảnh rộng lớn hơn của hệ thống quốc tế đang phát triển, chính phủ New Zealand có thể coi Nga như một đối trọng tiềm năng đối với Trung Quốc ở châu Á - Thái Bình Dương.

New Zealand “lên án cuộc tấn công vô cớ và bất hợp pháp của Nga vào Ukraine”, gọi hành động của Nga là “vi phạm nghiêm trọng luật pháp quốc tế” và khẳng định “việc sử dụng vũ lực để thay đổi biên giới bị nghiêm cấm theo luật pháp quốc tế” [MFAT, 2022]. Cùng với các đối tác an ninh như Australia, Nhật Bản, Mỹ và Canada, New Zealand đã phản ứng bằng cách áp đặt các lệnh trừng phạt thương mại đối với Nga để phản ứng với Nga. New Zealand nâng thuế nhập khẩu hàng hóa thương mại của Nga lên 35%, đồng thời cấm xuất khẩu các loại máy tính và động cơ sang Nga [Trung tâm WTO và Hội nhập, 2022].

Ngày 24-2-2022, Nga mở “chiến dịch quân sự đặc biệt” ở Ukraine. New Zealand “lên án cuộc tấn công vô cớ và bất hợp pháp của Nga vào Ukraine”, gọi hành động của Nga là “vi phạm nghiêm trọng luật pháp quốc tế” và khẳng định “việc sử dụng vũ lực để thay đổi biên giới bị nghiêm cấm theo luật pháp quốc tế” [MFAT, 2022]. Cùng với các đối tác an ninh như Australia, Nhật Bản, Mỹ và Canada, New Zealand đã phản ứng bằng cách áp đặt các lệnh trừng phạt thương mại đối với Nga để phản ứng với Nga. New Zealand nâng thuế nhập khẩu hàng hóa thương mại của Nga lên 35%, đồng thời cấm xuất khẩu các loại máy tính và động cơ sang Nga [Trung tâm WTO và Hội nhập, 2022].

Trong bối cảnh châu Á - Thái Bình Dương, Nga có thể sẽ chứng tỏ vai trò quan trọng đối với New Zealand trong 20 năm tới. Mục tiêu 3 trong các Mục tiêu Chiến lược 2016-2020 của MFAT là: “Đưa New Zealand trở thành một đối tác không thể thiếu và đáng tin cậy ở châu Á - Thái Bình Dương” [New Zealand Ministry of Foreign Affairs and Trade, 2016, p.8]. Nga có tác động đến khả năng của New Zealand trong việc đáp ứng mục tiêu này. Bản thân Nga là một đối tác tiềm năng của New Zealand ở châu Á - Thái Bình Dương. Sự cô lập hiện tại của Nga với châu Âu có thể dẫn đến việc chuyển

trọng tâm sang châu Á - Thái Bình Dương, đặc biệt khi khu vực này trở thành khu vực quan trọng trong quan hệ quốc tế với sự trỗi dậy của Trung Quốc và các phản ứng của các cường quốc khác, đặc biệt là Mỹ. Theo Khái niệm chính sách đối ngoại mới nhất (tháng 12 năm 2016) của Liên bang Nga, “quyền lực vùng biên giới và tiềm năng phát triển đang trở nên phi tập trung và đang chuyển hướng sang châu Á-Thái Bình Dương” [The Ministry of Foreign Affairs of the Russian Federation, 2016], và Nga dự định sẽ tham gia tích cực vào khu vực này. Là một quốc gia nhỏ ở châu Á-Thái Bình Dương, New Zealand cũng ưu tiên chủ nghĩa đa phương và ngăn chặn các cuộc cạnh tranh quyền lực lớn. Theo Tuyên bố Chính sách Quốc phòng Chiến lược năm 2018, khu vực “ngày càng được định hình bởi chiến lược cạnh tranh, căng thẳng giữa các quốc gia và chủ nghĩa dân tộc”. Việc châu Á - Thái Bình Dương trở thành đấu trường chính cho các cuộc tranh giành quyền lực giữa Nga, Mỹ và Trung Quốc không nằm trong lợi ích của New Zealand. Do đó, đó là một trò chơi nguy hiểm khi cố gắng khuyến khích Nga như một đối trọng với Trung Quốc. Đồng thời, việc Nga theo đuổi chủ nghĩa đa phương toàn diện và một trật tự dựa trên luật lệ ở châu Á - Thái Bình Dương dường như trùng khớp với triển vọng của New Zealand. Không có khả năng Nga sẽ thách thức các quy tắc quốc tế ở khu vực này như trong không gian của Liên Xô trước đây. Thậm chí có khả năng Nga có thể là một đối tác hợp với Trung Quốc. Việc nối lại Đàm phán 6 bên về Triều Tiên, trong đó Nga đóng vai trò quan trọng, cũng có thể mang lại lợi ích cho New Zealand.

*** Trên lĩnh vực thương mại – đầu tư**

Thương mại giữa New Zealand-Nga đã giảm đáng kể trong những năm 1990, đặc biệt là sau năm 1998. Sau đó, đã có một sự gia tăng ổn định. Nhìn chung, cán cân thương mại có lợi cho New Zealand, với xuất khẩu của New Zealand sang Nga chủ yếu là thịt, các sản phẩm từ sữa và chiết xuất mạch nha. Từ năm 2008 đến năm 2010, có sự thay đổi ủng hộ Nga chủ yếu do New Zealand nhập khẩu dầu thô. Cả hai bên đều có mức đầu tư không đáng kể. Vào tháng 3 năm 2014, đầu tư của New Zealand vào Nga là 71,42 triệu USD và của Nga vào New Zealand là 26,86 triệu USD, nhưng đến

năm 2016, gần như tất cả đầu tư của Nga đã ngừng và đầu tư của New Zealand vào Nga đã giảm xuống còn 29,3 triệu USD [NZHerald, 2017].

Các cuộc đàm phán về Hiệp định Thương mại Tự do giữa New Zealand và Liên minh Hải quan Nga, Belarus và Kazakhstan (nay được gọi là Liên minh Kinh tế Á-Âu, EaEU) bắt đầu vào năm 2010 [Ministry of Foreign Affairs and Trade, 2019]. Hiệp định nhằm tạo ra một sự thúc đẩy cho mối quan hệ thương mại. Hiệp định dự kiến được ký kết trong hội nghị thượng đỉnh APEC tại Vladivostok vào tháng 9 năm 2012, nhưng nó vẫn chưa được hoàn thiện. Những sự chậm trễ ban đầu là do Nga dồn nguồn lực vào Tổ chức Thương mại Thế giới (Nga chính thức gia nhập vào tháng 8 năm 2012), và do những lo ngại từ Belarus với tư cách là nhà xuất khẩu sản phẩm sữa sang Nga về tác động của FTA với New Zealand. Vòng đàm phán cuối cùng (thứ 11) được tổ chức tại Moscow vào tháng 2 năm 2014, nhưng các cuộc đàm phán tiếp theo đã bị New Zealand đình chỉ do cuộc khủng hoảng Ukraine và việc Nga sáp nhập Crimea.

Viện Nghiên cứu Kinh tế New Zealand (NZIER) ước tính rằng một FTA sẽ mang lại lợi nhuận cho New Zealand khoảng 27 triệu đô New Zealand mỗi năm [Ballingall J, 2010] - hầu như không phải là một số tiền quá lớn và cũng khó có thể so sánh với bối cảnh trong những biến động chung trong thương mại giữa EaEU và New Zealand. Tuy nhiên, cũng như với Trung Quốc năm 2008, Nga có những lợi ích khi đàm phán một FTA với một quốc gia đi đầu trong các hiệp định như vậy. Đây sẽ là lần đầu tiên Nga tham gia với một quốc gia OECD và nó sẽ chứng minh thực tế của Liên minh thuế quan, với EaEU có năng lực đàm phán thương mại. Bộ trưởng Ngoại giao Nga Sergei Lavrov tuyên bố rằng Nga đang sử dụng các cuộc đàm phán FTA với New Zealand và với Việt Nam như một "dự án thí điểm" để xây dựng cơ chế ký kết các FTA với các nước khác ở châu Á-Thái Bình Dương, trong đó có ASEAN. Thứ trưởng Thứ nhất Ngoại giao A. I. Denisov cho rằng cuộc đàm phán có ý nghĩa quan trọng vì New Zealand là quốc gia đầu tiên mà các nước thành viên của Liên minh thuế quan bắt đầu đàm phán chính thức về một FTA [I. A. Denisov, 2012]. Mặc dù việc gia nhập WTO được ưu tiên hơn so với FTA với New Zealand, nhưng việc thực hiện FTA đã giúp

Nga đáp ứng các điều kiện gia nhập WTO cũng như nhận được sự ủng hộ từ New Zealand trong việc gia nhập WTO.

New Zealand sẽ được hưởng lợi từ việc tiếp cận miễn thuế đối với các mặt hàng xuất khẩu chính của mình vào một thị trường có nhu cầu ngày càng tăng từ tầng lớp trung lưu đang phát triển. Yếu tố Kazakhstan cũng có thể gắn liền với sự phát triển cơ sở hạ tầng do Sáng kiến Vành đai và Con đường của Trung Quốc thúc đẩy [Anuja Nadkarni, 2017]. Và có tiềm năng cho các công ty New Zealand đầu tư vào các doanh nghiệp Nga - ví dụ như Fonterra đầu tư vào các trang trại bò sữa ở đó. Có lẽ cũng có tiềm năng cho đầu tư của Nga vào một số bộ phận của nền kinh tế New Zealand. Nhìn chung, FTA sẽ phù hợp với mục tiêu làm cho 90% hàng hóa xuất khẩu của New Zealand được tự do thương mại vào năm 2030 [Matthew Hutching and Emma Cropper, 2017].

Hội đồng Công đoàn New Zealand bày tỏ lo ngại về hiệu lực của FTA vì quyền và tiêu chuẩn lao động kém ở ba quốc gia của Liên minh thuế quan, và tình trạng tham nhũng có thể liên quan đến các công ty New Zealand. Tham nhũng vẫn là một trở ngại lớn đối với việc gia tăng thương mại giữa New Zealand và Nga. Nga được xếp hạng 131 trên Chỉ số Nhận thức Tham nhũng của Tổ chức Minh bạch Quốc tế vào năm 2016 [Corruptions Perceptions Index 2016, 2016].

Chính phủ liên minh các Đảng Lao động-New Zealand Trên Hết-Đảng Xanh hiện cam kết khởi động lại tiến trình FTA. New Zealand đã không tuân theo các đối tác Mỹ và EU trong việc áp đặt các biện pháp trừng phạt thương mại đối với Nga. New Zealand không phải chịu lệnh cấm nhập khẩu trả đũa của Nga, điều này có nghĩa là các nhà xuất khẩu của New Zealand có thể có lợi bằng cách lấp đầy khoảng trống trên thị trường (ví dụ, nhập khẩu pho mát từ EU bị cấm). Tuy nhiên, Nga cũng sử dụng các biện pháp khác để ngăn chặn hoặc đe dọa chặn hàng nhập khẩu của New Zealand. Vào đầu năm 2017, Nga được cho là đang có kế hoạch tạm thời cấm nhập khẩu thịt bò và các sản phẩm từ thịt bò từ New Zealand sau khi cơ quan giám sát y tế tuyên bố đã tìm thấy ractopamine trong một số mẫu, đồng thời liên tục đe dọa cấm nhập khẩu cá do dầu vệt của thủy ngân trong một số nguồn cung cấp [Gerard Hutching, 2017]. Lệnh

cấm đối với một số sản phẩm sữa cũng đã được áp dụng trong hai năm kể từ năm 2013 sau khi Fonterra phát hiện ngộ độc thịt [Reuters, 2015]. Trong mỗi trường hợp, mặc dù có những lo ngại tiềm ẩn về sức khỏe, nhưng dường như Nga đang sử dụng hàng rào phi thuế quan để hạn chế thương mại nhằm bảo vệ lợi ích của các nhà sản xuất trong nước và như một phản ứng trước những diễn biến chính trị rộng lớn hơn, chẳng hạn như lời chỉ trích của New Zealand đối với chính sách của Nga ở Syria.

Một số nhà bình luận cho rằng việc bắt đầu lại các cuộc đàm phán FTA với Nga có thể gây rủi ro cho hy vọng của New Zealand về một FTA với EU, có lẽ sẽ là một thỏa thuận sinh lời hơn rất nhiều so với với EaEU (tổng thương mại giữa EU và New Zealand là 20 tỉ đô la NZ trong 2016; giữa Nga và New Zealand là 417 triệu đô la NZ) [Matt Nippert, 2017].

Bảng 3.11: Quan hệ thương mại của New Zealand và Liên Bang Nga giai đoạn 1991-2022 (Đơn vị: triệu USD)

Năm	Xuất khẩu sang Nga	Nhập khẩu từ Nga
1991	131,8	2,2
1992	16	2,5
1993	89,2	4,1
1994	75	4,1
1995	113,9	3
1996	130	1,6
1997	205,6	5,2
1998	117,1	7,2
1999	36,3	2,1
2000	23,2	2,1
2001	13,6	6,5
2002	35,1	14
2003	56,8	43,4

2004	63,7	12,9
2005	90,9	22,3
2006	104,6	5,8
2007	114,8	9,4
2008	162,1	141,6
2009	114,3	117,6
2010	197,6	307
2011	280,2	1204,1
2012	186,6	228,7
2013	188	470,2
2014	199,7	432,9
2015	87,7	363,4
2016	153,4	99,7
2017	154,9	220,6
2018	113,4	165,8
2019	193,7	410,7
2020	209,5	250,6
2021	170,4	69,9
2022	60,3	15,7

Nguồn: The World Integrated Trade Solution, The World Bank

Nhìn vào bảng trên ta có thể thấy quan hệ thương mại giữa New Zealand và Nga. Trong năm 1991, New Zealand đã xuất khẩu tổng cộng 131,8 triệu USD hàng hóa và dịch vụ sang Nga và nhập khẩu 2,2 triệu USD, tương ứng với cán cân thương mại là 129,6 triệu USD và tổng giá trị thương mại là 134 triệu USD. Đến năm 2006, tổng giá trị thương mại đã giảm xuống còn 110,4 triệu USD, cán cân thương mại là 98,8 triệu USD. Vào năm 2022, tổng giá trị thương mại song phương chỉ còn 76 triệu USD (giảm khoảng 1,7 lần so với năm 1991). Trong đó, New Zealand đã xuất khẩu tổng cộng 60,3 triệu USD hàng hóa và dịch vụ sang Nga và nhập khẩu 15,7 triệu USD,

tương ứng với cán cân thương mại là -426,2 triệu USD. Con số này chiếm 0,1% tổng kim ngạch xuất khẩu của tổng hàng hóa và dịch vụ trong khoảng thời gian này và 0,0% tổng kim ngạch nhập khẩu. Về thương mại về tổng hàng hóa và dịch vụ, Nga xếp thứ 56 về giá trị xuất khẩu cao nhất, thứ 74 về giá trị nhập khẩu cao nhất và thứ 71 về tổng giá trị thương mại cao nhất.

Kể từ khi Liên Xô tan rã, các nhà hoạch định chính sách Nga đã tìm cách chứng minh rằng Nga là một cường quốc. Putin đã đạt được nhiều thành công hơn người tiền nhiệm trong việc khẳng định sức mạnh to lớn với bản sắc quốc gia Nga. Rõ ràng, New Zealand chắc chắn là một quốc gia nhỏ, và chính sách đối ngoại của New Zealand được dựa trên thực tế này. Mối quan hệ Nga-New Zealand là một minh họa thú vị về động lực của mối quan hệ quyền lực nhỏ-quyền lực lớn.

3.3. Quan hệ với các tổ chức khu vực

3.3.1. Quan hệ với ASEAN

***Trên lĩnh vực chính trị - ngoại giao**

Trong tất cả các mối quan hệ đa phương mà New Zealand có ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương, quan trọng nhất là mối quan hệ với Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) bao gồm Brunei, Campuchia, Indonesia, CHDCND Lào, Malaysia, Myanmar, Philippines, Singapore, Thái Lan và Việt Nam. Mối quan hệ giữa New Zealand và Hiệp hội bắt đầu từ năm 1975, chỉ 8 năm sau khi ASEAN được thành lập, khi New Zealand trở thành đối tác đối thoại thứ hai của ASEAN (Australia là đối tác đầu tiên). New Zealand cũng là một trong những đối tác đối thoại đầu tiên tổ chức hội nghị thượng đỉnh: hội nghị đầu tiên được tổ chức vào năm 1977 [The ASEAN Secretariat, 2015, p. 14]. Tầm quan trọng của “quá khứ chung” giữa New Zealand và ASEAN đã được thừa nhận thường xuyên trong 47 năm qua.

Sự phát triển của mối quan hệ đã được đánh dấu và thúc đẩy hơn nữa bởi nhiều tuyên bố, cuộc họp và kế hoạch liên quan đến hợp tác chính trị, an ninh và kinh tế. Trong những năm gần đây, các hiệp định này bao gồm Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN-Australia-New Zealand (AANZFTA) được ký kết vào năm 2009 và có hiệu lực vào ngày 1 tháng 1 năm 2010; Tuyên bố chung về Toàn diện ASEAN-New Zealand

phát hành tại Hà Nội năm 2010; New Zealand's ASEAN Partnership: One Pathway To Ten Nations được phát hành vào tháng 7 năm 2013 (chiến lược đầu tiên của chính phủ New Zealand nhắm đến toàn bộ khu vực); Tuyên bố chung của các nhà Lãnh đạo ASEAN-New Zealand về Kỷ niệm 40 năm Quan hệ Đối thoại ASEAN-New Zealand (được ban hành vào tháng 11 năm 2015 sau Hội nghị Cấp cao Kỷ niệm 40 năm và nâng tầm quan hệ lên Đối tác Chiến lược); và quan trọng nhất là Kế hoạch Hành động Thực hiện Tuyên bố Chung cho Quan hệ Đối tác Chiến lược ASEAN-New Zealand 2016-2020. Kế hoạch này giúp đạt được mục tiêu của hai bên về một môi quan hệ bền chặt hơn, sâu sắc hơn, tập trung vào các lĩnh vực mà ASEAN và New Zealand có cùng quan tâm và cách thức thực hiện.

Các liên kết thể chế giữa New Zealand và Hiệp hội được tăng cường với việc bổ nhiệm Đại sứ New Zealand đầu tiên tại ASEAN vào năm 2014 và việc thành lập Phái đoàn New Zealand tại ASEAN - tại Jakarta, Indonesia - một năm sau đó. Những liên kết mới này được xây dựng dựa trên các cuộc họp tham vấn hiện có bao gồm Hội nghị hậu Bộ trưởng + 1 phiên họp với ASEAN và Đối thoại ASEAN-New Zealand và công việc của Ủy ban Hợp tác chung ASEAN-New Zealand, tất cả đều mang lại cơ hội cho New Zealand và các thành viên của Hiệp hội để xem xét một loạt các vấn đề đương đại mà hai bên cùng quan tâm.

Vào thời điểm mà New Zealand nhận thấy thế giới đang thay đổi, một trong những cách tốt nhất mà New Zealand có thể hành động là tăng cường “quan hệ đối tác truyền thống” với các quốc gia ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương” [Ministry of Foreign Affairs and Trade, 2016]. Trong một môi trường như vậy, quan hệ với ASEAN càng có ý nghĩa to lớn hơn.

Tuy New Zealand và các thành viên ASEAN không phải lúc nào cũng giống nhau về hệ thống chính trị và một số giá trị nhưng có cùng quan điểm về nhiều mặt khác nhau. New Zealand và các thành viên ASEAN đều phải đối mặt với những thách thức an ninh tương tự như chống lại chủ nghĩa khủng bố và chủ nghĩa cực đoan bạo lực, đồng thời đều muốn bảo vệ giao thông tự do hàng hải và tài nguyên biển. Hơn nữa, các quốc gia đều chia sẻ nhu cầu về trật tự khu vực với mong muốn hạn chế tác

động của cạnh tranh quyền lực lớn đối với trật tự khu vực. New Zealand và các thành viên ASEAN đều có mong muốn chung là mở rộng quan hệ thương mại thông qua việc thúc đẩy hội nhập kinh tế khu vực.

*** Trên lĩnh vực thương mại – đầu tư**

Tầm quan trọng của Hiệp hội đối với New Zealand không chỉ nằm trong lĩnh vực hợp tác an ninh dưới mọi hình thức khác nhau của Hiệp hội. Quy mô kinh tế của mỗi quan hệ đã tăng lên đáng kể; đặc biệt là kể từ khi AANZFTA được thiết lập. Không có gì đáng ngạc nhiên khi ASEAN phải quan trọng đối với New Zealand về mặt thương mại vì phần lớn chính sách đối ngoại của New Zealand (và luôn luôn được thúc đẩy) bởi một chương trình nghị sự thương mại.

Dựa trên AANZFTA, Diễn đàn Đối tác Hội nhập ASEAN-CER (Quan hệ Kinh tế chặt chẽ hơn) (IPF) được khởi động vào năm 2011 với mục đích tạo điều kiện cho các thành viên ASEAN học hỏi kinh nghiệm của New Zealand và Australia trong việc thiết lập một thị trường kinh tế duy nhất: hy vọng rằng những hiểu biết thu được có thể hỗ trợ Hiệp hội khi Hiệp hội theo đuổi hội nhập kinh tế của riêng mình. Cho đến năm 2018 đã có 7 cuộc hội thảo của IPF được tổ chức với lần gần đây nhất diễn ra tại Đà Nẵng, Việt Nam vào tháng 4 năm 2018 và tập trung vào “Thực hành tốt quy định và các biện pháp phi thuế quan” [The ASEAN-CER Integration Partnership Forum, 2017]. IPF cũng cung cấp một cơ chế hỗ trợ có giá trị cho mỗi quan hệ thương mại New Zealand-ASEAN.

Một cơ chế khác giúp thúc đẩy hơn nữa AANZFTA, và đặc biệt là nâng cao năng lực của các quốc gia thành viên ASEAN trong việc thực hiện FTA và đảm bảo rằng các lợi ích của nó được thực hiện, là Chương trình Hỗ trợ Hợp tác Kinh tế AANZFTA (hay AECSP). Tại cuộc tham vấn AEM-CER lần thứ 21, được tổ chức vào tháng 9 năm 2017 ở thành phố Pasay, Philippines, các Bộ trưởng đã ghi nhận hiệu quả của chương trình trong việc tăng cường quan hệ kinh tế giữa các Bên AANZFTA. Ngoài ra, các bộ trưởng ASEAN đặc biệt cảm ơn New Zealand và Australia đã hỗ trợ tài chính để kéo dài chương trình đến hết năm 2019 [The ASEAN Secretariat, 2017].

Các quan chức của tất cả các bên hiện đang tham gia thảo luận về sự thay thế phù hợp cho AECSP.

Mặc dù người ta cho rằng vào năm 2016 AANZFTA đã giúp tăng thương mại của New Zealand với ASEAN lên 25% kể từ năm 2010, nhưng có quan điểm ở New Zealand rằng FTA không hoàn toàn mang lại lợi ích như dự đoán. Không chỉ bày tỏ lo ngại rằng các nhà xuất khẩu đang không tận dụng được tối đa những lợi thế mà hiệp định mang lại, Bộ trưởng Thương mại New Zealand lúc đó là Todd McClay còn cho rằng họ “cũng phải đối mặt với ngày càng nhiều hàng rào phi thuế quan ... chẳng hạn như nhập khẩu, hạn ngạch, trợ cấp, trì hoãn hải quan và hàng rào kỹ thuật ” [Radio New Zealand, 2017]. Ghi nhận một số khó khăn trong số những khó khăn này là rõ ràng trong cam kết trong Kế hoạch Hành động 2016-2020 để hoàn thành các lĩnh vực chương trình nghị sự được xây dựng của AANZFTA, chẳng hạn như quy tắc xuất xứ, các biện pháp phi thuế quan, dịch vụ và đầu tư.

Mặc dù mục đích chính của giai đoạn một trong tổng rà soát AANZFTA là nhằm đưa ra đánh giá về cách thức thực hiện FTA cho đến nay, một số lo ngại về nhận thức của doanh nghiệp và việc sử dụng AANZFTA đã được đưa vào Báo cáo của Ủy ban hỗn hợp FTA Đánh giá chung về AANZFTA Giai đoạn một: Đánh giá việc thực hiện 2010-2017 [AANZFTA Joint Committee, 2017]. Trước cuộc đánh giá chung này, New Zealand đã tiến hành đánh giá riêng của mình về AANZFTA; các câu trả lời sau đó được đưa vào nó. Tiếp theo sau khi xem xét báo cáo giai đoạn một tại cuộc tham vấn AEM-CER lần thứ 22, giai đoạn hai sẽ ưu tiên đưa ra các đề xuất để cập nhật, cải thiện, nâng cấp và khai mở tiềm năng của FTA trong tương lai. Do đó, giai đoạn hai sẽ cung cấp cho New Zealand cơ hội tốt nhất để thấy rằng những cam kết đó trong Kế hoạch Hành động được thực hiện đầy đủ.

**Bảng 3.12: Thương mại giữa New Zealand và ASEAN năm 1992 và giai đoạn
2015-2022
(Đơn vị: triệu USD)**

	1992	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022
Xuất khẩu sang ASEAN	677	3714,4	3765,7	4300,1	4545,5	4656,8	4254,9	4411,4	5941
Nhập khẩu từ ASEAN	262	5878,2	5315,8	6291,3	6977,7	7345,4	6224,8	7963,7	10998,1

Nguồn: https://statisticsnz.shinyapps.io/trade_dashboard/

Giá trị xuất khẩu của New Zealand sang ASEAN tăng từ 677 triệu USD vào năm 1992, đạt 3714,4 triệu USD vào năm 2015, và lên đến 5941 triệu USD vào năm 2022. Trong khi đó, giá trị nhập khẩu của ASEAN tăng từ 262 triệu USD vào năm 1992, đạt 5878,2 triệu USD vào năm 2015 và lên đến 10998,1 triệu vào năm 2022. Trong năm 2020, tổng kim ngạch thương mại hai chiều giữa New Zealand và ASEAN với tư cách là một nhóm là 10,48 tỉ USD. Năm 2022, New Zealand đã xuất khẩu tổng cộng 5941 triệu USD tổng hàng hóa và dịch vụ sang ASEAN và nhập khẩu 10998,1 triệu USD, tương ứng với cán cân thương mại là -5057,1 triệu USD và tổng giá trị thương mại là 16939,1 triệu USD (gấp 18 lần so với tổng giá trị thương mại năm 1992). Con số này chiếm 10,7% tổng kim ngạch xuất khẩu trong tổng số hàng hóa và dịch vụ trong thời gian này và 16,6% tổng kim ngạch nhập khẩu. Nếu được coi là một quốc gia duy nhất, về thương mại trong tổng hàng hóa và dịch vụ, nhóm quốc gia này sẽ xếp thứ 4 về giá trị xuất khẩu cao nhất, thứ 2 về giá trị nhập khẩu cao nhất và thứ 3 về tổng giá trị thương mại cao nhất.

Về đầu tư, năm 2011, tổng vốn đầu tư của ASEAN vào New Zealand đạt 1,398 tỉ USD tăng gấp đôi từ mức 0,65 tỉ USD vào năm 2001 [Asia New Zealand foundation, 2012]. Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của New Zealand vào ASEAN đạt 1,37 tỉ USD vào năm 2017 và đầu tư trực tiếp nước ngoài của ASEAN vào New Zealand là 3,11 tỉ USD [ASEAN - New Zealand Trade, Investment, and Migration, 2017].

Số lượng du khách và người nhập cư ASEAN cũng rất quan trọng và đã tăng về số lượng: Trước đây từ 160.528 vào năm 2016 lên 197.616 và sau là 10.511, tăng từ 10,363 vào năm 2016. Theo tỉ lệ phần trăm thường trú những người di cư đến New Zealand, những người từ ASEAN bằng 8,0% (giảm nhẹ so với 8,3% của năm 2016).

*** Trên lĩnh vực quốc phòng – an ninh**

Ngay cả trước khi chính quyền Trump nhậm chức vào tháng 1 năm 2017, nhiều người đã nhận thấy rằng môi trường chiến lược toàn cầu và khu vực đang trải qua những thay đổi sâu sắc và có khả năng gây mất ổn định. Cái gọi là "những kẻ thách thức hiện trạng" đã bắt đầu xuất hiện ở châu Á và các nơi khác và ngày càng có cảm giác "bất ổn chiến lược" và sự không chắc chắn lan rộng: trật tự quốc tế tự do đang bị đe dọa.

Mức độ căng thẳng gia tăng ở châu Á đã được ghi nhận trong Sách trắng Quốc phòng năm 2016 [Ministry of Defence, 2016] của New Zealand và trong Tuyên bố về Chính sách Quốc phòng Chiến lược năm 2018, có thể nhận thấy rằng châu Á-Thái Bình Dương “ngày càng được định hình bởi cạnh tranh chiến lược, căng thẳng giữa các quốc gia và chủ nghĩa dân tộc.” Tương tự như vậy, tài liệu Các mục tiêu Chiến lược 2016-2020 của MFAT thừa nhận rằng mặc dù cũng có những khía cạnh tích cực trong một thế giới đang thay đổi (ví dụ: “tính liên kết toàn cầu” và “văn hóa đại chúng toàn cầu”), các mối quan hệ giữa các cường quốc đang được triển khai.. Hơn nữa, "sự xuất hiện của các xu hướng dân tộc chủ nghĩa trong một số khu vực sẽ đặt chủ nghĩa đa phương dưới áp lực"[The International Institute for Strategic Studies, 2017].

Những thay đổi liên quan đến sự phân bổ quyền lực và bản chất của các mối quan hệ quyền lực chính là trọng tâm của môi trường chiến lược hiện đại của châu Á - Thái Bình Dương và có ý nghĩa lớn nhất đối với New Zealand và các thành viên của ASEAN. Sự cạnh tranh ngày càng tăng giữa Trung Quốc với Mỹ và Trung Quốc và Nhật Bản được coi là đặc biệt có vấn đề.

Nhìn từ New Zealand, những thay đổi này có khả năng ảnh hưởng tiêu cực đến khu vực châu Á-Thái Bình Dương an toàn và ổn định. Cấu trúc này bao gồm Diễn đàn Khu vực ASEAN (ARF), Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng ASEAN-Plus (ADMM +)

cũng như Hội nghị Cấp cao Đông Á (EAS). New Zealand chắc chắn coi ASEAN là trọng tâm của các cơ chế an ninh khu vực và hoàn toàn ủng hộ khái niệm "ASEAN là trung tâm" [Stephanie Lee, 2016]. Mely Caballero-Anthony, cựu Giám đốc phụ trách đối ngoại tại Ban Thư ký ASEAN, đã xác định vai trò trung tâm thông qua cách tiếp cận mạng xã hội cho thấy rằng vị trí của ASEAN là “nút trong ... [a] cụm mạng cho phép ASEAN khẳng định vai trò trung tâm trong kiến trúc thể chế của khu vực”. Trên thực tế, điều này có nghĩa là trong các cơ quan khác nhau do ASEAN lãnh đạo, Hiệp hội không chỉ xác định “tư cách thành viên và thành phần” của họ, mà còn thiết lập chương trình nghị sự [Caballero-Anthony M, 2014].

Việc tham gia vào các diễn đàn này là rất quan trọng đối với New Zealand nếu muốn định hình kiến trúc đó và tham gia vào việc xây dựng một châu Á - Thái Bình Dương an toàn và ổn định. Như Ý định chiến lược 2016-2020 của MFAT đã nêu rõ, nếu an ninh của New Zealand cần được bảo vệ và thúc đẩy thì điều cần thiết là nó phải được đưa vào và có khả năng tác động đến các quyết định mà các diễn đàn như ARF và EAS đưa ra. Về vấn đề này, đáng chú ý là Thủ tướng của chính phủ Liên minh (2017), Jacinda Ardern, đã đưa ra quan điểm tham dự EAS lần thứ 12 tại Manila, Philippines khi bắt đầu nhiệm kỳ thủ tướng của bà [Jacinda Ardern, 2017].

Về bản chất, New Zealand coi ASEAN và cấu trúc an ninh khu vực do ASEAN lãnh đạo là trung tâm của trật tự khu vực dựa trên luật lệ. Là một quốc gia nhỏ, New Zealand luôn đặt lên hàng đầu về trật tự quốc tế bởi vì “nó cung cấp sự bảo vệ bằng cách kỷ luật việc thực thi quyền lực quốc gia thông qua luật pháp, tập quán và công ước liên bang, đồng thời dành các quyền như nhau cho tất cả các quốc gia bất kể quy mô của họ.” [Ministry of Defence, 2018] Có rất ít điều trong tuyên bố này mà bất kỳ ai ở các thủ đô ASEAN khác nhau đều không đồng ý. Thật vậy, tại ASEAN 2025: Cùng nhau tiến lên phía trước, các thành viên đã cam kết hiện thực hóa “[a] cộng đồng dựa trên luật lệ hoàn toàn tuân thủ ... [các] nguyên tắc của luật pháp quốc tế” và một “khu vực giải quyết các khác biệt và tranh chấp bằng hòa bình có nghĩa là, bao gồm kiểm chế đe dọa hoặc sử dụng vũ lực và áp dụng các cơ chế giải quyết tranh chấp hòa bình” [The ASEAN Secretariat, 2015]. Đối với ASEAN, cơ sở cho trật tự khu vực này

được cung cấp bởi Hiến chương và Hiệp ước Thân thiện và Hợp tác (TAC); tầm quan trọng của cả hai điều này đã được New Zealand thường xuyên công nhận. New Zealand gia nhập Hiệp ước vào ngày 28 tháng 7 năm 2005.

Liên quan đến các tranh chấp lãnh thổ ở Biển Đông, nơi bốn thành viên ASEAN có tuyên bố chủ quyền và rủi ro xung đột về chủ quyền, New Zealand đề cao vai trò của Tuyên bố ASEAN-Trung Quốc về ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC) và bộ quy tắc ứng xử. Là một quốc gia hàng hải và với phần lớn thương mại hàng hóa được vận chuyển bằng đường biển, New Zealand luôn coi tự do hàng hải và duy trì các tuyến thương mại mở là điều quan trọng. Theo đó, Bộ trưởng Quốc phòng khi đó là Mark Mitchell đã lưu ý trong bài phát biểu tại cuộc họp Đối thoại Shangri-La năm 2017, New Zealand “có lợi ích cơ bản trong việc đảm bảo rằng khuôn khổ pháp lý và các biện pháp bảo vệ được cung cấp bởi Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển (UNCLOS) được đề cao trên toàn cầu.” Theo Mitchell, vì hơn một nửa thương mại của New Zealand đi qua khu vực này, New Zealand đã “quan tâm trực tiếp đến cách quản lý căng thẳng và tránh tính toán sai lầm” [Mark Mitchell, 2017].

Trong khi áp dụng cách tiếp cận của tất cả các bên bên ngoài rằng họ không có quan điểm đối với các tuyên bố của các bên tranh chấp, New Zealand luôn nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tranh chấp được giải quyết bằng các biện pháp hòa bình. Trước tuyên bố tại Hội nghị Cấp cao ASEAN-Trung Quốc lần thứ 20 vào tháng 11 năm 2017 rằng các cuộc đàm phán về khung Bộ Quy tắc Ứng xử (COC) sẽ bắt đầu vào năm 2018, New Zealand đã cho biết rằng nước này sẽ hỗ trợ một COC toàn diện. Ưu tiên của New Zealand dành cho COC vừa ràng buộc pháp lý vừa có thể thực thi (mặc dù đó không phải là công thức ưu tiên của Trung Quốc). Rốt cuộc, New Zealand đã áp dụng lập trường cứng rắn hơn về Biển Đông sau phán quyết của Tòa Trọng tài Thường trực vào tháng 7 năm 2016 về vụ kiện “Vấn đề Biển Đông”. Vào thời điểm đó, Bộ trưởng Quốc phòng New Zealand, Gerry Brownlee, đã nói rõ rằng New Zealand ủng hộ “quyền của các quốc gia tiếp cận các phương thức giải quyết tranh chấp trong việc quản lý các vấn đề phức tạp [và] để kết quả của các quá trình như vậy được tôn trọng.” [Gerry Brownlee, 2016]

Sau những nỗ lực của Philippines và các động thái của Việt Nam nhằm giảm bớt căng thẳng với Trung Quốc, việc Trung Quốc triển khai tên lửa hành trình chống hạm và hệ thống tên lửa đất đối không trên ba hòn đảo mà nước này tuyên bố chủ quyền ở Biển Đông (cùng với các cuộc tập trận của máy bay ném bom chiến lược H-6K của Lực lượng Không quân Giải phóng Nhân dân) vào tháng 5 năm 2018 đã làm dấy lên lo ngại một lần nữa [Reuters, 2018]. Do đó, Biển Đông có khả năng vẫn là một yếu tố quan trọng của mối quan hệ New Zealand-ASEAN và COC mong muốn có thể cần một thời gian để được hoàn thiện.

Một lĩnh vực tương đồng khác giữa New Zealand và ASEAN về trật tự an ninh khu vực là sự ủng hộ của New Zealand đối với Hiệp ước khu vực không có vũ khí hạt nhân ở Đông Nam Á (SEANWFZ) của ASEAN. Đảm bảo việc thành lập SEANWFZ một cách hiệu quả là một phần của Kế hoạch tổng thể năm 2025 của Cộng đồng Chính trị-An ninh ASEAN (APSC) nằm trong ASEAN 2025: Cùng nhau phát triển. Trong Kế hoạch Hành động 2016-2020, New Zealand và ASEAN đã cam kết hỗ trợ việc thực hiện Hiệp ước như một cách để thúc đẩy không phổ biến vũ khí hạt nhân. Kế hoạch cũng ghi nhận những nỗ lực không ngừng của cả các quốc gia thành viên Hiệp ước cũng như các quốc gia có vũ khí hạt nhân “để giải quyết các vấn đề còn tồn tại liên quan đến việc ký kết và phê chuẩn Nghị định thư của Hiệp ước đó”. Với nguyên tắc lâu đời, phản đối phổ biến vũ khí hạt nhân và ủng hộ giải trừ vũ khí hạt nhân, New Zealand có khả năng vận động các quốc gia có vũ khí hạt nhân ký vào nghị định thư. New Zealand chắc chắn hoan nghênh cam kết của các thành viên ASEAN trong Kế hoạch chi tiết APSC 2025 nhằm nâng cao vai trò của Hiệp ước và các quốc gia thành viên “tại các diễn đàn và khuôn khổ đa phương liên quan về giải trừ vũ khí và không phổ biến vũ khí hạt nhân, bao gồm Xem lại các Hội nghị của Hiệp ước Không phổ biến Vũ khí Hạt nhân (NPT)” [The ASEAN Secretariat, 2015, p.44]. Kế hoạch Hành động 2016-2020 đặc biệt đề cập đến mong muốn của New Zealand và ASEAN trong việc hợp tác hơn nữa liên quan đến giải trừ vũ khí và kiểm soát vũ khí cũng như không phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt (WMD) thông qua ARF và Liên hợp quốc (LHQ) .

Trong Kế hoạch Hành động 2016-2020 cũng đã xác định một số vấn đề An ninh Phi truyền thống (NTS) mà sự hợp tác giữa hai bên có thể được tăng cường hoặc khám phá. Chúng bao gồm Chống khủng bố; khía cạnh nhân đạo của bom mìn và “các chất nổ còn sót lại sau các vấn đề chiến tranh trong khu vực”; Tội phạm xuyên quốc gia (TNC); an ninh mạng; an ninh hàng hải; và hỗ trợ nhân đạo và cứu trợ thiên tai (thực tế được liệt kê dưới tiêu đề phụ của Hợp tác Văn hóa - Xã hội). Việc một loạt các vấn đề NTS được xác định là các lĩnh vực hợp tác an ninh chính trị trong Kế hoạch Hành động là điều dễ hiểu. ASEAN đã gắn vai trò ngày càng tăng của một số vấn đề An ninh Phi truyền thống và đây chắc chắn là một lĩnh vực hợp tác New Zealand-ASEAN đã trở nên sâu sắc hơn trong thời gian gần đây.

Sự hợp tác này đã diễn ra thông qua các cơ chế song phương cụ thể như Tuyên bố chung ASEAN-New Zealand về Hợp tác chống khủng bố quốc tế. Được ký vào tháng 7 năm 2005, tuyên bố chung đã tập trung vào trị an cộng đồng, truy tố những kẻ khủng bố, an ninh biên giới, điều tra xuyên biên giới, chống tài trợ khủng bố, rửa tiền và an ninh mạng. Nó cũng đã diễn ra dưới sự bảo trợ của EAS, ARF, ADMM + và Diễn đàn Hàng hải ASEAN Mở rộng. Ví dụ, New Zealand đã đồng chủ trì Nhóm Công tác Chuyên gia ADMM + về An ninh Hàng hải từ năm 2014 đến 2017 cũng như Hội thảo Khắc phục Thảm họa EAS với Indonesia tại Bali vào năm 2015. New Zealand cũng đã đóng một vai trò tích cực trong ARF thông qua tham gia vào các hoạt động ngoại giao phòng ngừa và xây dựng lòng tin, đặc biệt tập trung vào tăng cường an ninh hàng hải thông qua việc định hình tàu; giải trừ quân bị và không phổ biến vũ khí; chống buôn bán ma túy bất hợp pháp và ứng phó với thiên tai [Ministry of Foreign Affairs and Trade, 2017]. Vào tháng 5 năm 2018, New Zealand đã đồng tổ chức Đối thoại giữa các quan chức quốc phòng ARF tại Auckland với Singapore, trong đó Chống khủng bố và Phòng thủ Hóa học, Phóng xạ và Sinh học là hai vấn đề chính được thảo luận [Ron Mark, 2018].

Phần lớn sự hợp tác này xoay quanh vấn đề an ninh hàng hải và hỗ trợ nhân đạo và cứu trợ thiên tai (HADR)/ quản lý rủi ro. Theo quan điểm của New Zealand, hai trong số những thách thức an ninh quan trọng nhất mà nước này phải đối mặt là đánh

bắt cá bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU) và thảm họa thiên nhiên. An ninh hàng hải và HADR cũng là hai trong số các mối quan tâm an ninh nổi bật nhất của ASEAN [Rolls MG, Guan BTC, 2014]. Tăng cường hợp tác hàng hải là mục tiêu đã nêu trong ASEAN 2025: Cùng nhau phát triển, thể hiện rõ mong muốn mở rộng và tăng cường năng lực của các cơ quan thực thi pháp luật hàng hải khu vực thông qua sự tham gia của các bên bên ngoài; đặc biệt là các Đối tác Đối thoại [The ASEAN Secretariat, 2015, p.49].

Tại Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao EAS lần thứ 7 được tổ chức tại Manila vào tháng 8 năm 2017, những thách thức ngày càng phức tạp do đánh bắt IUU đã được ghi nhận, cùng với các sáng kiến khác nhau mà các cơ chế do ASEAN dẫn đầu đã đưa ra để xem xét và ứng phó với những thách thức này. Các bộ trưởng cũng bày tỏ cam kết mở rộng hợp tác khu vực để giải quyết vấn đề này [Alan Peter Cayetano, 2017]. New Zealand, đã được lập luận, có thể hợp tác rất tốt với ASEAN về đánh bắt IUU dựa trên kinh nghiệm của chính nước này ở Nam Đại Dương.

*** Trên lĩnh vực văn hóa-xã hội**

Ngoài một số lĩnh vực hợp tác chính trị-an ninh và kinh tế đã được thảo luận, Kế hoạch Hành động bao gồm hợp tác văn hóa-xã hội bao gồm giáo dục và lãnh đạo, du lịch. Hợp tác trong lĩnh vực này có nghĩa là “thúc đẩy kết nối giữa người với người mạnh mẽ hơn và xây dựng nhận thức cao hơn về quan hệ ASEAN-New Zealand cho các nhà lãnh đạo ASEAN và New Zealand hiện tại và tương lai” và nằm ở trọng tâm của “Chiến lược Con người”; một trong hai chiến lược chính để tăng cường hợp tác theo kế hoạch. Chiến lược còn lại là “Chiến lược thịnh vượng” hỗ trợ Hiệp hội và sự phát triển kinh tế của khu vực, cũng như hội nhập kinh tế khu vực, tập trung vào các lĩnh vực mà New Zealand có các kỹ năng cụ thể để cung cấp. Chúng bao gồm, ví dụ, nông nghiệp và năng lượng tái tạo. Chiến lược Con người và Thịnh vượng được xây dựng dựa trên bốn Chương trình Hàng đầu do New Zealand khởi xướng và được công bố lần đầu tiên trong Tuyên bố chung về Quan hệ Đối tác Toàn diện ASEAN-New Zealand, đó là: Học bổng ASEAN-New Zealand; Sở giao dịch của các nhà lãnh đạo doanh nghiệp trẻ; Quản lý rủi ro thiên tai; và Ngoại giao nông nghiệp.

Theo Kế hoạch Hành động, New Zealand cam kết tăng cường đầu tư vào cả hai chiến lược bằng cách nâng mức đóng góp lên hơn 200 triệu đô la New Zealand trong 3 năm tính đến tháng 6 năm 2018. Về Chiến lược Con người, điều này sẽ được mở rộng, đối ứng, Sáng kiến của Lãnh đạo Doanh nghiệp Trẻ; đào tạo nghề mới; học bổng mở rộng và cơ hội đào tạo Ngôn ngữ Anh; và Chương trình Học bổng của Thủ tướng New Zealand sẽ mời các nghiên cứu sinh từ các thành viên ASEAN đến thăm New Zealand hàng năm. Trong một động thái đánh dấu kỷ niệm 50 năm thành lập ASEAN vào tháng 8 năm 2017, New Zealand cũng đã công bố “Chương trình học bổng ASEAN 50” nhằm khuyến khích các nhà lãnh đạo từ các trường đại học, viện nghiên cứu, tổ chức tư vấn và doanh nghiệp ASEAN thực hiện nghiên cứu và sự tham gia của công chúng ở New Zealand trong năm 2018 [Gerry Brownlee, 2017a].

Sự hỗ trợ đang diễn ra của New Zealand đối với ASEAN có thể được coi là một phần trong cam kết lâu dài của nước này trong việc củng cố Hiệp hội; hỗ trợ trong các nỗ lực xây dựng cộng đồng; và giúp hội nhập các thành viên đang phát triển (Campuchia, Lào, Myanmar và Việt Nam). Đây là tất cả các khía cạnh thường được đề cập đến trong các tuyên bố khác nhau cũng như các kế hoạch hành động. Ví dụ về sự hỗ trợ của New Zealand trong những lĩnh vực này có thể được thấy trong 30 Học bổng Đào tạo Ngắn hạn Lãnh đạo Khu vực Công hàng năm (sáu trong số đó sẽ dành cho nhân viên của Ban Thư ký ASEAN); Chương trình đào tạo tiếng Anh liên tục cho cán bộ (ELTO), tính đến tháng 11 năm 2015, 1200 quan chức từ các nước thành viên ASEAN đã được đào tạo; và hợp tác nhằm mục đích đặc biệt là giúp Campuchia, Lào, Myanmar và Việt Nam thực hiện Sáng kiến Hội nhập ASEAN (IAI). New Zealand cũng cung cấp hỗ trợ cụ thể cho các thành viên ASEAN kém phát triển hơn. Ví dụ, theo Sáng kiến Trồng trọt Chất lượng Campuchia, New Zealand đã cam kết cung cấp 6,5 triệu đô la New Zealand trong vòng 5 năm để giúp nông dân ở đó nâng cao thu nhập bằng cách chuyển sang các loại cây trồng bền vững hơn và cải thiện năng suất an toàn thực phẩm [Gerry Brownlee, 2017b]. Sáng kiến này là một phần của Đối tác Chiến lược ASEAN-New Zealand và Kế hoạch Hành động 2016-2020, hỗ trợ đào tạo ngành nông nghiệp cũng như các tiêu chuẩn an toàn và thực phẩm.

Số lượng du khách từ các nước ASEAN đã tăng thêm gần 10.000 từ năm 2014 đến năm 2015, mặc dù tỉ lệ này trong tổng số du khách đến New Zealand vẫn không đổi ở mức 4,6%. Di cư lâu dài từ các nước ASEAN đến New Zealand đã tăng hơn 2.000 người từ năm 2014 đến năm 2015, trong đó người nhập cư từ các nước ASEAN chiếm 8,9% tổng số người di cư lâu dài của New Zealand vào năm 2015 [Kate McMillan, 2016]

Nền tảng của sự tham gia của New Zealand với cấu trúc khu vực Châu Á Thái Bình Dương là mối quan hệ hơn 40 năm của New Zealand với ASEAN và cộng đồng ngoại giao của New Zealand đã không ngừng nỗ lực để tham gia với nhóm các nước ASEAN trong các lĩnh vực chính sách sâu hơn và rộng hơn. Trong những năm gần đây, ASEAN đã trở thành tâm điểm cho sự kết nối của New Zealand với kiến trúc kinh tế và an ninh của Châu Á. Quan hệ của New Zealand với ASEAN là thực chất và nhiều mặt. Chúng bao gồm hợp tác chính trị-an ninh và kinh tế, cùng với một loạt các mối quan hệ giao lưu nhân dân ngày càng mở rộng và đã được thể chế hóa đều đặn theo thời gian. Kế hoạch Hành động 2016-2020 cung cấp khuôn khổ hợp tác chức năng giữa ASEAN và New Zealand trong vài năm tới và đảm bảo việc thực hiện đầy đủ và hiệu quả các biện pháp nêu trong kế hoạch sẽ là một phần quan trọng của mối quan hệ. Theo quan điểm của New Zealand, điều cần thiết là Kế hoạch hành động “mang lại một bước tiến trong tham vọng chung và mức độ tương hỗ trường thành hơn từ ASEAN.” [Ministry of Foreign Affairs and Trade, 2017]

3.3.2. Quan hệ với các quan hệ đa phương khác

Được thành lập vào năm 1989, *APEC* có 21 nền kinh tế thành viên quanh Vành đai Thái Bình Dương. Thuật ngữ nền kinh tế được sử dụng để mô tả các thành viên APEC vì quá trình hợp tác của APEC chủ yếu liên quan đến các vấn đề thương mại và kinh tế, trong đó các thành viên tham gia với nhau với tư cách là các thực thể kinh tế.

Thương mại hai chiều của New Zealand có 71% đến từ APEC. Năm 2022, 69,87% tổng xuất khẩu của New Zealand đến các thành viên APEC, trong khi 77,1% nhập khẩu đến từ các nền kinh tế trong APEC đó. Mười bốn trong số 20 thị trường xuất khẩu hàng đầu của New Zealand là thành viên APEC, bao gồm ba nền kinh tế lớn

nhất thế giới - Mỹ, Trung Quốc và Nhật Bản [MFAT, 2019]. New Zealand đã thể hiện vai trò tương đối lớn trong APEC. New Zealand là một thành viên sáng lập APEC và đã tổ chức Hội nghị thượng đỉnh APEC hai lần - vào năm 1999 và 2021. New Zealand đã vai trò lãnh đạo của New Zealand trong năm APEC 2021 trong bối cảnh thế giới và khu vực đứng trước nhiều thách thức chưa từng có như COVID-19. New Zealand đã đóng vai trò quan trọng trong việc thiết lập chương trình nghị sự thương mại và kinh tế của APEC trong 20 năm tiếp theo bằng cách đạt được sự đồng thuận của các thành viên APEC [MFAT, 2021].

Liên quan đến hội nhập kinh tế khu vực rộng lớn hơn, theo Kế hoạch Hành động, New Zealand và các thành viên ASEAN cũng đã cam kết theo đuổi và thực hiện "Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (*RCEP*) hiện đại, toàn diện, chất lượng cao và cùng có lợi ... [điều đó] đưa ra những cải tiến đáng kể đối với các FTA ASEAN +1". Tầm quan trọng của RCEP đã được nhắc lại tại Hội nghị hậu Bộ trưởng + 1 phiên họp với New Zealand vào tháng 8 năm 2017 khi nhất trí rằng việc kết thúc nhanh chóng các cuộc đàm phán cho một RCEP chất lượng cao sẽ mang lại lợi ích cho cả Hiệp hội và New Zealand.

Việc thành lập RCEP, ngoài các thành viên ASEAN và New Zealand, còn có các nước Australia, Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc, rất phù hợp với một trong những mục tiêu chiến lược của New Zealand được liệt kê trong Các mục tiêu chiến lược 2016-2020: cụ thể là tăng cường khả năng tiếp cận thị trường cho New Zealand và hội nhập kinh tế khu vực hơn nữa. Thật vậy, thương mại và hội nhập kinh tế khu vực được coi là “chìa khóa cho sự thịnh vượng trong tương lai của New Zealand” và do đó, kết luận thành công RCEP là một ưu tiên [Ministry of Foreign Affairs and Trade, 2016, p.14]. Theo Thủ tướng Singapore, Lý Hiển Long, phát biểu khai mạc Hội nghị thượng đỉnh RCEP lần thứ 2 vào tháng 11 năm 2018 đã chứng kiến “tiến bộ đáng kể”, nhưng những khó khăn liên quan đến một số chương dựa trên quy tắc cũng như khả năng tiếp cận thị trường vẫn cần được giải quyết [Tang See Kit, 2018]. Là một quốc gia thu được nhiều lợi ích từ hội nhập kinh tế khu vực và là một trong những quốc gia ủng hộ mạnh mẽ nhất, New Zealand thúc đẩy đàm phán. Ngày 15/11/2020, Hiệp định

Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) chính thức được ký kết với sự tham gia của mười quốc gia thành viên ASEAN và năm nước đối tác.

Ưu tiên khác trong vấn đề này là thực hiện Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP). Sau khi Mỹ rút khỏi TPP, 11 quốc gia còn lại sau đó đã ký Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (**CPTPP**) vào ngày 8 tháng 3 năm 2018 tại Chile. New Zealand đóng vai trò tương đối lớn trong quan hệ với CPTPP. New Zealand đang cai là Chủ tịch của CPTPP năm 2023 và có vai trò tương đối lớn trong việc định hướng phát triển của CPTPP. Trong năm 2022, New Zealand đã xuất khẩu tổng cộng 25,22 tỉ USD hàng hóa và dịch vụ sang CPTPP và nhập khẩu 35,15 tỉ USD, tương ứng với cán cân thương mại -9,93 tỉ USD và tổng giá trị thương mại là 60,37 tỉ USD. Con số này chiếm 28,1% tổng kim ngạch xuất khẩu trong tổng số hàng hóa và dịch vụ trong thời gian này và 32,8% tổng kim ngạch nhập khẩu [Statistics New Zealand, 2022]. Nếu được coi là một quốc gia duy nhất, về thương mại trong tổng hàng hóa và dịch vụ, nhóm quốc gia này sẽ xếp thứ nhất về giá trị xuất khẩu, thứ nhất về giá trị nhập khẩu và thứ nhất về tổng giá trị thương mại [Statistics New Zealand, 2022].

Ngân hàng Đầu tư Cơ sở hạ tầng châu Á (AIIB) là một tổ chức tài chính quốc tế đang trong quá trình thành lập với mục tiêu là hỗ trợ việc xây dựng cơ sở hạ tầng ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Tổ chức này là sáng kiến của chính quyền Trung Quốc. New Zealand là quốc gia phương Tây đầu tiên tham gia ngân hàng Đầu tư Cơ sở hạ tầng châu Á (AIIB) vào năm 2015. Chính phủ New Zealand đầu tư 87,27 triệu USD vào ngân hàng này trong vòng 5 năm [Global Times, 2015]. New Zealand khẳng định việc tăng cường đầu tư vào cơ sở hạ tầng sẽ tăng cường kết nối về đầu tư, kinh tế và thương mại giữa New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương.

New Zealand là thành viên của Hiệp ước Không phổ biến vũ khí hạt nhân (NPT), Hiệp ước Cấm Thử nghiệm Toàn diện, Khu vực Cấm Vũ khí Hạt nhân Nam Thái Bình Dương, Cơ quan Năng lượng Nguyên tử Quốc tế, Liên minh Chương trình Nghị sự Mới và Nhóm các Nhà cung cấp Hạt nhân (NSG). New Zealand là một thành viên của Công ước Chống Vũ khí Hóa học và Sinh học, và là quốc gia tích cực thúc đẩy Công ước Dublin về bom, đạn chùm. New Zealand tham gia các diễn đàn này với mục tiêu giảm

thiếu và loại bỏ tất cả vũ khí hủy diệt hàng loạt. Do đó, New Zealand không chỉ phản đối việc phổ biến công nghệ vũ khí hạt nhân cho các quốc gia phi hạt nhân, mà còn ủng hộ việc cắt giảm các kho dự trữ hạt nhân, hóa học và sinh học từ phía các đồng minh truyền thống cũng như các cường quốc mới và các quốc gia khác. New Zealand cũng tích cực theo đuổi các công ước chống lại việc sử dụng các loại vũ khí như bom chùm. Vai trò quan trọng của New Zealand trong các vấn đề không phổ biến vũ khí hạt nhân bắt nguồn từ lập trường chống hạt nhân của nước này. Điều này được thể hiện trong vai trò ngoại giao của New Zealand trong việc đảm bảo thỏa thuận giữa Triều Tiên (CHDCND Triều Tiên) và các thành viên khác của cuộc đàm phán “Sáu bên” về việc tạm thời ngừng vận chuyển vũ khí hạt nhân. Vai trò của New Zealand trong việc làm cầu nối khác biệt giữa Nhật Bản (một trong Sáu Bên) và Triều Tiên được coi là điều quan trọng trong việc thuyết phục Bình Nhưỡng tạm thời cắt giảm dự án làm giàu uranium cấp độ vũ khí và dỡ bỏ một số cơ sở vật chất dành riêng cho mục đích đó. Mặc dù Triều Tiên sau đó đã từ bỏ hạn chế tham vọng vũ khí hạt nhân của mình, nhưng vai trò của New Zealand đã thành công với vai trò trung gian hòa giải, đóng góp tích cực vào nền hòa bình thế giới.

New Zealand cũng đi đầu trong các chiến dịch môi trường toàn cầu, bao gồm nỗ lực thúc đẩy các chương trình giảm phát thải carbon và tham gia nhiều hội nghị đa phương về biến đổi khí hậu. New Zealand là một quốc gia ủng hộ các Nghị định thư Kyoto, Nghị định thư Montreal về giảm phát thải chlorofluorocarbon, và Công ước về Đa dạng Sinh học, và là thành viên của Thỏa thuận Hợp tác Khoa học và Môi trường Nam Bán cầu (nhóm Valdivia) cũng như là thành viên của Liên hợp quốc, các ủy ban về bảo tồn môi trường (chẳng hạn như Hội nghị Liên hợp quốc năm 1992 về Môi trường và Phát triển, với các nguyên tắc trong Chương trình nghị sự 21). New Zealand cũng đã xây dựng một khu bảo tồn cá voi ở Nam Thái Bình Dương. New Zealand cũng tham gia Diễn đàn săn bắt cá voi quốc tế, phản đối các hoạt động săn bắt cá voi của Nhật Bản ở Nam Thái Bình Dương và bày tỏ những lo ngại về các cuộc đối đầu bạo lực có thể xảy ra giữa những người săn bắt cá voi và các nhà hoạt động chống săn bắt cá voi.

New Zealand là một thành viên cam kết của Tiến trình Bali, nhóm gồm 48 thành viên, bao gồm Cao ủy Liên hợp quốc về người tị nạn (UNHCR), Tổ chức di cư quốc tế (IOM) và Văn phòng ma túy và tội phạm của Liên hợp quốc (UNODC), nhằm phát triển hợp tác và đối thoại thực tế về nạn buôn người và tội phạm xuyên quốc gia. New Zealand cũng tham gia vào mạng lưới CERT (Nhóm ứng phó khẩn cấp máy tính) ở châu Á - Thái Bình Dương, tăng cường hợp tác trong nhóm Ngũ Nhân về chia sẻ và nhận thức thông tin về các mối đe dọa an ninh mạng.

Trong lĩnh vực nhân quyền, New Zealand đã đóng một vai trò quan trọng trong việc thí điểm thông qua Công ước Quốc tế về Người khuyết tật, với những nỗ lực của mình, New Zealand giành được giải thưởng Franklin Delano Roosevelt năm 2008 về việc thúc đẩy quyền của người khuyết tật. Trong hai năm làm việc tại Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc (1993-1994), New Zealand đã tích cực theo đuổi việc thành lập tòa án tội phạm chiến tranh cho Bosnia và Rwanda và tham gia tập trung vào việc đàm phán Công ước bảo vệ nhân viên gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc và tăng cường các điều khoản của Công ước can thiệp chống tra tấn năm 1975. New Zealand bảo vệ mạnh mẽ cho Tuyên ngôn Thế giới về Nhân quyền năm 1948, cũng như các Công ước Geneva.

Với tư cách là một nhà hòa giải ngoại giao, cùng với Australia, New Zealand đóng một vai trò quan trọng trong Nhóm Giám sát Hòa bình được thành lập năm 1997 tại Bougainville, Papua, New Guinea, và là lực lượng hàng đầu đằng sau việc ký kết Thỏa thuận Lincoln năm 1998, thiết lập một lệnh ngừng bắn vĩnh viễn giữa các phe nhóm sắc tộc chiến tranh. New Zealand đã đóng vai trò trung tâm trong các cuộc đàm phán của Diễn đàn Quần đảo Thái Bình Dương về việc khôi phục nền dân chủ ở Fiji (sau cuộc đảo chính ngày 8 tháng 12 năm 2006).

Tiểu kết chương 3

Từ năm 1991 đến năm 2022, New Zealand đã điều chỉnh chính sách đối ngoại, ưu tiên khu vực châu Á – Thái Bình Dương, nhằm thực hiện mục tiêu chiến lược là đảm bảo hòa bình, ổn định và hợp tác trong khu vực và trên thế giới, qua đó, tạo môi trường thuận lợi cho phát

triển, tăng cường thực lực đồng thời nâng cao vị thế quốc tế trên cơ sở đường lối không liên kết, phi hạt nhân, góp phần vào nền hòa bình trong khu vực và trên thế giới. Quan hệ giữa New Zealand và các quốc gia và các tổ chức trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương có nhiều chuyên biến tốt đẹp, tạo điều kiện để New Zealand có điều kiện để phát triển về mọi mặt, nâng cao vị thế trên trường quốc tế. Quan hệ song phương giữa New Zealand với các quốc gia trong khu vực có mức độ hợp tác khác nhau và khác nhau trên các lĩnh vực hợp tác, tuy nhiên đều nằm trong xu hướng thúc đẩy quan hệ giữa New Zealand với khu vực châu Á – Thái Bình Dương. New Zealand tích cực tham gia vào các tổ chức đa phương trong khu vực và đạt được nhiều thành tựu trên mọi lĩnh vực.

Sự hợp tác chặt chẽ giữa New Zealand với các quốc gia và các tổ chức trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương không chỉ góp phần làm thịnh vượng và tiến bộ đối với New Zealand và các quốc gia có mối quan hệ song phương với New Zealand trong khu vực mà còn góp phần duy trì hòa bình, ổn định và phát triển trong khu vực, đồng thời đã đóng góp thêm và làm phong phú hơn cho việc hình thành mô hình hợp tác mới trong quan hệ quốc tế đương đại.

CHƯƠNG 4: NHẬN XÉT, XU HƯỚNG QUAN HỆ VÀ HÀM Ý CHO VIỆT NAM

4.1. Kết quả và hạn chế

4.1.1. Kết quả

Một là, quan hệ giữa New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương góp phần đảm bảo độc lập, chủ quyền, tăng cường an ninh quốc gia, tạo môi trường hòa bình ổn định để phát triển kinh tế. Quan điểm của New Zealand là xây dựng tiềm lực đủ mạnh để đảm bảo an ninh quốc gia, chứ không dùng sức mạnh đó để chiến tranh với bất cứ một quốc gia nào trên thế giới, nhưng sẽ sẵn sàng phản kháng trước bất kì một thế lực nào ảnh hưởng đến an ninh quốc gia.

New Zealand có quan hệ đối ngoại mềm dẻo với các nước lớn, đối thoại với các nước lớn, xây dựng mối quan hệ hữu nghị với các nước láng giềng, các cường quốc. New Zealand tăng cường hợp tác an ninh quốc phòng với các nước lớn, các quốc gia có tiềm lực quốc phòng và là đồng minh truyền thống như Mỹ và Australia. New Zealand đã thành công trong việc xây dựng và hỗ trợ các mối quan hệ này theo thời gian. Mối quan hệ của New Zealand với Mỹ rất bền chặt, chất lượng mối quan hệ đang được cải thiện với các chuyến thăm cấp cao, quan hệ quân sự chặt chẽ. Mối quan hệ liên kết với Australia với các cuộc họp thường niên giữa các Thủ tướng, cam kết quan hệ quốc phòng chặt chẽ hơn và lợi ích chung về an ninh. Quan hệ đối tác của New Zealand với các quốc gia Ngũ Nhân và các mối quan hệ an ninh và quốc phòng chặt chẽ, mang lại cho New Zealand một nền tảng để đảm bảo an ninh quốc gia, tạo được môi trường hòa bình để phát triển kinh tế. Thông tin tình báo về các cường quốc mới nổi (đặc biệt là Trung Quốc), chủ nghĩa khủng bố Hồi giáo và tội phạm có tổ chức được chia sẻ với New Zealand, giúp New Zealand thực hiện các hoạt động chống gián điệp và phản gián trong nước và quốc tế, đặc biệt là gián điệp liên quan đến công nghệ và an ninh thông tin liên lạc.

Lực lượng Quốc phòng New Zealand (NZDF), với tư cách là lực lượng phòng thủ, đã góp phần vào các mục tiêu chính sách an ninh lâu dài của New Zealand là tham gia tích cực vào khu vực Nam Thái Bình Dương và xây dựng hình ảnh một “công dân quốc tế tích cực”. Bộ trưởng Ngoại giao Labour Phil Goff vào năm 2002 đã nhấn mạnh

tầm quan trọng của Nam Thái Bình Dương đối với an ninh New Zealand: “New Zealand là một quốc gia Thái Bình Dương có trách nhiệm chính ở Nam Thái Bình Dương”. Hỗ trợ một Thái Bình Dương hòa bình ổn định ảnh hưởng trực tiếp đến an ninh của New Zealand. NZDF đã đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ các mục tiêu chính sách đối ngoại rộng lớn ở Thái Bình Dương.

Các hoạt động triển khai quan trọng và đang diễn ra khác ở Thái Bình Dương bao gồm các nỗ lực viện trợ nhân đạo và cứu trợ thiên tai (HADR), tìm kiếm cứu nạn (SAR), ứng phó với đánh bắt cá bất hợp pháp, hỗ trợ bầu cử quốc gia, đào tạo và xây dựng năng lực theo các sáng kiến như Chương trình hỗ trợ lẫn nhau, và giám sát hàng hải và hàng không. New Zealand cũng tăng cường tiềm lực an ninh – quốc phòng, các hoạt động mua sắm quốc phòng gần đây cũng nhấn mạnh vai trò trung tâm hiện nay của Thái Bình Dương. New Zealand cũng tham gia các cuộc tập trận quân sự ở Thái Bình Dương. New Zealand có các cuộc tập trận trên bộ với Australia và các đồng minh khác trong khu vực, cũng như các cuộc tập trận tuần tra và ngăn chặn biển với các hạm đội đa quốc gia từ xung quanh Vành đai Thái Bình Dương.

Đối với các vấn đề an ninh phi truyền thống, New Zealand cũng hợp tác với các quốc gia trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương, góp phần đảm bảo an ninh quốc tế, bảo vệ, độc lập, chủ quyền quốc gia. New Zealand đóng một vai trò quan trọng trong các diễn đàn châu Á-Thái Bình Dương, thể hiện sự đáng tin cậy về lợi ích của New Zealand trong nhiều vấn đề, đặc biệt là các vấn đề khu vực và các thách thức an ninh. Một mặt, New Zealand tiếp tục là đồng minh quân sự, người bạn tốt của các đối tác “cùng chí hướng” như Australia hay Mỹ; mặt khác, New Zealand hỗ trợ và duy trì các tổ chức đa phương quan trọng như Liên hợp quốc. New Zealand cũng cải thiện quan hệ với Mỹ, thông qua sự tham gia của NZDF vào các thỏa thuận liên minh đặc biệt do Mỹ lãnh đạo, trong đó có sự can dự của New Zealand vào Trung Đông. Ví dụ, New Zealand tham gia vào Lực lượng Hàng hải Liên hợp (CMF) do Mỹ lãnh đạo với mục đích tăng cường hợp tác khu vực và đảm bảo môi trường hàng hải an toàn và được quy định rõ ràng bởi một loạt nghị quyết của Liên hợp quốc, giúp duy trì trật tự quốc tế.

New Zealand gia tăng tiềm lực an ninh quốc phòng, phòng vệ dựa trên những thành quả khoa học – kỹ thuật trong nước và mua thêm các vũ khí quân sự để tăng cường lực lượng quân sự. Công nghệ quốc phòng hiện đại giúp New Zealand phát triển bền vững lâu dài, tăng cường an ninh quốc gia, đảm bảo chủ quyền lãnh thổ.

New Zealand đã tích cực thực hiện duy trì mối quan hệ hợp tác an ninh tích cực với cả hai cường quốc: Mỹ và Trung Quốc. New Zealand hợp tác quân sự tăng cường với Trung Quốc đồng thời cũng tăng cường hợp tác quân sự với Mỹ. Do đó, việc đưa các nhân sự cấp cao của Quân đội Giải phóng Nhân dân Trung Quốc vào các khóa học của Trường Chỉ huy và Tham mưu New Zealand sau đó cũng phù hợp với việc bổ sung nhân sự Mỹ vào các khóa học này. New Zealand cũng tìm cách tạo ra một nền tảng trung lập hơn. Ví dụ, vào cuối năm 2016, một cuộc tập trận mang tên “Chiến dịch Tinh thần Hợp tác” đã quy tụ các nhân sự từ Trung Quốc, Mỹ và Australia ở New Zealand để tập trung hợp tác cùng nhau để cung cấp viện trợ nhân đạo ở Nam Thái Bình Dương.

New Zealand luôn đề cao đối thoại, giải quyết tranh chấp bằng hòa bình, khai thác các nguồn tài nguyên biển và tự do hàng hải của khu vực châu Á - Thái Bình Dương trong bối cảnh gia tăng các tranh chấp trên các đảo, đe dọa an ninh biển khu vực châu Á - Thái Bình Dương. An ninh hàng hải đặc biệt quan trọng khi New Zealand phụ thuộc vào thương mại hàng hải. Hải quân New Zealand tích cực tham gia vào các hoạt động chống cướp biển và chống buôn lậu trong khu vực. Là một phần của mạng lưới các đối tác an ninh khu vực mở rộng ở Thái Bình Dương, New Zealand tiến hành các cuộc tập trận chung với các quốc gia như Singapore, và bắt đầu các mối quan hệ đối tác an ninh hàng hải với các quốc gia lớn hơn, xa hơn như Trung Quốc. Các nhiệm vụ phi tác chiến trong khu vực này bao gồm việc sử dụng các máy bay tuần tra và tìm kiếm cứu nạn tầm xa của Không quân New Zealand để hỗ trợ các hoạt động hàng hải. New Zealand không có khả năng không chiến (không quân chiến thuật của New Zealand đã bị giải thể vào năm 2000) nhưng vẫn giữ các cánh nâng và cánh quay để hỗ trợ các nhiệm vụ chiến thuật và chiến lược. Quân đội New Zealand cũng tập trận chống cướp biển cũng như tuần tra tầm xa

và chống khủng bố, đồng thời tham gia nhiều cuộc tập trận huấn luyện Lực lượng Đặc nhiệm song phương và đa phương với các đối tác trên khắp thế giới.

Tóm lại, quan hệ hợp tác giữa New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương đã đem lại nhiều thành quả cụ thể, giúp New Zealand đạt được mục tiêu đảm bảo an ninh quốc gia. Nhờ tăng cường quan hệ hợp tác an ninh - quân sự trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương, vị thế quốc gia của New Zealand ngày càng được củng cố hơn nữa, góp phần vào công cuộc giữ vững độc lập, hòa bình ổn định trong nước cũng như góp phần vào gìn giữ nền hòa bình đối với khu vực châu Á-Thái Bình Dương và trên thế giới.

Hai là, quan hệ giữa New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương góp phần thúc đẩy xây dựng New Zealand ngày càng thịnh vượng, đạt được những mục tiêu về phát triển kinh tế. Các cải cách kinh tế, ổn định chính trị, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa đặc thù, thực hiện chính sách đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ đối ngoại, tạo lập môi trường hòa bình ổn định nhằm phục vụ công cuộc cải cách kinh tế toàn diện, phát huy tối đa vai trò của New Zealand trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương nói riêng và trên thế giới.

Các thành tựu trong quan hệ thương mại đối với khu vực châu Á – Thái Bình Dương với các hiệp định thương mại tự do, trước sự bất cân xứng về quyền lực quốc tế, chủ nghĩa bảo hộ, quan hệ đối ngoại trên lĩnh vực thương mại – đầu tư đối với khu vực châu Á – Thái Bình Dương đã nâng cao lợi ích kinh tế của New Zealand và góp phần duy trì mức sống cao của người dân New Zealand trong một thế giới cạnh tranh. Chính sách đối ngoại của New Zealand hướng theo chủ nghĩa thực dụng, hướng đến các mục tiêu kinh tế. New Zealand hội nhập ngày càng sâu rộng hơn vào thị trường Châu Á – Thái Bình Dương, giúp New Zealand sớm đạt được các mục tiêu kinh tế. Thương mại hai chiều về hàng hóa và dịch vụ giữa New Zealand-APEC trị giá 197,15 tỉ USD, trong đó tổng kim ngạch xuất khẩu là 89,83 tỉ USD (tháng 12 năm 2022) [Statistics New Zealand]. Quan hệ đối ngoại của New Zealand đối với khu vực châu Á – Thái Bình Dương thời hậu Chiến tranh Lạnh của New Zealand là một ví dụ điển hình về sự phụ thuộc cơ cấu: Hầu như tất cả các quan điểm chính sách đối ngoại của nước này trước hết đều đi qua lăng kính thương mại, bởi vì nếu không có định hướng nhập khẩu và xuất khẩu mạnh mẽ, nền kinh tế New Zealand sẽ trì trệ. Quá trình “mở cửa” thương mại của New Zealand

chỉ thực sự diễn ra từ giữa những năm 1990. Lúc này, New Zealand mới chú trọng ưu tiên vào việc đảm bảo các hiệp định thương mại tự do (FTA) với các đối tác nước ngoài. Phải mất một thập kỷ tự do hóa thị trường trong nước trước khi các đảng phái chính trị lớn và các nhóm kinh doanh của New Zealand ủng hộ việc mở rộng và làm sâu sắc hơn các mối quan hệ thương mại.

Các sáng kiến về các cuộc đàm phán thương mại tự do có tiền đề bởi các con đường thương mại tự nhân đã được thiết lập trước đó. Tại Singapore và Australia, các mối quan hệ kinh doanh đã được thiết lập trước khi ký kết các hiệp định thương mại chính thức, làm sâu sắc hơn cũng như mở rộng quan hệ, tất cả được thực hiện thông qua việc loại bỏ các hàng rào thuế quan và các hàng rào quy định đối với dòng hàng hóa và dịch vụ giữa các quốc gia. Mặc dù các sáng kiến đã được đưa ra với các quốc gia không có quan hệ thương mại chặt chẽ từ trước, hầu hết thành công trong việc theo đuổi các hiệp định thương mại tự do là nhờ các mạng lưới kinh doanh đã được thiết lập hơn là các sáng kiến về ngoại giao. New Zealand cũng đã tích cực trong việc thiết lập chương trình nghị sự cho các cuộc họp hàng năm của APEC - nơi tập hợp các nhà lãnh đạo của 21 nền kinh tế Vành đai Thái Bình Dương - theo đuổi tự do thương mại trong toàn khu vực.

New Zealand là một quốc gia xuất khẩu chính, với nền tảng giá trị gia tăng ngày càng tăng trong lĩnh vực dịch vụ và sản xuất gạch, luôn chú trọng mở rộng thị trường. Các dịch vụ bao gồm các lĩnh vực phi truyền thống như đào tạo tiếng Anh và giáo dục đại học cho sinh viên nước ngoài (mở cửa hơn nữa sau năm 2001, khi Mỹ và Vương quốc Anh thắt chặt yêu cầu thị thực đối với sinh viên tương lai từ Trung Đông và Châu Á). Ngành sản xuất nông nghiệp phức tạp về mặt công nghệ, viễn thông và kỹ thuật tiên tiến, và một ngành công nghiệp quốc phòng nhỏ là những ví dụ về lĩnh vực xuất khẩu giá trị gia tăng mới, mặc dù hàng hóa chính (như rượu và bột sữa) chiếm phần lớn các nguồn thu tiền tệ.

New Zealand được công nhận là quốc gia đi đầu trong tự do hóa thương mại. Trong những năm qua, giá trị xuất khẩu của New Zealand sang mỗi đối tác FTA đã tăng lên nhờ đàm phán thương mại. New Zealand đã tích cực theo đuổi các hiệp định

thương mại song phương với các đối tác lớn hơn, chẳng hạn như Hiệp định Quan hệ kinh tế chặt chẽ hơn (CER) vào năm 1983 với Australia, Hiệp định Thương mại Tự do với Trung Quốc vào năm 2008 và các cuộc đàm phán mới đây về Hiệp định Thương mại Tự do song phương với Ấn Độ. New Zealand cũng theo đuổi các hiệp định thương mại song phương với các đối tác có quy mô nền kinh tế tương tự như các hiệp định Đối tác kinh tế chặt chẽ hơn được ký với Singapore và Thái Lan vào năm 2001 và 2005, cũng như với các thị trường quy mô tầm trung như Malaysia và Hàn Quốc (với Hiệp định Thương mại Tự do đã ký vào cuối năm 2009). New Zealand cũng đã áp dụng các cách tiếp cận đa phương với các nền kinh tế có quy mô tương tự, chẳng hạn như hiệp định Thái Bình Dương 4 (P4) năm 2002 với Brunei, Chile và Singapore (hiện đã mở rộng bao gồm các cuộc đàm phán với Mỹ, Australia, Peru và Việt Nam về các điều khoản gia nhập được gọi là các cuộc thảo luận P4 + N hay các cuộc đàm phán về Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP). Gần đây nhất, New Zealand cũng đã ký Hiệp định Thương mại Khu vực (RTA) dưới hình thức hiệp ước ASEAN-Australia-New Zealand (AANZ-RTA), và cũng đã tiến hành đàm phán với Hồng Kông và Indonesia về các Hiệp định Thương mại tự do song phương. Nếu các thỏa thuận song phương với các đối tác lớn hơn khó đạt được, New Zealand theo đuổi tự do thương mại thông qua các hiệp định đa phương đã được thiết lập như P4. Sau khi Mỹ rút khỏi TPP vào đầu năm 2017, New Zealand đã cùng với Nhật Bản ủng hộ việc tiếp tục đàm phán dựa trên văn bản TPP. Đàm phán TPP bị hủy bỏ, năm 2018, các nhà lãnh đạo Mỹ đã đồng ý về bắt đầu các cuộc đàm phán FTA với New Zealand. Vào cuối những năm 2000 và đầu những năm 2010, Chính phủ đã ban hành 5 văn kiện chiến lược “NZ Inc” nhằm khuyến khích hợp tác giữa Chính phủ và khu vực tư nhân trong các sáng kiến thương mại, trong đó có các văn bản chiến lược về thương mại với Australia, Trung Quốc, ASEAN, Ấn Độ. Những văn bản chiến lược này đã góp phần đẩy mạnh phát triển quan hệ thương mại với khu vực châu Á – Thái Bình Dương.

Đối với New Zealand, điểm mạnh của cách tiếp cận hai tầng đa phương/song phương là ràng buộc các đối tác lớn hơn với các nghị định đa phương đã được thiết lập của hiệp hội đối tác nhỏ. Các hiệp định đa phương giữa các nền kinh tế tạo sân chơi

bình đẳng dựa trên một bộ quy tắc thống nhất, giúp chia đều chi phí và lợi ích giữa các đối tác. New Zealand tỏ ra không quan tâm đến những bất cân xứng tiềm ẩn trong quan hệ thương mại của mình mà tiếp cận từng trường hợp cụ thể để nắm bắt các cơ hội thị trường. New Zealand cũng không đánh đồng các mối quan hệ thương mại với các mối quan hệ an ninh. Đối với New Zealand, các yêu cầu về an ninh thời hậu Chiến tranh Lạnh đã được tách ra khỏi thương mại. Do đó, cách tiếp cận thương mại là linh hoạt và chiết trung, nhằm mục tiêu thực dụng vào các đối tác thương mại mới thường theo sau sự hợp tác của khu vực tư nhân vào các thị trường đó.

New Zealand đã thành công trong việc giải quyết các vấn đề bản địa, đặc biệt thông qua các hiệp ước dàn xếp với người Maori. Quy mô, tính chất đa diện và giá trị của nền kinh tế Maori (với nền tảng tài sản là 40 tỉ USD) là một phần thiết yếu trong chiến lược đầu tư và thương mại của New Zealand [Statistics New Zealand]. Đưa sự hiện diện của người Maori vào chính sách kinh tế và thương mại ngày càng được coi là một lợi thế cạnh tranh, đồng thời là phương tiện để phát triển lợi ích kinh doanh của người Maori và New Zealand.

New Zealand đã duy trì mối quan hệ chính trị - ngoại giao, an ninh và văn hóa hài hòa với từng đối tác thương mại liên quan, luôn mở cửa cho những điều chỉnh tự do hóa thương mại, đồng thời phục vụ các lợi ích chính sách đối ngoại rộng lớn hơn của New Zealand. Các thành tựu trong quan hệ thương mại đối với khu vực châu Á – Thái Bình Dương đã góp phần nâng cao lợi ích kinh tế của quốc gia và sự thịnh vượng của người dân New Zealand. Các thành tựu trong quan hệ kinh tế, thương mại đối với khu vực châu Á – Thái Bình Dương góp phần giảm nguy cơ khủng bố xuyên biên giới, giảm nguy cơ chiến tranh.

Ba là, quan hệ tích cực của New Zealand đối với các tổ chức trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương đã giúp New Zealand nâng cao được vị thế quốc gia, tích cực tham gia hội nhập khu vực, trở thành một thành viên tích cực trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương, thúc đẩy khuôn khổ quốc tế dựa trên luật lệ. New Zealand đã tham gia tích cực vào các tổ chức đa phương trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương, New Zealand ưu tiên theo đuổi các mục tiêu: Tránh xung đột và giải quyết xung đột, hỗ trợ nhân đạo, nhân quyền, bảo

vệ môi trường, các vấn đề liên quan đến thương mại và viện trợ. New Zealand cũng đã thành công trong việc xây dựng hình ảnh với tư cách là một nhà hòa giải ngoại giao, đóng góp vào nền hòa bình thế giới. Bên cạnh đó, ngoại giao văn hóa cũng góp phần không nhỏ vào việc xác định vị thế của New Zealand trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Yếu tố văn hóa, quảng bá hình ảnh của một đất nước thanh bình, ưa chuộng hòa bình, một điểm du lịch với các viện bảo tàng, danh lam thắng cảnh mang đậm nét văn hóa, điện ảnh, thể thao, ... Giao lưu nhân dân, công tác trao đổi lưu học sinh về văn hóa, giáo dục... tạo ảnh hưởng thông qua sức mạnh mềm, sử dụng khéo léo sức mạnh mềm. Từ đó, New Zealand khẳng định được vị thế của quốc gia trên trường quốc tế.

New Zealand cũng đã tham gia tích cực vào các tổ chức đa phương ở châu Á – Thái Bình Dương về các vấn đề liên quan đến thương mại và viện trợ. Các nhà hoạch định chính sách của New Zealand tiếp tục nhấn mạnh tầm quan trọng của việc hợp tác với các tổ chức quốc tế để tạo thuận lợi cho thương mại của New Zealand với thế giới bên ngoài cũng như tăng cường hòa bình và an ninh quốc tế thông qua các nỗ lực viện trợ phát triển. Về thương mại, New Zealand ngày càng tham gia nhiều hơn vào các hiệp định thương mại khu vực (RTA) với 10 hiệp định được ký kết với Đài Loan; Malaysia; Hồng Kông, Trung Quốc; Hàn Quốc, cũng như các RTA dựa trên tổ chức quốc tế, với Khu vực thương mại tự do ASEAN-Australia-New Zealand. Do đó, việc tham gia với các tổ chức quốc tế đã thúc đẩy khả năng tiếp cận thị trường ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương. New Zealand là thành viên sáng lập của Diễn đàn Hợp tác Kinh tế Châu Á Thái Bình Dương (APEC); là thành viên của Diễn đàn khu vực ASEAN (ARF); và Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng ASEAN mở rộng (ADMM+). New Zealand cũng là thành viên tham gia Đối thoại Shangri La và Hội nghị thượng đỉnh Đông Á, là thành viên của nhóm công tác thành lập Ngân hàng Đầu tư Cơ sở Hạ tầng châu Á (AIIB) và là một phần của Diễn đàn Hàng hải ASEAN Mở rộng. Mạng lưới các tổ chức quốc tế này, tập trung vào nhiều lĩnh vực vấn đề đa dạng, tạo thành một nền tảng để New Zealand tìm kiếm đối thoại, hợp tác và hành động chung về các vấn đề kinh tế và an ninh, đồng thời tìm cách thúc đẩy chủ nghĩa đa phương và trật tự quốc tế dựa trên luật lệ. Điểm nổi bật trong sự tham gia của New Zealand với cấu trúc

khu vực châu Á Thái Bình Dương là mối quan hệ hơn 40 năm của New Zealand với ASEAN và New Zealand đã liên tục nỗ lực để tham gia với nhóm các nước ASEAN trong các lĩnh vực chính sách sâu hơn và rộng hơn. Trong những năm gần đây, ASEAN đã trở thành tâm điểm trong kết nối của New Zealand với cấu trúc kinh tế và an ninh của châu Á. New Zealand nổi bật trong việc thành lập nhóm ADMM+, một tổ chức đã thành lập các nhóm công tác về nhiều vấn đề an ninh gần với lợi ích của New Zealand, bao gồm gìn giữ hòa bình, an ninh hàng hải và an ninh mạng. Hợp tác giữa New Zealand và ASEAN trong lĩnh vực kinh tế cũng rất quan trọng. Thành tựu đáng chú ý nhất gần đây trong lĩnh vực kinh tế là việc đàm phán Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) với sự tham gia của 11 quốc gia trong khu vực Thái Bình Dương. CPTPP không chỉ thúc đẩy lợi ích kinh tế mà còn tăng cường chủ nghĩa đa phương thông qua khuyến khích các quy định về thương mại và các tiêu chuẩn và môi trường, chẳng hạn như trong lĩnh vực đánh bắt quá mức. CPTPP cũng cho thấy các quốc gia nhỏ đang tìm kiếm các diễn đàn đa phương thay thế để thúc đẩy lợi ích trong trường hợp không có sự tham gia của các cường quốc.

Về viện trợ, New Zealand hỗ trợ các sứ mệnh viện trợ đa phương và phi chính phủ, bao gồm các dự án cứu trợ thiên tai và xây dựng quốc gia và giáo dục do các tổ chức tư nhân và nhà nước tài trợ. New Zealand đã thực hiện các dự án khác nhau như phòng ngừa bệnh nhiệt đới, tư vấn và bảo vệ người tị nạn và tái định cư. New Zealand viện trợ cho khu vực Đông Nam Á, Nam Thái Bình Dương... Trong đó, trọng tâm chính là khu vực Nam Thái Bình Dương. Viện trợ của New Zealand cho các quốc đảo Nam Thái Bình Dương đã đem lại nhiều lợi ích cho New Zealand và nhiều thành tựu trong quan hệ giữa New Zealand và khu vực Thái Bình Dương. *Thứ nhất*, như đã thấy rõ trong Thế chiến thứ hai và ngày càng trở nên rõ ràng trong trật tự toàn cầu đang thay đổi, các quốc đảo nhỏ ở Nam Thái Bình Dương giống như lá chắn cho New Zealand. Hỗ trợ chính trị và kinh tế của các quốc gia này là phương tiện cơ bản để bảo vệ an ninh của New Zealand. *Thứ hai*, việc trở thành một nhà viện trợ ở Thái Bình Dương sẽ đem đến giá trị tích cực cho hình ảnh của New Zealand trên toàn cầu và cho phép New Zealand củng cố vị thế của mình như một “công dân toàn cầu tích cực” [Ministry of

Foreign Affairs and Trade, 2014]. Trong một thế giới bị bao vây bởi sự cạnh tranh giữa các cường quốc, lạm dụng nhân quyền, xung đột, khủng bố và tội phạm xuyên quốc gia, việc tạo ra một hình ảnh toàn cầu tích cực là một biện pháp bảo đảm an ninh tốt cho các quốc gia, đặc biệt đối với một quốc gia nhỏ như New Zealand. New Zealand được coi là một trong những quốc gia an toàn nhất thế giới và được xếp hạng thứ hai trong Chỉ số hòa bình toàn cầu năm 2017 [The 2017 Global Peace Index, 2018]. *Thứ ba*, New Zealand về mặt địa lý nằm ở Thái Bình Dương và một tỉ lệ dân số đáng kể là người Maori (12%) và Thái Bình Dương (8%). Viện trợ là đòn bẩy “quyền lực mềm” quan trọng của New Zealand nhằm duy trì lợi ích địa chính trị và ảnh hưởng của mình tại các quốc đảo thông qua viện trợ song phương và đa phương cho các tổ chức khu vực như Diễn đàn Quần đảo Thái Bình Dương và Cộng đồng Thái Bình Dương. Mặc dù New Zealand có thể không sánh được với mức viện trợ và đầu tư của Trung Quốc, nhưng mối liên kết giữa người dân với các đảo Thái Bình Dương - và số tiền mà họ chuyển về từ New Zealand - mang lại cho New Zealand một lợi thế lớn, một lợi thế bổ sung cho viện trợ mà New Zealand cung cấp. *Thứ tư*, khoảng 25% viện trợ trực tiếp mang lại lợi ích cho các công ty, tổ chức và công dân New Zealand tham gia vào các hợp đồng liên quan đến viện trợ dưới hình thức đánh giá, thực hiện, xác định phạm vi dự án, giám sát và đầu tư [Ministry of Foreign Affairs and Trade, 2019]. *Thứ năm*, thông qua việc tập trung vào sự tham gia và phát triển của khu vực tư nhân, một trong những kết quả tiềm năng là sự phát triển của thị trường để chuẩn bị nền tảng cho hàng hóa và nhà đầu tư New Zealand ở Thái Bình Dương. NZAID đã hợp tác chặt chẽ với các nhà đầu tư New Zealand để thành lập doanh nghiệp ở Thái Bình Dương. Có thể nói rằng quỹ công đã được sử dụng để trợ cấp cho doanh nghiệp tư nhân New Zealand hoạt động trên quần đảo thông qua Quỹ Đối tác. Đây cũng là một cách để thúc đẩy thị trường Thái Bình Dương sẵn sàng tham gia hiệp định thương mại tự do khu vực PACER-Plus. *Thứ sáu*, viện trợ là công cụ giải quyết xung đột ngoại giao rất hiệu quả. Hỗ trợ nhân đạo đã giúp bình thường hóa và củng cố mối quan hệ giữa New Zealand và Fiji sau Bão Winston năm 2016, sau nhiều năm quan hệ căng thẳng do cuộc đảo chính Bainimarama năm 2006. Sau cơn bão Winston, New Zealand đã cử hàng trăm

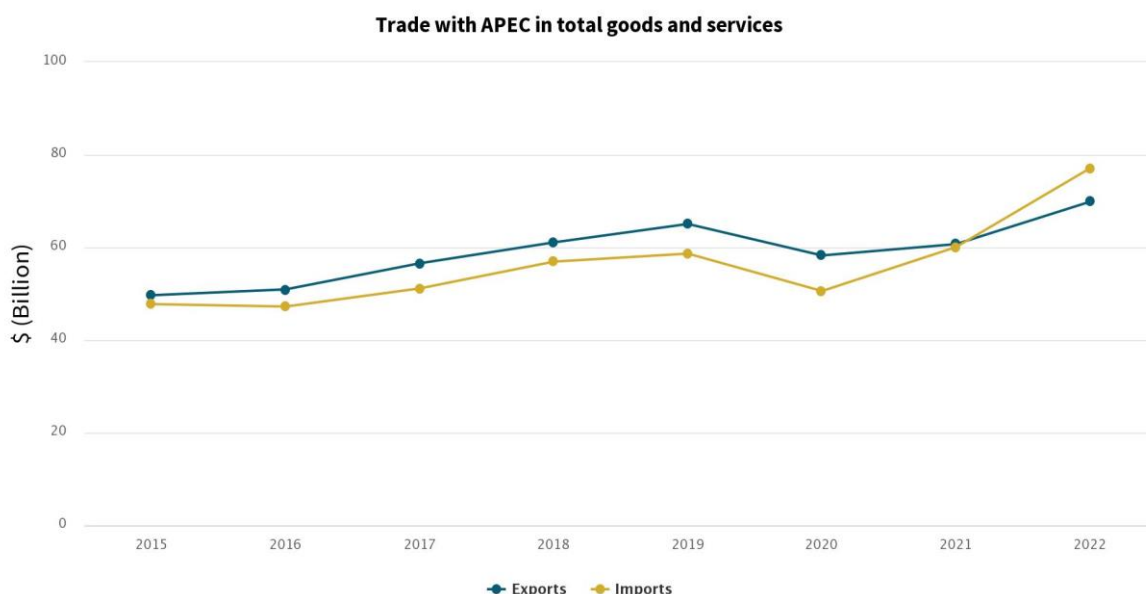
nhân viên quân sự đến giúp tái thiết và cứu trợ thiên tai ở Fiji. Những nỗ lực cứu trợ này đã giúp hàn gắn mối quan hệ bị rạn nứt giữa chính phủ Fijian và chính phủ New Zealand sau cuộc đảo chính Fijian năm 2006 khiến mối quan hệ trở nên xấu đi. Chuyến thăm Fiji của Thủ tướng John Key ngay sau cơn bão cũng giúp bình thường hóa mối quan hệ với Diễn đàn Đảo Thái Bình Dương sau cuộc đảo chính năm 2006 [Sam Sachdeva, 2016].

New Zealand đã đạt được rất nhiều thành tựu trong quan hệ với khu vực châu Á – Thái Bình Dương kể từ sau Chiến tranh Lạnh. Thành công này là do nước này áp dụng cách tiếp cận chính sách đối ngoại chính thống có nguồn gốc từ một lịch sử lâu dài về độc lập trong các vấn đề quốc tế. Một mặt, New Zealand tái khẳng định nhiều nguyên lý về hành vi của các quốc gia nhỏ. New Zealand nhấn mạnh đến việc xây dựng thể chế quốc tế, chủ nghĩa đa phương và các cách tiếp cận quyền lực mềm với trọng tâm là các mối quan tâm là khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Về thương mại, New Zealand phát triển bởi những đánh giá thực dụng về các cơ hội thị trường. Về an ninh, New Zealand cam kết gìn giữ hòa bình và xây dựng quốc gia của Liên hợp quốc và khu vực, nhưng cũng duy trì tình báo chặt chẽ và quân đội để quan hệ quân sự với các đồng minh để tăng cường an ninh quốc gia.

4.1.2. Hạn chế

Hợp tác kinh tế, thương mại sẽ mang lại lợi ích cho các chủ thể tham gia, điều này đã được chứng minh bằng cả thực tiễn và lí luận. Tuy nhiên, trong hợp tác kinh tế, lợi ích không phải lúc nào cũng chia đều cho các bên. Vấn đề tồn tại trong quan hệ giữa New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương là thâm hụt thương mại giữa New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Từ năm 2021 đến năm 2022, cán cân thương mại dần nghiêng về phía APEC. Năm 2022, mức thâm hụt thương mại của New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương là -7,23 tỉ NZD (tương đương -4,4 tỉ USD) .

Biểu đồ 4.1: Thương mại giữa New Zealand và APEC giai đoạn 2015-2022



Nguồn: https://statisticsnz.shinyapps.io/trade_dashboard/

4.2. Đặc điểm quan hệ New Zealand – khu vực châu Á – Thái Bình Dương (1991-2022)

Trên cơ sở phân tích thực trạng quan hệ giữa New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương trên các lĩnh vực từ năm 1991 đến năm 2022, có thể rút ra một số đặc điểm về quan hệ như sau:

Thứ nhất, so với giai đoạn trước năm 1991, New Zealand thành công hơn trong việc đạt được sự cân bằng hợp lý giữa việc duy trì chính sách đối ngoại độc lập và tôn trọng lợi ích của các nước lớn ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Năm 1987, chính phủ Lao động của New Zealand đã thông qua Đạo luật về Khu vực phi hạt nhân, giải trừ vũ khí và kiểm soát vũ khí của New Zealand, trong đó tuyên bố New Zealand là quốc gia phi hạt nhân. Quan hệ giữa Mỹ và New Zealand ảnh hưởng đáng kể khi New Zealand cấm tàu chạy bằng năng lượng hạt nhân của Mỹ đi vào vùng biển New Zealand. Giai đoạn 1991-2002, New Zealand tránh “ngoại giao loa phóng thanh” (megaphone diplomacy) và khéo léo hơn để giải quyết các mối lo ngại trong bối cảnh thách thức toàn cầu và xung đột giữa các cường quốc ngày càng tăng. New Zealand thường nêu lên mối lo ngại với các đồng minh và đối tác chiến lược một cách kín đáo

và khéo léo. New Zealand duy trì mối quan hệ tích cực với tất cả các nước lớn và tránh đối đầu công khai với các nước lớn. Ví dụ, năm 2018, chính phủ Liên minh New Zealand đã từ chối cùng các quốc gia khác công khai lên án Nga sau vụ đầu độc Skripal ở Anh, hoặc cùng các quốc gia khác công khai chỉ trích Trung Quốc sau khi hai công dân Canada bị Trung Quốc bắt giữ tùy tiện và bị buộc tội là gián điệp.

Thứ hai, giá trị thương mại - đầu tư của New Zealand với các nước trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương tăng mạnh với các ưu tiên trong quan hệ thương mại – đầu tư với các nước trong khu vực có thay đổi so với giai đoạn trước năm 1991. Trước năm 1991, giá trị xuất nhập khẩu của New Zealand với Mỹ, Australia, Nhật Bản, ASEAN, Liên Xô, Ấn Độ nhiều nhất trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Trong đó, giá trị xuất khẩu cao nhất là sang thị trường Mỹ và giá trị nhập khẩu cao nhất là từ Australia. Tuy nhiên, đến năm 2022, Trung Quốc xếp thứ nhất về giá trị xuất khẩu, xếp thứ nhất về giá trị nhập khẩu và xếp thứ nhất về tổng giá trị thương mại. Điều này cho thấy, trong giai đoạn 1991-2022, Trung Quốc đã trở thành quốc gia quan trọng nhất về thương mại đối với New Zealand, vượt qua Mỹ và Australia. Về đầu tư, trong giai đoạn trước năm 1991, đầu tư của New Zealand vào các quốc gia ở châu Á – Thái Bình Dương và FDI của các quốc gia thuộc khu vực châu Á – Thái Bình Dương chưa được đẩy mạnh. Tuy nhiên, trong giai đoạn 1991 – 2022, FDI giữa New Zealand và các quốc gia trong khu vực này đã tăng mạnh (Bảng 3.2 và 3.3).

Thứ ba, quan hệ giữa New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương đã phát triển liên tục, ổn định, đem lại nhiều thành tựu trên các lĩnh vực hợp tác. Theo học thuyết “nơi trú ẩn”, New Zealand đẩy mạnh quan hệ với các nước lớn, các quốc gia tầm trung trong khu vực, các quốc gia láng giềng và các tổ chức đa phương trong khu vực. Trong giai đoạn 1991-2022, New Zealand đã trải qua 6 nhiệm kỳ thủ tướng: Thủ tướng Jim Bolger (1990-1997): Đảng Quốc Gia; Thủ tướng Jenny Shipley (1997-1999): Đảng Quốc Gia; Thủ tướng Helen Clark (1999-2008): Đảng Lao Động; Thủ tướng John Key (2008-2016): Đảng Quốc Gia; Thủ tướng Bill English (2016-2017): Đảng Quốc Gia; Thủ tướng Jacinda Ardern (2017-2023): Đảng Lao Động. Tuy các Đảng khác nhau và các Thủ tướng khác nhau lên nắm quyền, New Zealand vẫn duy trì

chính sách đối ngoại ổn định với khu vực châu Á – Thái Bình Dương, kế thừa thành tựu quan hệ và đặt trọng tâm thúc đẩy quan hệ giữa New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương trong giai đoạn này. Chính vì vậy, trong giai đoạn này, quan hệ giữa New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương đã đạt được nhiều thành tựu trên các lĩnh vực hợp tác.

Thứ tư, tuy New Zealand đẩy mạnh quan hệ song phương với các quốc gia trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương, quan hệ song phương giữa New Zealand với các quốc gia trong khu vực có mức độ hợp tác khác nhau và khác nhau trên các lĩnh vực hợp tác. New Zealand có Mỹ là “nơi trú ẩn” điển hình về chính trị và quân sự, có Trung Quốc thì chú trọng hơn về kinh tế và Australia và các quốc đảo Nam Thái Bình Dương là các đối tác gắn bó mật thiết về xã hội, văn hóa...

Hợp tác gần gũi nhất của New Zealand theo định nghĩa phân định khu vực về sự gần gũi về mặt địa lý, tính thuần nhất hay sự tương đồng về văn hóa-xã hội là quan hệ giữa New Zealand và các quốc gia láng giềng: Australia và các quốc đảo Nam Thái Bình Dương. Mỗi quan hệ với *Australia* là quan trọng nhất của New Zealand. Mỗi quan hệ này mang tính lâu dài, cực kỳ quan trọng, đa chiều và mạnh mẽ.

New Zealand tăng cường quan hệ với *các quốc đảo Nam Thái Bình Dương* trên nhiều lĩnh vực. New Zealand là quốc đảo lớn nhất và phát triển nhất trong số các quốc đảo nhỏ ở Tây Nam Thái Bình Dương và các mối liên hệ về địa lý, lịch sử và văn hóa của nó gắn liền với an ninh của khu vực nói chung. Các quốc đảo nhỏ ở Thái Bình Dương có tầm quan trọng chiến lược đối với New Zealand, cả về vị trí gần gũi, mối quan hệ lâu dài và lịch sử với các quốc gia Thái Bình Dương, dòng dân cư và cư dân ở một số Quần đảo Thái Bình Dương (Quần đảo Cook, Niue và Tokelau) là công dân New Zealand. New Zealand duy trì vị thế quyền lực quản trị hành chính và có trách nhiệm theo hiến pháp đối với Quần đảo Cook, Niue và Tokelau.

Trong quan hệ với các quốc gia Nam Thái Bình Dương, New Zealand dường như là một cường quốc tương đối quan trọng. Chính phủ New Zealand luôn ưu tiên cho khu vực Thái Bình Dương. Điều này được thể hiện trong ngân sách viện trợ, trong đó gần 60% hỗ trợ phát triển của New Zealand dành cho Thái Bình Dương - khoảng 1

tỉ USD trong giai đoạn 2015-2019. Các nhân viên từ các cơ quan khác của New Zealand tham gia vào việc cải thiện phát triển kinh tế, luật pháp và trật tự, kết quả về sức khỏe, biến đổi khí hậu cũng như ứng phó và phục hồi sau thảm họa. Các ưu tiên đầu tư của chương trình viện trợ cho giai đoạn 2015-2019 được trình bày rõ ràng trong kế hoạch chiến lược giúp New Zealand phát triển quan hệ với các quốc đảo Thái Bình Dương. Chính phủ Liên minh của New Zealand đã công bố một chính sách đối ngoại quan trọng mới có tên là “Tái thiết lập Thái Bình Dương”. Tái thiết lập Thái Bình Dương đại diện cho lo ngại chiến lược chung về sự suy giảm ảnh hưởng tương đối của New Zealand khi Trung Quốc giành được ảnh hưởng chính trị và kinh tế đối với các nước nhỏ hơn trong khu vực đối với các lĩnh vực chiến lược quan trọng. Trong trật tự toàn cầu đã thay đổi, các quốc đảo nhỏ ở Nam Thái Bình Dương đóng vai trò là lá chắn cho New Zealand. Nếu một quốc gia thù địch kiểm soát một trong những quốc đảo ở ngoại vi hàng hải của New Zealand, có thể cắt đứt hoạt động vận chuyển và liên lạc của New Zealand. Do đó, hỗ trợ chính trị và kinh tế của các quốc đảo Thái Bình Dương thông qua viện trợ là một phương tiện cơ bản để bảo vệ an ninh của New Zealand. Đồng thời, các quốc đảo nhỏ ở Thái Bình Dương đang phải đối mặt với các vấn đề lớn như mực nước biển dâng cao, đánh bắt cá trái phép, buôn lậu người, buôn lậu ma túy và buôn lậu súng—những vấn đề mà họ không thể tự mình giải quyết. New Zealand đang phối hợp cùng các quốc gia và vùng lãnh thổ Thái Bình Dương để giải quyết các mối quan tâm chung.

Đối với các nước lớn (Mỹ và Trung Quốc), New Zealand chọn cách thức hợp tác đa lĩnh vực và hợp tác song phương đồng thời với cả hai cường quốc. Sự hợp tác này khiến New Zealand tận dụng được các nguồn lực từ nước lớn như vốn, công nghệ, thị trường... mà có thể hạn chế tình trạng phụ thuộc quá nhiều vào một nước lớn duy nhất.

Mối quan hệ của New Zealand với Mỹ rất bền chặt. Gần đây đã có những chỉ số nổi bật về chất lượng mối quan hệ đang được cải thiện, chẳng hạn như các chuyến thăm cấp cao, quan hệ quân sự. New Zealand đã thành công trong việc xây dựng và hỗ trợ các mối quan hệ này theo thời gian. Quan hệ đối tác của New Zealand với các quốc gia

Ngũ Nhãn (Mỹ, Anh, Canada, Australia, New Zealand), trong đó Mỹ có vai trò lãnh đạo, đã giúp New Zealand đạt được mục tiêu cốt lõi là bảo vệ và thúc đẩy lợi ích an ninh quốc gia. Tuy Mỹ là đối tác thương mại lớn thứ ba của New Zealand và có quan hệ chặt chẽ trong nhóm Ngũ Nhãn, New Zealand không áp dụng chính sách phù thịnh (bandwagoning) mà áp dụng chính sách phòng bị nước đôi (hedging). New Zealand vẫn công khai thừa nhận có những khác biệt đáng kể với Mỹ giữa luật chống hạt nhân của New Zealand và việc không ủng hộ cuộc xâm lược Iraq do Hoa Kỳ lãnh đạo.

Mối quan hệ của New Zealand với *Trung Quốc* đã được xây dựng trong nhiều năm, bền chặt và đạt được nhiều thành tựu đặc biệt là về kinh tế. Trung Quốc là nước có kim ngạch xuất nhập khẩu với New Zealand xếp thứ nhất trong những năm gần đây. Tuy nhiên, trong quan hệ với Trung Quốc, New Zealand áp dụng chiến lược phòng bị nước đôi (hedging). New Zealand đang phải đối mặt với những vấn đề trong quan hệ với Trung Quốc như: Phụ thuộc vào thương mại (tính đến năm 2018, 24,25% xuất khẩu của New Zealand là với Trung Quốc), cuộc tấn công mạng và rủi ro liên quan đến việc cho phép công ty Trung Quốc Huawei thiết lập mạng 5G, việc chính phủ Trung Quốc mở rộng các hoạt động quân sự sang Nam Thái Bình Dương và sự phụ thuộc nợ nần và mối quan hệ khách hàng của nhiều quốc gia Thái Bình Dương với Trung Quốc, các hoạt động can thiệp chính trị sâu rộng của chính phủ Trung Quốc vào New Zealand. Reuben Steff gần đây đã lập luận rằng New Zealand phải đối mặt với một “tình thế tiến thoái lưỡng nan về an ninh nội tại” trong mối quan hệ tay ba với Mỹ và Trung Quốc, dẫn đến rủi ro cho New Zealand. Nghiên cứu của Brady (2017) về ảnh hưởng ngày càng tăng của Trung Quốc đối với chính trị New Zealand. Trung Quốc đã thực hiện các bước để thiết lập cấu trúc kinh tế và an ninh khu vực của riêng mình với Ngân hàng đầu tư cơ sở hạ tầng châu Á (AIIB) và Sáng kiến Vành đai và Con đường (BRI). Các quốc gia nhỏ có tầm quan trọng chiến lược cũng là trọng tâm của Trung Quốc trong việc thực hiện Sáng kiến Vành đai và Con đường, bao gồm Djibouti, Qatar, Bahrain, Mauritius, Seychelles, Maldives, Síp, Niue và Quần đảo Cook. New Zealand là quốc gia phương Tây đầu tiên đăng ký AIIB và là quốc gia phương Tây đầu tiên ký Biên bản ghi nhớ thỏa thuận (MOA) không ràng buộc về BRI vào năm 2016. Cách tiếp

cận hiện tại của New Zealand trong việc hợp tác với Trung Quốc thông qua các tổ chức quốc tế mới thể hiện những yếu tố thận trọng nhưng cũng thừa nhận những cơ hội mà các tương tác thể chế với Trung Quốc có thể mang lại. New Zealand có nguy cơ đánh mất các cơ hội tăng trưởng kinh tế nếu giữ khoảng cách với các thể chế mới này, nhưng việc liên kết quá chặt chẽ sẽ mang lại rủi ro cho sự tự chủ của New Zealand. Vì vậy, New Zealand đã lựa chọn chính sách phù hợp nhất hiện nay là tiến hành một cách thận trọng. Chính phủ New Zealand đang cố gắng thực hiện sự điều chỉnh quan hệ với Trung Quốc để ngăn chặn các rủi ro an ninh mà không làm xấu đi mối quan hệ tổng thể của New Zealand với Trung Quốc. Chính phủ New Zealand cũng trì hoãn hoàn tất các thỏa thuận để tham gia Dự án Sáng kiến Vành đai và Con đường của Tập Cận Bình. Đây cũng chính là biểu hiện của chiến lược phòng bị nước đôi (hedging) của New Zealand – một nước nhỏ đối với một nước lớn là Trung Quốc. Chiến lược này giúp New Zealand vừa tận dụng được các hợp tác mang lại, vừa đề phòng cho những rủi ro chiến lược trong tương lai xuất phát từ Trung Quốc.

Với mục đích phòng ngừa các vấn đề và rủi ro tiềm tàng trong việc đối phó với các cường quốc cạnh tranh trong khu vực và đạt được những mục tiêu phát triển trên các lĩnh vực, New Zealand đã đẩy mạnh quan hệ với các quốc gia tầm trung trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương như: Nhật Bản, Ấn Độ, Nga. Việc theo đuổi mối quan hệ gần gũi hơn các cường quốc hạng trung đang lên trong khu vực sẽ cung cấp cho New Zealand các công cụ mới để tăng cường quyền tự chủ của mình trong bối cảnh cạnh tranh Mỹ-Trung ở khu vực châu Á-Thái Bình Dương.

Quan hệ giữa New Zealand và *Nhật Bản* được tăng cường trên các lĩnh vực an ninh quốc phòng, thương mại, khoa học-công nghệ, văn hóa xã hội kể từ năm 2013. Trong đó, nổi bật là quan hệ thương mại, Nhật Bản xếp thứ 5 về tổng giá trị thương mại cao nhất. Nhật Bản là một trong những đối tác khoa học ưu tiên của New Zealand, được thể hiện qua Thỏa thuận hợp tác khoa học và công nghệ được ký năm 2009 và việc thành lập Ủy ban khoa học Nhật Bản-New Zealand và việc phát triển các chương trình trao đổi nhà khoa học và các dự án nghiên cứu chung. Tuy nhiên, Nhật Bản và New Zealand có những bất đồng liên quan đến đánh bắt cá voi.

Ấn Độ và New Zealand có mối quan hệ lâu dài và nồng ấm. Tầm quan trọng của mối quan hệ này đối với New Zealand ngày càng tăng, Ấn Độ là thị trường xuất khẩu tiềm năng của New Zealand. Quan hệ New Zealand-Ấn Độ phát triển trên các lĩnh vực bao gồm tham gia chính trị, thương mại, giáo dục, du lịch, ngoại giao văn hóa và thể thao. Trong đó, tính đến năm 2018, cộng đồng người Ấn Độ chiếm khoảng 5% dân số New Zealand. Ấn Độ và New Zealand đều tích cực tham gia Hội nghị Cấp cao Đông Á và Diễn đàn khu vực ASEAN và cùng là thành viên của Khối thịnh vượng chung. Ấn Độ là đối tác Đối thoại Hậu Diễn đàn trong Diễn đàn Quần đảo Thái Bình Dương.

New Zealand và *Nga* đều là thành viên của các tổ chức và diễn đàn quốc tế như Liên hợp quốc, Hội nghị tư vấn Hiệp ước Nam Cực, Ủy ban Bảo tồn Tài nguyên Sinh vật biển Nam Cực (CCAMLR), Hợp tác Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC), Diễn đàn Hội nghị thượng đỉnh Đông Á. Nga và New Zealand không có hợp tác an ninh-quân sự đáng kể, tuy có hợp tác song phương và trên các diễn đàn quốc tế về các vấn đề cùng quan tâm như giải trừ quân bị và các vấn đề ở Nam Cực. Mối quan hệ giữa Nga và New Zealand đã trở nên căng thẳng kể từ khi nước này sáp nhập Crimea vào năm 2014 và đã xấu đi đáng kể từ sau chiến dịch quân sự đặc biệt của Nga tại Ukraine vào tháng 2 năm 2022. Nga không phải là một ưu tiên quan trọng trong chính sách đối ngoại của New Zealand nhưng Nga đang ngày càng tập trung hơn vào khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Chính sách của Nga đang làm dấy lên lo ngại về sự trở lại của các phạm vi ảnh hưởng trong chính trị toàn cầu. Những yếu tố này tác động đến New Zealand và mục tiêu chính sách đối ngoại của New Zealand về khả năng đóng góp vào việc hình thành một môi trường quốc tế hòa bình và một hệ thống quốc tế dựa trên luật lệ.

Thứ năm, là một nước nhỏ, New Zealand hợp tác với khu vực châu Á – Thái Bình Dương ưu tiên hơn về kinh tế - xã hội hơn là an ninh - chính trị. Chính phủ New Zealand xác định thương mại là trọng tâm chính của chính sách đối ngoại của New Zealand. Là một quốc gia nghèo vốn, New Zealand cũng phụ thuộc vào khả năng tiếp cận tài chính và đầu tư quốc tế. Các nhà đàm phán thương mại của New Zealand đi

tiên phong trong các hiệp định thương mại tự do mới nhất trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương, cả song phương và đa phương. New Zealand là thành viên chủ chốt trong APEC, CPTPP, đồng thời là thành viên của Ngân hàng Đầu tư Cơ sở Hạ tầng Châu Á (AIIB) – một sáng kiến của Trung Quốc. New Zealand nằm ở khoảng cách xa hơn với những diễn biến lớn ở châu Á-Thái Bình Dương và do đó ít bị tổn thương hơn trước các thách thức trong môi trường an ninh khu vực. Trong môi trường hậu Chiến tranh Lạnh, các quốc gia ngày càng chú trọng đến việc tìm kiếm sự thịnh vượng hơn là an ninh. Là một quốc gia nhỏ New Zealand dưới 4 triệu dân ở cực nam của Nam Thái Bình Dương với quy mô nhỏ của NZDF, những đóng góp của New Zealand cho an ninh khu vực (đặc biệt là về chi tiêu quốc phòng) khá hạn chế và đều dựa trên cơ sở những lợi ích kinh tế, thương mại thu được từ một khu vực châu Á-Thái Bình Dương ổn định và ngày càng thịnh vượng. Các hợp tác an ninh trong khu vực của New Zealand chủ yếu tập trung vào các mối quan hệ đối tác an ninh truyền thống, các sứ mệnh gìn giữ hòa bình, tham gia vào các diễn đàn an ninh đa phương trong khu vực (ARF) với các chính sách an ninh phòng ngừa và sự hội nhập quốc phòng, viện trợ phát triển và các mối liên kết ngoại giao của New Zealand với các quốc đảo Nam Thái Bình Dương. Công chúng New Zealand sẵn sàng ủng hộ các sứ mệnh gìn giữ hòa bình nhưng không tích cực ủng hộ việc tăng cường các hoạt động quân sự của New Zealand ở khu vực châu Á-Thái Bình Dương.

Thứ sáu, tính chất mở của chủ nghĩa khu vực được thể hiện rõ trong quan hệ giữa New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Điều này được thể hiện rõ ở việc không phân biệt sự khác nhau về hệ tư tưởng chính trị trong quá trình hợp tác, hội nhập phát triển kinh tế. Đồng thời, New Zealand cùng một lúc có thể tham gia các tổ chức hợp tác kinh tế khu vực khác nhau và có thể cùng đẩy mạnh hợp tác kinh tế đa phương và song phương với tất cả các đối tác trong khu vực và trên toàn cầu.

Thứ bảy, New Zealand là một nước nhỏ nên trong quan hệ với khu vực châu Á – Thái Bình Dương, New Zealand tích cực tham gia các hợp tác đa phương bên cạnh việc duy trì quan hệ song phương để có thể hạn chế sự chi phối của các cường quốc. New Zealand ủng hộ nhiệt tình luật pháp quốc tế và giải quyết mọi tranh chấp thông

qua trọng tài quốc tế. New Zealand cũng tận dụng các tổ chức và diễn đàn đa phương trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương để thúc đẩy hợp tác và giải quyết các thách thức chung về an ninh truyền thống và phi truyền thống... Giống như hầu hết các quốc gia nhỏ, New Zealand cũng phụ thuộc vào các tổ chức đa phương và các diễn đàn trong khu vực như ASEAN, ARF, ADMM+, Đối thoại Shangri La, diễn đàn Hàng Hải ASEAN mở rộng ... để bảo vệ lợi ích quốc gia của mình. Tình nguyện cho các vị trí lãnh đạo trong các tổ chức quốc tế cũng đã được chứng minh là một cách thông minh và hiệu quả để tăng ảnh hưởng toàn cầu của New Zealand. New Zealand, giống như một số quốc gia nhỏ khác, New Zealand đã đóng vai trò một trung gian trung lập có thể giúp môi giới xung đột giữa các quốc gia khác. New Zealand đã thể hiện sở trường về khả năng lãnh đạo ý tưởng trong nhiều khía cạnh của quản trị quốc tế: trong các vấn đề về Thái Bình Dương, Nam Cực, biến đổi khí hậu, chính sách môi trường, giải trừ quân bị và quyền của người bản địa. Chủ nghĩa quốc tế của New Zealand có một mục tiêu quan trọng hơn bất kỳ mục tiêu cụ thể nào: thiết lập một chế độ minh bạch dựa trên các quy tắc công bằng cho các quốc gia nhỏ như New Zealand. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, xu hướng “quyền lực nằm trong tay kẻ mạnh” trong chính trị toàn cầu và các vấn đề toàn cầu mới như khan hiếm tài nguyên và biến đổi khí hậu đang gây áp lực lên các tổ chức quốc tế này. New Zealand đang nỗ lực mở rộng phạm vi đối tác mà nước này có thể hợp tác trong các vấn đề cụ thể. New Zealand tăng cường quan hệ với các tổ chức trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Mỗi quan hệ của New Zealand với tổ chức ASEAN rất thực chất và trên nhiều lĩnh vực bao gồm hợp tác chính trị-an ninh và kinh tế, cùng với phạm vi ngày càng mở rộng của các mối quan hệ giữa nhân dân với nhân dân và đã được thể chế hóa một cách đều đặn theo thời gian. Tuy nhiên, mối quan hệ đôi khi tỏ ra bất cân xứng khi New Zealand là nhà cung cấp viện trợ, tài chính và chuyên môn còn Hiệp hội ASEAN và các thành viên của Hiệp hội là các quốc gia nhận viện trợ. Tổng hợp lại, New Zealand đã thể hiện đặc trưng của quốc gia nhỏ là định hướng quốc tế chủ nghĩa, nhấn mạnh về mặt đạo đức trong chính sách đối ngoại, ủng hộ mạnh mẽ chủ nghĩa đa phương và hệ thống quốc tế dựa trên luật lệ [John Henderson, 1991].

Thứ tám, quan hệ giữa New Zealand và khu vực châu Á - Thái Bình Dương rất sâu rộng và mạnh mẽ và có tác động đến khu vực châu Á – Thái Bình Dương. New Zealand đã tham gia trên các mặt trận song phương và đa phương trong khu vực này và đã thiết lập mối quan hệ với các đối tác chiến lược của New Zealand. Ngoài ra, vị trí của New Zealand trong Hội đồng Bảo an đã củng cố hơn nữa sự liên quan và mối quan hệ của nước này với nhiều nước láng giềng Thái Bình Dương của New Zealand. Việc cải thiện các mối quan hệ sẽ gián tiếp hỗ trợ cho sự thịnh vượng, sự phát triển kinh tế của khu vực châu Á – Thái Bình Dương. New Zealand tham gia tích cực vào các tổ chức trong khu vực, góp phần theo đuổi nỗ lực giải trừ quân bị, phi hạt nhân hóa, góp phần cung cấp hỗ trợ nhân đạo và ứng phó khủng hoảng toàn cầu và khu vực.

Quan hệ giữa New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương góp phần đảm bảo hòa bình và an ninh khu vực châu Á-Thái Bình Dương và trên thế giới thông qua việc đại diện cho lợi ích của New Zealand trong các mối quan hệ song phương và đa phương, tư cách thành viên trong mạng lưới an ninh, hỗ trợ tham gia gìn giữ hòa bình và an ninh.

New Zealand có quan hệ đối tác với các quốc gia nhóm Ngũ Nhãn, tham gia vào việc quản trị hệ thống đó ở nhiều cấp độ khả năng kết nối, sự tham gia và thông tin tình báo thông qua mạng lưới toàn cầu và sự tham gia của New Zealand vào các cơ quan quốc tế, cho phép New Zealand tác động đến quan điểm toàn cầu và khu vực về các vấn đề an ninh, thương mại và nhân đạo, góp phần định hình kiến trúc an ninh châu Á-Thái Bình Dương.

4.3. Dự báo quan hệ giữa New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương

4.3.1. Cơ sở dự báo

*** Tình hình thế giới**

Một số sự kiện đã xảy ra và thay đổi tình hình thế giới: sự phục hồi toàn cầu sau đại dịch COVID-19; chiến dịch quân sự đặc biệt của Nga tại Ukraine; điều kiện kinh tế khó khăn kéo dài; những tiến bộ nhanh chóng trong công nghệ mới nổi; và những tác động tiêu cực ngày càng nghiêm trọng của biến đổi khí hậu, bao gồm cả ở khu vực Thái Bình Dương. Thế giới có ba “sự thay đổi lớn” xảy ra trong trật tự quốc tế. Thứ

nhất, sự chuyển đổi từ luật lệ sang quyền lực - sự chuyển đổi hướng tới một “thế giới đa cực”, được đặc trưng bởi một thời kỳ trong đó các luật lệ bị tranh chấp nhiều hơn và quyền lực tương đối giữa các quốc gia đóng vai trò lớn hơn trong việc định hình các vấn đề quốc tế. Thứ hai, sự chuyển đổi từ kinh tế sang an ninh - một sự thay đổi trong đó các mối quan hệ kinh tế được đánh giá lại trong bối cảnh cạnh tranh quân sự ngày càng gia tăng trong một thế giới an ninh kém ổn định hơn. Thứ ba, sự chuyển đổi từ hiệu quả sang khả năng phục hồi - sự thay đổi trong động lực của hành vi kinh tế, trong đó việc xây dựng khả năng phục hồi cao hơn, giải quyết các vấn đề xã hội và bền vững cấp bách trở nên nổi bật hơn.

*** Tình hình khu vực châu Á – Thái Bình Dương**

Chiếm gần một nửa dân số thế giới, châu Á – Thái Bình Dương là thị trường lớn nhất toàn cầu, tập trung 3/5 nền kinh tế hàng đầu là Mỹ, Trung Quốc và Nhật Bản, ngoài ra còn có 4 nền kinh tế lớn khác là Hàn Quốc, Australia, Ấn Độ và Indonesia, hợp thành 7 thành viên của G20 – nhóm 20 nền kinh tế lớn nhất thế giới. Nghiên cứu của tổ chức Khảo sát Thị trường Quốc tế BMI cho thấy, đến năm 2030, châu Á sẽ trở thành khu vực chiếm tỉ trọng lớn nhất trong GDP toàn cầu, vào khoảng 40%. Trung Quốc sẽ chiếm một nửa số đó, ngang bằng với Bắc Mỹ và châu Âu. Viện Brookings (Mỹ) dự báo đến năm 2030, châu Á – Thái Bình Dương là thị trường tiêu thụ lớn nhất thế giới với 3,5 tỉ người thuộc tầng lớp trung lưu, lớn hơn tất cả các khu vực khác cộng lại và sẽ quyết định xu hướng vận động của thị trường toàn cầu [ADB, 2018].

Châu Á – Thái Bình Dương cũng tiếp tục là nơi tập trung nhất các tranh chấp, bất đồng phức tạp, tiềm ẩn nguy cơ dẫn đến xung đột, trong đó có các điểm nóng Biển Đông, Biển Hoa Đông, Eo biển Đài Loan, Bán đảo Triều Tiên, li khai, khủng bố mang màu sắc dân tộc, tôn giáo và ngay cả một số thách thức an ninh phi truyền thống như an ninh mạng, biến đổi khí hậu, an ninh nguồn nước, năng lượng... Việc tìm ra được giải pháp hòa bình, xử lý triệt để những căng thẳng ở khu vực này một cách hòa bình từ nay đến năm 2030 là rất khó xảy ra. Thực tế, trong nhiều thập kỷ qua, các điểm nóng tại khu vực đã trở nên phức tạp hơn, và thường chỉ được tạm thời lắng xuống sau những thời điểm căng thẳng leo thang đến bờ vực xung đột, chiến tranh. Với vị thế trung tâm, trong thập kỷ tới, châu Á – Thái Bình Dương tiếp tục là nơi tập trung những liên

kết, hợp tác quốc tế lớn nhất toàn cầu, đặc biệt là hợp tác kinh tế quốc tế, đồng thời cũng là nơi cựa xát chiến lược nước lớn gay gắt nhất, tác động, chi phối trật tự toàn cầu, trực tiếp là tới trật tự khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Cuộc tranh chiến lược nước lớn xoay quanh trục Mỹ - Trung Quốc đang nổi lên, được cả Mỹ và Trung Quốc đều nhận định rằng, quan hệ Mỹ - Trung Quốc là đối đầu dài hạn. Trung Quốc chủ động gia tăng ảnh hưởng trên phạm vi toàn cầu, khai thác tối đa thực lực kinh tế để mở rộng không gian chiến lược, tìm mọi cách để xác lập vị thế, nâng cao địa vị quốc tế. Trong khi đó, chính sách cạnh tranh nước lớn của Mỹ với các đối thủ chiến lược bước đầu đã lôi kéo được một số nước đồng minh châu Âu tham gia thông qua hoạch định chiến lược quốc gia và tăng cường sự hiện diện quân sự tại khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương với các sáng kiến do Mỹ đề xuất và dẫn dắt, như thành lập Liên minh quân sự ba nước Mỹ, Anh và Australia (AUKUS), Nhóm “Bộ Tứ” lần đầu ra tuyên bố chung, các Tuyên bố chung của Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương (NATO) và Nhóm các nền công nghiệp phát triển hàng đầu thế giới (G-7) lần đầu tiên chia sẻ lập trường về các thách thức đến từ Trung Quốc, Nga...

Vị thế của Mỹ trên trường quốc tế có phần suy giảm tương đối. Tuy nhiên, về tổng thể, Mỹ vẫn giữ ưu thế lớn hơn so với Trung Quốc và các đối thủ chiến lược do nắm quyền chi phối lĩnh vực công nghệ mũi nhọn, các thiết chế tài chính đa phương, khả năng chi phối nền kinh tế - tài chính toàn cầu, dẫn dắt nhiều liên minh, liên kết nhất trên thế giới với mạng lưới đồng minh, đối tác dày đặc, cùng với đó là ưu thế vượt trội về nền tảng và sức sáng tạo của khoa học - công nghệ, mô hình quản trị quốc gia và “sức mạnh mềm” tiếp tục có ảnh hưởng mạnh mẽ... Trung Quốc là cường quốc có tiềm năng, thực lực mạnh nhất để cạnh tranh với Mỹ, nhờ sức mạnh tổng hợp quốc gia ngày càng gia tăng và ngày càng khẳng định vị thế quan trọng trong nhiều vấn đề quốc tế điển hình. Trước khi cuộc xung đột Nga - Ukraine xảy ra, Nga đã triển khai thành công, có hiệu quả nhiều chính sách cả về đối nội và đối ngoại, qua đó ổn định được tình hình chính trị nội bộ, gia tăng tổng thể sức mạnh tổng hợp quốc gia. Tuy nhiên, kể từ khi Nga thực hiện “chiến dịch quân sự đặc biệt” ở Ukraine vào năm 2022, cùng với việc kinh tế và quan hệ đối ngoại gặp nhiều khó khăn do các lệnh trừng phạt của Mỹ

và phương Tây, Nga buộc phải tìm phương cách mới để tập hợp lực lượng và giảm thiểu khó khăn, thách thức. Mặc dù vậy, cùng với Mỹ và Trung Quốc, Nga vẫn là một trong ba cường quốc có sức chi phối, ảnh hưởng lớn nhất đến quan hệ quốc tế, đặc biệt là trở thành “yếu tố cân bằng chiến lược” trong cạnh tranh chiến lược nước lớn. Trong bối cảnh hiện nay, Trung Quốc và Nga có xu hướng ngày càng liên kết chặt chẽ, thách thức vai trò lãnh đạo toàn cầu của Mỹ [Phan Thị Thu Dung, Nguyễn Tất Sơn, 2022].

Trong thập niên tới, hợp tác vẫn là xu thế nổi trội, với mức độ tùy thuộc lẫn nhau gia tăng, tuy nhiên đấu tranh cũng gay gắt, quyết liệt hơn. Châu Á – Thái Bình Dương sẽ phải đối mặt với một số vấn đề nghiêm trọng đòi hỏi các quốc gia phải nỗ lực hợp tác đối phó, trong đó có tội phạm mạng, tội phạm xuyên quốc gia, khủng bố, biến đổi khí hậu, đại dịch và nhiều mối đe dọa khác.

Ủy ban Kinh tế-xã hội châu Á – Thái Bình Dương của Liên hợp quốc nhận định trong khoảng từ năm 2015 đến 2030, 40% tổn thất kinh tế toàn cầu do thiên tai sẽ xảy ra ở châu Á – Thái Bình Dương. Đến 2030, mỗi năm sẽ tốn khoảng 373 tỉ USD để khắc phục tình trạng biến đổi khí hậu tại khu vực này [ESCAP, 2019]. Ngoài ra, những vụ tấn công khủng bố ở một loạt quốc gia trong thời gian vừa qua, cùng với thực tế châu Á – Thái Bình Dương là nơi sinh sống của gần 65% người Hồi giáo trên thế giới cũng khiến cho mối đe dọa này ngày càng trở nên hiện hữu hơn. Đồng thời, theo cơ quan phòng chống Tội phạm và Ma túy của Liên hợp quốc, việc trở thành một khu vực năng động, là động lực của tăng trưởng kinh tế toàn cầu cũng khiến châu Á – Thái Bình Dương là địa bàn hoạt động của các loại tội phạm xuyên quốc gia, trong đó đáng chú ý là tội phạm ma túy, buôn người, buôn lậu vũ khí, tội phạm môi trường và tội phạm sử dụng công nghệ cao. Để đối phó với các nguy cơ, thách thức đang có xu hướng gia tăng và đe dọa đến môi trường hòa bình, ổn định của khu vực như vậy, các quốc gia sẽ tiếp tục tăng cường hợp tác, thúc đẩy các cơ chế, diễn đàn hợp tác đa phương trên các lĩnh vực nói chung và lĩnh vực an ninh nói riêng trong thời gian tới.

Tuy nhiên, sự trỗi dậy của chủ nghĩa dân túy với sự thay đổi về chất, trở thành một xu thế đề cao chủ nghĩa bảo hộ, chủ nghĩa dân tộc cực đoan đang ngăn cản xu thế hợp tác, làm xấu đi tình hình an ninh, ổn định tại khu vực. “Dân túy” cũng làm trầm trọng hơn yêu cầu của một số cường quốc đòi xóa bỏ trật tự đã có, thiết lập trật tự mới ở khu vực và thế giới, xác lập

địa vị cao hơn cho quốc gia mình. “Dân túy” cũng kích động mạnh mẽ hơn xu hướng li khai đòi “độc lập”, làm mất ổn định nghiêm trọng tại nhiều khu vực, như châu Âu với Brexit.

Để đối phó, các quốc gia có thể lựa chọn chính sách tăng cường năng lực quân sự, quốc phòng như trường hợp Triều Tiên, Iran, Trung Quốc, Nga, Nhật Bản và nhiều nước trong khu vực tăng nhanh ngân sách quốc phòng để chế tạo, mua sắm vũ khí hiện đại. Thực tế trên không chỉ cản trở tiến trình hợp tác, liên kết mà còn tác động nghiêm trọng đến sự ổn định và phát triển bền vững của khu vực.

Ngoài ra, tiến bộ của khoa học – công nghệ cũng làm thay đổi quan hệ quốc tế nói chung và khu vực châu Á – Thái Bình Dương nói riêng. “Cách mạng Công nghiệp 4.0” không những tác động mạnh mẽ đến sự phát triển của kinh tế thế giới mà còn làm thay đổi quan hệ quốc tế ở phạm vi toàn cầu nói chung và khu vực châu Á – Thái Bình Dương nói riêng. Trước hết, tiến bộ khoa học – công nghệ làm thay đổi căn bản phương thức sản xuất, kinh doanh, quản trị ở phạm vi quốc gia và quốc tế, thúc đẩy nền kinh tế tri thức và phân công lao động quốc tế vì thế đòi hỏi các quốc gia phải xây dựng những “luật chơi”, nguyên tắc vận hành mới phù hợp với yêu cầu thực tiễn đặt ra. Bên cạnh đó, nó cũng thúc đẩy xu hướng cạnh tranh về khoa học, công nghệ giữa các nước lớn nhằm gia tăng sức mạnh và lợi thế quốc gia, nhất là giữa Trung Quốc và Mỹ. Hầu hết các nước lớn trong khu vực đều đưa ra chiến lược phát triển khoa học, công nghệ của mình.

Quốc gia nào dẫn dắt về công nghệ sẽ chiếm ưu thế trong trật tự quan hệ quốc tế mới. Trung Quốc hiện đi tiên phong trên lĩnh vực sáng tạo và ứng dụng tiến bộ khoa học – công nghệ, trí tuệ nhân tạo và đạt được những thành công quan trọng. Trung Quốc cũng tìm cách thay thế Mỹ đi đầu, dẫn dắt các tiến trình liên kết quốc tế tại khu vực châu Á – Thái Bình Dương, phát huy sức mạnh tổng hợp vượt trội hiện có và đang gia tăng ảnh hưởng to lớn thông qua tập hợp lực lượng theo cấu trúc “đàn sếu bay”, nhất là nhằm vào các quốc gia có nền kinh tế nhỏ, chậm phát triển. Trung Quốc cũng sử dụng sức mạnh đó với Nhật Bản, Ấn Độ, Australia, Hàn Quốc... để cản trở hoặc vô hiệu hóa nỗ lực của Mỹ thiết lập liên minh “Bộ Tứ”.

Các quốc đảo Nam Thái Bình Dương được xem là vùng đệm chiến lược, nơi đặt các căn cứ quân sự, hậu cần hoặc là điểm trung chuyển quan trọng cho hoạt động vận tải trên không và trên biển giữa hai bờ Thái Bình Dương. Nam Thái Bình Dương

đang nổi lên như một khu vực “khai khoáng mới”, đầy tiềm năng, nhờ nguồn tài nguyên dồi dào dưới đáy biển. Trong bối cảnh các cường quốc đều chuyển mối quan tâm về Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương và coi đây là ưu tiên chiến lược trong thế kỷ XXI, Nam Thái Bình Dương nổi lên như tâm điểm của cuộc tranh giành ảnh hưởng trên bàn cờ địa chính trị toàn cầu. Thời gian gần đây, nhiều nước lớn liên tục tung ra những chính sách hợp tác, hỗ trợ, nhằm tăng cường sự hiện diện tại khu vực quan trọng này, trong đó phải kể đến Trung Quốc và Mỹ. *Trung Quốc* đã hiện diện ngày càng nhiều, quan tâm và đầu tư cho một số quốc đảo, thúc đẩy viện trợ phát triển và tăng cường hoạt động giao thương giữa hai bên, v.v.

Tháng 9/2023, Mỹ đã tổ chức Hội nghị Thượng đỉnh Mỹ - Diễn đàn Các Quốc đảo Thái Bình Dương (PIF) lần thứ hai với sự tham gia của các nhà lãnh đạo 18 quốc đảo Thái Bình Dương, trong đó Australia và New Zealand là hai quan sát viên. Mỹ cam kết sẽ đầu tư hơn 810 triệu USD cho các chương trình mở rộng nhằm hỗ trợ các đảo ở Thái Bình Dương. Mỹ cam kết cung cấp thêm 200 triệu USD cho các dự án trong khu vực nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, chống đánh bắt trái phép và cải thiện y tế công, trong đó có 40 triệu USD cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng tại các đảo quốc [Nhân dân, 2023]. Các bên thông qua việc tổ chức hội nghị tiếp theo vào năm 2025 và sau đó tổ chức định kỳ hai năm một lần. Thủ tướng New Zealand Chris Hipkins hoan nghênh sự tham gia ngày càng tăng của Mỹ ở Thái Bình Dương.

Mỹ và các đồng minh đang trong cuộc cạnh tranh chiến lược với Trung Quốc, trong đó cuộc đua phát triển và triển khai các công nghệ mới nổi sẽ đóng vai trò quyết định. Vào tháng 3 năm 2023, các nhà lãnh đạo của ba quốc gia - Mỹ, Anh và Australia đã công bố Trụ cột thứ hai của thỏa thuận ba bên AUKUS (AUKUS Pillar II). Thỏa thuận này tập trung hợp tác quốc phòng giữa các quốc gia: Tăng cường khả năng bảo vệ các công nghệ hỗ trợ an ninh. Chúng ta cam kết hợp tác ba bên về các lĩnh vực công nghệ mới nổi, chẳng hạn như lượng tử; AI và tự chủ; siêu thanh và chống siêu thanh; chiến tranh điện tử; chiến tranh dưới biển và mạng. AUKUS tăng cường lợi thế cạnh tranh ở Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương trong cuộc cạnh tranh chiến lược với Trung

Quốc [CSIS, 2023]. Tháng 3 năm 2023, chính quyền của Tổng thống Hoa Kỳ Joe Biden đã chỉ ra rằng cánh cửa vẫn rộng mở cho các cuộc thảo luận về việc New Zealand gia nhập Trụ cột II của AUKUS (AUKUS PILLAR II). Chính phủ New Zealand cân nhắc kỹ càng lời đề nghị của Mỹ và xem xét các chi phí và lợi ích kinh tế và an ninh của quốc gia. Trong liên minh AUKUS, Mỹ đẩy mạnh kế hoạch xây dựng hạm đội tàu ngầm hạt nhân cho Australia. Theo kế hoạch, cảng Stirling của Australia sẽ được đầu tư nâng cấp để triển khai tàu ngầm hạt nhân vào năm 2027 (của Anh: 01 chiếc, Mỹ: 04 chiếc). Dự kiến đến năm 2030, Mỹ sẽ chuyển giao tàu ngầm chạy bằng năng lượng hạt nhân cho Australia, khi đó khả năng răn đe của AUKUS tại khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương sẽ được gia tăng. Ngoài ra, liên minh này còn tổ chức các cuộc thử nghiệm về công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI) nhằm theo dõi và phát hiện các mục tiêu quân sự trong môi trường đại diện theo thời gian thực vào tháng 5/2023. Tháng 3/2024, Mỹ đã thông qua khoản kinh phí trị giá 7,2 tỉ USD cho Hiệp ước Liên kết tự do (COFA) giữa nước này với Micronesia, Palau và Quần đảo Marshall. COFA vốn cho phép Mỹ có đặc quyền từ chối bên ngoài tiếp cận không phận và hải phận, và đất liền của 3 nước trên. Đổi lại, 3 đảo quốc sẽ nhận viện trợ tài chính từ Mỹ [Thanh niên, 2024]. Việc các cường quốc và tổ chức khu vực gia tăng hoạt động tại Nam Thái Bình Dương có tác động không nhỏ đến chính sách đối ngoại của New Zealand đối với khu vực này.

* **Tình hình New Zealand**

Giai đoạn đến năm 2030, New Zealand sẽ cần phải giải quyết một loạt các mối đe dọa toàn cầu và rủi ro gia tăng trong bối cảnh chiến lược khác biệt cơ bản. Chính sách đối ngoại sẽ cần phải thay đổi để phản ứng với thực tế mới này và New Zealand sẽ cần hiểu những thách thức và cơ hội đối với chính New Zealand.

Lợi ích chính sách đối ngoại của New Zealand có thể được xem xét qua lăng kính của năm lĩnh vực chính. Tất cả đều bị ảnh hưởng bởi thế giới đang thay đổi.

New Zealand có các lợi ích và mục tiêu về chính sách đối ngoại, thương mại và phát triển trong từng lĩnh vực:

- Toàn cầu: New Zealand tìm kiếm hành động toàn cầu thành công về các vấn đề khí hậu, môi trường, và tính bền vững vì lợi ích của thế hệ tương lai.

- Hòa bình: New Zealand tìm cách duy trì chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, bao gồm quyền tự do khỏi sự can thiệp và ép buộc của nước ngoài; cũng như sự ổn định và an ninh ở khu vực Thái Bình Dương và trên toàn cầu.
- Thịnh vượng: New Zealand tìm kiếm các điều kiện và kết nối toàn cầu nhằm hỗ trợ khả năng phục hồi kinh tế và sự thịnh vượng lâu dài của New Zealand cũng như của các đối tác Thái Bình Dương.
- Con người: New Zealand tìm kiếm các điều kiện và kết nối toàn cầu nhằm thúc đẩy các giá trị tự do và cải thiện phúc lợi của người dân.
- Quan hệ đối tác: New Zealand tìm kiếm chủ nghĩa đa phương hiệu quả cho phép giải quyết các vấn đề toàn cầu dựa trên nguyên tắc hòa bình và duy trì sự ổn định trong các quy tắc và chuẩn mực toàn cầu; cũng như một tập hợp các mối quan hệ và quan hệ đối tác phù hợp với mục đích hỗ trợ cho lợi ích quốc gia của New Zealand.

Sự chuyển đổi lớn từ luật lệ sang quyền lực và quá trình chuyển đổi sang một thế giới đa cực sẽ được đánh dấu bằng sự cạnh tranh quyền lực ngày càng gia tăng. Các quy tắc hiện tại sẽ ngày càng bị thách thức, khiến việc giải quyết các vấn đề toàn cầu cấp bách trên tất cả các lĩnh vực chính sách đối ngoại trở nên khó khăn hơn, đặc biệt là trong các lĩnh vực toàn cầu và Hòa bình.

Những thay đổi trong môi trường chiến lược của New Zealand thể hiện ở sự chuyển đổi lớn từ kinh tế sang an ninh có liên quan nhất đến các lĩnh vực Hòa bình, Con người và Quan hệ đối tác. An ninh của New Zealand dựa trên môi trường chiến lược ổn định và an toàn, được củng cố bởi khoảng cách địa lý và sự cô lập. Những giả định này không còn đúng nữa - Ấn Độ Dương-Thái Bình Dương là sân khấu trung tâm của cuộc cạnh tranh địa chiến lược, trong khi sự cô lập về mặt địa lý không còn mang lại sự bảo vệ như trước đây. Mối quan hệ liên minh của New Zealand với Australia và quan hệ đối tác an ninh với Mỹ và các đối tác quan trọng khác vẫn rất quan trọng trong môi trường đang thay đổi này.

Trong khía cạnh Thịnh vượng, lợi ích của New Zealand sẽ bị ảnh hưởng bởi sự thay đổi lớn từ hiệu quả sang khả năng phục hồi, nhưng New Zealand cũng có vị thế thuận lợi để ứng phó với chính sách kinh tế và thương mại đổi mới, vai trò trung tâm

của các hiệp định thương mại chiến lược và cơ cấu thương mại cũng như mạng lưới các cơ quan thương mại, các Hiệp định Thương mại Tự do chất lượng cao. Nhu cầu đối với những sản phẩm mà New Zealand hiện đang sản xuất sẽ vẫn mạnh trong ngắn và trung hạn trong khi sự chuyển dịch sẽ mở ra cơ hội cho các sản phẩm mới.

4.3.2. Xu hướng quan hệ giữa New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương

Tổng hợp các cơ sở dự báo, có thể khẳng định quan hệ giữa New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương sẽ tiếp tục được duy trì và đẩy mạnh trong thời gian tới. New Zealand sẽ tiếp tục đẩy mạnh quan hệ mọi mặt với khu vực châu Á – Thái Bình Dương, cụ thể như sau:

Một là, New Zealand sẽ củng cố và thúc đẩy ngoại giao đa phương và ngoại giao song phương trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương. New Zealand sẽ tham gia tích cực vào hệ thống đa phương và các diễn đàn khác nhau trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương. New Zealand là nước tham gia tích cực vào hệ thống đa phương, giải quyết các vấn đề toàn cầu theo chủ nghĩa đa phương và duy trì sự ổn định bằng các quy tắc và chuẩn mực toàn cầu. Tham gia vào các tổ chức đa phương trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương mang lại cơ hội có tiếng nói và ảnh hưởng mà New Zealand và các nước nhỏ khác khó có thể đạt được. Định hướng hiện tại của hệ thống quốc tế dựa trên luật lệ hướng tới dân chủ tự do, tôn trọng nhân quyền và thị trường tự do và cởi mở rất phù hợp với các lợi ích và giá trị cơ bản của New Zealand.

Hai là, New Zealand sẽ tiếp tục ưu tiên hàng đầu cho các nước lớn và cũng là các nước đối tác truyền thống trong khu vực là Australia và Mỹ. Australia là đồng minh chính thức duy nhất và là đối tác không thể thiếu của New Zealand về nhiều lợi ích quốc tế - cả hai nước đều mạnh mẽ hơn khi hợp tác cùng nhau. Mỹ cũng là đối tác song phương quan trọng mà New Zealand có chung lịch sử sâu sắc và các giá trị dân chủ tự do cũng như tư cách thành viên chung với Australia trong quan hệ đối tác an ninh Five Eyes.

Ba là, New Zealand sẽ tiếp tục là một quốc gia tích cực ở khu vực Thái Bình Dương. New Zealand chia sẻ quá khứ và tương lai với các quốc gia ở Thái Bình Dương. New Zealand có mối quan tâm chung sâu sắc trong việc củng cố chiều rộng, chiều sâu

và khả năng phục hồi khu vực, các chuẩn mực, sự gắn kết, thịnh vượng và ổn định của khu vực. New Zealand có mối liên hệ đặc biệt về văn hóa, lịch sử và hiến pháp với Tokelau với tư cách là lãnh thổ không tự quản của New Zealand, và Quần đảo Cook và Niue với tư cách là các quốc gia tự quản trong liên kết tự do với New Zealand. New Zealand cũng tăng cường tham gia vào kiến trúc các quốc đảo Thái Bình Dương và đầu tư vào các quốc đảo Thái Bình Dương và tích cực tham gia vào diễn đàn Quần đảo Thái Bình Dương. New Zealand cũng cam kết tham gia vào một cấu trúc và trật tự khu vực Thái Bình Dương, thúc đẩy sự ổn định, và an ninh con người, và duy trì quyền tự quyết, tôn trọng độc lập và chủ quyền của tất cả các quốc gia trong khu vực. New Zealand cũng cam kết phối hợp với các đối tác trong khu vực vì lợi ích chung của khu vực.

Bốn là, New Zealand tăng cường hiện diện và can dự vào các cấu trúc khu vực tại châu Á – Thái Bình Dương. Dự báo trong thời gian tới New Zealand sẽ tiếp tục hợp tác với nhiều đối tác đa dạng trên khắp Ấn Độ Dương-Thái Bình Dương. New Zealand cũng thường hợp tác với các nhóm quốc gia, bao gồm các quốc đảo Thái Bình Dương, các quốc gia đảo nhỏ đang phát triển. ASEAN sẽ tiếp tục là đối tác quan trọng của New Zealand trong khu vực. New Zealand hợp tác với nhiều tổ chức trong nước và quốc tế để hợp tác phát triển quốc tế và chính sách đối ngoại. Các đối tác thực hiện bao gồm các cơ quan chính phủ New Zealand, các tổ chức phi chính phủ, ngân hàng phát triển đa phương, các cơ quan của Liên hợp quốc, các tổ chức khu vực và khu vực tư nhân. Các lợi ích kinh tế và an ninh thiết yếu của New Zealand bắt nguồn từ Ấn Độ Dương-Thái Bình Dương - khu vực rộng lớn hơn và là nơi tập trung các đối tác thương mại lớn nhất của New Zealand. Sự ổn định, an ninh và thịnh vượng ở khu vực này, được củng cố bởi cấu trúc khu vực hiệu quả, là lợi ích lâu dài của New Zealand. New Zealand tin tưởng một hệ thống quốc tế dựa trên luật lệ mang lại sự ổn định, khả năng dự đoán và tính công bằng. Với mục tiêu đó, New Zealand sẽ củng cố các mối quan hệ đối tác trong khu vực Châu Á – Thái Bình Dương như Nhật Bản và Hàn Quốc, các quốc đảo Thái Bình Dương, các quốc gia nhỏ có nền kinh tế tiên tiến. New Zealand cũng mở rộng liên minh các đối tác cùng chí hướng về các vấn đề quan trọng tới người New

Zealand, hỗ trợ các mục tiêu chính sách đối ngoại và nâng cao năng suất thông qua quan hệ đối tác với các quốc gia có cùng chí hướng trong các công nghệ mới nổi, hỗ trợ mạng lưới quan hệ quốc tế và quan hệ đối tác của người Maori.

Năm là, đối với Việt Nam. New Zealand và Việt Nam cùng có cách tiếp cận chung trong chính sách kinh tế và thương mại cũng như ủng hộ trật tự quốc tế dựa trên luật lệ, cởi mở, minh bạch và tăng trưởng bao trùm chính là động lực cho sự tăng cường kết nối giữa Việt Nam và New Zealand trong thời gian tới. Trong tương lai, New Zealand sẽ tăng cường hợp tác với Việt Nam, đặc biệt là về kinh tế. Việt Nam và New Zealand có lợi thế là hai trong số các nền kinh tế hội nhập nhất ở khu vực Ấn Độ Dương-Thái Bình Dương và có một số hiệp định thương mại tự do chất lượng cao giúp hai nước xích lại gần nhau. Hai nước đều là thành viên Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP) và Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN-Australia-New Zealand (AANZFTA). Ngoài ra, hai nước cùng là thành viên của Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á-Thái Bình Dương (APEC), Hội nghị Cấp cao Đông Á (EAS) trong khuôn khổ ASEAN và Hội nghị Thượng đỉnh Á-Âu (ASEM). Mục tiêu kim ngạch thương mại song phương giữa Việt Nam và New Zealand là nâng lên 2 tỉ USD vào năm 2024. Những kết nối kinh tế sâu rộng ở cả cấp độ song phương và khu vực như vậy sẽ đảm bảo duy trì chuỗi cung ứng, giảm bớt các rào cản đối với thương mại quốc tế, đồng thời sẽ tạo ra không gian hợp tác kinh tế mới, rộng lớn hơn và đặc biệt là hai nền kinh tế không cạnh tranh trực tiếp với nhau mà có tính chất bổ sung cho nhau. Đây là mối quan hệ hợp tác bổ sung cho nhau khi Việt Nam là một quốc gia đang phát triển và New Zealand là một nước công nghiệp phát triển của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế. Trong thời gian tới, Việt Nam sẽ trao Thỏa thuận nhập khẩu nông sản, cụ thể là quả dâu tây và quả bí ngô của New Zealand sang Việt Nam. New Zealand cũng đã chính thức mở cửa thị trường với chôm chôm, trái chanh và bưởi của Việt Nam. New Zealand sẽ cùng Việt Nam tận dụng cấu trúc hợp tác đa phương tại khu vực Ấn Độ Dương-Thái Bình Dương và các FTA để hỗ trợ các nhà xuất khẩu và chuỗi cung ứng toàn cầu.

Năm 2022, Việt Nam đã trúng cử vào Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc nhiệm kỳ 2023-2025 và được biết đến với nhiều đóng góp cho hòa bình và an ninh quốc tế với sự tham gia tích cực vào các hoạt động gìn giữ hòa bình quốc tế. Ở cấp độ quốc gia, Việt Nam đã cho thấy mình có thể đảm bảo và hỗ trợ các quyền lợi về kinh tế, văn hóa và xã hội cho người dân nhờ chính sách hướng tới phát triển kinh tế mạnh mẽ. New Zealand mong muốn Việt Nam sẽ chia sẻ kinh nghiệm đó tại Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc. Biến đổi khí hậu là lĩnh vực mà hai nước sẽ tăng cường hợp tác trong thời gian tới. Cả Việt Nam và New Zealand đều đã đặt ra một số mục tiêu khá tham vọng về biến đổi khí hậu và đây là cơ hội để hai nước cùng hợp tác trong lĩnh vực này. Hai nước cũng sẽ tăng cường hợp tác tích cực trong lĩnh vực nông nghiệp và thị trường carbon-một lĩnh vực mà hai nước cùng chia sẻ một số lợi ích chung.

Trong tương lai, New Zealand và Việt Nam sẽ phối hợp tháo gỡ những rào cản thương mại, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển quan hệ kinh tế, thương mại và đầu tư, tổ chức các cuộc gặp gỡ hoặc các chuyến thăm của các đoàn doanh nghiệp New Zealand tại Việt Nam để tìm hiểu tiềm năng, cơ hội hợp tác giữa hai nước.

Việt Nam đặt mục tiêu phát triển đến năm 2030 trở thành nước công nghiệp phát triển và đến năm 2045 trở thành nước phát triển có thu nhập cao. Bởi vậy, trong tương lai Việt Nam là thị trường rất lớn đối với New Zealand.

Trao đổi về hợp tác trong chuyển đổi năng lượng công bằng, tại Hội nghị lần thứ 26 Các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (COP26), Việt Nam đưa ra cam kết mạnh mẽ về việc đưa giảm phát thải ròng về 0 vào năm 2050. Do đó, Việt Nam mong muốn hợp tác với các nước phát triển, trong đó có New Zealand về công nghệ, nguồn tài chính xanh...

Trong thời gian tới, với sự cộng hưởng của hai điều tốt đẹp là quan hệ Đối tác chiến lược Việt Nam-New Zealand và các FTA thế hệ mới như CPTPP, RCEP, với không gian kinh doanh thuận lợi, rộng mở đầy tiềm năng, nhiều doanh nghiệp New Zealand đặc biệt là sở hữu trí tuệ, về sản xuất đang tìm kiếm cơ hội hợp tác và sẽ đầu tư vào Việt Nam.

Trong các lĩnh vực giáo dục, nông nghiệp, công nghệ, văn hoá, phát triển bền vững, hai nước có rất nhiều điều có thể chia sẻ với nhau và tiếp tục thúc đẩy quan hệ Đối tác chiến lược trong tương lai.

Trong tháng 1-10/2022, đã có 14.000 lượt người New Zealand sang du lịch tại Việt Nam, đóng góp đưa lượng khách du lịch quốc tế đến Việt Nam tăng gấp 24 lần so với cùng kỳ năm trước. Con số này đang tiếp tục tăng lên nếu duy trì được các đường bay thẳng giữa Việt Nam và các thành phố của New Zealand.

Hai nước chia sẻ những giá trị chung về bình đẳng, nâng cao giá trị, chất lượng cuộc sống của người dân. Việt Nam là đất nước vô cùng cởi mở, hiếu khách... New Zealand luôn tìm kiếm các cơ hội để có thể tiếp tục thúc đẩy hợp tác với Việt Nam.

4.4. Hàm ý đối với Việt Nam

4.4.1. Quan hệ Việt Nam – New Zealand (1991-2022)

Không phải là một nước lớn nhưng Việt Nam lại nằm ở vị trí quan trọng trong khu vực Đông Nam Á, và có vị thế ngày càng cao trong khu vực, quan hệ giữa New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương cũng có tác động đến quan hệ Việt Nam – New Zealand. Quan hệ giữa New Zealand và khu vực châu Á-Thái Bình Dương góp phần thúc đẩy quan hệ song phương New Zealand và Việt Nam phát triển.

Trên lĩnh vực chính trị- ngoại giao, New Zealand thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam vào ngày 19/6/1975. Tháng 9/2009, Việt Nam và New Zealand thiết lập quan hệ Đối tác Toàn diện (9/2009). Tháng 7/2020, tại hội đàm cấp cao trực tuyến, hai nước ra Tuyên bố chung chính thức nâng cấp quan hệ song phương lên Đối tác Chiến lược. New Zealand coi trọng quan hệ với Việt Nam và coi Việt Nam là nhân tố quan trọng trong chính sách đối với khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Hai nước thường xuyên trao đổi đoàn cấp cao. Vào ngày 22 tháng 7 năm 2020, New Zealand và Việt Nam đã nâng cấp mối quan hệ song phương lên tầm “Đối tác chiến lược” nhằm ghi nhận sự phát triển mạnh mẽ trong quan hệ chính trị, thương mại, quốc phòng, an ninh và giao lưu nhân dân giữa hai nước. Quan hệ Đối tác Chiến lược nhằm mục đích tăng cường hơn nữa khuôn khổ tổng thể cho sự tham gia và hợp tác giữa New Zealand và Việt Nam.

Trên lĩnh vực an ninh-quốc phòng, sau Chiến tranh Lạnh, Việt Nam tích cực tham gia vào các thể chế đa phương để đáp ứng các nhu cầu cơ bản về an ninh quốc gia. Vị thế Việt Nam trong khu vực đã được nâng cao thể hiện ở vai trò quan trọng trong việc thành lập ADMM+. Với tư cách là Chủ tịch ASEAN năm 2010, Việt Nam đã giúp thành lập ADMM+ và cũng sử dụng vai trò này để quốc tế hóa các vấn đề an ninh song phương của mình như vấn đề Biển Đông. Việc thành lập ADMM+ là một cột mốc quan trọng và là diễn đàn quốc phòng chính thức đầu tiên có sự tham gia của Bộ trưởng Quốc phòng của các Quốc gia Thành viên ASEAN và các nước quan trọng ngoài khu vực. Quan hệ quốc phòng giữa Việt Nam và New Zealand ở cấp chiến lược đã dẫn đến việc bắt đầu các cuộc tiếp xúc cấp cao thường xuyên, trong đó các mối quan tâm về an ninh khu vực có thể được chia sẻ và các cuộc đàm phán song phương hàng năm hiện đang diễn ra giữa hai cơ quan Quốc phòng. Các cuộc đàm phán quốc phòng song phương thường niên đã diễn ra kể từ cuộc đàm phán đầu tiên vào tháng 7 năm 2011 được tổ chức tại Wellington New Zealand. Hội nghị lần thứ hai được tổ chức tại Hà Nội vào tháng 9 năm 2012, trong khi hội nghị lần thứ ba diễn ra vào tháng 3 năm 2013. Các cuộc đàm phán này vẫn chưa tiến triển thành “đối tác chiến lược”, thuật ngữ mà Việt Nam áp dụng cho các mối quan hệ song phương đặc biệt chặt chẽ.

New Zealand quan tâm đến việc phát triển mối quan hệ an ninh quốc phòng chặt chẽ với Việt Nam nhằm chia sẻ mối quan tâm về một loạt vấn đề an ninh khu vực như Triều Tiên và tranh chấp Biển Đông. Hợp tác quốc phòng-an ninh giữa hai nước tiếp tục phát triển thuận lợi. Đối thoại quốc phòng với Việt Nam mang lại cho New Zealand thêm cơ hội để đóng vai trò là đối tác khu vực có trách nhiệm và tiếp cận quan điểm của Việt Nam về môi trường an ninh khu vực. New Zealand đang tìm kiếm những cách thức mới để hợp tác quân sự với Việt Nam và sau thông báo của Quân đội nhân dân Việt Nam rằng sẽ tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình, New Zealand bày tỏ sẵn sàng hỗ trợ chia sẻ kinh nghiệm và đào tạo để khuyến khích Việt Nam tham gia sáng kiến này. Các chuyến thăm tàu vẫn là một phần quan trọng và dễ thấy trong mối quan hệ quốc phòng. Chuyến thăm của tàu khu trục nhỏ tới Thành phố Hồ Chí Minh năm 2011 đã giúp New Zealand sử dụng quan hệ quốc phòng chủ yếu để tăng cường lợi ích ngoại

giao và thương mại. Các hoạt động đào tạo và hỗ trợ quân sự khác như đào tạo kỹ năng tiếng Anh để giúp Quân đội nhân dân Việt Nam tiếp cận đào tạo thêm từ New Zealand và các quốc gia khác. Việt Nam được đưa vào chương trình MAP vào tháng 6 năm 2007 sau sự chấp thuận của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Quân nhân Việt Nam đã tham gia nhiều cơ hội giáo dục khác nhau, tập trung vào kỹ năng hàng hải, kỹ thuật hàng không và phát triển sĩ quan cấp cao. Các khóa học mà quân nhân Việt Nam tham gia trải dài từ đào tạo tiếng Anh, đào tạo sĩ quan cấp cơ sở và sơ cấp, đào tạo giảng viên cho đến Trường Cao đẳng Chỉ huy và Tham mưu của New Zealand. Mục đích chính thức của khóa huấn luyện này là nâng cao năng lực cho quân đội Việt Nam thông qua phát triển khả năng lãnh đạo và đào tạo chuyên môn. Phần lớn đào tạo và hỗ trợ được cung cấp cho Việt Nam thông qua MAP kể từ đó xoay quanh việc đào tạo tiếng Anh, bao gồm cả việc cử các nhóm của New Zealand đến Việt Nam để đào tạo tiếng Anh. Học tiếng Anh cho phép họ tham gia khóa đào tạo nâng cao do New Zealand và các quốc gia nói tiếng Anh khác cung cấp, cũng như tham gia các cuộc tập trận quân sự trong đó những người tham gia sử dụng tiếng Anh làm ngôn ngữ chung. Trung tâm Học tập Quốc phòng ở Linton đã tổ chức khóa học tiếng Anh 10 tuần cho 9 sĩ quan Việt Nam vào năm 2011. NZDF cũng đã tài trợ cho sĩ quan Việt Nam thông qua đào tạo ngôn ngữ của Lực lượng Phòng vệ Australia. New Zealand và Việt Nam đã có những hợp tác tại các diễn đàn đa phương cùng với các đối tác quốc phòng quan trọng khác ở châu Á – Thái Bình Dương như Trung Quốc, Mỹ, Nhật Bản và các nước khác.

Trên lĩnh vực thương mại, New Zealand có các hiệp định thương mại tự do khu vực bao gồm Việt Nam: FTA ASEAN- Australia-NZ – AANZFTA, Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP). Hai nước cùng là thành viên của Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á-Thái Bình Dương (APEC), Hội nghị Cấp cao Đông Á (EAS) trong khuôn khổ ASEAN và Hội nghị Thượng đỉnh Á-Âu (ASEM). Kim ngạch thương mại hai chiều tăng đều qua các năm, từ 300 triệu USD năm 2009 tới 750 triệu USD năm 2013 (tốc độ tăng bình quân khoảng 20%/năm). Năm 2014 đạt hơn 800 triệu USD, 2015 đạt hơn 700 triệu USD, 2016 đạt xấp xỉ 707 triệu USD, và 2017 hơn 906 triệu USD tăng 26,6% so với năm 2016 (nếu

tính cả thương mại dịch vụ, đạt 1,2 tỉ USD trong năm 2017); 2018 đạt gần 1 tỉ USD; 2019 đạt gần 1,1 tỉ USD (tăng 10% so với 2018); 3 tháng đầu năm 2020 đạt 268,7 triệu USD và hướng tới mục tiêu 1,7 tỉ USD năm 2020. Ngay cả khi bị tác động bởi đại dịch COVID-19, thương mại hai chiều vẫn duy trì được mức tăng trưởng khá bền vững. Theo Cục Thống kê New Zealand, kim ngạch hai chiều năm 2021 đạt 2,2 tỉ NZD (1,34 tỉ USD), tăng 14,7%, trong đó, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đạt 1,273 tỉ NZD (610 triệu USD), tăng 31,2%, kim ngạch nhập khẩu từ New Zealand đạt 914 triệu NZD (557,5 triệu USD), tăng 2% [trang thông tin đối ngoại, 2024]. Việt Nam là đối tác thương mại lớn thứ 14 (đứng thứ 5 trong ASEAN) của New Zealand và New Zealand đang là đối tác thương mại lớn thứ 31 của Việt Nam. Trong 6 tháng đầu năm 2022, kim ngạch xuất nhập khẩu giữa hai nước đạt 1,255 tỉ NZD (765,5 triệu USD), tăng 20,8% so với cùng kỳ năm 2021 (1,014 tỉ NZD), trong đó, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đạt 709,2 triệu NZD (432,6 triệu USD), tăng 26,5%, kim ngạch nhập khẩu từ New Zealand đạt 546 triệu NZD (333 triệu USD), tăng 20,2% so với cùng kỳ. Tính đến 2022, Việt Nam có 8 dự án đầu tư tại New Zealand, với tổng vốn đăng ký là 30,32 triệu USD, tập trung vào các lĩnh vực như công nghiệp chế biến, sản phẩm gỗ, bán buôn và bán lẻ, nhà hàng, dịch vụ lưu trú... [Báo điện tử thông tấn xã Việt Nam, 2024]. New Zealand có 42 dự án đầu tư còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký 209,5 triệu USD, đứng thứ 38/138 quốc gia và vùng lãnh thổ đã có đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, trong đó đầu tư lớn nhất vào lĩnh vực kinh doanh bất động sản, giáo dục đào tạo và công nghiệp chế biến chế tạo [Bộ Ngoại Giao Việt Nam, 2022]. New Zealand tiếp tục triển khai có hiệu quả và dành ưu tiên cho hợp tác phát triển với Việt Nam, hỗ trợ thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững, tập trung vào các lĩnh vực có thế mạnh và ưu tiên song trùng như nông nghiệp và phát triển nông thôn, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, quản lý và ứng phó với thiên tai, biến đổi khí hậu và xóa đói giảm nghèo. Đặc biệt, New Zealand vừa dành cho Việt Nam khoản hỗ trợ trị giá 2 triệu NZD (1,22 triệu USD) hỗ trợ Việt Nam phục hồi và phát triển kinh tế [Bộ Ngoại Giao Việt Nam, 2022]. New Zealand là thị trường gỗ thông xẻ nguyên liệu thứ 5 của Việt Nam.

Việt Nam là nguồn cung gỗ thành phẩm quan trọng của New Zealand. Đồ gỗ nhập khẩu Việt Nam được người tiêu dùng New Zealand ưa chuộng. Hầu hết các doanh nghiệp đồ gỗ New Zealand đều muốn đa dạng hóa nguồn cung, không phụ thuộc vào một thị trường và Việt Nam luôn là sự lựa chọn hàng đầu. Năm 2021, kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ Việt Nam vào New Zealand đạt 56 triệu USD, tăng 40% so cùng kỳ năm 2020, và tăng gấp 3 lần so với năm 2011. Là nhà xuất khẩu đồ gỗ đứng thứ hai của New Zealand, Việt Nam mới chỉ chiếm 7% thị phần đồ gỗ của nước này (quy mô thị trường là 1,5 tỷ USD), do đó, còn nhiều dư địa để các doanh nghiệp Việt Nam khai thác thị trường tiềm năng này [Đại sứ quán Việt Nam tại New Zealand, 2022].

Chương trình viện trợ của New Zealand tại Việt Nam bao gồm học bổng, các sáng kiến khu vực, sử dụng kiến thức chuyên môn của New Zealand giúp Việt Nam nâng cao khả năng phục hồi kinh tế, khả năng phục hồi khí hậu cũng như kiến thức và kỹ năng để hỗ trợ phát triển kinh tế bền vững. Các hỗ trợ của New Zealand phù hợp với Kế hoạch phát triển kinh tế bền vững giai đoạn 2010–2020 của Việt Nam. Về nông nghiệp, New Zealand đã tăng lợi ích kinh tế và an ninh lương thực từ nông nghiệp, góp phần tăng trưởng kinh tế bền vững của ngành trồng trọt tại Việt Nam thông qua việc phát triển và thương mại hóa thanh long có giá trị cao, đáp ứng yêu cầu thị trường. Cơ quan Nghiên cứu Thực phẩm và Thực phẩm của New Zealand đang chủ trì thực hiện hoạt động trị giá 7,8 triệu USD trong 8 năm này với sự hợp tác của các viện nông nghiệp Việt Nam. Chương trình viện trợ đã cải thiện thu nhập và tình trạng sức khỏe của nông dân ở tỉnh Bình Định thông qua cải thiện an toàn nông nghiệp và tiếp cận thị trường nội địa có giá trị cao hơn. Cơ quan Nghiên cứu Thực phẩm và Thực phẩm của New Zealand đang chủ trì triển khai hoạt động trị giá 5,7 triệu USD trong 5 năm này với sự hợp tác của chính quyền tỉnh. Chương trình viện trợ tăng cường cơ hội thu nhập từ trồng trọt và chăn nuôi cho 1.700 hộ gia đình nông thôn ở tỉnh Cao Bằng thông qua hoạt động trị giá 2,3 triệu USD trong 5 năm của ChildFund New Zealand nhằm cải thiện cơ sở hạ tầng sau thu hoạch, tư vấn kỹ thuật, khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu và tiếp cận tài chính vi mô [MFAT, 2022]. Chương trình viện trợ cũng đã cải thiện phúc lợi kinh tế của 1.200 hộ gia đình dân tộc thiểu số ở tỉnh Quảng Trị bằng

cách hỗ trợ thị trường, các chương trình tiết kiệm, kỹ thuật canh tác bền vững, phát triển kinh doanh và quan hệ đối tác công/tư. World Vision New Zealand đang dẫn đầu thực hiện sáng kiến trị giá 2,8 triệu USD trong 5 năm này [MFAT, 2022].

Sinh kế của nông dân tỉnh Bình Định được cải thiện nhờ áp dụng các biện pháp thực hành rau an toàn, thu nhập của họ tăng tới 30%, trong khi việc sử dụng thuốc trừ sâu ước tính giảm khoảng 70%. Tỷ lệ hộ nghèo của các hộ chăn nuôi giảm từ 9,2% xuống 1,4% [MFAT, 2022]. Trong sáu năm qua, 476 người từ Việt Nam đã tham gia các hoạt động đào tạo doanh nghiệp nhỏ, an toàn thực phẩm, thương mại và nông nghiệp cũng như xây dựng năng lực thông qua sự hỗ trợ của New Zealand dành cho Viện Mê Kông [MFAT, 2022].

Về tăng cường khả năng phục hồi, New Zealand đã hỗ trợ Việt Nam giảm rủi ro và tác động (thiệt hại về kinh tế và con người) do vỡ đập và lũ lụt ở lưu vực sông Cả ở miền Trung Việt Nam, thông qua việc xây dựng năng lực cho người vận hành về kỹ thuật quản lý rủi ro an toàn đập và các công cụ đánh giá. Sáng kiến trị giá 5,4 triệu USD trong 5 năm này được thực hiện bởi Đại học Thủy Lợi của Việt Nam, Damwatch Engineering và Viện Khoa Học và Địa Chất Hạt Nhân (GNS) của New Zealand. 6500 hộ gia đình được hưởng lợi từ bể chứa nước mưa mới ở tỉnh Bến Tre, giúp các gia đình chống chọi tốt hơn với hạn hán và xâm nhập mặn. 500 hộ gia đình thoát nghèo nhờ phát triển chăn nuôi dê 33 xã đã lồng ghép công tác phòng chống thiên tai vào quy hoạch địa phương và Tỉnh có kế hoạch triển khai phương pháp này trên 164 xã. Công cụ đánh giá và ưu tiên nhanh đập (DRAPT) được Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn xây dựng và ra mắt vào tháng 8 năm 2017 được coi là công cụ hữu hiệu và hiệu quả để các tỉnh có hàng trăm đập vừa và nhỏ như Nghệ An, Hà Tĩnh làm chủ điều kiện đập và ngăn chặn các thiên tai và mất mát. Danh mục đập ưu tiên cải tạo, sửa chữa trên lưu vực sông Cả hoàn thành vào tháng 3/2018 [MFAT, 2022].

Về giáo dục, New Zealand đã giúp nâng cao kỹ năng và năng lực của lực lượng lao động, cải thiện kết quả phát triển trẻ em từ 0 – 8 tuổi ở tỉnh Tây Nguyên Gia Lai, đặc biệt tập trung vào trẻ em dân tộc thiểu số có hoàn cảnh khó khăn nhất. Dự án trị

giá 7,5 triệu USD kéo dài 5 năm này đang được Plan International hợp tác với chính quyền tỉnh Gia Lai thực hiện [MFAT, 2022]. Giáo dục và đào tạo là một lĩnh vực hợp tác quan trọng trong Chương trình hành động triển khai quan hệ Đối tác chiến lược Việt Nam-New Zealand giai đoạn 2021-2024. New Zealand là quốc gia có nền giáo dục phát triển, với hệ thống giáo dục đại học chất lượng cao. New Zealand trao nhiều suất học bổng và tổ chức các hoạt động tư vấn du học để thu hút sinh viên, học sinh Việt Nam. Các cơ sở giáo dục của hai nước cũng có nhiều chương trình liên kết đào tạo và nghiên cứu chung. Hợp tác giáo dục không chỉ giúp mỗi nước phát triển nguồn nhân lực để phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội mà còn góp phần tăng cường giao lưu văn hóa, củng cố tình hữu nghị giữa hai nước.

Trên các lĩnh vực khác, hai bên duy trì hợp tác chia sẻ thông tin trên các lĩnh vực như an ninh-quốc phòng, nông nghiệp, lao động...

Hai bên quốc gia vẫn linh hoạt duy trì đều đặn các cơ chế hợp tác trên các lĩnh vực chính trị, quốc phòng, nông nghiệp, y tế, giáo dục...trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp.

Việt Nam và New Zealand chia sẻ nhiều quan điểm, tầm nhìn chung về các vấn đề khu vực và thế giới. Hai nước ủng hộ lẫn nhau và phối hợp hiệu quả trong các diễn đàn quốc tế, khu vực cùng là thành viên, cũng như tại các cơ chế do ASEAN dẫn dắt. Việt Nam sẽ tích cực thúc đẩy các chương trình hợp tác thực chất giữa ASEAN và New Zealand. Việt Nam và New Zealand đang hướng tới kỷ niệm 50 năm thiết lập quan hệ ngoại giao và 5 năm quan hệ Đối tác chiến lược vào năm 2025. Hai nước đang nỗ lực đẩy mạnh và khai thác những tiềm năng hợp tác, đưa quan hệ Việt Nam-New Zealand phát triển mạnh mẽ hơn nữa trong giai đoạn mới.

Sau khi xem xét tổng thể, giai đoạn từ năm 1991 đến năm 2022, quan hệ Việt Nam – New Zealand đạt được nhiều thành tựu, phát triển trên nhiều lĩnh vực. Quan hệ giữa New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương có tác động trực tiếp, thúc đẩy mối quan hệ Việt Nam – New Zealand. Trong mục tiêu chiến lược, New Zealand đặt ASEAN là trung tâm của kiến trúc khu vực châu Á – Thái Bình Dương [MFAT, 2021, p22]. Việt Nam ngày càng nâng cao được vị thế và vai trò trong ASEAN. Việt

Nam được đặt trong tổng thể chung trong quan hệ New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Chính vì vậy, quan hệ giữa New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương thúc đẩy mối quan hệ Việt Nam – New Zealand từ giai đoạn năm 1991 đến năm 2022.

4.4.2. Gợi ý chính sách đối với Việt Nam

Từ kết quả nghiên cứu, nghiên cứu sinh đưa ra hai nhóm gợi ý chính sách. Thứ nhất, Việt Nam học hỏi những điểm phù hợp trong chính sách của New Zealand để vận dụng trong hoạch định chính sách đối ngoại của Việt Nam. Thứ hai, Việt Nam vận dụng những kinh nghiệm của New Zealand để thúc đẩy mối quan hệ Việt Nam - New Zealand.

Việt Nam là một quốc gia nhỏ [Le Dinh Tinh and Lai Anh Tu, 2021] và đang vươn lên thành một quốc gia tầm trung. Theo khung lý thuyết của Thorhallsson, B. [Thorhallsson, B., 2019, pp. 379–393], các quốc gia nhỏ thường được định nghĩa là những quốc gia bị hạn chế về quy mô lãnh thổ, dân số, năng lực kinh tế và quân sự. Cần phải nói thêm rằng phân loại này có thể áp dụng cho các quốc gia không nhỏ về mặt địa lý, mà được đặc trưng bởi sự thiếu hụt tương đối về năng lực hành chính và quân sự. Các nền kinh tế nhỏ thường phụ thuộc nhiều hơn vào thương mại quốc tế [Thorhallsson, B., 2019, pp. 379–393]. Việt Nam là một quốc gia nhỏ, hạn chế về quy mô lãnh thổ, dân số, năng lực kinh tế và quân sự. Việt Nam phụ thuộc nhiều vào xuất khẩu và FDI. TS Vũ Thành Tự Anh, thành viên ban cố vấn của Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc, nhấn mạnh rằng “Cơ cấu kinh tế phụ thuộc nhiều vào nhu cầu từ bên ngoài và năng lực xuất khẩu của khu vực FDI khiến nền kinh tế của Việt Nam dễ bị tổn thương trước khủng hoảng toàn cầu.” [Lê Hồng Hiệp, 2020]. Từ lịch sử đến hiện tại, Việt Nam luôn phải đối mặt với tác động từ các nước lớn trong khu vực và trên thế giới. Những bài học ngoại giao được đúc kết qua các thời kỳ, tư tưởng đối ngoại của Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng với những nhận định, quan điểm, đường lối của Đảng luôn là cơ sở quan trọng cho giới hoạch định chính sách Việt Nam, đề ra những đối sách phù hợp thực tiễn. Từ nghiên cứu quan hệ giữa New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương (1991-2022), luận án đưa ra những khuyến nghị đối với Việt Nam, trên cơ sở thực tế New Zealand – một quốc

gia nhỏ - đã vận dụng tốt chính sách đối ngoại của một quốc gia nhỏ, học thuyết “nơi trú ẩn”, chủ nghĩa khu vực và đạt được nhiều thành tựu trong quan hệ với các quốc gia và các tổ chức quốc tế trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Chính vì vậy, New Zealand có chính sách đối ngoại ổn định và xuyên suốt trong một thời gian dài. Trong bối cảnh cục diện chính trị thế giới có nhiều biến động nhanh chóng, phức tạp, khó đoán định như hiện nay, việc quán triệt tốt những tư tưởng chỉ đạo, phương châm, nguyên tắc đối ngoại, học hỏi từ chính sách và thực tiễn quan hệ của giữa New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương và việc vận dụng một cách linh hoạt trong từng điều kiện hoàn cảnh cụ thể lại càng đòi hỏi cao hơn. Việt Nam cần tiến hành những nội dung sau:

Giữ vững đường lối đối ngoại độc lập, đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ, tích cực chủ động hội nhập quốc tế, bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa, thực hiện nguyên tắc “bốn không”. Trong tình hình hiện nay, lợi ích của các nước lớn trong khu vực ngày càng tăng, nhất là đối với trường hợp của Mỹ và Trung Quốc. Hai nước đều có xu hướng gia tăng sức ép lên các nước, nhất là tại khu vực châu Á – Thái Bình Dương nhằm tập hợp lực lượng có lợi cho mình. Theo học thuyết nước nhỏ (học thuyết về “nơi trú ẩn”), việc theo đuổi “nơi trú ẩn”, chi phí, lợi ích được các nhà hoạch định chính sách của các quốc gia nhỏ cân nhắc kỹ càng. Các nước nhỏ thường phải tuân thủ “luật chơi” được định hình bởi các nước lớn, thậm chí bị lôi kéo, ép buộc phải lựa chọn ngả về nước này để chống nước kia, mất độc lập, tự chủ và phụ thuộc vào nước lớn. Tuy nhiên, các nước nhỏ vẫn sẽ có được độc lập, chủ quyền nếu có đối sách phù hợp, cân nhắc kỹ càng chi phí, lợi ích. Vận dụng tốt học thuyết “nơi trú ẩn”, chính sách đối ngoại với các nước lớn, được New Zealand hoạch định dựa trên sự cân bằng giữa lợi ích và chi phí. New Zealand cũng áp dụng tốt chính sách đối ngoại tránh rủi ro – một đặc trưng của chính sách đối ngoại của nước nhỏ, nêu lên mối lo ngại với các đồng minh, các đối tác chiến lược, các nước lớn một cách kín đáo, tránh đối đầu công khai hoặc khiến họ mất mặt. Đối với Việt Nam, trong khi tăng cường quan hệ với Mỹ và Trung Quốc, cần kiên định với đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, không lợi dụng nước này để chống nước kia và tránh gây căng thẳng với cả hai vào một thời điểm. Việt Nam cần tránh xung đột về quân sự, tránh đối đầu về kinh tế, tránh cô lập về ngoại giao và tránh bị lệ thuộc chính trị vào bất kỳ quốc gia nào. Việt Nam cần tăng cường các biện pháp xây dựng lòng tin để khẳng định thêm

với các cường quốc về đường lối ngoại giao nhất quán của Việt Nam vì hòa bình, ổn định và thịnh vượng trong khu vực và trên thế giới. Bên cạnh đó, trong khi thúc đẩy đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ đối ngoại, Việt Nam cũng không thể bỏ qua yếu tố Mỹ và Trung Quốc do tầm mức ảnh hưởng của hai cường quốc này trên thế giới. Việt Nam sẽ cần cảnh giác để không bị lôi kéo vào các xung đột địa chính trị giữa Mỹ và các đối thủ chiến lược của nước này, đặc biệt là Trung Quốc và Nga. Tóm lại, các bài học từ chính sách của New Zealand đối với quan hệ các nước lớn và các bài học từ quan hệ với các nước lớn trong quá khứ của Việt Nam có ý nghĩa hết sức quan trọng. Việt Nam cần tiếp tục quán triệt tinh thần độc lập, tự chủ, giải quyết hài hòa nhu cầu và lợi ích của các bên trong quan hệ với các nước lớn. Với vị thế của nước nhỏ trong quan hệ quốc tế có mục tiêu độc lập, tự cường, xây dựng quốc gia thành một thực thể chính trị - kinh tế - văn hóa có bản sắc, Việt Nam cũng cần tham khảo và phối hợp chặt chẽ với New Zealand để học hỏi kinh nghiệm quý báu trong việc xử lý tốt các mối quan hệ với nước lớn như Mỹ và Trung Quốc trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng gia tăng giữa hai cường quốc này trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương.

Chính sách đối ngoại cần hướng tới hợp tác đa phương hóa, đa dạng hóa. Qua nghiên cứu thực tiễn quan hệ giữa New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương, New Zealand đã vận dụng thành công lý luận chính sách đối ngoại của nước nhỏ và lý luận của chủ nghĩa khu vực. New Zealand đã ủng hộ mạnh mẽ chủ nghĩa quốc tế, thúc đẩy hợp tác toàn diện hơn trong ngoại giao song phương, đa phương, hội nhập khu vực, ủng hộ các thể chế đa phương và trật tự dựa trên luật lệ qua đó khẳng định vị trí của New Zealand trong cục diện thế giới mới. New Zealand nỗ lực mở rộng phạm vi đối tác mà nước này có thể hợp tác trong các vấn đề cụ thể nhằm phòng ngừa những vấn đề và rủi ro tiềm ẩn trong việc đối phó với các cường quốc bằng cách phát triển các mối quan hệ mới và củng cố các mối quan hệ cũ, tạo ra các liên minh xung quanh các lợi ích cụ thể với các quốc gia vừa và nhỏ khác. New Zealand tăng cường vị thế trên thế giới thông qua việc tình nguyện đảm nhận các vị trí lãnh đạo trong các tổ chức quốc tế. Việt Nam cũng cần học hỏi New Zealand, mở rộng phạm vi đối tác nhằm phòng ngừa những vấn đề và rủi ro tiềm ẩn trong việc đối phó với các cường quốc bằng cách phát triển các mối quan hệ mới và củng cố các mối quan hệ cũ. Đến năm

2024, Việt Nam đã xây dựng và nâng cấp quan hệ đối tác chiến lược, đối tác chiến lược toàn diện với 17 nước. Các mối quan hệ này đã và đang đóng góp quan trọng, tạo điều kiện vững chắc giúp bảo đảm, củng cố môi trường hòa bình, ổn định, tranh thủ lợi thế của các đối tác để bảo vệ, phát triển đất nước nhanh và bền vững, cũng như nâng cao vai trò, vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế. Việt Nam cũng cần thúc đẩy các quan hệ này đi vào chiều sâu và tăng cường phát triển các mối quan hệ mới. Việt Nam cần tăng cường vị thế trên thế giới thông qua việc tình nguyện đảm nhận các vị trí lãnh đạo trong các tổ chức quốc tế, trở thành thành viên tích cực của các diễn đàn khu vực, đồng thời chủ động, tích cực hơn trong việc tham gia vào các cơ chế hợp tác đa phương khác như Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC), Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), Liên hợp quốc,... với mục tiêu bảo đảm hòa bình, ổn định, thúc đẩy hợp tác tại khu vực và trên thế giới, hai bên tích cực phối hợp hiệu quả, ủng hộ chủ nghĩa đa phương và ủng hộ lẫn nhau tham gia các tổ chức đa phương khu vực và quốc tế. Các thể chế, các diễn đàn quốc tế là nơi Việt Nam bảo vệ và thúc đẩy các lợi ích an ninh và phát triển của mình cũng như cùng chung tay giải quyết các thách thức toàn cầu, xây dựng quan hệ đối tác bình đẳng, cùng có lợi trên cơ sở đề cao vai trò của luật pháp quốc tế. Đồng thời, đây cũng là nơi Việt Nam thể hiện tinh thần là bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế. Do đó, quan hệ với các tổ chức quốc tế hay còn gọi là đối ngoại đa phương cần được xác định là bộ phận quan trọng trong tổng thể chính sách đối ngoại và hội nhập quốc tế của Việt Nam. Song song với các tác động tích cực, các tổ chức quốc tế cũng có thể tạo ra những tác động tiêu cực với nền kinh tế, chính trị và an ninh quốc gia [Bùi Hồng Hạnh, 2017]. Việt Nam cần áp dụng học thuyết “nơi trú ẩn”, khi tham gia vào các tổ chức đa phương, Việt Nam cần hoạch định dựa trên sự cân bằng giữa lợi ích và chi phí. Để có thể tận dụng được các cơ hội và vượt qua được các thách thức khi tham gia các tổ chức quốc tế, Việt Nam cần có tư duy mới trong hợp tác đa phương về các vấn đề xã hội, xem xét thận trọng những yếu tố định hình ảnh hưởng đến hội nhập quốc tế để từ đó có quan điểm tổng thể về mục tiêu của Việt Nam trong thời gian tới. Việt Nam cần xác định những lựa chọn và ưu tiên cụ thể cả về nội dung và tổ chức quốc tế. Việt Nam cần đẩy

mạnh sự tham gia của các doanh nghiệp Việt Nam trong các cơ chế hợp tác kinh tế khu vực và quốc tế, tăng cường đóng góp của Việt Nam trong các định chế hợp tác tài chính quốc tế. Việt Nam cũng cần chủ động cải cách trong nước để tạo tiền đề cho hội nhập và lấy hội nhập với bên ngoài để thúc đẩy cải cách trong nước. Việt Nam cần nâng cao hiểu biết, ý thức xã hội cũng như các bộ ngành về vai trò của các tổ chức quốc tế và ngoại giao đa phương.

Thúc đẩy vai trò trung tâm của ASEAN trong cấu trúc an ninh khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Thực tế, khi sự tùy thuộc lẫn nhau gia tăng, sức mạnh của một quốc gia không phải lúc nào cũng được quyết định bởi kinh tế và vị thế, mà còn bởi khả năng liên kết [Mely, 2014, tr. 566]. Tại Đông Nam Á, cộng đồng ASEAN sẽ vẫn là mô hình hợp tác trung tâm tại khu vực, định hướng sự phát triển của các nước trong khu vực với những mục tiêu cao hơn. Trong bối cảnh tình hình chính trị và thế giới diễn biến phức tạp, vai trò của ASEAN trong các cơ chế hợp tác đa phương ngày càng được coi trọng. ASEAN không chỉ tạo ra cơ hội cho các thành viên liên kết với nhau mà còn tạo ra cơ hội cho các nước này liên kết với các đối tác bên ngoài tổ chức. Do đó, Việt Nam cũng như các nước Đông Nam Á khác đều có xu hướng dựa vào tổ chức này để duy trì sự ổn định và thích ứng với những áp lực đến từ bên ngoài.

Song song với phát huy sức mạnh khối đại đoàn kết dân tộc Việt Nam trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, Việt Nam cần tích cực, chủ động, thúc đẩy tinh thần đoàn kết trong ASEAN, xây dựng một tổ chức liên kết khu vực chặt chẽ, đủ sức chống chọi với những tác động từ bên ngoài. Lợi ích của ASEAN cũng chính là lợi ích của Việt Nam và các thành viên khác. Sự lớn mạnh của ASEAN sẽ góp phần tăng cường sức mạnh của Việt Nam. Đó chính là sự kết hợp giữa sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại thành sức mạnh tổng hợp vì hòa bình của khu vực và thế giới theo quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Nếu tách biệt ra khỏi ASEAN, khả năng giải quyết hài hòa quan hệ giữa Mỹ và Trung Quốc sẽ gặp khó khăn. Trên thực tế, những năm gần đây, vai trò của Việt Nam trong ASEAN liên tục được phát huy. Năm 2018 và năm 2019, Singapore và Việt Nam lần lượt được chọn là địa điểm để tổ chức Hội nghị thượng đỉnh giữa Mỹ và Triều Tiên lần thứ nhất và thứ hai. Năm 2020, Việt Nam là thành viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên Hiệp Quốc và là chủ tịch luân phiên của ASEAN. Tổ chức ASEAN cũng đã thông qua tầm nhìn về Chiến lược Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương, thể hiện cách

tiếp cận thông nhất cũng như sự đoàn kết của toàn khối trong nỗ lực thích ứng với những điều chỉnh chính sách của Mỹ và các cường quốc.

Việt Nam cần đặt mục tiêu phát triển kinh tế là động lực chính, là yếu tố chi phối quá trình hoạch định chính sách đối ngoại, nâng cao năng lực kinh tế Việt Nam, đủ sức trụ vững trước các nguy cơ khủng hoảng kinh tế khu vực và trên thế giới. New Zealand mang các đặc trưng của một quốc gia nhỏ: Tập trung nhiều vào các vấn đề kinh tế, thương mại, là thành viên chủ chốt trong các diễn đàn kinh tế, tiên phong trong việc tạo ra các hiệp định thương mại và đẩy mạnh các hiệp định thương mại song phương. Việt Nam cũng cần học hỏi từ đặc trưng của một quốc gia nhỏ này của New Zealand. Chính sách đối ngoại phải là một trong những công cụ đắc lực nhất để phát triển kinh tế đất nước. Việt Nam cần ưu tiên địa – kinh tế trong hoạch định chính sách ngoại giao. Việt Nam đã có quan hệ thương mại với 224 quốc gia và vùng lãnh thổ, ký hơn 90 hiệp định thương mại song phương, gần 60 hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư. Việt Nam đã đàm phán, ký kết và thực thi 17 FTA, trong đó có các FTA thế hệ mới như CPTPP, EVFTA và UKFTA [Trung tâm WTO và Hội nhập, 2023]. Các hiệp định mang lại nhiều cơ hội kinh doanh, đặc biệt là hoạt động kinh doanh, xuất - nhập khẩu cho doanh nghiệp Việt Nam. Đồng thời, các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới cũng đưa ra các điều khoản phi thương mại về trách nhiệm quyền con người. Bên cạnh những cơ hội đến từ sự gia tăng dòng vốn đầu tư, chuyển giao công nghệ và nhu cầu nhập khẩu từ nước thứ ba, cạnh tranh thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc khiến các nước trong khu vực nói chung và Việt Nam ảnh hưởng tiêu cực. Bên cạnh đó, những ảnh hưởng này còn trở nên nghiêm trọng hơn do sự xuất hiện của khủng hoảng y tế toàn cầu mang tên Covid-19. Không loại trừ khả năng kinh tế thế giới tiếp tục hứng chịu những khủng hoảng tương tự. Do đó, việc nâng cao năng lực kinh tế cần được xem như nhiệm vụ thường xuyên và liên tục. Việt Nam cần đẩy mạnh các hiệp định thương mại song phương và đa phương, đảm bảo thực hiện đầy đủ các cam kết quốc tế và các hiệp định thương mại đã ký kết, trên cơ sở hợp tác bình đẳng, cùng có lợi, xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, bảo đảm an ninh chính trị, an ninh kinh tế và lợi ích quốc gia - dân tộc.

Trong khi tập trung các nguồn lực vào khôi phục nền kinh tế, Việt Nam cần chú trọng tới việc bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô thông qua việc kiểm soát tỉ lệ lạm phát, giá cả tiêu dùng, chi tiêu công... Hiện nay, xu hướng chung các nước trên thế giới là thực hiện các biện pháp cứu trợ về kinh tế. Tuy nhiên, sau khi nền kinh tế trở lại hoạt động bình thường, các gói cứu trợ cần được rút dần, chỉ tập trung vào các lĩnh vực và ngành nghề chịu tác động do dịch bệnh gây ra. Chính phủ cũng cần điều tiết đầu tư một cách phù hợp, trong đó quan tâm tới những dự án dài hạn như nguồn vốn con người, khoa học công nghệ hay cơ sở hạ tầng.

Việt Nam cần đặt chính sách đối với các nước láng giềng luôn là ưu tiên quan trọng. Chủ nghĩa khu vực được thể hiện rõ qua quan hệ chặt chẽ giữa New Zealand và các quốc gia láng giềng với “sự gắn kết xã hội”, “sự gắn kết kinh tế”, “sự gắn kết chính trị” và “sự phụ thuộc khu vực” [Phạm Quang Minh, 2019]. New Zealand đã có tầm nhìn rõ ràng về sự liên kết giữa New Zealand và các nước láng giềng, cụ thể, New Zealand đã chủ động thúc đẩy quan hệ chặt chẽ với Australia, thúc đẩy hợp tác khu vực với các quốc đảo Nam Thái Bình Dương, tăng cường quan hệ với các gói viện trợ và các mối liên kết kinh tế với các quốc gia láng giềng, tạo ra một môi trường chiến lược có lợi cho sự phát triển của New Zealand. Trong bối cảnh tình hình thế giới và khu vực có nhiều biến động như hiện nay, việc tiếp tục củng cố phát triển mối quan hệ với các nước láng giềng cần được xác định là nội dung ưu tiên trong chính sách đối ngoại của Việt Nam để đảm bảo an ninh quốc gia và ổn định khu vực.

Việt Nam cần ủng hộ mạnh mẽ chủ nghĩa quốc tế, luật pháp quốc tế để bảo vệ chủ quyền biển, đảo trong bối cảnh mới. Việt Nam là một quốc gia có diện tích lãnh thổ trên biển rộng lớn, an ninh biển Đông sẽ tiếp tục là thách thức đối với chính sách đối ngoại của Việt Nam. New Zealand mang đặc trưng của chính sách đối ngoại của quốc gia nhỏ, ủng hộ mạnh mẽ chủ nghĩa quốc tế, luật pháp quốc tế và giải quyết mọi tranh chấp thông qua trọng tài quốc tế. Căn cứ để giải quyết hòa bình tranh chấp là luật pháp quốc tế, đặc biệt là UNCLOS năm 1982, thực thi nghiêm chỉnh Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC) và hướng tới COC, không làm phức tạp thêm tình hình, không sử dụng vũ lực hoặc đe dọa sử dụng vũ lực.

Để tăng cường khả năng kiềm chế nhân tố Trung Quốc ở Biển Đông, Việt Nam cần tranh thủ những cơ hội hợp tác với New Zealand, những kinh nghiệm của New Zealand trong việc xử lý mối quan hệ với Trung Quốc sẽ là bài học quý giá đối với Việt Nam. Xử lý khéo léo quan hệ với Trung Quốc nhằm quản lý bất đồng trên biển và ổn định quan hệ với Trung Quốc bằng nhiều biện pháp khôn khéo, tiếp tục sử dụng các biện pháp, chính sách ngoại giao, đặc biệt là các chuyến thăm cấp cao để ổn định tình hình, giương cao ngọn cờ hòa bình và UNCLOS để tập hợp lực lượng, duy trì các kênh đàm phán ngoại giao và đối thoại song phương. ASEAN vẫn là một kênh rất quan trọng trong công tác bảo vệ chủ quyền biển, đảo của nước ta, vì vậy, cần tiếp tục tăng cường tham vấn, trao đổi về vấn đề Biển Đông ở các cơ chế đối ngoại của ASEAN để duy trì sự quan tâm của các nước lớn ngoài khu vực, phối hợp tốt với các thành viên ASEAN để thúc đẩy xây dựng thành công một COC hiệu quả, có tính ràng buộc trong thời gian tới và duy trì đoàn kết, nhất trí trong ASEAN... Việt Nam cần đề cao vấn đề tự do, an ninh, an toàn hàng hải, hàng không ở khu vực, tôn trọng luật pháp và các chuẩn mực quốc tế và tranh thủ sự hợp tác với các nước trên thế giới để bảo vệ các lợi ích chính đáng của mình. Trong tập hợp lực lượng trên phạm vi toàn cầu, vấn đề Biển Đông hiện nay đã được quốc tế hóa ở mức cao nhất, cần nêu vấn đề Biển Đông cho phù hợp với từng diễn đàn; tiếp tục tận dụng cơ hội để trao đổi thông tin, tranh thủ sự hợp tác, hỗ trợ của cộng đồng quốc tế để xây dựng lực lượng, phát triển các năng lực trên biển về mọi mặt, như dự báo thời tiết, chấp pháp trên biển, cứu hộ, cứu nạn. Việt Nam cần đẩy mạnh hợp tác quốc phòng với New Zealand trên cơ sở thượng tôn luật pháp quốc tế và các quy định dựa trên luật lệ về tự do hàng hải. Việc phát triển và mở rộng quan hệ song phương giữa hai nước sẽ góp phần duy trì an ninh khu vực. Việt Nam cần đẩy mạnh hợp tác quốc phòng qua các chuyến thăm của tàu hải quân New Zealand đến Việt Nam, tham gia diễn tập Hải quân để học hỏi nước bạn về các quy tắc ứng xử trong các cuộc gặp trên biển.

Những kinh nghiệm của New Zealand trong việc áp dụng chính sách đối ngoại độc lập để hài hòa mối quan hệ của mình với cả hai bên Mỹ và Trung Quốc, linh hoạt, chủ động thích ứng với bối cảnh chiến lược mới, là những kinh nghiệm Việt Nam có

thể học hỏi. New Zealand xem xét lợi ích và chi phí của từng lựa chọn chính sách và chọn một lựa chọn phù hợp với các giá trị và lợi ích của New Zealand. New Zealand tăng cường quan hệ an ninh với Hoa Kỳ để cân bằng mức độ gia tăng thương mại với Trung Quốc. New Zealand cũng khi đa dạng hóa các liên kết thương mại của mình để đảm bảo không trở nên phụ thuộc nhiều hơn vào Trung Quốc. Trong bối cảnh căng thẳng giữa Mỹ và Trung Quốc ngày càng tăng, New Zealand chủ động giảm thiểu ảnh hưởng nhiều nhất có thể. Dù Mỹ mời New Zealand gia nhập Trụ cột II của AUKUS (AUKUS PILLAR II). Chính phủ New Zealand thận trọng cân nhắc xem xét các chi phí và lợi ích kinh tế và an ninh của quốc gia. Việt Nam cần có sự linh hoạt, chủ động để thích ứng với bối cảnh chiến lược mới. Trong thực tiễn, tình hình thế giới và khu vực bên cạnh xu hướng hòa bình, hợp tác và phát triển vẫn tồn tại những diễn biến phức tạp tiềm ẩn nhiều bất trắc khó lường. Những thách thức mới trở nên đa dạng và khó dự đoán hơn. Chính vì vậy, sự linh hoạt và điều chỉnh chính sách đối ngoại kịp thời là cách để mỗi quốc gia có thể nâng cao cảnh giác và chủ động ứng phó với thách thức mới.

Việt Nam và New Zealand cần đẩy mạnh hợp tác vì mục tiêu tăng trưởng. Thương mại và đầu tư luôn nằm trong những lĩnh vực hợp tác ưu tiên giữa Việt Nam và New Zealand trong quá trình triển khai quan hệ Đối tác chiến lược. Hai nước còn nhiều tiềm năng để mở rộng quy mô thương mại và thúc đẩy đầu tư, đặc biệt là tạo đột phá trong hợp tác về kinh tế nông nghiệp. Thủ tướng Jacinda Ardern đặt mục tiêu sẽ đưa kim ngạch thương mại song phương đạt 2,4 tỉ USD vào năm 2024. Việt Nam và New Zealand có cơ cấu hàng xuất, nhập khẩu mang tính bổ sung lẫn nhau và cán cân thương mại được duy trì ở mức cân bằng. Việt Nam cần đẩy mạnh xuất khẩu sang New Zealand nhóm hàng: Điện thoại các loại và linh kiện, máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện, thủy sản, hạt điều, giày dép, đồ gỗ thành phẩm... Về phương diện nhập khẩu hàng hóa vào Việt Nam, các mặt hàng xuất khẩu chính của New Zealand bao gồm sản phẩm từ sữa; thịt bò, cừu; len; gỗ thông xẻ; các loại trái cây và hạt (trong đó có những loại trái cây như kiwi, cherry, táo...); hải sản (cá ngừ, vẹm xanh...)... là những mặt hàng được nhiều người Việt Nam ưa chuộng. Các doanh nghiệp Việt Nam cần chủ

động tìm hiểu, nghiên cứu kỹ các FTA mà Việt Nam và New Zealand là thành viên nhằm khai thác, tận dụng hiệu quả các ưu đãi về thuế và xuất xứ hàng hóa. Khi tiếp cận thị trường cần có chiến lược bài bản, dài hạn, đồng thời tuân thủ nghiêm các quy định, tiêu chuẩn nghiêm ngặt của thị trường này với các sản phẩm nhập khẩu, nhất là sản phẩm có liên quan đến an toàn thực phẩm và kiểm nghiệm kiểm dịch nhằm gia tăng kim ngạch xuất khẩu. Khi tham gia vào chuỗi cung ứng sản phẩm gỗ cho thị trường New Zealand, các doanh nghiệp Việt Nam nên xây dựng tầm nhìn dài hạn hơn, mở rộng danh mục sản phẩm, đầu tư vào khâu thiết kế, tự động hóa và rô bốt hóa, quan tâm tới nguồn gốc và các tiêu chí phát triển bền vững của sản phẩm. Mặt khác, doanh nghiệp phải tích cực tham gia các hoạt động, chương trình xúc tiến thương mại (hội chợ, triển lãm) hoặc các chương trình giao thương nhằm tìm kiếm đối tác, quảng bá các sản phẩm chất lượng của Việt Nam tại thị trường.

Nhằm góp phần tăng trưởng thương mại song phương hơn nữa, hai bên cần thúc đẩy các thủ tục mở cửa thị trường cho các sản phẩm nông sản. Cùng với xoài, thanh long và chôm chôm, bưởi và chanh của Việt Nam là các loại trái cây có khả năng xuất khẩu cao sang New Zealand. Việt Nam và New Zealand cần đẩy mạnh hợp tác kinh tế nông nghiệp. New Zealand có thể mạnh nghiên cứu và phát triển, thúc đẩy sự phát triển của ngành cây trồng, hải sản, thực phẩm... thông qua việc áp dụng và thương mại hóa các kết quả nghiên cứu. New Zealand có các trung tâm nghiên cứu cây trồng và thực phẩm với trình độ chuyên môn cao hàng đầu thế giới, mang đến những giải pháp sáng tạo trong ngành nông nghiệp kỹ thuật cao. Việt Nam cần hợp tác với New Zealand với các dự án hỗ trợ chuyên giao công nghệ, học hỏi kỹ thuật từ New Zealand nhằm đạt mục tiêu tăng sản lượng, chất lượng, khả năng chống chịu sâu bệnh của các cây trồng, thông qua nghiên cứu và sản xuất các giống cây trồng mới chất lượng cao, sử dụng các công nghệ sau thu hoạch, chế biến mới, đồng thời thực hành nông nghiệp thông minh ứng phó biến đổi khí hậu, mang lại lợi ích nhiều hơn cho nông dân và doanh nghiệp. Việt Nam cần hợp tác với New Zealand cách xây dựng thương hiệu rau an toàn đưa ra thị trường, hợp tác phát triển chuỗi cung ứng xuất khẩu trái cây, đưa ra quy trình cho các khâu canh tác, kiểm soát sâu bệnh và côn trùng, sau thu hoạch và vận hành chuỗi cung ứng.

Về đầu tư, doanh nghiệp New Zealand có thể đầu tư vào các lĩnh vực Việt Nam có nhu cầu phát triển như kinh tế số, chuyển đổi số, năng lượng tái tạo, nông nghiệp công nghệ cao... Các doanh nghiệp Việt Nam cũng nên tìm kiếm cơ hội hợp tác và đầu tư tại New Zealand. Hai nước có lợi thế cùng tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới là Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP). Việc hai bên triển khai hiệu quả những hiệp định này không chỉ tăng cường thương mại song phương mà còn góp phần bảo đảm duy trì chuỗi cung ứng, tăng cường hội nhập kinh tế khu vực sâu rộng hơn. Trong bối cảnh tình hình khu vực, thế giới diễn biến phức tạp và đặt ra nhiều thách thức, Việt Nam và New Zealand cần hợp tác chặt chẽ hơn nữa, nhất là trong lĩnh vực thương mại-đầu tư để cùng ứng phó, nâng cao sức chống chịu của mỗi nền kinh tế. Việc nỗ lực khai thác hiệu quả những tiềm năng hợp tác sẽ tạo thêm động lực giúp hai nước sớm đạt được các mục tiêu phục hồi và phát triển hậu đại dịch. Điều này cũng sẽ góp phần triển khai Chương trình hành động giai đoạn 2021-2024, đưa quan hệ Đối tác chiến lược Việt Nam-New Zealand phát triển mạnh mẽ, thực chất hơn nữa, đem lại lợi ích thiết thực cho người dân và doanh nghiệp của cả hai quốc gia.

Từ nghiên cứu quan hệ giữa New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương (1991-2022), luận án đưa ra khuyến nghị học thuật về việc nghiên cứu chính sách đối ngoại của một nước nhỏ và hội nhập khu vực. Trong thực tiễn, New Zealand đã vận dụng tốt lý luận về chính sách đối ngoại của nước nhỏ và lý luận về chủ nghĩa khu vực. Chính vì vậy, New Zealand có chính sách đối ngoại ổn định và xuyên suốt trong một thời gian dài. Các học giả, các nhà nghiên cứu và các nhà hoạch định chính sách Việt Nam cần nghiên cứu, đánh giá và áp dụng những lý luận này trong việc hoạch định chính sách một cách phù hợp đối với trường hợp của Việt Nam để có giải pháp và sách lược kịp thời, phù hợp trong quan hệ hợp tác với các quốc gia và các tổ chức trong khu vực trong bối cảnh quốc tế nhiều biến động.

Tiểu kết chương 4

Giai đoạn 1991 – 2022, trước sự chuyển biến sâu sắc của tình hình thế giới và khu vực châu Á – Thái Bình Dương, New Zealand đã có quan hệ với khu vực châu Á – Thái Bình

Dương phù hợp với tình hình, nhằm tạo môi trường hòa bình, tranh thủ nguồn lực bên ngoài để xây dựng và bảo vệ đất nước. Quan hệ của New Zealand đối với khu vực châu Á – Thái Bình Dương theo hướng mở cửa kinh tế, đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ phù hợp với biến động chung của thế giới. Những thành tựu đạt được từ mối quan hệ ngoại giao giữa New Zealand với khu vực châu Á – Thái Bình Dương góp phần thúc đẩy xây dựng môi trường hòa bình, ổn định để New Zealand có thể tập trung phát triển kinh tế. Các cải cách kinh tế, ổn định chính trị, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa đặc thù, thực hiện chính sách đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ đối ngoại, tạo lập môi trường hòa bình ổn định nhằm phục vụ công cuộc cải cách kinh tế toàn diện, phát huy tối đa vai trò của New Zealand trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương nói riêng và trên thế giới. Quan hệ giữa New Zealand và khu vực Châu Á – Thái Bình Dương giúp New Zealand nâng cao được vị thế quốc gia, tích cực tham gia hội nhập khu vực, trở thành một đối tác quan trọng của các nước trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương, góp phần vào nền hòa bình thế giới.

Quan hệ giữa New Zealand và khu vực châu Á-Thái Bình Dương (1991-2022) có tác động tích cực đối với mối quan hệ song phương giữa New Zealand và Việt Nam, góp phần thúc đẩy quan hệ song phương với Việt Nam phát triển. Năm 2020, New Zealand và Việt Nam đã nâng cấp mối quan hệ song phương lên tầm “Đối tác chiến lược” nhằm ghi nhận sự phát triển mạnh mẽ trong quan hệ chính trị, thương mại, quốc phòng, an ninh và giao lưu nhân dân giữa hai nước. Quan hệ Đối tác Chiến lược nhằm mục đích tăng cường hơn nữa khuôn khổ tổng thể cho sự tham gia và hợp tác giữa New Zealand và Việt Nam. Quan hệ Việt Nam – New Zealand là mối quan hệ bình đẳng, tự nguyện, tôn trọng đường lối phát triển của nhau và không ngừng phát triển ngày càng bền chặt. Mối quan hệ hữu nghị tốt đẹp giữa Việt Nam – New Zealand đã và đang góp phần quan trọng vào sự nghiệp giữ gìn hòa bình, ổn định hợp tác và phát triển trong khu vực và trên thế giới.

KẾT LUẬN

Kể từ sau Chiến tranh Lạnh, mối quan hệ giữa New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương đã đạt được nhiều thành tựu. Thành công này là do New Zealand áp dụng cách tiếp cận chính sách đối ngoại có nguồn gốc từ một lịch sử lâu dài về độc lập trong các vấn đề quốc tế. Một mặt, New Zealand tái khẳng định nhiều nguyên lý về hành vi của các quốc gia nhỏ. New Zealand nhấn mạnh đến việc xây dựng thể chế quốc tế, chủ nghĩa đa phương và các cách tiếp cận quyền lực mềm với trọng tâm là các mối quan tâm là khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Quan hệ New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương giai đoạn 1991 – 2022 phát triển đạt nhiều thành tựu như vậy nhờ có một nền tảng vững chắc và kế thừa những thành tựu của các giai đoạn trước đây và chính sách đối ngoại đúng đắn của New Zealand.

Quan hệ giữa New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương đã đem lại nhiều thành quả cụ thể, giúp New Zealand đạt được an ninh và thịnh vượng. Nhờ tăng cường quan hệ hợp tác an ninh - quân sự trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương, vị thế quốc gia của New Zealand ngày càng được củng cố hơn nữa, góp phần vào công cuộc giữ vững độc lập, hòa bình ổn định trong nước cũng như góp phần vào gìn giữ nên hòa bình đối với khu vực Châu Á-Thái Bình Dương và trên thế giới. Quan hệ New Zealand với các quốc gia và các tổ chức trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương góp phần đảm bảo hòa bình và an ninh khu vực châu Á-Thái Bình Dương và trên thế giới; góp phần củng cố cấu trúc đa phương của trật tự thế giới, chuyển dịch trọng tâm địa – chính trị thế giới sang châu Á – Thái Bình Dương; góp phần định hình kiến trúc an ninh châu Á-Thái Bình Dương; góp phần đầu tư vào các sáng kiến an ninh và phát triển rộng hơn ở châu Á-Thái Bình Dương; góp phần theo đuổi nỗ lực giải trừ quân bị, phi hạt nhân hóa; góp phần cung cấp hỗ trợ nhân đạo và ứng phó khủng hoảng toàn cầu và khu vực. Quan hệ New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương có vai trò quan trọng không chỉ với New Zealand và khu vực này mà còn có ảnh hưởng tích cực lâu dài tới quan hệ quốc tế.

Quan hệ giữa New Zealand và khu vực châu Á – Thái Bình Dương đã phát triển liên tục, ổn định, đem lại nhiều thành tựu trên các lĩnh vực hợp tác. New Zealand đẩy mạnh quan hệ với các nước lớn, các quốc gia tầm trung trong khu vực, các quốc gia

láng giềng và các tổ chức đa phương trong khu vực. Tuy nhiên, quan hệ song phương giữa New Zealand với các quốc gia trong khu vực có mức độ hợp tác khác nhau và khác nhau trên các lĩnh vực hợp tác. Hợp tác khu vực gần gũi nhất của New Zealand theo định nghĩa phân định khu vực về sự gần gũi về mặt địa lý, tính thuần nhất hay sự tương đồng về văn hóa-xã hội là quan hệ giữa New Zealand và các quốc gia láng giềng: Australia và các quốc đảo Nam Thái Bình Dương. Đối với các nước lớn (Mỹ và Trung Quốc) New Zealand chọn cách thức hợp tác đa lĩnh vực và hợp tác song phương đồng thời với cả hai cường quốc. Sự hợp tác này khiến New Zealand tận dụng được các nguồn lực từ nước lớn như vốn, công nghệ, thị trường... mà có thể hạn chế tình trạng phụ thuộc quá nhiều vào một nước lớn duy nhất.

Quan hệ giữa New Zealand và Nhật Bản được tăng cường trên các lĩnh vực an ninh quốc phòng, thương mại, khoa học-công nghệ, văn hóa xã hội kể từ năm 2013. Ấn Độ và New Zealand có mối quan hệ lâu dài và nồng ấm. Tầm quan trọng của mối quan hệ này đối với New Zealand ngày càng tăng, Ấn Độ là thị trường xuất khẩu tiềm năng của New Zealand.

Nga và New Zealand không có hợp tác an ninh-quân sự đáng kể, tuy có hợp tác song phương và trên các diễn đàn quốc tế về các vấn đề cùng quan tâm như giải trừ quân bị và các vấn đề ở Nam Cực. Nga không phải là một ưu tiên quan trọng trong chính sách đối ngoại của New Zealand nhưng chính sách của Nga tác động đến New Zealand và mục tiêu chính sách đối ngoại của New Zealand về khả năng đóng góp vào việc hình thành một môi trường quốc tế hòa bình và một hệ thống quốc tế dựa trên luật lệ. New Zealand hợp tác với khu vực châu Á – Thái Bình Dương thiên về kinh tế-xã hội hơn là an ninh-chính trị. Chính phủ New Zealand xác định thương mại là trọng tâm chính của chính sách đối ngoại của New Zealand. Là một quốc gia nghèo vốn, New Zealand cũng phụ thuộc vào khả năng tiếp cận tài chính và đầu tư quốc tế. Các nhà đàm phán thương mại của New Zealand đi tiên phong trong các hiệp định thương mại tự do mới nhất trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương, cả song phương và đa phương. New Zealand là thành viên chủ chốt trong APEC, CPTPP, đồng thời là thành viên của Ngân hàng Đầu tư Cơ sở Hạ tầng Châu Á (AIIB) – một sáng kiến của Trung

Quốc. New Zealand không phân biệt sự khác nhau về hệ tư tưởng chính trị trong quá trình hợp tác, hội nhập phát triển kinh tế. Đồng thời, New Zealand cùng một lúc có thể tham gia các tổ chức hợp tác kinh tế khu vực khác nhau và có thể cùng đẩy mạnh hợp tác kinh tế đa phương và song phương với tất cả các đối tác trong khu vực và trên toàn cầu. New Zealand là một nước nhỏ nên trong quan hệ với khu vực châu Á – Thái Bình Dương, New Zealand tích cực tham gia các hợp tác đa phương bên cạnh việc duy trì quan hệ song phương để có thể hạn chế sự chi phối của các cường quốc. New Zealand ủng hộ nhiệt tình luật pháp quốc tế và giải quyết mọi tranh chấp thông qua trọng tài quốc tế. Giống như hầu hết các quốc gia nhỏ, New Zealand cũng phụ thuộc vào các tổ chức đa phương và các diễn đàn trong khu vực như ASEAN, ARF, ADMM+, Đối thoại Shangri La, diễn đàn Hàng Hải ASEAN mở rộng ... để bảo vệ lợi ích quốc gia của mình. Tổng hợp lại, New Zealand đã thể hiện đặc trưng của quốc gia nhỏ là định hướng quốc tế chủ nghĩa, nhấn mạnh về mặt đạo đức trong chính sách đối ngoại, ủng hộ mạnh mẽ chủ nghĩa đa phương và hệ thống quốc tế dựa trên luật lệ, [John Henderson, 1991].

Quan hệ giữa New Zealand và khu vực châu Á - Thái Bình Dương rất sâu rộng và mạnh mẽ, góp phần đảm bảo hòa bình và an ninh khu vực châu Á-Thái Bình Dương và trên thế giới thông qua việc đại diện cho lợi ích của New Zealand trong các mối quan hệ song phương và đa phương, tư cách thành viên trong mạng lưới an ninh, hỗ trợ tham gia gìn giữ hòa bình và an ninh.

Trong những năm tới tình hình thế giới và khu vực được dự báo là có nhiều thuận lợi nhưng cũng mang lại không ít khó khăn, thách thức cho các quốc gia nhỏ, cũng như New Zealand. Có nhiều khả năng để khẳng định rằng, New Zealand sẽ vẫn tiếp tục củng cố và tăng cường quan hệ ngoại giao song phương và đa phương với các đối tác trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương, đặc biệt là các nước lớn, các quốc đảo Thái Bình Dương, ASEAN và Việt Nam. Đây là cơ hội tốt để New Zealand và Việt Nam phát triển quan hệ trên các lĩnh vực, đặc biệt là thương mại, giáo dục, nông nghiệp, công nghệ, văn hóa, phát triển bền vững.

Giống như New Zealand, là một quốc gia nhỏ, từ lịch sử đến hiện tại, Việt Nam luôn phải đối mặt với tác động từ các nước lớn trong khu vực và trên thế giới. Những bài học ngoại giao

được đúc kết qua các thời kỳ, tư tưởng đối ngoại của Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng với những nhận định, quan điểm, đường lối của Đảng luôn là cơ sở quan trọng cho giới hoạch định chính sách Việt Nam, đề ra những đối sách phù hợp thực tiễn. Trong bối cảnh cạnh tranh quốc tế nhiều khó khăn và phức tạp, Việt Nam cần nắm bắt được thực tiễn, khéo léo nhưng kiên quyết bảo vệ lợi ích chính đáng và dài hạn của quốc gia. Thực hiện tốt đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển; đa dạng hóa, đa phương hóa trong quan hệ đối ngoại đó sẽ là điều kiện tối ưu cho Việt Nam phát triển, phục vụ cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ độc lập, chủ quyền đất nước, góp phần vào hòa bình ổn định cũng như sự thịnh vượng chung của khu vực và thế giới. Trong bối cảnh tình hình khu vực, thế giới diễn biến phức tạp và đặt ra nhiều thách thức, Việt Nam cần thúc đẩy quan hệ hợp tác với New Zealand trên các lĩnh vực chính trị, quốc phòng, an ninh, giao lưu nhân dân giữa hai nước, và đặc biệt là trên lĩnh vực thương mại và đầu tư, đưa quan hệ Đối tác chiến lược Việt Nam-New Zealand phát triển mạnh mẽ, thực chất hơn nữa.

Bên cạnh những đóng góp của luận án, luận án cũng có những giới hạn về phạm vi nghiên cứu về mặt nội dung, thời gian và nguồn tư liệu. Về phạm vi nghiên cứu về mặt nội dung, khu vực châu Á – Thái Bình Dương là một khu vực rộng lớn, bao gồm nhiều quốc gia và các tổ chức đa phương. Trong khuôn khổ luận án, nghiên cứu sinh đã phải lựa chọn xem xét quan hệ của New Zealand với các nước láng giềng, các nước lớn và các tổ chức quốc tế trong khu vực. Giai đoạn 1991-2022 là một khoảng thời gian dài - hơn ba thập kỷ. Việc nghiên cứu quan hệ giữa New Zealand với các quốc gia và thể chế trong khu vực trong khoảng thời gian dài đó khá phức tạp. Về nguồn tư liệu, giai đoạn 1991-2022 là hơn ba thập kỷ, vì vậy, việc thu thập số liệu chi tiết, các nguồn thống kê và số liệu báo cáo đáng tin cậy trong giai đoạn cũng gặp nhiều khó khăn. Từ những giới hạn đó, luận án cũng gợi mở ra các hướng nghiên cứu tiếp theo: Nghiên cứu về chính sách đối ngoại của New Zealand đối với khu vực châu Á – Thái Bình Dương trong một giai đoạn nhất định; nghiên cứu chuyên sâu các cặp quan hệ New Zealand với các quốc gia trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương.

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN
LUẬN ÁN**

1. Duong Thi Hong Thai et al. (2023), “China – New Zealand relations after the Cold War: Implications for New Zealand’s foreign policy”, *International Journal of Arts, Humanities and Social Sciences* Vol. 04 (06) , pp. 33-40
2. Duong Thi Hong Thai et al. (2023), “The US – New Zealand relations in the post-Cold War era and recommendations for New Zealand ’s foreign policy”, *International Journal of Arts, Humanities and Social Sciences* Vol. 04 (10), pp. 27-35

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. ADB (2018), “Chiến lược 2030 Hướng tới châu Á – Thái Bình Dương thịnh vượng, đồng đều, thích ứng và bền vững 7.2018”, *adb.org* (12/12/2018) <https://www.adb.org/sites/default/files/institutional-document/466976/strategy-2030-main-document-vi.pdf>
2. Lương Lan Anh (2013), “Tại sao chiến tranh vẫn có thể xảy ra ở châu Á”, *nghiencuuquocte.org* (17/7/2013), <https://nghiencuuquocte.org/2013/07/16/why-war-remains-thinkable-in-asia/>.
3. Lê Hải Bình (2021), “Những điểm mới về cục diện thế giới và khu vực trong Văn kiện Đại hội XIII của Đảng: Một số phân tích thực tiễn”, *tapchicongsan.org* (3/12/2021), <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/chinh-tri-xay-dung-dang/-/2018/822102/nhung-diem-moi-ve-cuc-dien-the-gioi-va-khu-vuc-trong-van-kien-dai-hoi-xiii-cua-dang--mot-so-phan-tich-thuc-tien.aspx>
4. [Báo điện tử VOV \(2022\)](#), “New Zealand quan ngại khả năng quân sự hóa khu vực Thái Bình Dương”, *vov.vn* (truy cập ngày 30/3/2022), <https://vov.vn/the-gioi/new-zealand-quan-ngai-kha-nang-quan-su-hoa-khu-vuc-thai-binh-duong-post933386.vov>
5. Bộ công thương Việt Nam (2020), “Tổng quan thị trường New Zealand”, *moit.gov.vn* (12/11/2020), <https://trungtamwto.vn/tin-tuc/18021-tong-quan-thi-truong-new-zealand>
6. Bộ Ngoại giao Việt Nam (2015), “Toàn văn Tuyên bố chung Việt Nam - New Zealand”, *baochinhphu.vn* (13/6/2020), <https://baochinhphu.vn/print/tuyen-bo-chung-viet-nam-new-zealand-102193893.htm>
7. Bộ Ngoại giao Việt Nam (2021), “Việt Nam và New Zealand ký Chương trình hành động giai đoạn 2021 – 2024 nhằm triển khai quan hệ Đối tác Chiến lược”, *mofa.gov.vn* (13/12/2021), https://www.mofa.gov.vn/nr040807104143/nr111027144142/ns211209091418?b_start:int=110
8. Bộ Ngoại Giao Việt Nam (2022), “Bộ trưởng Bùi Thanh Sơn thăm chính thức New Zealand và đồng chủ trì Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao Việt Nam – New Zealand

- lần thứ nhất”, *mofa.gov.vn* (14/12/2022), <https://www.mofa.gov.vn/vi/nr040807104143/nr111027144142/ns220915081246>
9. Công an nhân dân (2023), “Nam Thái Bình Dương - tâm điểm cạnh tranh mới của các cường quốc”, *cand.com.vn* (10/12/2023), <https://cand.com.vn/Su-kien-Binh-luan-antg/nam-thai-binh-duong-tam-diem-can-tranh-moi-cua-cac-cuong-quoc-i695405/>
 10. Dân trí (2023), Việt Nam - Mỹ nâng cấp quan hệ lên Đối tác Chiến lược toàn diện, *dantri.com.vn* (10/12/2023), <https://dantri.com.vn/xa-hoi/viet-nam-my-nang-cap-quan-he-len-doi-tac-chien-luoc-toan-dien-20230910103427951.htm>
 11. Đại sứ quán Việt Nam tại New Zealand (2022), “Hội thảo về xuất khẩu gỗ vào thị trường New Zealand”, *vnembassy-wellington.mofa.gov.vn* (truy cập ngày 12/10/2022), <https://vnembassy-wellington.mofa.gov.vn/vi-vn/News/EmbassyNews/Trang/H%E1%BB%98I-TH%E1%BA%A2O-V%E1%BB%80-XU%E1%BA%A4T-KH%E1%BA%A8U-%C4%90%E1%BB%92-G%E1%BB%96-V%C3%80O-TH%E1%BB%8A-TR%C6%AF%E1%BB%9CNG-NEW-ZEALAND.aspx>
 12. Phan Thị Thu Dung, Nguyễn Tất Sơn (2022), “Dự báo trật tự thế giới, khu vực châu Á - Thái Bình Dương đến năm 2030”, *tapchicongsan.org* (4/12/2022), https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/tin-binh-luan/-asset_publisher/DLIYi5AJyFzY/content/du-bao-trat-tu-the-gioi-khu-vuc-chau-a-thai-binh-duong-den-nam-2030
 13. Bùi Hồng Hạnh (2017), “Vai trò của các tổ chức quốc tế đối với sự hội nhập của Việt Nam – Lý thuyết và thực tiễn”, *Việt Nam trong thế giới đang đổi thay*, tr. 429 – 449
 14. Lê Hồng Hiệp (2023), “Tại sao Việt Nam có thể thiết lập đối tác chiến lược toàn diện với Mỹ?”, *nghiencuuquocte.org* (4/12/2023), <https://nghiencuuquocte.org/2023/08/29/tai-sao-viet-nam-co-the-thiet-lap-doi-tac-chien-luoc-toan-dien-voi-my/>
 15. Lê Hồng Hiệp (2023), “Tại sao Việt Nam có thể thiết lập đối tác chiến lược toàn diện với Mỹ?” , *nghiencuuquocte.org* (30/8/2023),

- <https://nghienquocute.org/2023/08/29/tai-sao-viet-nam-co-the-thiet-lap-doi-tac-chien-luoc-toan-dien-voi-my/>
16. Lê Hồng Hiệp (2020), “Sự phụ thuộc quá mức của Việt Nam vào xuất khẩu và FDI”, *ngghienquocute.org* (30/6/2022), <https://nghienquocute.org/2020/09/08/su-phu-thuoc-qua-muc-cua-viet-nam-va-xuat-khau-va-fdi/>
 17. Mai Hiên, Bích Hường (2023), “Cách tiếp cận chung - Lợi thế cho quan hệ Việt Nam-New Zealand”, *vietnamplus* (30/10/2023), <https://www.vietnamplus.vn/cach-tiep-can-chung-loi-the-cho-quan-he-viet-namnew-zealand/841891.vnp>
 18. Hoàng Thị Hoa (2022), “Quan hệ hợp tác Việt Nam-New Zealand còn nhiều dư địa và tiềm năng”, *vietnamplus.vn* (30/10/2022), <https://www.vietnamplus.vn/quan-he-hop-tac-viet-namnew-zealand-con-nhieu-du-dia-va-tiem-nang/834095.vnp>
 19. Trịnh Thị Hoa (2018), “Vai trò của ASEAN trong cấu trúc quyền lực ở châu Á - Thái Bình Dương thế kỷ XXI”, *tapchicongsan.org.vn* (2/10/2022), <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/hoat-ong-cua-lanh-ao-ang-nha-nuoc/-/2018/49355/vai-tro-cua-asean-trong-cau-truc-quyen-luc-o-chau-a---thai-binh-duong-the-ky-xxi.aspx>
 20. Nguyễn Hoa (2013), “Nước Nga: những thành tựu trong các nhiệm kỳ của Tổng thống V. Putin”, *tapchicongsan.org.vn* (truy cập ngày 12/12/2019), https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/hoat-ong-cua-lanh-ao-ang-nha-nuoc/-/2018/24466/view_content?contentpublisher_WAR_viettelcmsportlet_urlTitle=nuoc-nga--nhung-thanh-tuu-trong-cac-nhiem-ky-cua-tong-thong-v.-pu-tin
 21. Vũ Dương Huân (2018), *Một số vấn đề QHQT, chính sách đối ngoại và ngoại giao Việt Nam*, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội, tr. 168-186
 22. Hội đồng Quốc gia chỉ đạo biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam (2011), *Từ điển Bách khoa thư Việt Nam*, Nxb. Từ điển bách khoa, Hà Nội.
 23. Đào Minh Hồng, Lê Hồng Hiệp (2018), *Thuật ngữ Quan hệ Quốc tế*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật.

24. Trần Khánh (2010), “Sự suy giảm tương đối vị thế của Mỹ trong thập niên đầu thế kỷ XXI”, *tapchiconsan.org* (24/10/2022), <https://tapchiconsan.org.vn/web/guest/nguyen-cu/-/2018/1911/su-suy-giam-tuong-doi-vi-the-cua-my-trong-thap-nien-dau-the-ky-xxi.aspx>
25. Vũ Khoan (1993), “An ninh, phát triển và ảnh hưởng trong hoạt động đối ngoại”, *Tạp chí Nghiên cứu quốc tế* (2), tr. 3-12
26. Lê Khôi (2017), “Diễn đàn APEC - Sự hình thành, hợp tác và phát triển”, *congdoanvienchucvn.org.vn* (truy cập ngày 20/12/2020), <https://congdoanvienchucvn.org.vn/dien-dan-apec-su-hinh-thanh-hop-tac-va-phat-trien.html>
27. Thái Văn Long, Thái Thanh Phong (2019), “Xu hướng tập hợp lực lượng mới tại châu Á - Thái Bình Dương và tác động đến Việt Nam”, *tapchiconsan.org* (24/9/2020), <https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/the-gioi-van-de-su-kien/-/2018/813703/xu-huong-tap-hop-luc-luong-moi-tai-chau-a---thai-binh-duong-va-tac-dong-den-viet-nam.aspx>
28. Nguyễn Đình Luân (2012), “Một số nét về chủ nghĩa khu vực mở”, *tạp chí Nghiên cứu Quốc tế* (20), <https://dav.edu.vn/so-20-mot-so-net-ve-chu-nghia-khu-vuc-mo/>
29. Phạm Quang Minh (2019), *Chủ Nghĩa Khu Vực-Những Vấn Đề Lý Luận Và Thực Tiễn*, NXB Đại Học Quốc Gia.
30. Nguyễn Thu Mỹ (2012), *Đông Nam Á trong thời kỳ hòa bình, phát triển và hội nhập*, NXB Khoa học xã hội Hà Nội.
31. Nguyễn Thu Mỹ (2012), *Lịch sử Đông Nam Á*, tập VI, NXB. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
32. Hoàng Khắc Nam (2007), *Quan hệ Việt Nam - Thái Lan (1976-2000)*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
33. Hoàng Khắc Nam (2014), *Một số vấn đề lý luận quan hệ quốc tế dưới góc nhìn lịch sử*, NXB chính trị quốc gia, tr. 90-136
34. Hoàng Khắc Nam (2017), *Hợp tác và hội nhập quốc tế: Lý luận và thực tiễn*, NXB Thế Giới, Hà Nội.

35. Nhân dân (2024), “Hướng tới trang mới trong quan hệ Việt Nam-New Zealand”, *nhandan.vn* (24/8/2024), <https://nhandan.vn/huong-toi-trang-moi-trong-quan-he-viet-nam-new-zealand-post799267.html>
36. Nhân dân (2023), “Mỹ và các đảo quốc Thái Bình Dương khẳng định tầm nhìn chung”, *nhandan.vn* (truy cập ngày 30/3/2023), <https://nhandan.vn/my-va-cac-dao-quoc-thai-binh-duong-khang-dinh-tam-nhin-chung-post776465.html>
37. Dương Văn Quảng (2002), *Từ điển thuật ngữ ngoại giao*, Nxb. Thế giới, Hà Nội
38. Nguyễn Thị Quế (2015), *Chính sách đối ngoại của các nước lớn*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội
39. Tạp chí Quốc phòng toàn dân (2023), “Đôi nét về chính sách an ninh, quốc phòng mới của New Zealand”, *m.tapchiquptd.vn* (24/10/2023), <http://m.tapchiquptd.vn/vi/quoc-phong-quan-su-nuoc-ngoai/doi-net-ve-chinh-sach-an-ninh-quoc-phong-moi-cua-new-zealand-20953.html>
40. Thanh niên (2024), “Mỹ - Trung cạnh tranh quyết liệt ở tiền đồn Thái Bình Dương”, *thanhnienvn.vn* (24/7/2024), <https://thanhnienvn.vn/my-trung-canhh-tranh-quyet-liet-o-tien-don-thai-binh-duong-185240312223816816.htm>
41. Nguyễn Quang Thuấn (2020), “[Tác động của đại dịch COVID-19 và một số giải pháp chính sách cho Việt Nam trong giai đoạn tới](https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/kinh-te/-/2018/819611/tac-dong-cua-dai-dich-covid-19%20va-mot-so-giai-phap-chinh-sach-cho-viet-nam-trong-giai-doan-toi.aspx)”, *tapchiconsan.org.vn* (truy cập ngày 30/10/2020), <https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/kinh-te/-/2018/819611/tac-dong-cua-dai-dich-covid-19%20va-mot-so-giai-phap-chinh-sach-cho-viet-nam-trong-giai-doan-toi.aspx>
42. Thông tấn xã Việt Nam (2020), “Tuyên bố chung về Quan hệ Đối tác chiến lược Việt Nam-New Zealand”, *vietnamplus.vn* (10/12/2020), <https://www.vietnamplus.vn/tuyen-bo-chung-ve-quan-he-doi-tac-chien-luoc-viet-nam-new-zealand-post653122.vnp>
43. Thông tấn xã Việt Nam (2021), “Triển khai quan hệ Đối tác Chiến lược Việt Nam-New Zealand”, *vietnamplus.vn* (24/10/2022), <https://www.vietnamplus.vn/trien-khai-quan-he-doi-tac-chien-luoc-viet-namnew-zealand/749101.vnp>
44. Thông tấn xã Việt Nam (2021), “Thúc đẩy hơn nữa quan hệ Đối tác chiến lược tốt đẹp VN-New Zealand”, *vietnamplus.vn* (24/10/2022),

<https://www.vietnamplus.vn/thuc-day-hon-nua-quan-he-doi-tac-chien-luoc-tot-dep-vnnew-zealand/749649.vnp>

45. Thông tấn xã Việt Nam (2024), “Làm sâu sắc hơn quan hệ hợp tác nhiều mặt Việt Nam-New Zealand”, *vietnamplus.vn* (24/6/2024), <https://www.vietnamplus.vn/lam-sau-sac-hon-quan-he-hop-tac-nhieu-mat-viet-nam-new-zealand-post931258.vnp>
46. Lê Đình Tĩnh (2013), *Chính sách đối ngoại Mỹ từ góc nhìn Hiện thực mới: Trường hợp đối với Việt Nam kể từ sau bình thường hóa quan hệ*, Luận án Tiến sĩ Quan hệ quốc tế, Học viện Ngoại giao Việt Nam.
47. Trang thông tin đối ngoại (2024), “Nhiều tiềm năng hợp tác kinh tế, thương mại Việt Nam-New Zealand”, *ttdn.vn* (24/6/2024), <https://ttdn.vn/hoi-nhap-va-phat-trien/kinh-te-dau-tu/nhieu-tiem-nang-hop-tac-kinh-te-thuong-mai-viet-nam-new-zaeland-99871>
48. Trần Huyền Trang (2018), *Quan hệ New Zealand – ASEAN từ đầu thế kỷ XXI đến nay*, Luận văn thạc sĩ, Học Viện Ngoại Giao, Hà Nội
49. Nguyễn Anh Tuấn (2022), “Căng thẳng Nga - Ukraine: Bản chất, nguyên nhân và triển vọng” *tapchicongsan.org.vn* (truy cập ngày 10/12/2022), https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/gop-y-du-thao-cac-van-kien-trinh-dai-hoi-xiii-cua-dang/-/2018/826073/view_content
50. Trần Chí Trung, Vũ Thị Hoài (2023), “Quan hệ Đối tác chiến lược toàn diện Việt Nam - Hoa Kỳ: Từ chiều sâu lịch sử đến hiện tại và tương lai”, *tapchicongsan.org.vn* (20/6/2023), https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/tin-binh-luan/-/asset_publisher/DLIYi5AJyFzY/content/quan-he-doi-tac-chien-luoc-toan-dien-viet-nam-hoa-ky-tu-chieu-sau-lich-su-den-hien-tai-va-tuong-lai
51. Trung tâm WTO và hội nhập, Liên đoàn thương mại và công nghiệp Việt Nam (2023), “Tổng hợp các FTA của Việt Nam tính đến tháng 8/2023”, *trungtamwto.vn* (truy cập ngày 10/8/2023), <https://trungtamwto.vn/thong-ke/12065-tong-hop-cac-fta-cua-viet-nam-tinh-den-thang-112018>

52. Trung tâm WTO và Hội nhập, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (2022), *trungtamwto.vn* (truy cập ngày 10/12/2022), <https://trungtamwto.vn/hiep-dinh-khac/20450-khung-hoang-ukraine-new-zealand-manh-tay-dung-don-thue-quan-voi-hang-hoa-nga>
53. Quang Vũ (2021), “Triển khai quan hệ Đối tác Chiến lược Việt Nam-New Zealand”, *vnanet.vn* (24/6/2022), <https://scov.gov.vn/cong-tac-doi-ngoai/ngoai-giao-chinh-tri/trien-khai-quan-he-doi-tac-chien-luoc-viet-nam-new-zealand.html>
54. Robert Jervis (2007), *Các giả thuyết về nhận thức sai, Lý thuyết quan hệ quốc tế*, Học viện Quan hệ quốc tế, Hà Nội, p.77

Tiếng Anh

55. AANZFTA Joint Committee (2017), “General Review of AANZFTA Stage One: Review of Implementation 2010-2017”, *dfat.gov.au*, (accessed 3 October 2017), <https://dfat.gov.au/trade/agreements/in-force/aanzfta/news/Documents/aanzfta-general-review-stage-one-report-october-2017.pdf.asean>.
56. Adamo A (2017), “A cursed and fragmented Island: history and conflict analysis in Bougainville, Papua New Guinea”, *Small Wars Insurgencies* Vol 29(1), pp. 164-186
57. Aimee Gulliver (2015), “Snowden Documents: NZ Spied on Pacific Islands Neighbours,” *stuff.co.nz* (accessed 5 March 2015), <https://www.stuff.co.nz/national/politics/66970595/snowden-documents-nz-spied-on-pacific-island-neighbours>.
58. Alan Bollard (2020), “New Zealand and the Asia-Pacific Economic Decade”, *Quarterly Policy*, Vol 16 (4), pp. 4-7
59. Alesina A, Spolaore E (2003), *The size of nations*, MIT Press, London & Cambridge.
60. Allen P, Wanna J (2016), “Developing leadership and building executive capacity in the Australian public services for better governance”, *Sharpening the sword of*

- state: building executive capacities in the public services of the Asia-Pacific*, ANU Press, Canberra, p. 40
61. Allison, G. (1969), "Conceptual models and the Cuban missile crisis", *American Political Science Review* Vol. 63(3), pp.689-718
 62. Andre P, Payton S, Mills J (eds) (2003), *The negotiation of the Australia New Zealand Closer Economic Relations Trade Agreement 1983, Documents on Australian Foreign Policy*, Department of Foreign Affairs and Trade/Ministry of Foreign Affairs and Trade, Canberra/Wellington, p. 32
 63. Andrea Fox (2018), "The Kiwi Company Helping to Clean Up the Ganges," *NZ Herald* (accessed 16 June 2018), <https://www.nzherald.co.nz/index.cfm?objectid=12066169&ref=twitter>.
 64. Anne-Marie Brady (2008), "New Zealand-China Relations: Common points and differences", *New Zealand Journal of Asian Studies* Vol 2 (10), pp. 1-20
 65. Anne-Marie Brady (2018), "China 2.0 and the Challenge It Poses to New Zealand", *noted.co.nz* (28 April 2019), www.noted.co.nz/currently/politics/anne-marie-bradyxi-jinping-china-challenge-to-nz/
 66. Anup Shar (2001), "Crisis in East Timor", *Global Issues*, last modified 12 December 2001, [globalissues.org](http://www.globalissues.org) (accessed 3 October 2020), <http://www.globalissues.org/article/92/crisis-in-east-timor>.
 67. Archer C, Bailes AJK, Wivel A (eds) (2014), *Small states and international security: Europe and beyond*, Routledge, Abingdon and New York.
 68. Archer C, Nugent N (2002), "Introduction: small states and EU", *Curr Politics Econ Europe* 11(1)
 69. Armstrong HW, Read R (2000), "Comparing the economic performance of dependent territories and sovereign microstates", *Econ Dev Cult Change* 48 (2)
 70. Ashok Sharma (2014), "India: New Focus, New opportunities," *New Zealand International Review* Vol 39 (1), pp. 20-22.

71. Asia New Zealand Foundation (2018), “ANZAC Day in India Highlights NZ-India Bonds,” news release, *asianz.org.nz* (accessed 17 May 2019), <https://www.asianz.org.nz/track-2/anzac-day-in-india-highlights-nz-india-bonds>.
72. Asian Development Bank (2021), “Cook Islands: Economy”, *adb.org* (accessed 28 November 2021), <https://www.adb.org/countries/cook-islands/economy>.
73. Audrey Young (2013), “Coleman on ‘Rebalancing’ Visit to China,” *NZ Herald* (accessed 28 November 2019), http://www.nzherald.co.nz/nz/news/article.cfm?c_id=1&objectid=11163835.
74. Audrey Young (2017), “Megaphone Diplomacy not the New Zealand Way Says Outgoing Foreign Minister,” *New Zealand Herald* (accessed 4 April 2017), http://www.nzherald.co.nz/nz/news/article.cfm?c_id=1&objectid=11831755.
75. Australian Department of Foreign Affairs and Trade (2017) , “New Zealand Country Brief”, *dfat.gov.au* (accessed 9 October 2019), <http://dfat.gov.au/geo/new-zealand/Pages/new-zealand-country-brief.aspx>.
76. Australian Department of Foreign Affairs and Trade (2017), *Foreign Policy White Paper*, Department of Foreign Affairs and Trade, Canberra, p. 100
77. Australian Department of Foreign Affairs and Trade (2017), *Foreign Policy White Paper*, Department of Foreign Affairs and Trade, Canberra, p. 100.
78. Australian Department of Home Affairs (2018), “Five Country Ministerial 2018”, *homeaffairs.gov.au* (accessed 3 September 2021), <https://www.homeaffairs.gov.au/about/national-security/five-country-ministerial-2018>.
79. Australian Government (2018), “Australia - New Zealand Joint Statement on Closer Defence Relations”, *minister.defence.gov.au* (accessed on 12/12/2020),
80. Australian Government Department of Defence (2016), *Defence White Paper*, Commonwealth of Australia, Canberra, pp. 40-44.
81. Australian Productivity Commission and New Zealand Productivity Commission (2012), *Strengthening Trans-Tasman Economic Relations*, Joint Study, Final

- Report, Commonwealth of Australia; Wellington: New Zealand Crown, Canberra, p. 6
82. Ayson R (2016), “The South China Sea and New Zealand’s foreign policy balancing act” in *Power politics in Asia’s contested waters: territorial disputes in the South China Sea*, Springer, New York, pp. 496-503
83. Ayson, R., & Capie, D. (2012), “Part of the pivot? The Washington declaration and US-NZ relations”, *Asia Pacific Bulletin* (172), http://www.eastwestcenter.org/sites/default/files/private/apb172_1.pdf
84. Bailes AJK, Thayer BA, Thorhallsson B (2016), “Alliance theory and small state alliance ‘shelter’: the complexities of small state alliance behavior”, *Third World Thematics* 1(1)
85. Balassa, A B (1982), *The Theory of Economic Integration*, Greenwood Press, Westport, USA, pp. 97-118
86. Barshefsky, C. (1995), “2 February Statement”, *The Future of US Foreign Policy in Asia and the Pacific, Hearings before the Subcommittees on International Economic Policy and Trade, Asia and the Pacific, and International Operations and Human Rights of the Committee on International Relations*, House of Representatives, 104th Congress, First Session, pp. 5-10.
87. Bob Catley (2001), *Waltzing with Maltilda: Should New Zealand Join Australia*, Dark Horse Publishing, Wellington, pp. 51-52.
88. Brady A-M (2017), *Magic weapons: China’s political influence activities under Xi Jinping*, Wilson Center, Washington, DC, https://www.wilsoncenter.org/sites/default/files/for_website_magicweaponsanne-mariesbradyseptember2017.pdf
89. Brent Edwards (2018), “Analysis: US-China Trade War Leaves Few Options for NZ,” *National Business Review* (accessed 29 November 2019), https://www.nbr.co.nz/analysis/united-states-china-spat-challenge-new-zealand?utm_source=Heads+Up&utm_campaign=5c34167880-

NBRT_221118&utm_medium=email&utm_term=0_de046f9519-5c34167880-35538709

90. Breuning (eds) (2011), *21st Century Political Science: A reference Handbook*, SAGE Publications, Thousand Oaks, CA, pp. 336-343.
91. Briguglio L, Cordina G, Farrugia N, Vigilance C (eds) (2008), *Small states and pillars of economic resilience, Islands and Small States*, Institute of the University of Malta & the Commonwealth Secretariat, pp. 289-301
92. Brown B (1999a), “New Zealand in the world economy: trade negotiations and diversification”, *New Zealand in world affairs: 1972-1990*, Victoria University Press, Wellington, p. 36
93. Brown B (1999b), “Traders and investors: 1960s to 1990s”, *Japan and New Zealand: 150 years*, NZ Centre for Japanese Studies.
94. Brown, B (1997), “From bulk purchase to butter disputes”, *New Zealand and Britain: A Special Relationship in Transition*, RG Patman (ed.), pp. 41–66, Dunmore Press, PalmerstonNorth, New Zealand.
95. Burton J (2017), “Recalibration, Rapprochement and resocialization: US-New Zealand relations and the Obama Administration’s ‘Pivot’ to Asia”, *New Zealand and the world: past, present and future*, Patman RG, Iati I, Kiglics B (eds), World Scientific, Singapore, p 307.
96. C. Raja Mohan (2010), “India and the Changing Geo-Politics of the Region,” *Maritime Affairs* Vol. 6 (2), pp. 1-12.
97. Cai Dexian (2013), “Hedging for Maximum Flexibility: Singapore's Pragmatic Approach to Security Relations with the US and China”, *Journal of Singapore armed forces* Vol. 39 (2), pp.1-12.
98. Catley, B (2001), *Waltzing with Matilda: Should New Zealand Join Australia?* Dark Horse Publishing, Wellington.
99. CEIC Data (2022), “New Zealand Portfolio Investment Assets”, *ceicdata.com* (June 2 2023), <https://www.ceicdata.com/en/new-zealand/bpm6-portfolio-investment-assets-by-country-annual>

100. Centre for Strategic Studies (2014), *Zealand Expands Defence Ties with China*, Strategic Background Paper (18), Centre for Strategic Studies, Wellington, http://www.victoria.ac.nz/hppi/centres/strategic-studies/documents/18_New-Zealand-Expands-Defence-Ties-with-China.pdf.
101. Charles J. Swindells (2005), “Silencing the Echoes of the Past” (address, 4th July Celebration, Wellington, 4 July 2005).
102. Chris Elder & Robert Ayson (2012), “China’s rise and New Zealand’s interests: A policy primer for 2030”, *Centre for Strategic Studies: New Zealand Victoria University of Wellington* Vol 11.
103. Clark I (1997), *Globalisation and fragmentation*, Oxford University Press, Oxford, p.15
104. Crocombe R (2001), *The South Pacific*, Institute of Pacific Studies, University of the South Pacific, Suva.
105. CSIS (2023), “AUKUS Pillar Two: Advancing the Capabilities of the United States, United Kingdom, and Australia”, *csis.org* (accessed on 12/02/2023), <https://www.csis.org/analysis/aukus-pillar-two-advancing-capabilities-united-states-united-kingdom-and-australia>
106. David Capie, “Peacekeeping - Solomon Islands”, *Te Ara - the Encyclopedia of New Zealand* (accessed 31 January 2020), <http://www.TeAra.govt.nz/en/peacekeeping/page-5>.
107. David Fisher (2015), “GCSB Spied on Inner Circle of Former Solomon Islands PNG and Anti-Corruption Campaigner,” *NZHerald*, <https://www.nzherald.co.nz/nz/gcsb-spied-on-inner-circle-of-former-solomon-islands-pm-and-anti-corruption-campaigner/UN5FOIZ5XOUO24T2P2V7PLDTBI/>
108. Dawson D (2017), *Laucala Bay: the story of the RNZAF in Fiji 1939 to 1967*, Random House, Auckland
109. Denoon D, Mein-Smith P, Wyndham M (2000), *A history of Australia, New Zealand and the Pacific: the formation of identities*, Wiley-Blackwell, Melbourne.

110. Department of the Prime Minister and Cabinet (2017), “Briefing to Incoming Minister for National Security and Intelligence”, *dPMC.govt.nz* (accessed 3 September 2020), <https://www.dPMC.govt.nz/sites/default/files/2017-12/bim-national-security-and-intelligence-oct-2017.pdf>
111. Dibb, P. (1995), *Towards a New Balance of Power in Asia*, Adelphi Paper, London, p. 295
112. Dornan M, Newton Cain T (2014), “Regional service delivery among small island developing states of the Pacific: an assessment”, *Asia Pac Policy Stud* Vol. 1(3), pp. 541-560
113. Dornan M, Pryke J (2017), “Foreign aid to the Pacific: trends and developments in the twenty-first century”, *Asia Pac Policy Stud* Vol. 4 (3), pp. 386-404
114. Economic and social survey of Asia and the Pacific (2019), *Executive summary: Economic and Social Survey of Asia and the Pacific 2019*, https://www.unescap.org/sites/default/d8files/Executive%20Summary_Survey2019%20%28English%29.pdf
115. Field MJ (1984), *Mau: Samoa’s struggle against New Zealand oppression*, Reed, Auckland.
116. Firstpost (2016), “New Zealand Assures Support for India’s UNSC, NSG Membership Appeal,” *firstpost.com* (accessed 26 October 2016), <http://www.firstpost.com/india/new-zealand-assures-support-for-indias-uns- nsg-membership-appeal-3074268.html>.
117. Fordham G, Munro I (2017), *Fast forward: streamlining trans-Tasman air travel*. *Tourism and Transport Forum*, Australia, Sydney, p. 5
118. Fox AB (1959), *The power of small states diplomacy in World War II*, University of Chicago Press, Chicago.
119. Fraenkel J (2005), *The manipulation of culture: from uprising to intervention in the Solomon Islands*, Victoria University Press, Wellington.
120. Gale JB, Shearer A (2018), “The Quadrilateral Security Dialogue and the Maritime Silk Road Initiative”, *Center for Strategic and International Studies*,

- <https://www.csis.org/analysis/quadrilateral-security-dialogue-and-maritime-silk-road-initiative>
121. George Modelski (1962), “A Theory of Foreign Policy, Princeton Studies”, *World Politics*, New York.
 122. Gerry Brownlee (2016), “Address to NZ Institute of International Affairs” accessed 28 February 2021, *beehive.govt.nz* (June 3 2021), <https://www.beehive.govt.nz/speech/address-nz-institute-international-affairs-wellington>.
 123. Gerry Brownlee (2017), “\$6.5m to Support Cambodian Horticulture,” *beehive.govt.nz*, accessed 7 August 2020, <https://www.beehive.govt.nz/release/65m-support-cambodian-horticulture>.
 124. Gerry Brownlee (2017), “Anniversary Marked with ASEAN@50 Fellowships,” *Government press release* (8 August 2020), <https://www.beehive.govt.nz/release/anniversary-marked-asean50-fellowships>.
 125. Glenn Greenwald and Ewen MacAskill (2013), “Boundless Informant: The NSA’s Secret Tool to Track Global Surveillance Data,” *The Guardian* (accessed 8 June 2019), <http://www.theguardian.com/world/2013/jun/08/nsa-boundless-informant-global-datamining>.
 126. Global Times (2015), “NZ to invest \$87m in Asian infrastructure bank”, *globaltimes.cn* (accessed 29 February 2020), <https://www.globaltimes.cn/content/927206.shtml>
 127. Goiran H (2018), “The role of the French Military on key issues for Oceania”, *eastwestcenter.org* (June 3 2020), <https://www.eastwestcenter.org/publications/the-role-the-french-military-key-issues-oceania>.
 128. Grahame Thompson (1998), “Globalisation versus regionalism?”, *The Journal of North African Studies*, Vol. 3 (2), pp. 59–74, doi:10.1080/13629389808718320
 129. Hager N (1996), *Secret power: New Zealand’s role in the international spy network*, Craig Potton Publishing, Nelson, New Zealand

130. Hamanaka S (2009), *Asian regionalism and Japan: the politics of membership in regional diplomatic, financial and trade groups*, Routledge, London, p. 42
131. Hamilton-Hart N, Fiedler A, Fath B (2017), *Asian investment in New Zealand*, Asia New Zealand Foundation, March, pp. 11-12, http://www.asianz.org.nz/reports/wp-content/uploads/2017/05/967_ANZF_InvestmentReport_LR-1.pdf
132. Han AW (1998), “Five power defence arrangements: a Singapore perspective”, *J Singap Armed Forces* 24 (2)
133. Handel M (1981), *Weak states in the international system*, Frank Cass, Totowa.
134. Hensley G (2003), “Will New Zealand ever rejoin ANZUS?”, *Policy Q*, Vol. 19(3), p. 33-36
135. Hensley, G. (2013), *Friendly fire nuclear politics and the collapse of ANZUS, 1984-1987*, Auckland University Press, New York.
136. High Commission for India Wellington (2021), “Indo - NZ Relations” , [hicomind.org.nz](http://www.hicomind.org.nz) (accessed June 27, 2021), http://www.hicomind.org.nz/indo_nz_relations.htm#relations
137. Hoadley S (2017), *New Zealand trade negotiations*, New Zealand Institute of International Affairs, Wellington, pp. 148-150,
138. Huntsman J, Kalolo K (2007), *The future of Tokelau: decolonising Agendas, 1975-2006*, Auckland University Press, Auckland
139. Iati Iati & Robert G Patman (2018), *New Zealand and the World: Past, Present and Future*, World Scientific Publishing, pp.xxv-xlvii, https://www.researchgate.net/publication/322205475_New_Zealand_and_the_World_Past_Present_and_Future_Past_Present_and_Future
140. IMF (2023), “World Economic Outlook database”, www.imf.org (June 5 2023), <https://www.imf.org/en/Publications/WEO/weo-database/2023/October/weo-report?c=193,819,826,867,868,836,196,565,853,862,813,866,869,846,&s=NGD>

PD, PPPGDP, NGDPDPC, PPPPC, &sy=2024&ey=2024&ssm=0&scsm=0&sc=0&ssd=1&ssc=0&sic=0&sort=subject&ds=.&br=1

141. Infoplease New Zealand (2022), “New Zealand: Facts & Information”, *infoplease.com* (December 2 2022), <http://www.infoplease.com/ipa/A0107834.html>
142. Ingebritsen C, Neumann I, Gstöhl S, Beyer J (eds) (2006), *Small states in international relations*, University of Washington Press/University of Iceland Press, Seattle/Reykjavik
143. International Monetary Fund (2022), “India's GDP has overtaken the GDP of the United Kingdom”, *weforum.org*, <https://www.weforum.org/agenda/2022/09/india-uk-fifth-largest-economy-world/>
144. Jacinda Ardern (2017), “Prime Minister Ardern to Attend APEC and the East Asia Summit,” *Government press release* (accessed 6 November 2019), <https://beehive.govt.nz/release/prime-minister-ardern-attend-apec-and-east-asia-summit>.
145. Jacinda Ardern (2018) , “Speech to New Zealand Institute of International Affairs”, *beehive.govt.nz* (accessed 22 February 2021), <https://www.beehive.govt.nz/speech/speech-new-zealand-institute-international-affairs-2>.
146. James Headley (2019), “Russia Resurgent: The Implications for New Zealand”, *Small States and the Changing Global Order, The World of Small States*, Springer, New Zealand, pp.213-229
147. Jason Leung-Wai and Hugh Dixon (2012), *Foreign Direct Investment: New Zealand and Asia*, Asia New Zealand Foundation, <https://www.asianz.org.nz/assets/reports/Foreign-Direct-Investment-New-Zealand-and-Asia.pdf>
148. Jim Rolfe (2019), “Pragmatic Optimisation: Australia—New Zealand Relations in the 21st-Century”, *Small States and the Changing Global Order, The World of Small States*, Springer, pp.93-109

149. John Gould (1982), *The Rake's Progress: The New Zealand Economy Since 1945*, Hodder and Stoughton, Auckland, p. 21
150. John Henderson (1991), "New Zealand and the Foreign Policy of Small States", *Beyond New Zealand II: Foreign Policy into the 1990s*, Longman Paul, Auckland, p. 6
151. John Ikenberry G (2011), "The future of the liberal world order", *Foreign Aff*, Vol. 90 (3), pp. 56-68
152. Johnson, C. and Keehn, E.B. (1995) "The Pentagon's ossified strategy", *Foreign Affairs*, Vol. 74, pp.103-104.
153. Joseph Nye (1968), *International Regionalism: Readings*, Little Brown and Company, Boston, p. vii
154. Justin Fris (2013), *Neither Staunch friends nor confirmed foes: New Zealand's defence diplomacy in Asia*, Master Thesis, Victoria University of Wellington.
155. Kal J. Holsti, National Role (1970), "Conceptions in the Study of Foreign Policy", *International Studies Quarterly* Vol. 14 (3).
156. Kamiya M (1999), "Japan, NZ and security cooperation in the Asia-Pacific region", *Japan and New Zealand, 150 years*, New Zealand Centre for Japanese Studies, Massey University, Palmerston North, p. 232
157. Kate McMillan (2016), *Relations and Relationships: 40 years of people movements from ASEAN countries to New Zealand*, Asia New Zealand Foundation
158. Katzenstein P (1985), *Small states in world markets: industrial policy in Europe*, Cornell University Press, Ithaca & London
159. Kenneth Waltz (2010), *Theory of international Politics*, Long Grove, IL: Waveland Press.
160. Keohane RO (1969), "Lilliputian's dilemmas: small states in international politics", *Int Organ* 23(2)
161. Kesgin, B. (2011), "Foreign policy analysis", *21st Century Political Science: A Reference Handbook*, SAGE Publications, pp. 336-343.

162. KPMG (2015), Foreign direct investment in New Zealand: trends and insights, pp.12-13, <https://assets.kpmg.com/content/dam/kpmg/pdf/2015/08/KPMG-Foreign-Direct-Investment-analysis-August-2015.pdf>
163. Krauss, E.S. (2000), “Japan, the US, and the emergence of multilateralism in Asia”, *The Pacific Review*, Vol 13, pp. 473-494.
164. Kuznets S (1969), “Economic growth of small nations”, *Economic consequences of the size of nations*, Macmillan & Co, London.
165. Le Dinh Tinh and Lai Anh Tu (2021), “The Evolution of Vietnamese Foreign Policy After the 13th Party Congress”, *The diplomat*, <https://thediplomat.com/2021/03/the-evolution-of-vietnamese-foreign-policy-after-the-13th-party-congress/>
166. Le Quesne S (2011), *Mixing business with politics? The role and influence of the Australia New Zealand Leadership Forum*, Master’s thesis, Victoria University of Wellington.
167. Lloyd PJ (1999), “Unilateral and regional trade policies of the CER countries”, *International trade policy and the Pacific Rim*, proceedings of the IEA conference held in Sydney, Australia, Palgrave Macmillan, Basingstoke, p. 74.
168. Lombaerde, P. (2010), “Introduction and summary”, *Assessment and Measurement of Regional Integration*, Routledge, New York, pp. 1–6.
169. Mackay D (2007), “New Zealand and international law”, *New Zealand in world affairs: 1990-2005*, Victoria University Press, Wellington, pp. 271-272
170. Man Mohini Kaul and Vibhanshu Shekhar (2012), “India in New Zealand’s Asia policy”, *India and New Zealand in a Rising Asia: Issues and Perspectives*, Pentagon Press, New Delhi.
171. Mansfield, Edward D. and Helen V. Milner (1998), “The political economy of regionalism: an overview”, *The Political Economy of Regionalism*, Columbia University Press, New York.
172. Mark G. Rolls (2016), “Opposites attract? India-New Zealand relations in the contemporary Indo-Pacific”, *Political Science*, Vol 68 (1), pp. 78-95

173. Mark Mitchell (2017), “Speech at the Shangri-La Dialogue”, *beehive.govt.nz* (28 February 2021), <https://www.beehive.govt.nz/speech/speech-shangri-la-dialogue>.
174. McGibbon I (1999), “New Zealand perceptions of Japan, 1945-1965”, *Japan and New Zealand, 150 years*, New Zealand Centre for Japanese Studies, Massey University, Palmerston North, p. 140.
175. McKinnon M (1999), “Japan, New Zealand and Asia Pacific regional cooperation 1950s to 1990s”, *Japan and New Zealand, 150 years*, New Zealand Centre for Japanese Studies, Massey University, Palmerston North, p. 223.
176. Memo of NZ Embassy Washington-MFAT (1992), *MFAT Archives*.
177. MFAT (2017a), “NZ-China FTA upgrade”, *mfat.govt.nz* (20/7/2017), <https://www.mfat.govt.nz/en/trade/free-trade-agreements/free-trade-agreements-in-force/nz-china-free-trade-agreement>
178. MFAT (2019), “APEC 2021 New Zealand awards first significant contract to local technology company”, *mfat.govt.nz* (accessed 29 February 2020), <https://www.mfat.govt.nz/en/media-and-resources/apec-2021-new-zealand-awards-first-significant-contract-to-local-technology-company>
179. MFAT (2019), “Annual report 2019”, *mfat.govt.nz* (January 12 2020), <https://www.mfat.govt.nz/assets/About-us-Corporate/MFAT-corporate-publications/MFAT-Annual-Report-2019/Annual-report-2019-Web-Edition.pdf>
180. MFAT (2020), “our strategic direction”, *mfat.govt.nz* (March 4 2021), <https://www.mfat.govt.nz/en/about-us/our-strategic-direction>
181. MFAT (2020), *MFAT Strategic Intentions 2020-2024*, <https://www.mfat.govt.nz/assets/About-us-Corporate/MFAT-strategies-and-frameworks/MFAT-Strategic-Intentions-2020-2024-v2.pdf>
182. MFAT (2021), *Annual Report 2020-2021*, Wellington, p.22
183. MFAT (2021), “APEC 2021 – achievements against New Zealand’s objectives and policy priorities”, *mfat.govt.nz* (accessed on 12/02/2022), <https://www.mfat.govt.nz/assets/APEC-2021/APEC-2021-Achievements.pdf>

184. MFAT (2021), *Aid partnership with the Association of South East Asian Nations (ASEAN)*, <https://www.mfat.govt.nz/assets/Aid/4YPs-2021-24/ASEAN-4YP.pdf>
185. MFAT (2021), *Annual report 2020-21*, <https://www.mfat.govt.nz/assets/About-us-Corporate/MFAT-corporate-publications/MFAT-Annual-Report-2021/MFAT-Annual-Report-2020-21-v2.pdf>
186. MFAT (2021), *MFAT Strategic Intentions 2021-2025*, <https://www.mfat.govt.nz/assets/About-us-Corporate/MFAT-strategies-and-frameworks/MFAT-Strategic-Intentions-2021-2025.pdf>
187. MFAT (2022), “Russia Sanctions”, *mfat.govt.nz* (accessed on 12/12/2022), <https://www.mfat.govt.nz/en/countries-and-regions/europe/ukraine/russian-invasion-of-ukraine/sanctions>
188. MFAT (2023), *Annual report 2023*, <https://www.mfat.govt.nz/assets/About-us-Corporate/MFAT-corporate-publications/MFAT-Annual-Report-2023/MFAT-Annual-Report-2023.pdf>
189. Michael Daly, “Pacific Seasonal Worker Cap Increases to Cope with Harvest Demand in NZ,” *stuff.co.nz*, <https://www.stuff.co.nz/business/farming/108381687/pacific-seasonal-worker-cap-increased-to-cope-with-harvest-demand-in-new-zealand>.
190. Michael Field (1998), “Fiji Military Action Considered by New Zealand in 1987”, *Pacific Islands Report*, <http://www.pireport.org/articles/1998/10/06/fiji-military-action-considered-new-zealand-1987>.
191. Michael Glenn Mullen (2011) “The end of American hegemony: the legacy of September 11”, *ft.com* (accessed on 20/12/2019), <https://www.ft.com/content/f6acf1a6-d54d-11e0-bd7e-00144feab49a>
192. Micky Savage (2017), “Ardern Has Words for Trump and Turnbull”, *The Standard* (July 2 2020), <https://thestandard.org.nz/ardern-has-words-for-trump-and-turnbull>.

193. Ministry of Business, Innovation and Employment (2018), “Key Tourism Statistics”, *mbie.govt.nz* (accessed 3 April 2018), [http:// www.mbie.govt.nz/info-services/sectors-industries/tourism/documents-image-library/key-tourism-statistics.pdf](http://www.mbie.govt.nz/info-services/sectors-industries/tourism/documents-image-library/key-tourism-statistics.pdf).
194. Ministry of Commerce and Industry, India (2022), “Trade statistics”, *commerce.gov.in* (June 30 2023), <https://www.commerce.gov.in/trade-statistics/>
195. Ministry of Defence (2010), *Defence White Paper 2010*, Ministry of Defence, Wellington, [http://www.nzdf.mil.nz/downloads/pdf/public-docs/2010/defence white paper 2010.pdf](http://www.nzdf.mil.nz/downloads/pdf/public-docs/2010/defence%20white%20paper%202010.pdf)
196. Ministry of Defence (2016), *Defence White Paper 2016*, Ministry of Defence, Wellington, p. 10
197. Ministry of Defence (2016), *Defence White Paper 2016*, Ministry of Defence, Wellington, p. 34.
198. Ministry of Defence (2018), *Strategic Defence Policy Statement 2018*, Ministry of Defence, Wellington, p. 14, <http://www.nzdf.mil.nz/downloads/pdf/public-docs/2018/strategic-defence-policy-statement-2018.pdf>
199. Ministry of Defence (2018), *Strategic defence policy statement 2018*, Ministry of Defence, Wellington, p. 20
200. Ministry of Defence (2018), *Strategic Defence Policy Statement 2018*, Ministry of Defence, Wellington <https://www.defence.govt.nz/publications/publication/strategic-defence-policy-statement-2018>
201. Ministry of External Relations and Trade (1991), *The South Pacific Forum; 21 Years of Regional Cooperation Information Bulletin No. 38*, Wellington
202. Ministry of Foreign Affairs and Trade (2004), *Statement of intent 2004/05*, Ministry of Foreign Affairs and Trade, Wellington.
203. Ministry of Foreign Affairs and Trade (2014), *OECD Development Assistance Committee Peer Review: memorandum of New Zealand*, Ministry of Foreign

- Affairs and Trade, Wellington, <https://www.oecd.org/dac/peer-reviews/NZ%20Memorandum%20for%202015%20PR.pdf>
204. Ministry of Foreign Affairs and Trade (2014), *Organisation for Economic Cooperation and Development*, Ministry of Foreign Affairs and Trade, Wellington
205. Ministry of Foreign Affairs and Trade (2016) *New Zealand aid programme results achieved: Triennium Report 2012-15*, Ministry of Foreign Affairs and Trade, Wellington, p. 16
206. Ministry of Foreign Affairs and Trade (2016), *Strategic intentions 2016-2020*, MFAT, Wellington.
207. Ministry of Foreign Affairs and Trade (2017), “Overview of ASEAN-New Zealand Dialogue Relations”; “Association of Southeast Asian Nations (ASEAN)”, *mfat.govt.nz* (June 20 2020), <https://www.mfat.govt.nz/en/countries-and-regions/south-east-asia/association-of-south-east-asian-nations->
208. Ministry of Foreign Affairs and Trade (2019), “New Zealand-India Free Trade Agreement (FTA)”, *mfat.govt.nz* (accessed 3 March 2019), <https://www.treaties.mfat.govt.nz/search/details/p/28/2410.%20Accessed%2031%20Jan.%202024>.
209. Ministry of Foreign Affairs and Trade (2019), “Tender Opportunities”, *mfat.govt.nz* (accessed 21 January 2020), <https://www.mfat.govt.nz/en/aid-and-development/working-with-us/tender-opportunities>.
210. Ministry of Foreign Affairs and Trade (2021), “Relationship with the US”, *mfat.govt.nz* (accessed 3 April 2021), <https://www.mfat.govt.nz/en/countries-and-regions/north-america/united-states-of-america>.
211. Ministry of Foreign Affairs and Trade (2021), “India”, *mfat.govt.nz* (accessed 10 February 2021), <https://www.mfat.govt.nz/en/countries-and-regions/south-asia/india>.
212. Ministry of Foreign Affairs and Trade (2021), “New Zealand Mission to ASEAN”, *mfat.govt.nz* (accessed 3 March 2021),

- <https://www.mfat.govt.nz/en/countries-and-regions/south-east-asia/indonesia/new-zealand-embassy-and-mission-to-asean/new-zealand-mission-to-asean/>.
213. Ministry of Foreign Affairs and Trade (2021), “Our relationship with Kiribati”, *mfat.govt.nz* (accessed 27 November 2021), <https://www.mfat.govt.nz/en/countries-and-regions/pacific/kiribati/>.
214. Ministry of Foreign Affairs and Trade (2021), “Our Relationship with New Caledonia”, *mfat.govt.nz* (accessed 27 November 2021), <https://www.mfat.govt.nz/en/countries-and-regions/pacific/new-caledonia>.
215. Ministry of Foreign Affairs and Trade (2021), “Our Relationship with Papua New Guinea”, *mfat.govt.nz* (accessed 3 December 2021), <https://www.mfat.govt.nz/en/countries-and-regions/pacific/papua-new-guinea/>.
216. Ministry of Foreign Affairs and Trade (2021), “Our Relationship with Solomon Islands”, *mfat.govt.nz* (accessed 27 November 2021), <https://www.mfat.govt.nz/en/countries-and-regions/pacific/solomon-islands/>.
217. Ministry of Foreign Affairs and Trade (2021), “Our Relationship with the Pacific”, *mfat.govt.nz* (accessed 9 January 2021), <https://www.mfat.govt.nz/en/countries-and-regions/pacific>.
218. Ministry of Foreign Affairs and Trade (2021), “Our Relationship with Vanuatu”, *mfat.govt.nz* (accessed 3 December 2021), <https://www.mfat.govt.nz/en/countries-and-regions/pacific/vanuatu/>.
219. Ministry of Foreign Affairs and Trade (2021), “The ASEAN-CER Integration Partnership Forum”, *mfat.govt.nz* (accessed 22 November 2021), <https://www.mfat.govt.nz/en/countries-and-regions/south-east-asia/association-of-south-east-asian-nations-asean/the-asean-cer-integration-partnership-forum>.
220. Mizuno E (2013), “Geothermal power development in New Zealand: lessons for Japan”, *Japan Renewable Energy Foundation*, p. 12, http://www.renewable-ei.org/en/images/pdf/20130220/20120912_lessonfromNewZealand.pdf
- Murray McCully (2017), “Address to the New Zealand Institute of International Affairs”, *beehive.govt.nz* (3 December 2021),

<https://www.beehive.govt.nz/speech/address-new-zealand-institute-international-affairs>

221. New Zealand Army (2021), “Timor Leste: 1999-2012”, *army.mil.nz* (accessed 3 December 2021), <http://www.army.mil.nz/about-us/what-we-do/deployments/previous-deployments/timor+leste/default.htm>.
222. New Zealand Contemporary China Research Centre (2015), *wgtn.ac.nz* (accessed 3 June 2021), <https://www.wgtn.ac.nz/chinaresearchcentre>
223. New Zealand Department of Statistics, *New Zealand Pocket Digest of Statistics 1991*, Wellington: Information Services Branch.
224. New Zealand Education (2017), “Student Visa Dashboard for July 2017”, *enz.govt.nz* (accessed 29 February 2019), <https://www.enz.govt.nz/assets/Uploads/Student-Visa-Dashboard-for-July-2017.pdf>
225. New Zealand foreign affairs and trade, “Vietnam”, *mfat.govt.nz* <https://www.mfat.govt.nz/en/countries-and-regions/asia/viet-nam/>
226. New Zealand Ministry of foreign Affairs & Trade (2001), “Joint Centenary Declaration of the Principles of the Relationship between New Zealand and the Cook Islands”, *mfat.govt.nz* (accessed 20 June 2001), <https://www.mfat.govt.nz/assets/Pacific1/Cook-Islands-2001-Joint-Centenary-Declaration-signed.pdf>.
227. New Zealand Ministry of foreign Affairs & Trade (2021), “India’s Relationship with New Zealand”, *mfat.govt.nz* (accessed December 2, 2022), <http://www.mfat.govt.nz/Countries/Asia-South-and-Southeast/India.php>
228. New Zealand Ministry of foreign Affairs & Trade (2022), “India’s Relationship with New Zealand”, *mfat.govt.nz* (accessed December 12, 2022). <http://www.mfat.govt.nz/Countries/Asia-South-and-Southeast/India.php>
229. New Zealand Ministry of Foreign Affairs and Trade (2017), “Our Relationship with Australia”, *mfat.govt.nz* (accessed 9 October 2020), www.mfat.govt.nz/en/countries-and-regions/australia.

230. New Zealand Trade and Enterprise and Ministry of Foreign Affairs and Trade, *Opening Doors to India: New Zealand's 2015 Vision* (2011), p. 12, <https://www.mfat.govt.nz/assets/FTA-Publications/NZInc-Strategy-India.pdf>.
231. NZ Foreign Affairs, Defence and Trade Committee, *Inquiry into New Zealand's relationship with the Kingdom of Tonga*, 47th Parliament (August 2005), https://www.parliament.nz/resource/en-nz/47DBSCH_SCR3223_1/06c8041db0105dc044a88050bc403de7c146fa5b.
232. NZ Herald (2017), "Russia Willing to Start NZ Free-Trade Talks", *nzherald.co.nz* (accessed 29 March 2019), https://www.nzherald.co.nz/business/news/article.cfm?c_id=3&objectid=11827907.
233. Oishi T (2017), *Japan Country Report*, IEA Geothermal, p. 4, <http://iea-gia.org/wp-content/uploads/2014/12/IEA-Geothermal-2016-Japan-Country-Report.pdf>
234. Oliver A (2017), *Lowy institute poll: understanding Australian attitudes to the world*, Lowy Institute, Sydney.
235. Pacific Islands Forum Fisheries Agency (2017), "NZ Funding Major Boost for South Pacific Albacore Long-Line Management," *media release* (24 February 2020), <https://www.ffa.int/node/1891>.
236. Pacific Islands Forum Secretariat (PIFS) (2009), *The Cairns Compact on strengthening development coordination in the Pacific*, PIFS, Suva.
237. Pankaj K. Jha (2013), "India- New Zealand Relations: From Estrangement to Engagement", *idsa.in*.
238. Patman RG (ed) (1997), *New Zealand and Britain: a special relationship in transition*, Dunmore Press, Palmerston North, p. 13
239. Patman RG, Davis LS (2017), "Science diplomacy in the Indo-Pacific region: a mixed but promising experience", *Polit Policy* Vol. 45 (5), pp. 862-878.
240. Patman RG, Hall J (2007), "New Zealand-US relations in a globalising world: moving together or moving apart?", *New Zealand in world affairs 1990-2005*, University of Victoria Press, Wellington, p. 120.

241. Patman RG, Rudd C (2005b), “New Zealand sovereignty under Siege?”, *Sovereignty under Siege? Globalization and New Zealand*, Ashgate Publishing, Aldershot, p. 232
242. Patman RG, Rudd C (eds) (2005a), *Sovereignty under siege? Globalization and New Zealand*, Ashgate Publishing, Aldershot, p. 10
243. Patman, RG (ed.) (1997), *New Zealand and Britain: A Special Relationship in Transition*, Dunmore Press, Palmerston North.
244. Paul G. Buchannan (2010), “Lilliputian in Fluid Times: New Zealand Foreign Policy after the Cold War”, *Political Science Quarterly*, Vol. 125 (2), pp. 255-279
245. People’s Daily (2005), “New Zealand Aims to Conclude FTA Talks with China First,” *peopledaily.com.cn* (accessed 31 May 2005), <http://english.peopledaily.com.cn/200505/31/eng20050531187594.html>.
246. Peren R (1999), “Towards greater understanding: popular interests and attitudes”, *Japan and New Zealand, 150 years, New Zealand Centre for Japanese Studies*, Massey University, Palmerston North, pp. 186-187
247. Phil Goff (2007), “Speech to the India - New Zealand Business Council”, *beehive.govt.nz*, (accessed January 22, 2023), <http://www.beehive.govt.nz/speech/speech+india+%E2%80%93+new+zealand+business+council>
248. PIFS (2007), *Pacific aid effectiveness principles*, PIFS, Suva, http://www.forumsec.org/resources/uploads/attachments/documents/Pacific_Aid_Effectiveness_Principles.pdf
249. Pointer M (2013), *Niue 1774-1974: 200 years of contact and change*, University of Otago Press, Dunedin.
250. Politico (2017), “Trump Aides Downplaying His North Korea Threat as ‘Impromptu’”, *politico.com* (accessed 9 August 2020), <https://www.politico.com/story/2017/08/09/trump-north-korea-comments-reactions-241434>

251. Posth C, Nägele K, Colleran H et al (2018), “Language continuity despite population replacement in remote Oceania”, *Nat Ecol E* Vol 2 (4).
252. PR India Wire (2021), “New Zealand Strengthen its Trade Relationship with India,” *indiaprwire.com* (accessed January 22, 2021), <http://www.indiaprwire.com/pressrelease/other/200803268322.htm>
253. Prebble A, Prebble S (2012), “Geothermal opportunities in Japan”, *Worldview*, https://nzgeothermal.org.nz/Publications/Industry_papers/Geothermal-Opportunities-in-Japan.pdf
254. Radio New Zealand (2014), “Fiji Wants NZ Kicked Out of the Forum”, *radio.co.nz* (29 April 2015), <https://www.radionz.co.nz/news/world/242929/fiji-wants-nz-kicked-out-of-forum>.
255. Radio New Zealand (2019), “Niue Mulls Chinese Shipping Tax Scheme Under Belt and Road,” Radio New Zealand, *radionz.co.nz* (accessed 3 October 2019), <https://www.radionz.co.nz/international/pacific-news/367801/niue-mulls-chinese-shipping-tax-scheme-under-belt-and-road>.
256. Radio New Zealand (2021), “South East Asia FTA to be Reviewed”, *radionzxo.nz* (accessed 4 April 2021), <http://www.radionzxo.nz/news/business/315869/south-east-asia-fta-to-be-reviewed>.
257. Randall Schweller (1994), “Bandwagoning for profit: bringing the revisionist state back in”, *International security* Vol 19 (1), pp.72-107.
258. Ratuva S (2018), *Contested terrain: rethinking regional security in the Pacific*, ANU Press, Canberra.
259. Ratuva S, Lawson S (2016), *The people have spoken: the Fiji General Elections of 2014*, ANU Press, Canberra.
260. Report of the Foreign Affairs and Defence Committee (1986), *New Zealand and China: report of the select committee on foreign affairs and defence*, Government Printer, Wellington, p. 8
261. Reuben Steff & Francesca Dodd-Parr (2018), “Examining the immanent

- dilemma of small states in the Asia-Pacific: the strategic triangle between New Zealand, the US and China”, *The Pacific Review*, DOI: [10.1080/09512748.2017.1417324](https://doi.org/10.1080/09512748.2017.1417324)
262. Rober Pape (2005), “Soft balancing against the United States”, *International Security* Vol.1 (30), pp. 7-45.
263. Robert Ayson (2000), “New Zealand and Asia-Pacific Security: New Rationales for Engagement?”, *Contemporary Southeast Asia*, Vol. 22 (2), pp. 389-406, [Institute of Southeast Asian Studies \(ISEAS\)](https://www.iseas.edu.sg)
264. Robert G. Patman (1997), *Zealand and Britain: A Special Relationship in Transition*, Dunmore Press in association with The British Council, Palmerston North, N.Z, pp. 41-66.
265. Robert G. Patman (2003), "Foreign Policy", in Raymond Miller (ed.), *New Zealand Government and Politics*, Oxford University Press, Melbourne, p. 533
266. Robert G. Patman (2005), “Globalisation, sovereignty and the transformation of New Zealand foreign policy”, *Centre for Strategic Studies*, Victoria University of Wellington
267. Robert G. Patman (2018), “NZ and the US: The Road to Reconciliation,” *Otago Daily Times* (June 3 2020), <https://www.odt.co.nz/opinion/nz-and-us-road-reconciliation>.
268. Robert G. Patman (ed.) (1997), *New Zealand and Britain: A Special Relationship in Transition*, Palmerston North: Dunmore Press, p. 13
269. Rolland SE (2014), “Whaling in the Antarctic (Australia v. Japan: New Zealand Intervening)”, *Am J Int Law* Vol 108 (3), pp. 496-502.
270. Rolls M (2007), “New Zealand and East Asia: an area of priority”, *New Zealand in world affairs: 1990-2005*, Victoria University Press, Wellington.
271. Rolls MG, Guan BTC (2014), “ASEAN’s role in the development of non-traditional regional security”, in: Zhu Z, Guan BTC (eds) *Globalization, development and security in Asia*, Vol. 1, World Scientific, Singapore, pp. 213-234.

272. Ron Mark (2018), “New Zealand Welcomes ASEAN Regional Forum Representatives for Defence Dialogue,” *Government press release*, <https://www.beehive.govt.nz/release/new-zealand-welcomes-asean-regional-forum-representatives-defence-dialogue>.
273. Rory Medcalf (2018), “Reimagining Asia: From Asia-Pacific to Indo-Pacific”, *International Relations and Asia’s Southern Tier*, Springer Singapore, (pp.9-28), DOI:10.1007/978-981-10-3171-7_2
274. Ross Kendall (2014), “Economic Linkages between New Zealand and China”, *Reserve Bank of New Zealand Analytical Notes Series*.
275. Rothstein RL (1968), *Alliances and small powers*, Columbia University Press, New York
276. Salesa D (2017), *Island time: New Zealand’s Pacific futures*, in Bridget Williams Books, Wellington Salmond A (2010) *Aphrodite’s island*, University of California Press, Berkeley, pp. 227-228
277. Sam Sachdeva (2016), “Government Announces \$10 million package for Fiji Rebuild After Cyclone Winston,” *Newsroom*, <https://www.stuff.co.nz/national/politics/78367362/govt-announces-10-million-package-for-fiji-rebuild-after-cyclone-winston>.
278. Satake T (2016), “The Japan-Australia contribution to a liberal and inclusive regional order: beyond the ‘China Gap’”, *Aust J Int Aff* Vol 70 (1), pp. 24-36
279. Sayeeda Bano & Frank Scrimgeour (2013), “ASEAN-New Zealand Trade Relations and Trade Potential: Evidence and Analysis”, *Journal of Economic Integration* Vol. 28 (1), pp. 144-182.
280. Scoop Independent News (2017), “Q+A: US Ambassador Scott Brown”, *scoop.co.nz* (accessed 15 October 2017), <http://www.scoop.co.nz/stories/PO1710/S00115/qa-us-ambassador-scott-brown.htm>.
281. Sekhar Bandopadhyay (2007), “India and New Zealand: A Sixty-Year Roller Coaster,” *New Zealand International Review* Vol. 32 (4), pp. 10-14

282. Sekhar Bandyopadhyay (2013), “India-New Zealand Relations in the New Century: A Historical Narrative of Changing Perceptions and Shifting Priorities,” *India Quarterly* Vol 69 (4), pp. 317-333
283. Sharma & Dinakar Peri (2015), “New Zealand Defence Team in India for Deepening Ties,” *The Hindu* (May 5 2020), <http://www.thehindu.com/news/national/new-zealand-defence-team-in-india-for-deepening-ties/article6564306.ece>.
284. Sharma, A. (2014), “India’s Expanding Foreign Policy in the Asia-Pacific Region: Implications and Prospects for the India–New Zealand Relationship”, *Maritime Affairs: Journal of the National Maritime Foundation of India* Vol 10 (1), p. 54–74, <https://doi.org/10.1080/09733159.2014.928429>.
285. Singh D (2017), “China’s white paper on security cooperation in the Asia-Pacific Region and Chinese Grand Strategy”, *ISEAS Perspect* Vol 22, pp. 6-7
286. Smed UT, Wivel A (2017), “Vulnerability without capabilities? Small state strategy and the international counter-piracy agenda”, *Eur Secur* 26 (1)
287. Stacey Kirk (2018), “Budget 2018: ‘Pacific Reset’ will Increase Foreign Affairs Funding to \$1b over Four Years,” *Stuff*, <https://www.stuff.co.nz/national/politics/103738729/budget-2018-1b-for-for-eign-affairs-massive-boost-to-pacific-aid-and-a-new-embassy>.
288. Statistics New Zealand (2013), “2013 Census QuickStats about Culture and Identity: Pacific Peoples Ethnic Group”, *stats.govt.nz* (accessed 3 December 2021), <http://archive.stats.govt.nz/Census/2013-census/profile-and-summary-reports/quickstats-culture-identity/pacific-peoples.aspx>.
289. Statistics New Zealand (2017), “ASEAN - New Zealand Trade, Investment, and Migration: Year Ended June 2017”, *stats.govt.nz* (accessed 22 November 2021), <http://m.stats.govt.nz/~media/Statistics/browse-categories/industry-sectors/imports-exports/fact-sheets-main-trading-partners/asean-nz-trade-invest-migr-yejun17.pdf>.

290. Statistics New Zealand (2022), “International travel”, *stats.govt.nz* (June 3 2023), <https://www.stats.govt.nz/information-releases/international-travel-september-2023/>
291. Statistics NZ (2013), “2013 Census QuickStats about culture and identity”, *Statistics NZ*, Wellington.
292. Stephanie Lee (2016), “ASEAN and New Zealand after the First 40 years: Supporting Centrality and Integration,” *ASEAN Focus. Special Issue on ASEAN 2025: Forging Ahead Together*, p. 22.
293. Stephen M.Walt (1985), “Alliance formation and the balance of power”, *International Security* Vol. 4, pp.3-43.
294. Tadashi Iwami (2020), “Strategic partnership between Japan and New Zealand: foundation, development and prospect”, *The Pacific Review*, DOI: 10.1080/09512748.2020.1769156
295. Tang See Kit (2018), “Talks on RCEP Trade Pact Taking ‘Much Longer than Usual’, but Set for 2019 Completion: PM Lee,” *Channel News Asia*, <http://www.channelnewsasia.com/news/singapore/talks-recep-longer-than-usual-2019-completion-lee-hsien-loong-10930098>.
296. Templeton M (ed) (1993), *An eye an ear and a voice: 50 year in New Zealand’s external relations 1943-1993*, Ministry of Foreign Affairs and Trade, Wellington, p. 84.
297. Terada T (1998), “The origins of Japan’s APEC policy: Foreign Minister Takeo Miki’s Asia-Pacific policy and current implications”, *Pac Rev* Vol. 11 (3), pp. 337-363
298. Terada T (2006), “Thirty years of the Australia-Japan partnership in Asian regionalism: evolution and future directions”, *Aust J Int Aff* Vol. 60 (4), pp. 536-551.
299. The 2017 Global Peace Index (2018) , “Global Peace Index 2018 - Vision of Humanity”, *visionofhumanity.org* accessed 21 January 2019, <http://visionofhumanity.org/indexes/global-peace-index>.

300. The ASEAN Secretariat (2015), “ASEAN 2025: forging ahead together”, *ASEAN Secretariat*, Jakarta, p. 14
301. The ASEAN Secretariat (2015), “ASEAN 2025: forging ahead together”, *ASEAN Secretariat*, Jakarta, p. 44
302. The ASEAN Secretariat (2015), “ASEAN 2025: forging ahead together”, *ASEAN Secretariat*, Jakarta, p. 49
303. The ASEAN Secretariat (2017), “The Twenty-Second AEM-CER Consultations,” *media release (June 12 2020)*, http://asean.org/storage/2017/09/FINAL-JMS-AEM-CER-22_r.pdf.
304. The International Institute for Strategic Studies (2017), *Strategic Survey 2017: the annual assessment of geopolitics*, Routledge, Abingdon, p. 5
305. The New Zealand Herald (2021), “NZ troops to leave Afghanistan after 20 years, 10 NZ lives lost”, *zherald.co.nz* (accessed on 12/12/2021), <https://www.nzherald.co.nz/nz/nz-troops-to-leave-afghanistan-after-20-years-10-nz-lives-lost/KWRNDEAA6VDN4TIOQHNEBF3ZEM/>
306. The official website of the New Zealand Government (2021), “Good progress towards India - New Zealand Free Trade Agreement”, *beehive.govt.nz* (accessed June 27, 2021), <http://www.beehive.govt.nz/release/good+progress+towards+india+%E2%80%93+new+zealand+free+trade+agree-ment>
307. The Pacific Community(2021), “The Pacific Community”, *spc.int* (accessed 27 November 2021), <https://www.spc.int/>
308. The Treasury (2016), “New Zealand Economic and Financial Overview 2016”, *treasury.govt.nz* (20 May 2020), <https://www.treasury.govt.nz/publications/economic-overview/new-zealand-economic-and-financial-overview-2016#new-zealand-an-overview>
309. The World Bank (2022), “GDP New Zealand”, *data.worldbank.org* (June 5 2023),

<https://data.worldbank.org/indicator/NY.GDP.MKTP.CD?end=2022&locations=NZ&start=1991>

310. Thomson BC (1901), *Savage Island: an account of a Sojourn in Niue and Tonga*, Wiley, London, p. 2
311. Thorhallsson B (2010), “The Icelandic crash and its consequences: a small state without economic and political shelter”, *Small states in Europe: challenges and opportunities*, Ashgate, Farnham.
312. Thorhallsson B, Gunnarsson P (2017a), *Iceland’s relations with its regional powers: alignment with the EU-US sanctions on Russia*. NUPI Working Paper 874, Norwegian Institute of International Affairs, Oslo.
313. Thorhallsson B, Kirby P (2012), “Financial crisis in Iceland and Ireland: does EU and Euro Membership matter?”, *J Common Mark Stud* 50 (5)
314. Thorhallsson B, Rebhan C (2011), “Iceland’s economic crash and integration takeoff: an end to European Union Skepticism?”, *Scand Polit Stud* 31 (1)
315. Thorhallsson, B. (2019), “Small States and the Changing Global Order: What Small State Theory Can Offer New Zealand Foreign Policymaking”, *Small States and the Changing Global Order: New Zealand Faces the Future*, edited by A.-M. Brady, pp. 379–393. Cham: Springer.
316. Tow W (1978), “The JANZUS option: a key to Asian/Pacific security”, *Asian Surv* Vol 18 (12), pp. 1221-1234.
317. Tran Thi Phuc, Alena G.Vieira, Laura C.Ferreira-Pereira (2013), “Vietnam’s strategic hedging vis-à-vis China: the roles of the European Union and Russia”, *Rev. Bras. Polít. Int.* Vol 56. (1), <https://www.scielo.br/j/rbpi/a/JqFVH4Cz3BYkrFCqJLWX3Xr/?format=pdf&lang=en>
318. Trotter A (1990), *New Zealand and Japan 1945-1952: the occupation and the peace treaty*, A&C Black, London.
319. Trotter A (1999), “An evolving relationship: New Zealand and Japan”, *New Zealand in world affairs: 1972-1990*, Victoria University Press, Wellington, p. 209

320. Tsuneo Akaha (1998), “Asia-pacific regionalism and Northeast Asia Subregionalism”, *Global Economic Review*, Vol. 27 (4), pp. 20–44, doi:10.1080/12265089808449744
321. Turnbull M (2017), “Press Conference with the Right Honourable Jacinda Ardern, Prime Minister New Zealand. Kirribilli House, Sydney, 5 November 2017”, *UMR Research (2011) Opinion of Australians*, UMR, Wellington, p. 3
322. Turnbull M (2017), “Prime Minister of Australia, Press Conference with the Right Honourable Jacinda Ardern, Prime Minister New Zealand, Kirribilli House, Sydney, 5 November 2017”, *UMR Research (2011) Opinion of Australians*, UMR, Wellington, p. 3
323. Turner G (2006), *Samoa: a hundred years ago and long before*, Echo Library, Cirencester
324. U.S. State Department (2017), *U.S. Relations with New Zealand, state.gov (12 May 2020)*, <https://www.state.gov/r/pa/ei/bgn/35852.htm>
325. United Nations Development Programme (2015), *Millennium development goals report*, UNDP, New York.
326. US department of state (2023), “AUKUS: A Commitment to the Future”, *state.gov* (accessed on 12/02/2023), <https://www.state.gov/aukus-a-commitment-to-the-future/>
327. US Embassy and Consulate in New Zealand (2017), “Secretary of State, Rex Tillerson, in New Zealand,” *Press release*, <https://nz.usembassy.gov/secretary-of-state-rex-tillerson-in-new-zealand>.
328. US-NZ Council (2010), “Wellington Declaration”, *usnzcouncil.org*, <http://usnzcouncil.org/us-nz-issues/wellington-declaration/>.
329. Vajvainen R (1971), “On the definition of and measurement of small power status”, *Coop Confl* 6 (1)
330. Varun Sahni (2007), “New Zealand, India and the Emerging Global order,” *New Zealand International Review*, Vol. 32 (4), pp. 6-9.

331. Vital D (1967), *The inequality of states: a study of the small power in international relations*, Clarendon Press, Oxford.
332. Wallace C (2018), “Leaving (northeast) Asia? Japan’s southern strategy”, *Int Aff* Vol. 94 (4), pp. 883-904
333. Walt SM (1987), *The origins of alliance*, Cornell University Press, Ithaca.
334. Waltz K (1979), *Theory of international politics*, Addison-Wesley, Reading
335. Wang Dong (2015), *Hedging in international relations: the cases of Asia Pacific States*, PKU-UChicago Summer Institute on IR Theory and Method, Chicago.
336. Wevers M (1988), *Japan, its future, and New Zealand*, Victoria University Press for the Institute of Policy Studies, Wellington.
337. Winston Peters (2018), “New Zealand to Cooperate with Japan on the Pacific Climate Change Centre,” *Government press release*, <https://www.beehive.govt.nz/release/new-zealand-cooperate-japan-pacific-climate-change-centre>.
338. Winston Peters (2018), “Next Steps” (speech, presented to Otago Foreign Policy School, 29 June 2018), *beehive.govt.nz* (accessed 28 February 2019), <https://www.beehive.govt.nz/speech/next-steps>.
339. Wong F (2007), “Environment and conservation”, *New Zealand in world affairs: 1990-2005*, Victoria University Press, Wellington, pp. 287-289
340. World Bank (2022), “GDP of New Zealand”, *data.worldbank.org*, <https://data.worldbank.org/indicator/NY.GDP.MKTP.CD?end=2022&locations=NZ&start=1960>
341. World Politics Review (2017), “Thucydides cited in Steven Metz, “Preventive” War with North Korea or Iran Could Deal a Death Blow to the Law of War”, *worldpoliticsreview.com* (accessed 22 September 2017), <https://www.worldpoliticsreview.com/articles/23202/preventive-war-with-north-korea-or-iran-could-deal-a-death-blow-to-the-law-of-war>.

342. World Population Review (2022), “New Zealand Population”, *worldpopulationreview.com*, <https://worldpopulationreview.com/countries/new-zealand-population>
343. Worldometer (2022), “[COVID-19 Coronavirus](#) , Death Toll”, *worldometers.info* (accessed on 01/01/2023), <https://www.worldometers.info/coronavirus/coronavirus-death-toll/>
344. Worldometer (2022), “[COVID-19 Coronavirus](#), Cases”, *worldometers.info* (accessed on 01/01/2023), <https://www.worldometers.info/coronavirus/coronavirus-cases/>
345. Worldview(blog) (2013), “NZ-US Cooperation in Antarctica”, *worldviewnz.wordpress.com* (accessed 21 January 2013), <https://worldviewnz.wordpress.com/2013/01/21/nz-us-cooperation-in-antarctica>.
346. Yamazawa, I. (1998), “Economic Integration in the Asia Pacific Region” in Thompson, G.F (ed), *Economic Dynamism in the Asia-Pacific: The Growth of Integration and Competitiveness*, Routledge, London.
347. Zane Small (2018), “US Ambassador Scott Brown Implores Kiwis to Acknowledge Trump’s Success,” *newshub.co.nz* (20 May 2020), <https://www.newshub.co.nz/home/politics/2018/10/us-ambassador-scott-brown-implores-kiwis-to-acknowledge-trump-s-success.html>.